



Hội thoại tiếng  
Anh

**Lesson 01: Hello!**  
**Bài 01: Xin chào !**

I. HỘI THOẠI (CONVERSATIONS)

**1. Gặp gỡ trên đường (Meeting people in the street)**

a. Hải Đăng gặp cô giáo (Hai Dang meets his woman-lecturer)

- H Chào cô ạ!  
*Good afternoon, madam!*
- W Chào anh!  
*Good afternoon!*
- H Cô có khỏe không ạ?  
*How are you?*
- W Cảm ơn anh. Tôi bình thường.  
*I am fine. Thank you.*  
Còn anh, anh có khỏe không?  
*And you, how are you?*
- H Cảm ơn cô. Em vẫn khỏe.  
*I am well. Thank you.*

b) Hợp gặp thầy giáo (Hop meets his man-teacher)

- H Chào thầy ạ!  
*Good morning, sir!*
- M Chào anh!  
*Good morning!*
- H Thầy có khỏe không ạ?  
*How are you?*
- M Cảm ơn anh. Tôi vẫn khỏe.  
*I am well. Thank you.*  
Còn anh, anh có khỏe không?  
*And you, how are you?*
- H Cảm ơn thầy. Em cũng khỏe.  
*I am well, too. Thank you.*

c) Bà Nhung gặp ông Dũng (Mrs. Nhung meets Mr. Dung)

- N Chào ông ạ!  
*Good afternoon, sir!*
- D Chào bà!  
*Good afternoon, madam!*
- N Ông có khỏe không?  
*How are you?*
- D Cảm ơn bà. Tôi bình thường.  
*I am fine. Thank you.*  
Còn bà, bà có khỏe không?  
*And you, how are you?*
- N Cảm ơn ông. Tôi cũng bình thường ạ.  
*I am fine, too. Thank you.*

d) Hương gặp bà Trung (Miss Huong meets Mrs. Trung)

H Chào bà ạ!  
*Good morning, madam!*  
T Chào cô!  
*Good morning, young lady!*  
H Bà có khỏe không ạ?  
*How are you?*  
T Cảm ơn cô. Tôi bình thường.  
*I am fine. Thank you.*  
Còn cô, cô có khỏe không?  
*And you, how are you?*  
H Cảm ơn bà. Cháu vẫn khỏe.  
*I am well. Thank you.*

e) *Việt Anh gặp Việt Hải (Viet Anh meets Viet Hai)*

H Chào Việt Anh! Cậu khỏe không?  
*Hello Viet Anh! How are you?*  
A Chào Việt Hải! Cảm ơn, tạm tạm vậy.  
*Hello Viet Hai! So so, thanks.*  
Còn cậu, khỏe không?  
*And you, how are you?*  
H Mấy hôm nay tớ hơi mệt.  
*For some recent days, I am rather tired.*  
Tạm biệt nhé!  
*Bye!*  
A Tạm biệt!  
*Bye!*

## 2. **Gặp gỡ tại buổi tiệc mừng nhà mới** (Meeting people at a new house party)

Hoa Ô, chào Mai!  
*Oh, good evening, Mai!*  
Mai Chào Hoa!  
*Good evening, Hoa!*  
Mình xin giới thiệu: Đây là anh Hải.  
*May I introduce Mr. Hai to you?*  
Anh ấy là kiến trúc sư.  
*He is an architect.*  
Hải Chào chị!  
*How do you do?*  
Hoa Chào anh!  
*How do you do?*  
Rất vui được gặp anh.  
*Very nice to meet you.*  
Tôi là Hoa. Tôi là giảng viên.  
*I am Hoa. I am a lecturer.*  
&NBSP;&NBSP;&NBSP;&NBSP;&NBSP;&NBSP;&NBSP;&NBSP;&NBSP; À, Mai. Cậu có biết ông Phan Văn không?  
*Mai. Do you know Mr. Phan Van?*  
MAI&NBSP;&NBSP;&NBSP; Ô, không. Ông ấy làm nghề gì?  
*Oh, no. What's his job?*  
Hoa Ông ấy là nhà báo.  
*He is a journalist.*  
Kia, ông ấy đang đến đấy.  
*There, he is coming.*

### 3. Gặp gỡ ở cơ quan (Meeting people at the office)

Minh chào những người (cả nam lẫn nữ) ở trong phòng  
(Minh greets men and women in the room)

M Chào các anh, các chị!

*Good morning!*

N Chào anh!

*Good morning!*

M Các anh, các chị có khỏe không?

*How are you?*

N Cảm ơn anh. Chúng tôi bình thường.

*We are fine. Thank you.*

Còn anh, gia đình thế nào?

*And you, how is your family?*

M Cảm ơn các anh, các chị. Gia đình tôi vẫn khỏe.

*Everybody is fine. Thank you.*

## II. NGỮ PHÁP (GRAMMAR)

### 1. Usage of some personal pronouns

(Cách dùng một số đại từ nhân xưng)

\* **Ông** (you, sir, Mr.) and **Ông ấy** (he, that old man) used to call old men (about or over 50 years old) [*Ông, Ông ấy* được dùng để gọi những người đàn ông khoảng từ 50 tuổi trở lên].

\* **Bà** (you, Madam, Mrs.) and **Bà ấy** (she, that old woman) used for old women (about or over 45 years old) [*Bà, Bà ấy* được dùng gọi những phụ nữ khoảng trên 45 tuổi].

\* **Anh** (you, sir) and **Anh ấy** (he, that young man) used for young men [*Anh, Anh ấy* dùng gọi những nam giới trẻ].

\* **Chị** (you, Mrs., Miss) and **Chị ấy** (she, that young woman) used for young women [*Chị, Chị ấy* được dùng để gọi những phụ nữ trẻ].

\* **Cô** (you, Miss) and **Cô ấy** (she, that young girl) used for very young women, young girl [*Cô, Cô ấy* dùng để gọi những cô gái trẻ].

\* **Cậu** (you)- **Tớ** (I): Cordinal addressing between two young person of the same age. (*Cậu - Tớ*: Cách xưng hô thân mật giữa hai người trẻ cùng tuổi).

\* **Cụ** (you, sir, Mr.) used to call very old people (*Cụ - Từ* dùng gọi các cụ già).

\* **Cháu** (I) used when a young person speak to an old person (*Cháu*- được người trẻ dùng để xưng với người già).

\* **Em** (I) used when a student speak to a lecturer (*Em*- được dùng khi sinh viên xưng với giáo viên).

2. When you want to greet somebody, you use the word **Chào** and one personal pronoun which is suitable for the context such as *ông, bà, anh, chị, cụ, thầy,...* (Khi bạn muốn chào một người nào đó, bạn dùng từ **Chào** và một đại từ nhân xưng thích hợp với hoàn cảnh). Examples:



### III. THỰC HÀNH (PRACTICE)

#### 1. Complete the following conversations (Hoàn thành các đoạn hội thoại sau)

a)

- A Chào ông! Good morning, sir!  
B ..... Good morning, madam!  
A ..... How are you?  
B Cảm ơn bà. Tôi khỏe. I am well. Thank you.  
..... And you, how are you?  
A Cảm ơn ông ..... I am fine. Thank you.

b)

- C Chào anh! Good afternoon!  
D Chào chị! Good afternoon!  
C ..... How are you?  
D Cảm ơn chị. Tôi khỏe... I am fine. Thank you.  
.....How is your family?  
C Cảm ơn anh.....Everyone is fine. Thank you.

#### 2. Model (Mẫu):

Chào ông! Ông có khỏe không?  
*Good morning, sir! How are you?*

- \* Replace the word **ông** by the words *bà, anh, chị, cụ, thầy*.  
(Thay từ *Ông* bằng các từ *bà, anh, chị, cụ, thầy*)

#### 3. Model (Mẫu):

Bà làm nghề gì? *What's your job?*

- \* Replace the word **Bà** by the following words to make new questions.  
(Thay từ *Bà* bằng các từ sau để tạo ra những câu hỏi mới).

Ông        you (for old man)  
Anh        you (for young man)  
Chị        you (for young woman)  
Ông ấy    he, that old man  
Bà ấy     she, that old woman  
Ông Mai   Mr. Mai  
Bà Trâm   Mrs. Tram  
Cô Thanh   Miss Thanh

#### 4. Model (Mẫu):

Anh làm nghề gì? *What's your job?*  
Tôi là giảng viên. *I am a lecturer.*

- \* Make sentences with the following words.  
(Hãy tạo câu với các từ sau)

giáo sư	professor	ca sĩ	singer
giáo viên	teacher	họa sĩ	painter
luật sư	lawyer	nhạc sĩ	musician
giám đốc	director	nha sĩ	dentist
phi công	pilot	bác sĩ	doctor
thư ký	secretary	quản đốc	manager
nhà văn	writer	công an	policeman
công nhân	worker	y tá	nurse

#### IV. ĐỌC HIỂU (READING comprehension)

##### Nghề nghiệp (Occupations)

Tôi là sinh viên. Đây là anh Hùng. Anh ấy cũng là sinh viên. Chúng tôi đều là sinh viên. Chúng tôi học tiếng Việt và tiếng Anh.

Đây là ông Phú. Ông ấy là kỹ sư. Còn kia là chị Cam. Chị ấy là y tá. Chị Cam làm việc ở bệnh viện đa khoa.

Đây là bà Loan. Bà ấy là bác sĩ. Bà ấy cũng làm việc ở bệnh viện đa khoa.

##### Từ ngữ (Vocabulary)

tôi	i
là	am, is
sinh viên	student
đây	this
anh ấy	he
cũng	also, too
chúng tôi	we [not including listener(s)]
chúng tôi đều	all of us
học	study, learn
tiếng Việt	Vietnamese
tiếng Anh	English
ông ấy	he
kỹ sư	engineer
còn	and
kia	that
chị ấy	she
y tá	nurse
làm việc	work
bệnh viện	hospital
đa khoa	general
bác sĩ	doctor

#### V. BÀI TẬP (EXERCISES)

##### 1. How to greet? (Chào thế nào?)

a) Meeting a very old man, how do you greet him?  
(Khi gặp một cụ già, bạn chào thế nào?)

b) Meeting a young man, how do you greet him?  
(Khi gặp một nam giới trẻ, bạn chào thế nào?)

- c) Meeting a woman of about 50, how do you greet her?  
(Khi gặp một phụ nữ khoảng 50 tuổi, bạn chào thế nào?)
- d) Meeting a man-teacher, how do you greet him?  
(Khi gặp thầy giáo, bạn chào thế nào?)
- e) Meeting a woman-teacher, how do you greet her?  
(Khi gặp cô giáo, bạn chào thế nào?)
- f) Meeting a young woman, how do you greet her?  
(Khi gặp một phụ nữ trẻ, bạn chào thế nào?)
- g) Meeting two young men, how do you greet them?  
(Khi gặp hai nam giới trẻ, bạn chào thế nào?)
- h) Meeting some young women, how do you greet them?  
(Khi gặp một vài phụ nữ trẻ, bạn chào thế nào?)
- i) Meeting three men of about 55, how do you greet them?  
(Khi gặp ba nam giới khoảng 55 tuổi, bạn chào thế nào?)
- k) Meeting four women of about 55, how do you greet them?  
(Khi gặp bốn phụ nữ khoảng 55 tuổi, bạn chào thế nào?)

2. *Translate the following sentences into English.*  
(*Dịch các câu sau ra tiếng Anh*)

- a) Chào ông! Ông có khỏe không?  
b) Cảm ơn bà. Tôi vẫn khỏe.  
c) Gia đình bà thế nào?  
d) Cảm ơn ông. Gia đình tôi bình thường.  
e) Đây là ông Cẩm.  
f) Ông ấy là bác sĩ.  
g) Kia là bà Xoan.  
h) Bà ấy là luật sư.  
I) CÒN KIA LÀ CÔ ÁNH.  
k) Cô ấy là y tá.  
l) Cô ấy làm việc ở bệnh viện.

3. *Translate the following sentences into Vietnamese.*  
(*Dịch các câu sau sang tiếng Việt*)

- a) May I introduce Mr. Long to you?  
b) He is a lecturer.  
c) That is Mrs. Hoan.  
d) She is a dentist.  
e) And this is Miss Linh.  
f) Miss Linh is a nurse.  
g) She works at the hospital.  
h) Good evening, madam! How are you?  
i) I am well. And you, how is your family?  
k) Everybody is fine. Thank you.

4. *Complete the conversation below (Hoàn thành đoạn hội thoại sau)*



- M Chào anh! Anh.....?
- N Cảm ơn chị. Tôi.....  
Còn chị, chị.....
- M Cảm ơn anh. Tôi hơi.....  
Gia đình anh.....
- N Cảm ơn chị. Gia đình.....vẫn khỏe.

## **Lesson 02: What is your nationality?**

### **Bài 02: Ông là người nước nào?**

#### I. HỘI THOẠI (CONVERSATIONS)

##### 1. Tại Câu lạc bộ Quốc tế (At the International Club)

a) Misaki (M) - Japanese and Ali (A) - Singaporean.

- M Chào anh! *How do you do?*
- A Chào chị! *How do you do?*
- M Xin lỗi. Anh từ đâu đến?  
*Excuse me. Where are you from?*
- A Tôi từ Singapore đến.  
*I am from Singapore.*  
Còn chị, chị từ đâu đến?  
*And you, where are you from?*
- M Tôi từ Nhật đến.  
*I am from Japan.*
- A Xin lỗi. Tên chị là gì?  
*Excuse me. What is your name?*
- M Tên tôi là Misaki.  
*My name is Misaki.*  
Còn anh, tên anh là gì?  
*And you, what is your name?*
- A Tên tôi là Ali.  
*My name is Ali.*
- M Anh là thành viên câu lạc bộ phải không?  
*You are a club-member, aren't you?*  
Ồ, không. Tôi không phải là thành viên. Tôi là khách.  
*Oh, no. I am not a member. I am a visitor.*  
Còn chị, chị là thành viên phải không?  
*And you, you are a member, aren't you?*
- M Vâng. Tôi là thành viên.  
*Yes. I am a member.*
- A Chị là nhân viên sứ quán Nhật phải không?  
*You are an officer at the Embassy of Japan, aren't you?*
- MỒ, không. Tôi là sinh viên.  
*Oh, no. I am a student.*  
Còn anh, anh làm nghề gì?  
*And you, what is your job?*
- A Tôi là thương gia.  
*I am a businessman.*
- M Xin lỗi. Tôi có cuộc hẹn gặp ở nhà bây giờ.  
*I am sorry. I have an appointment at home now.*  
Tạm biệt anh nhé. *Good-bye.*
- A Chào chị. Hẹn gặp lại chị.

*Good-bye. See you again.*

b) Ezura (E) - Malaysian, Peter (P) - American and Martin (M) - French.

P Tôi xin giới thiệu với chị: Đây là anh Martin.

*May I introduce Mr. Martin to you?*

E Chào anh! *How do you do?*

M Chào chị! *How do you do?*

E Anh từ đâu đến? *Where are you from?*

M Tôi từ Pháp đến. *I am from France.*

Còn chị, chị từ nước nào đến đây?

*And you, where do you come here from?*

E Tôi từ Malaysia đến. *I come from Malaysia.*

M Xin lỗi. Tên chị là gì? *Excuse me. What's your name?*

E Tên tôi là Ezura. *My name is Ezura.*

Các anh là bạn học cùng lớp phải không?

*You are classmates, aren't you?*

P Vâng. Chúng tôi cùng học lớp tiếng Việt.

*Yes. We study in the same class of Vietnamese language.*

Ồ. Tôi cũng học tiếng Việt.

*Oh. I also study Vietnamese.*

Tôi học ở Khoa Ngôn ngữ và Ngôn ngữ học, Trường đại học Tổng hợp Malaya, Kuala Lumpur.

*I study at the Faculty of Languages and Linguistics,*

*University of Malaya, Kuala Lumpur.*

Ồ. Chúng ta đều học tiếng Việt.

*Oh. All of us study Vietnamese.*

## 2. Tại buổi liên hoan mừng Quốc khánh Việt Nam ở Hà Nội (At the party on Vietnam National Day occasion in Hanoi)

[Santini (S) - Indian, Kim (K) - Korean and Tomita (T) - Japanese]

K Chào ông! Chào bà! *Good evening!*

T Chào ông! Chào bà! *Good evening!*

S Chào các ông! *Good evening!*

Các ông là người nước nào ạ?

*What nationalities are you?*

K Tôi là người Triều Tiên. *I am Korean.*

T Tôi là người Nhật Bản. *I am Japanese.*

Còn bà, bà là người Malaysia phải không ạ?

*And you? You are Malaysian, aren't you?*

KỒ, không. Tôi không phải là người Malaysia.

*Oh, no. I am not Malaysian.*

S TÔI LÀ NGƯỜI ẤN ĐỘ. *I am Indian.*

Tôi từ New Dehli đến. *I am from New Delhi.*

K Bà là nhà ngoại giao phải không?

*You are a diplomat, aren't you?*

S Vâng. Tôi là nhà ngoại giao. *Yes. I am a diplomat.*

Còn các ông, các ông làm nghề gì?

*And you? What are your jobs?*

T Tôi là giáo sư. *I am a professor.*

Tôi dạy tiếng Việt ở Đại học Ngoại ngữ Osaka.

*I teach Vietnamese in Osaka University of foreign languages.*

K Tôi là giám đốc công ty du lịch.

*I am a director of the Tourist Company.*

Xin lỗi. Tên bà là gì ạ? *Excuse me. What's your name?*

S Tên tôi là Santini. *My name is Santini.*  
Đây là "các" của tôi. *This is my card-visit.*  
K Cảm ơn bà. *Thank you.*

## II. NGỮ PHÁP (GRAMMAR)

### 1. Making introductions (Cách giới thiệu)

Tôi xin giới thiệu với ông: Đây là bà An.  
*May I introduce Mrs. An to you?*  
Cho phép tôi giới thiệu: Đây là ông Hải.  
*Let me introduce Mr. Hai.*  
Tôi xin tự giới thiệu: Tên tôi là Việt Anh.  
*May I introduce myself : My name is Viet Anh.*

### 2. Way of asking about one's name (Cách hỏi tên người)

Tên ông (bà, anh, chị...) là gì?  
*What's your name?*  
Tên tôi là Mai Hải Đăng.  
*My name is Mai Hai Dang.*

Tên ông ấy là gì?  
*What is his name?*  
Tên ông ấy là Đỗ Mạnh Thắng.  
*His name is Do Manh Thang.*

#### **Note:**

Tên ông là gì? = Ông tên là gì?  
*What is your name?*  
Tên tôi là Hùng. = Tôi tên là Hùng.  
*My name is Hung.*

### 3. Way of asking about one's nationality (Cách hỏi quốc tịch)

Ông (bà, anh...) là người nước nào?  
*What is your nationality?*  
Tôi là người Malaysia.  
*I am Malaysian.*

Ông Lee là người nước nào?  
*What is Mr. Lee 's nationality?*  
Ông ấy là người Trung Quốc.  
*He is Chinese.*

\* To say about nationality, you use the word *người* + name of the country (Để nói về quốc tịch, bạn dùng từ *người* + tên nước).

người Việt Nam	the Vietnamese
người Pháp	the French
người Nhật	the Japanese
NGƯỜI ẤN ĐỘ	the Indian

4. To say about language, you use the word *tiếng* + name of the language (Để nói về ngôn ngữ, bạn dùng *tiếng* + tên ngôn ngữ).

tiếng Anh  
tiếng Nga  
tiếng Nhật  
tiếng Pháp

English language  
Russian language  
Japanese language  
French language

Tôi học tiếng Việt ở Đại học Quốc gia Việt Nam.  
*I study Vietnamese at the Vietnam National University.*

5. phải không? is a question-tag added to statements to form interrogative sentences (phải không? - được gắn vào cuối mệnh đề để tạo câu nghi vấn).

Anh là họa sĩ phải không?  
*You are a painter, aren't you?*  
Ông ấy là người Trung Quốc phải không?  
*He is Chinese, isn't he?*  
Bà Aishah từ Malaysia đến phải không?  
*Mrs. Aishah is from Malaysia, isn't she?*

6. cũng means "also", "too". cũng and đều are adverbs which always stand before the verbs or adjectives to express the unity of actions, the characteristics of the subjects (cũng và đều luôn đứng trước động từ hoặc tính từ để biểu thị sự đồng nhất về hành động, về đặc điểm của chủ thể).

Chị nói tiếng Pháp. *You speak French.*  
Tôi cũng nói tiếng Pháp. *I also speak French.*  
Chúng ta đều nói tiếng Pháp. *All of us speak French.*

7. Both chúng tôi and chúng ta mean "We" but chúng tôi doesn't include listener(s). Chúng ta includes both speaker and listener(s)  
(Cả chúng tôi lẫn chúng ta đều có nghĩa là We nhưng chúng tôi không bao hàm người nghe. chúng ta bao hàm cả người nói lẫn người nghe).

Chúng tôi là sinh viên. *We are students.*  
Các anh cũng là sinh viên. *You are also students.*  
Chúng ta (we and you) đều là sinh viên. *All of us are students.*

### III. THỰC HÀNH (PRACTICE)

1. Tên anh là gì? *What 's your name?*  
Tên tôi là Jack. *My name is Jack?*

\* *Complete the following sentences (Hoàn thành các câu sau)*

Tên bà là gì? Tên gọi là.....  
*What 's your name? My name is.....*  
Tên ông ấy là gì? Tên ông ấy là.....  
*What 's his name? His name is.....*  
Tên bà ấy là gì? Tên bà ấy.....  
*What 's her name? Her name.....*  
Anh ấy tên là gì? Anh ấy tên.....  
*What 's his name? His name.....*

2. Ông từ đâu đến? *Where are you from?*  
Tôi từ Thailand đến. *I am from Thailand.*

\* *Answer the questions according to the model below*  
(Trả lời các câu hỏi theo mẫu dưới đây)

Ông từ đâu đến? (Italy)  
*Where are you from? (Italy)*  
Tôi từ Italy đến.  
*I am from Italy.*

Bà từ đâu đến? (Trung Quốc)  
*Where are you from? (China)*  
Anh ấy từ đâu đến? (Pháp)  
*Where is he from? (France)*  
Bà ấy từ đâu đến? (Đài Loan)  
*Where is she from? (Taiwan)*  
Chị từ đâu đến? (Nhật)  
*Where are you from? (Japan)*  
Ông Ali từ đâu đến? (Singapore)  
*Where is Mr. Ali from? (Singapore)*  
Chị Beth từ đâu đến? (châu Mỹ)  
*Where is Miss Beth from? (America)*

3. Ông là người nước nào?  
*What is your nationality?*  
TÔI LÀ NGƯỜI ẤN ĐỘ.  
*I am Indian.*

\* *Use the following words to answer the question*  
(Dùng các từ sau trả lời câu hỏi)

Anh (chị) là người nước nào?  
*What is your nationality?*

người Canada	Canadian	người Cuba	Cuban
người Miến Điện	Burmese	người Nga	Russian
người Đức	German	người Italy	Italian
NGƯỜI ÚC	Australian	người Thailand	Thai
người Malaysia	Malaysian	người Hoa	Chinese

4. *Make questions and answers according to the model below*  
(Tạo câu hỏi và câu trả lời theo mẫu sau)

Anh	người Italy	người Pháp
You	Italian	French

Anh là người Italy phải không?  
*You are Italian, aren't you?*  
Không. Tôi không phải là người Italy.  
*No. I am not Italian.*  
Tôi là người Pháp.  
*I am French.*

Chị	người Malaysia	người Singapore
You	Malaysian	Singaporean
Ông ấy	NGƯỜI ÁO	người Pháp
He	Austrian	French
Bà ấy	người Anh	người Mỹ
She	English	American
Ông Kim	người Trung Quốc	người Triều Tiên
Mr. Kim	Chinese	Korean

Bà Miho	người Philippines	người Nhật
Mrs. Miho	Philipino	Japanese

5. Chúng tôi học tiếng Việt. *We study Vietnamese.*

\* *Replace tiếng Việt by the following words  
(Thay "tiếng Việt" bằng các từ sau)*

tiếng Pháp	French language
tiếng Hoa	Chinese language
tiếng Tây Ban Nha	Spanish language
tiếng Anh	English language
tiếng Nga	Russian language
tiếng Hà Lan	Dutch language
tiếng Nhật	Japanese language
tiếng Thái	Thai language

#### IV. ĐỌC HIỂU (READING comprehension)

### **Chúng tôi học tiếng Việt** We study Vietnamese

Tôi xin tự giới thiệu: Tên tôi là Yao. Tôi là nhà sử học.

Tôi là người Nhật. Tôi từ Osaka đến. Hiện nay tôi học tiếng Việt ở Trung tâm hợp tác nghiên cứu Việt Nam, Trường đại học Quốc gia Việt Nam.

Tôi có nhiều bạn nước ngoài. Họ cũng là sinh viên và cũng học tiếng Việt ở Trung tâm hợp tác nghiên cứu Việt Nam.

Đây là anh Kim. Anh ấy là người Hàn QUỐC. ANH ẤY TỪ SEOUL ĐẾN. Ở Hàn Quốc, anh Kim là một nhà khoa học. Anh ấy đến đây vừa học tiếng Việt vừa nghiên cứu văn hóa Việt Nam.

Kia là chị Mimi. Chị ấy là người Mỹ. Chị ấy từ California đến.

Trước đây, chị ấy học tiếng Việt ở Trường đại học Cornel. Bây giờ chị Mimi đang nghiên cứu tiếng Mường.

Còn kia là anh Danny Wong, nhà sử học. Anh Danny Wong từ Kuala Lumpur đến. Anh ấy là người Malaysia.

### Từ ngữ - Vocabulary

học	study	tiếng Việt	Vietnamese
người Nhật	Japanese	hiện nay	now
trung tâm	centre	hợp tác	cooperation
nghiên cứu	research	trường đại học	university
quốc gia	national	có	have
nhiều	many	bạn	friend
nước ngoài	foreign	họ	they
và	and	người Hàn Quốc	South-Korean
ở	at, in	nhà khoa học	scientist
vừa... vừa..	both...and...	văn hóa	culture
người Mỹ	American	trước đây	formerly
nhà sử học	historian	người Malaysia	Malaysian

### V. BÀI TẬP (EXERCISES)

a) *Translate the following sentences into Vietnamese*  
(Dịch các câu sau sang tiếng Việt)

1. My name is Loan.
2. I am not Chinese. I am Japanese.
3. I am from Tokyo.
4. I study English and Vietnamese.
5. What's his name?
6. His name is Peter.
7. He is American, isn't he?
8. What is your nationality?
9. This is my friend.
10. She is a club-member.

b) *Translate the following sentences into English*  
(Dịch các câu sau sang tiếng Anh)

1. Tên tôi không phải là Hà. Tên tôi là An.
2. Ông Ali là người nước nào?
3. Ông ấy từ đâu đến?
4. Chị là người Nhật phải không?
5. Tôi không phải là người Anh. Tôi là người Pháp.
6. Cô Miho là bạn tôi.
7. Chị Misaki nói tiếng Anh. Tôi cũng nói tiếng Anh.
8. Tôi không phải là thành viên câu lạc bộ.
9. Chị là Marry phải không?
10. Tôi từ Đài Loan đến.

c) *Complete the conversation.*  
(Hoàn thành đoạn hội thoại sau)

1. Chào anh! Tôi.....Hải.  
How do you do? I.....Hai.

2. Còn anh,.....gi?  
And you, what.....?
3. Tôi.....Hoàng.  
I.....Hoang.
4. Anh.....nào?  
What.....?
5. ....Italy.  
.....Italian.
6. Anh cũng ..... người Italy.....?  
You also.....Italian.....?
- 7 .....Tôi không phải là .....  
.....I am not.....
8. ....người Pháp.  
.....French.
9. Tôi..... Pháp.....  
I.....France.

d) *How to ask? (Hỏi thế nào?)*

1. Meeting an old man, you don't know his name, how do you ask him?  
(Gặp một ông già, bạn không biết tên ông ấy, bạn hỏi thế nào?)
2. You think he is Malaysian, how do you ask him?  
(Bạn nghĩ rằng ông ấy là người Malaysia, bạn hỏi thế nào?)
3. You think he is from Kuala Lumpur, how do you ask him?  
(Bạn nghĩ rằng ông ấy từ Kuala Lumpur đến, bạn hỏi thế nào?)
4. Meeting a young foreign lady, you don't know her nationality, how do you ask her?  
(Gặp một phụ nữ trẻ nước ngoài, bạn không biết quốc tịch của chị ấy, bạn hỏi thế nào?)
5. Meeting a young foreign man, you don't know where he is from, how do you ask him?  
(Gặp một nam giới trẻ nước ngoài, bạn không biết anh ấy từ đâu đến, bạn hỏi thế nào?)

**Lesson 03: Inquiring after the family**  
**Bài 03: Hỏi thăm gia đình**

I. HỎI THOẠI (Conversations)

**1. Cậu bao nhiêu tuổi? (How old are you?)**

- H Thùy Liên ơi! Cậu bao nhiêu tuổi?  
*Thuy Lien! How old are you?*
- T Tổ mười chín. *I am nineteen.*  
Còn cậu, cậu cũng mười chín phải không?  
*And you? You are also nineteen, aren't you?*
- H Không. Tổ hai mươi.  
*No. I am twenty.*  
Ồ, cậu trông trẻ hơn tổ.  
*Oh, you look younger than me.*  
Cậu có người yêu chưa?  
*Have you got a boy-friend?*
- H Rồi. Tổ có rồi.



- Yes. I have.*
- T Anh ấy bao nhiêu tuổi? Có trẻ không?  
*How old is he? Is he young?*
- H Anh ấy hai mươi tuổi.  
*He is twenty five.*  
Theo tớ, anh ấy không trẻ lắm.  
*I think he doesn't look very young.*
- T Anh ấy làm nghề gì?  
*What is his job?*
- H Anh ấy là kỹ sư.  
*He is an engineer.*  
Anh ấy vừa mới tốt nghiệp Trường Đại học Bách khoa.  
*He has just graduated from the Polytechnic University.*
- T Bây giờ anh ấy làm việc ở đâu?  
*Where does he work now?*
- H Ở CÔNG ty xây dựng Rạng Đông.  
*At the Rangdong Construction Company.*  
Còn cậu, cậu có người yêu chưa?  
*And you? Have you got a boy-friend?*
- T Chưa. *Not yet.*
- H Cậu thích một chàng trai thế nào?  
*What type of man do you like?*  
Trẻ và đẹp trai phải không?  
*Young and handsome?*
- T Tớ thích một người thông minh và không trẻ lắm.  
*I like a person who is intelligent and not very young.*
- Ồ. Tại sao cậu không chọn anh tớ?  
*Oh. Why don't you choose my elder brother?*  
Anh ấy rất thông minh.  
*He is very intelligent.*
- T Anh ấy bao nhiêu tuổi?  
*How old is he?*
- H Ba mươi lăm. *Thirty five.*  
Ồ. Rất tiếc! Anh ấy hơi già.  
*Oh. Sorry. He is a bit old.*
- H Không sao. *No problem.*  
Sau này cậu sẽ cảm thấy hạnh phúc.  
*In future, you will feel happy.*  
Anh tớ yêu cậu nhưng không dám nói.  
*My elder brother loves you but he dare not speak.*

## **2. Anh có gia đình chưa? (Are you married?)**

- A. Anh lập gia đình chưa?  
*Are you married?*
- B Cảm ơn chị. Tôi lập gia đình bốn năm rồi.  
*I have been married for four years. (Thank you).*  
Còn chị, chị có gia đình rồi phải không?  
*And you? You are married, aren't you?*
- A Vâng. Cảm ơn anh. Tôi cũng có gia đình rồi.  
*Yes. I am also married. (Thank you).*
- B Chị được mấy cháu?  
*How many children have you got?*
- A Tôi được hai cháu.  
*I have got two children.*
- B Cháu trai hay cháu gái ạ?

- Sons or daughters?*
- A Hai cháu trai anh ạ.  
*Two sons.*
- BỒ. Chị hạnh phúc quá.  
*Oh. You must be very happy.*
- A Không hạnh phúc lắm đâu.  
*Not quite.*  
Nếu có một cháu gái thì tốt hơn.  
*It is better if I have a daughter.*
- B Các cháu mấy tuổi hả chị?  
*How old are they?*
- A Cháu đầu lòng tám tuổi. Cháu trai thứ hai lên ba.  
*The eldest child is eight. The second son is three.*  
Còn anh, anh được mấy cháu?  
*And you? How many children have you got?*
- B Cảm ơn chị. Tôi có một cháu rồi.  
*I have got one child. (Thank you).*
- A Cháu trai hay cháu gái?  
*A son or a daughter?*
- B Dạ, cháu gái.  
*A daughter.*
- A Cháu mấy tuổi rồi?  
*How old is she?*
- B Cháu lên hai.  
*She is two.*

**3. Cụ được mấy anh, mấy chị ạ?  
(How many children have you got?)**

- C Chà! Thời gian trôi nhanh quá.  
*Oh! The time passes so fast.*  
Hai mươi năm rồi chúng ta không gặp nhau.  
*We haven't met each other for twenty years.*
- D Cụ được mấy anh, mấy chị tất cả?  
*How many children have you got, sir?*
- C Cảm ơn cụ. Tôi được bốn cháu.  
*I have got four children. Thank you.*  
Ba cháu gái, một cháu trai.  
*Three daughters and one son.*

- Các cháu có gia đình cả rồi.  
*They all are married.*  
Còn cụ, cụ được mấy anh, mấy chị?  
*And you? How many children have you got?*
- D Cảm ơn cụ. Tôi được một cháu trai và một cháu gái.  
*I have got one son and one daughter. Thank you.*  
Cháu trai là cả.  
*The son is the oldest child.*
- C Anh ấy bao nhiêu tuổi rồi hả cụ?  
*How old is he, sir?*
- D Cháu bốn mươi bảy.  
*He is forty seven.*
- C Bây giờ anh ấy làm việc ở đâu ạ?  
*Where does he work now?*
- D Cháu là Hiệu trưởng Trường Đại học Quốc gia.  
*He is the President of the National University.*

C      Chà! Cụ có phúc quá!  
          *Oh! How happy you are!*

## II. NGỮ PHÁP (Grammar)

### 1. *Way of asking about one's age (Cách hỏi tuổi)*

#### a) For adults (Đối với người lớn)

Anh (chị, ông, bà...) bao nhiêu tuổi?  
*How old are you?*  
Tôi bốn mươi tuổi.  
*I am forty years old.*  
Tôi hai mươi.  
*I am twenty.*

Anh ấy bao nhiêu tuổi?  
*How old is he?*  
Anh ấy hai lăm.  
*He is twenty five.*

#### b) For children (Đối với trẻ em)

Cháu lên mấy? or Cháu mấy tuổi?  
*How old are you?*  
Cháu lên chín. or Cháu chín tuổi.  
*I am nine.*

### 2. *Way of asking about one's marriage (Cách hỏi về tình trạng hôn nhân)*

#### a) For both sexes (Cho cả hai giới)

Anh (chị) đã có gia đình chưa?  
Anh (chị) đã lập gia đình chưa?  
Anh (chị) đã xây dựng gia đình chưa?  
*Are you married?*

Rồi. Tôi có (lập, xây dựng) gia đình rồi.  
*Yes. I am married.*  
Chưa. Tôi chưa có (lập, xây dựng) gia đình.  
*No. I am not.*  
Tôi còn độc thân.  
*I am still single.*

#### b) For men only (Chỉ cho nam giới)

Anh có vợ chưa? or Anh lấy vợ chưa?  
*Are you married?*  
Rồi. Tôi có (lấy) vợ rồi.  
*Yes. I am married.*  
Chưa. Tôi chưa có (lấy) vợ.  
*No. I am not.*

c) For women only (Chỉ cho nữ giới)

Chị có chồng chưa? or Chị lấy chồng chưa?

*Are you married?*

Rồi. Tôi có (lấy) chồng rồi.

*Yes. I am.*

Chưa. Tôi chưa có (lấy) chồng.

*No. I am not.*

3. Cardinal numbers (Số đếm)

1	một	2	hai
3	ba	4	bốn
5	năm	6	sáu
7	bảy	8	tám
9	chín	10	mười
11	mười một	12	mười hai
18	mười tám	19	mười chín

20	hai mươi	30	ba mươi
40	bốn mươi	50	năm mươi
60	sáu mươi	70	bảy mươi
80	tám mươi	90	chín mươi

100	một trăm	200	hai trăm
300	ba trăm	900	chín trăm

1.000	một nghìn (một ngàn)	2.000	hai nghìn (hai ngàn)
10.000	mười nghìn	100.000	một trăm nghìn

1.000.000	một triệu	1.000.000.000	một tỷ
-----------	-----------	---------------	--------

*The special ways of reading (Các cách đọc đặc biệt)*

1	một	11	mười một				
21	hai mốt,	31	ba mốt,	41	bốn mốt,	51	năm mốt...
91	chín mốt						

5	năm						
15	mười lăm,	25	hai lăm,	35	ba lăm,	55	năm lăm...
95	chín lăm						

4	bốn	14	mười bốn	24	hai bốn		
34	ba tư,	44	bốn tư,	54	năm tư,	64	sáu tư,...94 chín tư

1.032            một nghìn không trăm ba hai  
 1.320            một nghìn ba trăm hai mươi  
 1.230            một nghìn hai trăm ba mươi

1.302            một nghìn ba trăm linh hai  
 1.203            một nghìn hai trăm linh ba  
 406.705        bốn trăm linh sáu nghìn, bảy trăm linh năm  
 801.209.307    tám trăm linh một triệu, hai trăm linh chín nghìn ba trăm linh bảy

### III. THỰC HÀNH (Practice)

1. Chị bao nhiêu tuổi?  
*How old are you?*

Tôi hai lăm tuổi.  
*I am twenty five years old.*

\* Use the following numbers to answer the question  
 (Dùng các số sau trả lời câu hỏi)

Anh (chị) bao nhiêu tuổi?

20	24	26	28	30	31	33	34
35	37	21	24	29	19	41	38

\* Use the following numbers to answer the question  
 (Dùng các số sau trả lời câu hỏi)

Ông (bà) bao nhiêu tuổi?

50	51	53	55	52	54	56	58
57	59	60	61	62	64	63	65

\* Use the following numbers to answer the question  
 (Dùng các số sau trả lời câu hỏi)

Cụ bao nhiêu tuổi ạ?

70	72	74	71
73	75	80	89

2. Anh bao nhiêu tuổi?  
*How old are you?*

\* Replace the word "anh" by the following words to make new questions, then answer them (Thay từ "anh" bằng những từ sau để tạo ra những câu hỏi mới sau đó trả lời những câu hỏi đó).

Ông	You (old man)	Bà	You (old woman)
-----	---------------	----	-----------------

Ông Nam	Mr. Nam	Bà Chi	Mrs. Chi
Cô Hà	Miss Ha	Vợ anh	Your wife
Người yêu chị	Your boy-friend	Chồng chị	Your husband
Người yêu anh	Your girl-friend	Bố chị	Your father

Model: Vợ anh bao nhiêu tuổi? *How old is your wife?*  
 Vợ tôi hai sáu tuổi. *My wife is twenty six.*

3. Anh đã có gia đình chưa?  
*Are you married?*

\* Use the following to make questions which have the same meaning, then answer them (Dùng các từ sau để tạo ra những câu hỏi cùng nghĩa sau đó trả lời những câu hỏi đó).

- xây dựng gia đình
- lập gia đình
- có vợ
- lấy vợ
- kết hôn

4. Complete the following conversations  
 (Hoàn thành các đoạn hội thoại sau)

a)

- A Cậu.....?
- B Tớ mười bảy.  
 Còn cậu.....?
- A Tớ mười chín.
- B Cậu.....?
- A Rồi. Tớ có người yêu rồi.
- B ..... ?
- A Anh ấy hai hai tuổi.

b)

- C Chị.....chưa?
- D Rồi. Tôi xây dựng gia đình rồi.  
 Còn anh.....?
- C Rồi. Tôi lập gia đình rồi.
- D Anh được.....?
- C Tôi được hai cháu.
- D Còn chị.....?
- D Tôi cũng được hai cháu.
- C .....?
- D Một cháu trai, một cháu gái.

#### IV. Đọc hiểu (Reading Comprehension)

##### Các bạn thân của tôi

*My intimate friends*

Thu Trang, Thùy Liên và Lan Anh là ba bạn thân của tôi. Năm nay Thu Trang hai mốt tuổi. Chị ấy là sinh viên năm thứ tư, Trường Đại học Quốc gia Hà Nội. Thu Trang chưa có người yêu. Chị ấy thích âm nhạc và hội họa.

Thùy Liên hai bốn tuổi. Người yêu của chị ấy rất đẹp trai và thông minh. Anh ấy tốt nghiệp Trường Đại học Bách khoa Hà Nội và bây giờ làm việc ở Sở Xây dựng. Thùy Liên thích xiếc và thể thao.

Lan Anh hai năm tuổi. Chị ấy vừa mới lập gia đình. Chồng chị ấy là kỹ sư. Anh ấy cũng làm việc ở Sở Xây dựng..

### Từ ngữ - Vocabulary

và	and	bạn	friend
thân	intimate	của tôi	my
năm nay	this year	năm thứ tư	fourth year
trường đại học	University	quốc gia	National
chưa có	hasn't had	người yêu	boy-friend
chị ấy	she	thích	like
âm nhạc	music	hội họa	painting
của chị ấy	her	rất	very
đẹp trai	handsome	thông minh	intelligent
tốt nghiệp	graduate	Bách khoa	polytechnic
bây giờ	now	làm việc	work
Sở Xây dựng	the Construction Department		

xiếc	circus	thể thao	sport
vừa mới	just	chồng	husband

#### V. BÀI TẬP (exercises)

a. Make questions to the following sentences  
(Đặt câu hỏi cho các câu sau)

1. Tôi năm mươi tuổi. *I am fifty years old.*
2. Tôi hai năm tuổi. *I am twenty five years old.*
3. Cháu lên bảy. *I am seven.*
4. Tôi tám mươi tuổi. *I am eighty years old.*
5. Cháu sáu tuổi. *I am six years old.*
6. Ông ấy năm ba tuổi. *He is fifty three years old.*
7. Bố tôi sáu mươi tuổi. *My father is sixty years old.*
8. Bà ấy năm tám tuổi. *She is fifty eight years old.*
9. Chị Hải hai tư. *Mrs. Hai is twenty four.*
10. Ông Minh năm chín tuổi. *Mr. Minh is fifty nine years old.*

b) Translate the following sentences into English  
(Dịch các câu sau sang tiếng Anh)

1. Xin lỗi. Cụ bao nhiêu tuổi ạ?
2. Tôi tám năm tuổi.
3. Con trai tôi ba mươi tuổi.
4. Con gái anh mấy tuổi?
5. Cậu bao nhiêu tuổi?
6. Chị ấy có gia đình chưa?
7. Anh ấy có vợ chưa?
8. Chị được mấy cháu?
9. Tôi được một cháu trai và một cháu gái.
10. Tôi còn độc thân.

c) Translate the following sentences into Vietnamese  
(Dịch các câu sau sang tiếng Việt)

1. My daughter is five years old.
2. My mother is sixty years old.
3. How old is Mr. Ali?
4. Your son is two, isn't he?
5. She is single, isn't she?
6. Where does Mrs. Khanh work?
7. I love her.
8. My boy-friend is twenty six years old.

d) Write the following numbers in Vietnamese  
(Viết các số sau bằng tiếng Việt)

14	64	104	1004	5	75	105	125
3795	8030	8003	8300	1975	1978	1970	1996

e) Complete the following conversation  
(Hoàn thành đoạn hội thoại sau)

- 1 Anh có gia đình chưa?  
*Are you married?*
- 2 Cảm ơn chị. Tôi.....  
*Thank you. I.....*  
Chị cũng còn độc thân phải không?  
*You are also single, aren't you*
- 3 Không. Tôi có.....  
*No. I am.....*  
Chồng tôi.....  
*My husband.....*  
Ồ. Tôi cũng là kỹ sư.  
*Oh. I am an engineer, too.*  
Anh ấy.....?  
.....he?
- 5 Anh ấy ba mươi tuổi.  
*He is thirty years old.*  
Còn anh,.....?  
*And you.....?*
- 6 Tôi hai tám.  
*I am twenty eight years old.*

## **Lesson 04: Who is this?**

### **Bài 04: Ai đây?**

#### **I. HỘI THOẠI (CONVERSATIONS)**

##### **1. Giới thiệu những người trong ảnh (Introducing people in the album)**

- A. Đây là ai?  
*Who is this?*
- B. Đây là bà tở.  
*This is my grandmother.*



- A. Ai đây?  
*Who is this?*
- B. Đây là ông tổ.  
*This is my grandfather.*
- A. Còn đây là bố cậu phải không?  
*And this is your father, isn't it?*  
Ồ, không. Đây là bác tổ.  
*Oh, no. That is my uncle.*
- A. Bác cậu trông giống bố cậu quá.  
*Your uncle takes after your father very much.*  
Ông ấy làm nghề gì?  
*What is his job?*
- B. Ông ấy là luật sư.  
*He is a lawyer.*  
Cậu có biết ai đây không?  
*Do you know who this is?*
- A. Nhà báo Phan Quang phải không?  
*Is he journalist Phan Quang?*
- B. Không. Đây là giáo sư Võ Quý.  
*No. This is Prof. Vo Quy.*  
Ông ấy nghiên cứu chim Việt Nam.  
*He does his research on birds in Vietnam.*
- A. Ông ấy làm việc ở đâu?  
*Where does he work?*
- B. Ông ấy là bạn bố tớ.  
*He is my father's friend.*  
Ông ấy cũng dạy học ở Trường Đại học Quốc gia.  
*He teaches at the National University, too.*  
Còn đây là giáo sư Phan Huy.  
*And this is Prof. Phan Huy.*  
Ông ấy là một nhà sử học nổi tiếng thế giới.  
*He is a famous historian in the world.*
- A. Tớ biết giáo sư Phan Huy.  
*I know Prof. Phan Huy.*
- B. Cậu có biết người này không?  
*Do you know this person?*  
À, chị Kim Tiến, phát thanh viên trên ti-vi.  
*Oh, Mrs. Kim Tien, speaker on the T.V.*
- B. Cậu đã gặp chị ấy lần nào chưa?  
*Have you ever met her?*
- A. Chưa. Tớ chưa gặp.  
*No. I haven't.*  
Còn ai đây?  
*And who is this?*
- B. Đây là ông Như Thọ.  
*This is Mr. Nhu Tho.*  
Ông Thọ làm việc ở Tổng cục Du lịch Việt Nam.  
*He works at the Vietnam National Administration of Tourism.*  
Người đứng cạnh là ông Đỗ Quang Trung.  
*The person standing next to him is Mr. Do Quang Trung.*  
Ông ấy là Tổng cục trưởng Tổng cục Du lịch.  
*He is the head of the National Administration of Tourism.*
- A. Ai đây? Bộ trưởng Trần Hoàn phải không?  
*Who is this? Is he Minister Tran Hoan?*
- B. Đúng. Ông ấy là một nhạc sĩ khá nổi tiếng.  
*Right. He is a rather famous musician.*

Người ngồi cạnh là Bộ trưởng Thương mại.  
*The person sitting at his side is the Minister of Trade.*

## 2. Cùng bạn về thăm quê (Back to home village with a friend)

a) Hải Anh mời Quỳnh Châu về quê  
*(Hai Anh invites Quỳnh Chau to go to her home village)*

- H Quỳnh Châu! Cậu đi đâu đấy?  
*Quỳnh Chau! Where are you going?*  
Ồ, Hải Anh! Lâu lắm không gặp cậu.  
*Oh, Hai Anh! I haven't seen you for a long time.*  
Cậu có khỏe không? Gia đình thế nào?  
*How are you? How about your family?*
- H Cảm ơn. Bình thường.  
*O.K. Thank you.*  
Ngày mai tớ về quê.  
*I am going back to my home village tomorrow.*  
Cậu đi với mình nhé?  
*You'll go with me, right?*
- Q Quê cậu ở đâu? Có xa không?  
*Where is your home village? Is it far from here?*  
Ở Thái Bình. Cách đây một trăm ba mươi cây số.  
*In Thai Binh. It is 130km from here.*
- Q Có gần bãi biển Đông Châu không?  
*Is it near Dong Chau beach?*
- H Rất gần. Chúng ta có thể tắm biển hàng ngày.  
*Very near. We can have a sea bathing every day.*  
Ồ, rất thú vị. Được.  
*Oh, very interesting. O.K.*

b) Hải Anh giới thiệu những người thân trong gia đình với Quỳnh Châu  
*(Hai Anh introduces the relatives to Quỳnh Chau)*

- H Đây là ông nội mình.  
*This is my paternal grandfather.*  
Trước đây ông làm việc ở Sở Y tế.  
*Formerly he worked at the Public Health Department.*
- Q Cháu xin lỗi. Năm nay ông bao nhiêu tuổi ạ?  
*Excuse me. How old are you (this year)?*
- O Ông bảy tám rồi cháu ạ.  
*I am seventy eight.*
- H Đây là bà nội tớ.  
*This is my grandmother on the spear side.*  
Bà tớ bảy mươi tuổi.  
*My grandmother is seventy.*  
Còn kia là chú tớ.  
*And that is my uncle.*  
Chú tớ về hưu cách đây 5 năm.  
*He retired 5 years ago.*
- Q Trước đây chú làm việc ở đâu ạ?  
*Where did you work formerly?*
- C Chú làm việc ở Nhà máy Cao su Sao vàng.  
*I worked at the Sao Vang Rubber Factory.*  
Ồ, gần nhà cháu.

- Oh, near my house.*
- C Thật à?  
*Really?*
- H Đây là cậu tớ.  
*This is my mother's brother.*
- Q Ông ngoại và bà ngoại cậu không sống ở làng này à?  
*Don't your maternal grandfather and grandmother on the distaff side live at this village?*
- H Ông bà ngoại tớ mất khi tớ còn nhỏ.  
*They died when I was only a child.*

## II. NGỮ PHÁP (GRAMMAR)

1. The word "minh" (I, my) in this lesson and the word "tớ" in lesson 1 are the same meaning (Từ "minh" trong bài này và từ "tớ" trong bài 1 cùng nghĩa).

Cậu đi đâu đấy?  
*Where are you going?*  
Minh (tớ) đi thư viện.  
*I am going to the library.*

Đây là ai?  
*Who is this?*  
Đây là bố mình (tớ).  
*This is my father.*

2. "bác", "chú", "cậu" mean "uncle" in English. But in Vietnamese, they are different words ("bác", "chú", "cậu" - có nghĩa "uncle" trong tiếng Anh nhưng trong tiếng Việt chúng là những từ khác nhau).

- \* "bác" is one's father's elder brother [or father's elder sister]  
(*"bác" là anh [hoặc chị] của bố*).
- \* "chú" is one's father's younger brother (*"chú" là em trai của bố*).
- \* "cậu" is one's mother's younger brother (*"cậu" là em trai của mẹ*).

Bố tôi bảy mươi tuổi.  
*My father is seventy years old.*  
Bác tôi bảy lăm tuổi.  
*My uncle (father's elder brother) is seventy five.*  
Chú tôi sáu lăm tuổi.  
*My uncle (father's younger brother) is sixty five*

Mẹ tôi sáu hai tuổi.  
*My mother is sixty two.*  
Cậu tôi sáu mươi tuổi.  
*My uncle (mother's younger brother) is sixty.*

3. Sentences which have predicative verbs are often used to express action or activity of the subject (Những câu có vị ngữ động từ thường được dùng để biểu thị hành động hoặc hoạt động của chủ thể).

Examples (Ví dụ):

Chị ấy hát.  
*She sings.*  
Misaki học tiếng Việt.

*Misaki studies Vietnamese language.*  
Sáng nay tôi dậy sớm.  
*I got up early this morning.*

Questions (Câu hỏi)

a) ... làm gì? (*What..... do?*)

Buổi sáng chị ấy thường làm gì?  
*What does she often do in the morning?*  
Chị ấy học tiếng Anh.  
*She studies English.*  
Chị ấy đọc sách.  
*She reads books.*

b) có + verb + không?

Bây giờ anh có học không?  
*Do you study now?*  
Có. Tôi có học.  
*Yes. I do.*  
Không. Tôi không học.  
*No. I don't.*

Cô ấy có yêu anh không?  
*Does she love you?*  
Có. Cô ấy có yêu tôi.  
*Yes. She loves me.*  
Không. Cô ấy không yêu.  
*No. She doesn't.*

4. "ở đâu?" means "where?" ("ở đâu?" có nghĩa là "where?")

Chị làm việc ở đâu?  
*Where do you work?*  
Tôi làm việc ở Bộ Giáo dục.  
*I work at the Ministry of Education.*

Anh học tiếng Việt ở đâu?  
*Where do you study Vietnamese?*  
Tôi học ở Trường Đại học Quốc gia Việt Nam.  
*I study it at the Vietnam National University.*

5. "đâu" also means "where" but it is often placed after the directional verbs such as "đi", "đến" (go), "về" (go back), "ra" (go out), "vào" (go in), "lên" (go up), "xuống" (go down)... ("đâu" cũng có nghĩa là "where" nhưng nó thường đi sau các động từ chỉ hướng như "đi", "đến", "về", "ra", "vào", "lên", "xuống",...).

**Cannot say (Không thể nói):**

Bây giờ anh đi ở đâu? (-)  
Bây giờ anh về ở đâu? (-)

Say (Hãy nói):  
Bây giờ anh đi đâu?

*Where are you going now?*  
Bây giờ anh về đâu?  
*Where are you going back to now?*

Tôi đi thư viện.  
*I am going to the library.*  
Tôi về quê.  
*I am going back to my home village.*

6. Đây là ai? = Ai đây?  
*Who is this?*  
Kia là ai? = Ai kia?  
*Who is that?*

### III. THỰC HÀNH (PRACTICE)

1. Đây là ai? / Ai đây? *Who is this?*  
Đây là chị tôi. *This is my elder sister.*

*\* Use the following words to answer the question Ai đây?*  
*(Dùng các từ sau trả lời câu hỏi "Ai đây?")*

em trai tôi	my younger brother
em gái tôi	my younger sister
anh tôi	my elder brother
Tổng thống Bill Clinton	President Bill Clinton
Thủ tướng Thatcher	Prime Minister Thatcher
Nữ hoàng Elizabeth	The Queen Elizabeth
Vua Hàm Nghi	The King Ham Nghi
Tổng thư ký Liên hợp quốc	The Secretary - General of the United Nations

2. Anh đi đâu đấy?  
Tôi đi bưu điện.  
*Where are you going?*  
*I am going to the post office.*

*\* Replace "bưu điện" by the following words*  
*(Thay từ "bưu điện" bằng các từ sau)*

a) bệnh viện	hospital
thư viện	library
ngân hàng	bank
sân bay	airport
hiệu sách	book-shop
hiệu thuốc	pharmacy
b) làm việc	to work
ăn	to eat
mua sách	to buy books
mượn sách	to borrow books

học tiếng Việt  
xem phim

to study Vietnamese  
to watch film

3. Chị làm việc ở đâu?

*Where do you work?*

Tôi làm việc ở Bộ Thương mại.

*I work at the Ministry of Trade.*

*\* Use the following to answer the question*

*(Dùng các từ sau trả lời câu hỏi)*

Anh làm việc ở đâu? *Where do you work?*

Bộ Ngoại giao

Ministry of Foreign Affairs

Bộ Văn hóa

Ministry of Culture

Bộ Tài chính

Ministry of Finance

Bộ Quốc phòng

Ministry of National Defence

Bộ Nội vụ

Ministry of Home Affairs

Bộ Nông nghiệp

Ministry of Agriculture

Bộ Giáo dục

Ministry of Education

4. Chị học tiếng Việt ở đâu?

*Where do you study Vietnamese?*

*\* Replace "học tiếng Việt" by the following to make new questions, then answer them (Thay "học tiếng Việt" bằng những cụm từ sau để tạo ra những câu hỏi mới rồi trả lời những câu hỏi đó).*

gặp bác sĩ

see a doctor

mượn sách

borrow books

gửi tiền

save money

mua sách

buy books

mua thuốc

buy medicine

5. Cậu có biết Giáo sư Nguyễn Lân không?

*do you know Prof. Nguyen Lan?*

Có. Tôi có biết.

*Yes. I do. (Affirmative answer)*

Không. Tôi không biết.

*No. I don't know. (Negative answer)*

*\* Replace "biết giáo sư Nguyễn Lân" (know Prof. Nguyen Lan) by the following to make new questions, then answer them in the affirmative and in the negative (Thay cụm từ "biết giáo sư Nguyễn Lân" bằng các cụm từ sau để tạo ra những câu hỏi mới sau đó trả lời các câu hỏi đó dưới dạng khẳng định và phủ định).*

học tiếng Pháp

study French

thích cà phê

like coffee

uống chè (trà)

drink tea

ăn cơm

eat cooked rice

làm bài tập

do exercise

đi Tokyo  
yêu cô ấy  
mua ô tô (xe hơi)

go to Tokyo  
love her  
buy a car

6. Complete the following conversation  
(Hoàn thành đoạn hội thoại sau)

A .....?  
*Who is this?*

B Đây là bố.....  
*This is..... father.*

A Bố cậu.....?  
*..... is your father?*

B Bố tớ năm mươi tuổi.  
*My father is fifty years old.*

A Bố cậu.....?  
*..... is your father's job?*

B Bố tớ là kỹ sư.  
*My father is an engineer.*

A Bố cậu có.....?  
*Does your father.....?*

B Có. Bố tớ thích chè.  
*Yes. My father likes tea.*

A .....?

B Không. Bố tớ không thích rượu.  
*No. My father doesn't like alcohol.*

7. Introduce members in your family: their name, age, career, office, hobby (Hãy giới thiệu các thành viên trong gia đình bạn: tên, tuổi, nghề nghiệp, cơ quan, sở thích).

IV. ĐỌC HIỂU (READING comprehension)

**Gia đình tôi - My family**

Gia đình tôi có sáu người: ông, bà, bố, mẹ, anh tôi và tôi.

Ông bà tôi rất già. Năm nay ông tôi 80 tuổi. Trước đây, ông tôi là công nhân ở Nhà máy Xe lửa Gia Lâm (Hà Nội). Bà Tôi 75 tuổi. Trước đây, bà là y tá ở Bệnh viện Bạch Mai. Ông bà tôi đều đã về hưu cách đây 20 năm.

Bố tôi là giám đốc Nhà máy ô-tô Hòa Bình. Năm nay bố tôi 55 tuổi. Bố tôi nói thạo tiếng Pháp và tiếng Trung Quốc. Bố tôi đã đi nước ngoài nhiều lần.

Mẹ tôi và Vụ trưởng Quan hệ quốc tế Bộ Thương mại. Trước đây, mẹ tôi học ở Trường Đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội. Mẹ tôi, anh tôi và tôi có thể nói chuyện với nhau bằng tiếng Anh.

Anh tôi tốt nghiệp Trường Đại học NGOẠI GIAO CÁCH ĐÂY 7 NĂM. HIỆN NAY ANH TÔI LÀM VIỆC Ở VỤ ?ÔNG-NAM Á, Bộ Ngoại giao.

Tôi là sinh viên năm cuối cùng của Trường Đại học Quốc gia Việt Nam. Tôi học ở khoa Luật. Tôi muốn trở thành luật sư.

Tôi có một bạn rất thân. Chị ấy tên là Diễm Hương. Diễm Hương là bạn cùng lớp. Chị ấy là người yêu của anh tôi.

### Từ ngữ - Vocabulary

anh	elder brother	già	old
trước đây	formerly	công nhân	worker
nhà máy	factory	ô-tô	car
xe lửa	train	đã về hưu	retired
cách đây	ago	năm	year
giám đốc	director	thạo	fluently
nước ngoài	abroad	nhiều lần	many times
vụ trưởng	head	vụ	department
quan hệ	relation	quốc tế	international
bộ	ministry	thương mại	trade
trường đại học	university	kinh tế	economics
quốc dân	national	có thể	can
nói	speak	với nhau	with each other
bằng	in	tiếng Anh	English
tiếng Pháp	French	ngoại giao	foreign affairs
ĐÔNG-NAM Á	Southeast Asia	cuối cùng	last
khoa	faculty	luật	law
muốn	want	trở thành	become
luật sư	lawyer	bạn cùng lớp	classmate



## V. BÀI TẬP (EXERCISES)

a) *Translate the following sentences into English*

(*Dịch các câu sau sang tiếng Anh*)

1. Ông cậu có thích cà phê không?
2. Bố chị có uống rượu không?
3. Tôi không biết chị ấy.
4. Cô ấy không yêu tôi.
5. Bố tôi làm việc ở Bộ Ngoại giao.
6. Anh tôi dạy ở Trường Đại học Ngoại giao.
7. Ông đi đâu đấy ạ?
8. Mẹ chị bao nhiêu tuổi?
9. Con trai tôi tám tuổi.
10. Đây là Thủ tướng Võ Văn Kiệt.

b) *Translate the following sentences into Vietnamese*

(*Dịch các câu sau sang tiếng Việt*)

1. Where are you going now?
2. I am going to the post-office.
3. Do you know Doctor Ali?
4. Yes. I know him.
5. Where does your mother work?
6. Who is this?
7. This is President Bill Clinton.
8. I like tea. I don't like alcohol.
9. Do you know where a book-shop is?
10. My father retired 4 years ago.

c) *Find incorrect sentences and correct them*

*(Tìm và chữa câu sai)*

1. Ông cậu mấy tuổi?
2. Cậu đi đâu đấy ạ?
3. Mẹ chị là bác sĩ phải không?
4. Bây giờ anh đi ở đâu đấy?
5. Đây là anh của bố tôi.
6. Chị có ăn cà phê không?
7. Bà ngoại là mẹ của chú.
8. Anh làm việc ở đâu?

*d) How do you answer the following questions?*

*(Bạn trả lời những câu hỏi sau như thế nào?)*

1. Bác là anh của bố phải không?
2. Chú là anh của bố phải không?
3. Cậu là anh của mẹ phải không?
4. Bà là bố của bố phải không?
5. Ông Bill Clinton là Tổng thống Pháp phải không?

*e) Fill in the blanks with the correct words*

*(Điền từ thích hợp vào chỗ trống)*

1. .... là anh của bố.
2. .... là em trai của mẹ.
3. .... là em trai của bố.
4. Cậu học tiếng Việt ..... đâu?
5. Đây không phải là ..... bác tôi.
6. Anh về..... đấy?

**Lesson 5: What?**

**Bài 5: Con gì? Cái gì?**

---

1. HỘI THOẠI (conversations)

1. Ở KHU THẢO CÂM VIÊN (AT the Thao Cam Vien park)

- Tú      Bố ơi! Con gì đây?  
          *Papa! What is this?*
- Bố      Đây là con ốc  
          *This is a squirrel.*
- Tú      Ồ. NÓ nhanh quá.  
          *Oh. It is very fast.*  
          Còn con gì kia?  
          *And what is that?*
- Bố      Nó là con gấu.  
          *It is a bear.*
- Na      Kia là con ngựa phải không bố?  
          *That is a horse, isn't it?*
- Bố      Không. Đó không phải là con ngựa.  
          *No. That isn't a horse.*  
          Nó là con lạc đà.  
          *It is a camel!*
- Tú      Na ơi! Xem này, đây là con rắn. Nó dài quá.  
          *Na! Look, this is a snake. It is very long.*
- Na      Kia cũng là con rắn phải không?  
          *That is also a snake, isn't it?*  
          Chà. Rất to và rất dài.  
          *Oh. Very big and very long.*
- Tú      Không. Đây là con trăn.  
          *No. That is a python.*
- Na      Bố ơi, Khi ở đâu?  
          *Papa! Where are monkeys?*
- Bố      Ở ĐẰNG kia.  
          *Over there.*
- Tú      Ồ. CON khi này rất dữ.  
          *Oh. This monkey is very vicious.*
- Bố      Không. Nó không phải là con khi.  
          *No. It isn't a monkey.*  
          Nó là con vượn.  
          *It is a gibbon.*
- Na      Khi đây rồi. Nhiều lắm.  
          *Here are monkeys. So many.*
- Tú      Con khi kia rất bé nhưng rất nhanh.  
          *That monkey is very small but very fast.*

Na      BỐ ơi! Đẳng kia rất nhiều người.  
*Papa! There are many people over there.*  
 Đến đây đi.  
*Go there.*

Tú      Ô. Con cá voi.  
*Oh. A whale.*

BỐ      Không phải. Đây là con cá sấu.  
*No. This is a crocodile.*

Na      Chà. Răng nó nhọn quá.  
*Oh. Its teeth are very sharp-pointed.*  
 Nó cũng có chân.  
*It has legs, too.*

BỐ      Đi đi. Có nhiều con để xem lắm.  
*Come on. There are a lot of animals to see.*

Tú      Con gì đây, Na?  
*What is this, Na?*

Na      Anh hỏi bố. Em không biết.  
*You ask father. I don't know.*

## 2. Ở triển lãm (At the exhibition)

Mơ      Thu ơi! Đây là cái gì?  
*Thu! What is this?*

Thu      A. Đây là cái nhị.  
*Oh. This is a Vietnamese two-chord fiddle.*

Mơ      Còn cái gì đây?  
*And what is this?*

Thu      Đây là cái đàn bầu.  
*This is a monochord (instrument).*

Mơ      Kia là cái ti-vi phải không?  
*That is T.V, isn't it?*

Thu      Không. Đây không phải cái ti-vi.  
*No. That isn't a T.V.*  
 Nó là cái máy vi tính.  
*It is a computer.*  
 Cái tủ này đẹp quá.  
*This cupboard is very nice.*

Mơ      Thu, nhìn kia. Cái bàn kia rất dài và cao.  
*Thu, look. That table is very long and high.*

Thu      Ồ. ?ẤY là cái đàn piano.  
*Oh. That is a piano.*  
 Tiếng của nó rất hay.  
*Its sound is very interesting.*

Mơ      Còn kia là cái đàn ghi-ta phải không?  
*And that is a guitar, isn't it?*

Thu      Đúng rồi.  
*Right.*

Mơ      Thu có biết chơi đàn ghi-ta không?  
*Can you play guitar, Thu?*

Thu      Có. Nhưng chơi tồi lắm.  
*Yes. I can. But I cannot play it well.*

### 3. Ở cửa hàng (At a shop)

- C Mẹ ơi! Kia là chiếc đồng hồ gì?  
*Mum! What watch is that?*
- M Ở đâu?  
*Where?*
- C Kia kia.  
*Over there.*
- M À. ?Ấy không phải là cái đồng hồ.  
*Ah. That is not a watch.*  
Nó là cái la bàn.  
*It is a compass.*
- C Đây là cái tủ lạnh phải không?  
*This is a fridge, isn't it?*
- M Không. Nó là cái máy giặt.  
*No. It is a washing machine.*  
Chiếc máy giặt này rất tiện lợi.  
*This washing machine is very convenient.*
- C Mẹ mua đi.  
*Buy it, Mum.*
- M Mẹ không có đủ tiền.  
*I have not enough money.*
- C Mẹ ơi! Nhiều đồ chơi quá  
*Mum! So many toys.*
- M Con thích cái nào?  
*Which one do you like?*
- C Con thích cái ô-tô màu đỏ.  
*I like that red car.*  
Cái đó giá chỉ mười nghìn thôi.  
*That one costs only 10,000 dong.*
- M Được.  
*O.K.*

## II. NGỮ PHÁP (grammar)

### 1. The classifiers "cái" and "con" (Các loại từ "cái" và "con")

a) "cái" - "classifier used for things ("cái" dùng cho các vật).

cái bàn	a table	cái nhà	a house
cái ô-tô	a car	cái quạt	a fan
cái bút	a pen	cái giường	a bed

Question: *Cái gì (What?)*

Đây là cái gì?  
Đây là cái ghế.  
Nó là cái ghế.

*What is this?*  
*This is a chair.*  
*It is a chair.*

Trong nhà có hai cái bàn.  
*There are two tables in the house.*

b) "con" - classifier used for animals ("con" - dùng cho động vật)

con gà	a chicken	con chó	a dog
con chim	a bird	con vịt	a duck
con lợn	a pig	con ong	a bee

Question: *Con gì? (What?)*

Kia là con gì?  
Đó là con ngỗng  
Nó là con ngỗng

*What is that?  
That is a goose.  
It is a goose.*

c) Remember the formula (*Hãy nhớ công thức*)

Number + cái + Noun

2 cái bút	two pens
6 cái quạt	six fans
4 cái nhà	four houses

Number + con + Noun

9 con gà	nine chickens
5 con vịt	five ducks
7 con cá	seven fish

2. The words "đây" (this, here), "kia", "đấy", "đó" (that, there) are usually subjects of introductory statements (Các từ "đây", "kia", "đấy", "đó" thường làm chủ ngữ trong các phát ngôn giới thiệu).

Đây là bạn tôi. *This is my friend.*  
Kia là hiệu sách. *That is a book-shop.*

3. In the questions, the words "đây", "kia", "đấy", "đó" can be subjects or predicates (Trong câu hỏi, các từ "đây", "kia", "đấy", "đó" có thể làm chủ ngữ hoặc vị ngữ). For examples (Ví dụ):

*Subject (Chủ ngữ)      Predicate (Vị ngữ)*

Đây là ai?	Ai đây?	<i>Who is this?</i>
Kia là cái gì?	Cái gì kia?	<i>What is that?</i>
Đấy là con gì?	Con gì đấy?	<i>What is that?</i>

4. The words "này" (this), "kia", "ấy", "đó" (that) usually stand after the nouns to designate things (Các từ "này", "kia", "ấy", "đó" luôn đứng sau danh từ để chỉ định sự vật). For examples (Ví dụ):

Cái bàn này dài. *This table is long.*  
Con bò ấy rất béo. *That cow is very fat.*

5. Sentences which have predicative adjectives usually describe characteristics, colour of the subject (Những câu có vị ngữ là tính từ thường mô tả tính chất, màu sắc của chủ thể).

Con rắn này rất dài. *This snake is very long.*

Cô ấy rất đẹp. *She is very beautiful.*

Cái áo này rất trắng.

*This shirt is very white.*

Question (Câu hỏi):

a) Thế nào? (How?)

Cái nhà này thế nào?  
Cái nhà này to và đẹp.

*How is this house?*  
*This house is big and nice.*

b) có + adjective + không?  
có + Tính từ + không?

Cái nhà này có mát không?  
*Is this house cool?*  
Nó rất mát.  
*It is very cool.*

6. The words "rất", "lắm", "quá" have the same meaning "very" or "so" (Các từ "rất", "lắm", "quá" đều có nghĩa là "very" hoặc "so").

a) "rất" stands before adjectives ("rất" đứng trước tính từ).

Con chó này rất dữ.  
*This dog is very vicious.*  
Bố tôi rất già.  
*My father is very old.*  
Mẹ tôi rất trẻ.  
*My mother is very young.*

b) "lắm" stands after adjectives ("lắm" đứng sau tính từ).

Vợ anh ấy xinh lắm.  
*His wife is very pretty.*  
Cái đồng hồ ấy tốt lắm.  
*That watch is very good.*  
Con vịt này béo lắm.  
*This duck is very fat.*

c) "quá" can stand before or after adjectives.  
("quá" có thể đứng trước hoặc sau tính từ).

Nó quá ngu.  
*He is very stupid.*  
Nhiều người quá!  
*So many people!*  
Hay quá!  
*Very interesting!*

7. When you want to say "not very + adjective", you use the structure (Khi bạn muốn nói "not very + adjective", bạn dùng cấu trúc):

không + adjective + lắm ["không" + tính từ + "lắm"]

Cái nhà này không đẹp lắm.

*This house is not very nice.  
Con lợn này không to lắm.  
This pig is not very big.*

### III. THỰC HÀNH (practice)

- |  |  |
|--|--|
| 1. Đây là cái gì?<br>Đây là cái bút.<br>Nó là cái bút. | <i>What is this?<br/>This is a pen.<br/>It is a pen.</i> |
|--|--|

*\* Use the following words to answer the question  
(Dùng các từ sau trả lời câu hỏi?)*

- |   |   |
|---|---|
| 1. Đây là cái gì?<br>cái quạt<br>cái bút chì<br>cái đài<br>cái đồng hồ<br>cái cốc<br>cái chén<br>cái kính<br>cái nhẫn | <i>What is this?<br/>a fan<br/>a pencil<br/>a radio<br/>a watch, a clock<br/>a glass<br/>a cup<br/>a pair of glasses<br/>a ring</i> |
|---|---|

- |  |  |
|--|--|
| 2. Cái gì kia?<br>Đó là cái cửa sổ.<br>Nó là cái cửa sổ. | <i>What is that?<br/>That is a window.<br/>It is a window.</i> |
|--|--|

*\* Replace the word "cửa sổ" by the following words  
(Thay từ "cửa sổ" bằng những từ sau)*

- |  |  |
|--|--|
| cửa ra vào<br>bàn<br>ghế<br>tủ<br>nhà<br>đèn<br>đèn nê-ông<br>giường | door<br>table<br>chair<br>cupboard<br>house<br>lamp<br>neon light<br>bed |
|--|--|

- |  |  |
|--|--|
| 3. Đây là con gì? / Con gì đây?<br>Đây là con gà.<br>Nó là con gà. | <i>What is this?<br/>This is a chicken.<br/>It is a chicken.</i> |
|--|--|

*\* Answer the question "Con gì đây?" by using the following words  
(Trả lời câu hỏi "Con gì đây?" bằng cách dùng các từ sau.)*



con mèo	a cat
con chó	a dog
con lợn	a pig
con bò	a cow
con kiến	an ant
con ong	a bee
con sư tử	a lion
con hổ (hùm)	a tiger
con thỏ	a rabbit
con chuột	a mouse
con voi	an elephant

4. Answer the questions according to the model below  
(Trả lời các câu hỏi theo mẫu sau)

Nhà anh rất to phải không? <i>Your house is very big, isn't it?</i> Không. Nhà tôi không to. Nó nhỏ lắm. <i>No. My house is not big. It is very small.</i>	(nhỏ) <i>(small)</i>
Cái nhà kia rất đẹp phải không? <i>That house is very nice, isn't it?</i>	(xấu) <i>(ugly)</i>
Con bò này rất khỏe phải không? <i>This cow is very strong, isn't it?</i>	(yếu) <i>(weak)</i>
Bạn anh rất cao phải không? <i>Your friend is very tall, isn't he?</i>	(thấp) <i>(short)</i>
Cái ô-tô kia rất đắt phải không? <i>That car is very expensive, isn't it?</i>	(rẻ) <i>(cheap)</i>
Phòng anh ấy rất rộng phải không? <i>His room is very large, isn't it?</i>	(hẹp) <i>(narrow)</i>
Con gà ấy rất béo phải không? <i>That chicken is very fat, isn't it?</i>	(gầy) <i>(thin)</i>

5. Con mèo ấy thế nào? Con mèo ấy nhanh. Nó nhanh.	<i>How is that cat?</i> <i>That cat is fast.</i> <i>It is fast.</i>
--	---

\* Use the following adjectives to answer the question  
(Dùng các tính từ sau trả lời câu hỏi)

Con mèo ấy thế nào?

ngoan	good	hư	naughty
chăm	hard-working	lười	lazy
to	big	nhỏ	small
béo	fat	gầy	thin

khôn	clever	dại	stupid
đen	black	trắng	white
chậm	slow	màu vàng	yellow

6. Complete the following conversation  
(Hoàn thành đoạn hội thoại sau)

- A Đây là.....?  
*This is.....?*
- B Ừ. Nó là con hổ.  
*Yes. It is a tiger.*
- A Con hổ.....?  
*Tiger is.....?*
- B Ừ. Nó rất dữ.  
*Yes. It is very vicious.*  
.....?
- A Đó là con khỉ.  
*That is a monkey.*
- B Khỉ.....?  
*Monkeys are.....?*
- A Khỉ rất khôn.  
*Monkeys are very clever.*
- B Nó chậm hay.....?  
*Is it slow or.....?*
- A Nó nhanh lắm.  
*It is very fast.*
- B Con khỉ đó có béo không?  
*Is that monkey fat?*
- A Nó không béo.....  
*It is not..... fat.*

IV. ọc HIỂU (Reading Comprehension)

**Công viên Thủ Lệ - Thu Le Park**

Công viên Thủ Lệ nằm trong khu vực quận Ba Đình (Hà Nội). Nó là một trong những điểm thu hút người Hà Nội, đặc biệt là thanh thiếu niên, trong những ngày nghỉ. Đây cũng là "điểm hẹn" của du khách trong và ngoài nước.

Thủ Lệ không chỉ có hồ nước, cây xanh, hoa lá mà còn chứa cả vườn thú quốc gia. Hoa rất thơm. Lá rất xanh. Nước hồ rất trong. Thú rất nhiều.

Ở MỘT GÓC TĨNH MỊCH CỦA CÔNG VIÊN còn có một ngôi chùa cổ với tiếng chuông âm vang và mùi hương ngạt ngào.

Đây cũng là điểm tham quan khá thú vị đối với du khách.

Thủ Lệ sẽ làm cho bạn thoải mái và thanh thản khi ra về. Đến một lần rồi, chắc chắn bạn sẽ muốn quay lại. Đó là Thủ Lệ của Hà Nội hôm nay.

### Từ ngữ (Vocabulary)

nằm	lie	khu vực	area
quận	district	trong	in, into
một trong những	one of		
điểm	point	thu hút	attract, draw
người Hà Nội	Hanoian	đặc biệt là	especially
thanh thiếu niên	youth, youngster		
những ngày nghỉ	holidays		
điểm hẹn	point of convergence		
trong và ngoài nước	at home and abroad		
không chỉ... mà còn...	not only... but also...		
của	of	du khách	tourist
hồ nước	lake	cây xanh	trees
hoa lá	flowers	chứa	consist of
vườn thú	zoo	quốc gia	national
thơm	fragrant	lá	leaf
xanh	green	nước	water
trong	clear	thú	animal
nhiều	many	góc	corner
tĩnh mịch	quiet	ngôi chùa	a pagoda
cổ	old, ancient	với	with
tiếng chuông	the bell-sound	âm vang	resounding
mùi hương	fragrance	ngạt ngào	pervasive
thăm quan	visit	khá	rather
thú vị	interesting	đối với	for, to
làm cho bạn	make you	thoải mái	comfortable
thanh thản	calm, peaceful	khi	when
ra về	go back	đến	go, come
một lần	once	chắc chắn	certain, sure
muốn	want	quay lại	visit it again

### V. BÀI TẬP (exercises)

a) Translate the following conversation into English  
(Dịch đoạn hội thoại sau sang tiếng Anh)

1. Kia là con gì?
2. Nó là con voi.
3. Con voi ấy có béo không?
4. Nó không béo lắm.
5. Nó nhanh hay chậm?
6. Nó chậm.
7. Chân nó thế nào?
8. Chân nó rất to.

9. Con voi có khỏe không?
10. Nó khỏe lắm.

b) *Translate the following sentences into Vietnamese  
(Dịch các câu sau sang tiếng Việt )*

1. This is a house, isn't it?
2. This cat isn't very big.
3. Is your friend tall?
4. Is isn't a lion. It is a tiger.
5. That pen is not good.
6. This radio is not expensive, is it?
7. What is this?
8. My husband is not very handsome but very intelligent.
9. My cat is white.
10. I am very lazy.

c) *Find the incorrect sentences and correct them  
(Tìm và chữa câu sai)*

1. Cái mèo của tôi rất đẹp.
2. Cái nhà này là to và cao.
3. Anh ấy không rất thông minh.
4. Bạn tôi béo rất.
5. Bố anh rất trẻ phải không?
6. Con bút này rất tốt.
7. Đây là con gà.
8. Đây cái ghế rất dài.
9. Cái nhà đây rất cao.
10. Chị ấy lắm đẹp.

d) *Fill in the blanks with the suitable words  
(Điền từ thích hợp vào chỗ trống)*

- 1.....chó ấy có dữ không?
- 2.....bàn ấy dài.....
3. Nhà tôi không rộng. Nó rất.....
4. Phòng này.....hẹp lắm.
5. Con bò ấy.....béo.....?
6. Cái đài này đắt nhưng.....

## **Lesson 6: Which mountain is the highest?**

### **Bài 6: Núi nào cao nhất?**

---

#### I. Hội thoại (Conversations)

##### **1. Trên chuyến bay tới thủ đô Hà Nội (On the flight to Hanoi capital)**

Yao: Xin lỗi. Ở MỸ CHỊ HỌC TIẾNG VIỆT Ở Đâu?  
Excuse me. In America where do you study Vietnamese?

Beth: Tôi học ở trường đại học Cornell  
I study at the University of Cornell  
Còn anh, anh học ở Trường đại học Tokyo phải không?  
And you? You study at the Tokyo University, don't you?

Yao: Không. Tôi học tiếng Việt ở Trường Ngoại ngữ Osaka.  
No. I study Vietnamese at the Osaka University of Foreign Languages.

Beth: Chà. Rất vui được gặp anh ở đây.  
Oh. I am very glad to meet you here.  
Chúng ta sẽ có dịp thực hành tiếng Việt.  
We'll have a chance to practise Vietnamese.  
Tôi chưa có dịp nào đi Nhật, vì vậy không biết về đất nước anh.  
I haven't had any chance to go to Japan, so I don't know much about your country.  
Tôi chỉ biết núi Fuji cao nhất Nhật Bản.  
I only know that the Fuji mountain is the highest one in Japan.

Yao: và Tokyo là thành phố to nhất ở Nhật?  
(Laughing) And Tokyo is the biggest city in Japan?

Beth: Đúng, đúng.  
(Laughing) Right, right.  
Còn anh? Chắc anh biết về nước Mỹ?  
And you? You must know much about the USA?

Yao: Tôi biết New York là thành phố lớn nhất.  
I know New York is the biggest city.  
Và ở Mỹ có tòa nhà cao nhất thế giới.  
And in the USA there is the tallest building in the world.

Beth: Đúng rồi. Nhưng đó là mấy năm trước.  
Yes. But it was yet some years ago.  
Còn bây giờ, hai tòa nhà cao nhất thế giới là ở Kuala Lumpur, thủ đô Malaysia.  
And now, the two tallest buildings in the world are in Kuala Lumpur, Malaysia's capital.

Yao: Theo chị, nước nào giàu nhất thế giới?  
In your opinion, which country is the richest in the world?  
Có phải đó là nước Mỹ không?  
Is that the USA?

Beth: Tôi nghĩ rằng đó là nước Nhật của anh.  
I think that it is your Japan.  
Nước Nhật giàu hơn nước Mỹ.  
Japan is richer than the USA.  
Người Nhật cần cù nhất thế giới.  
Japanese are most hard-working in the world.

Yao: Nhưng người Mỹ thông minh hơn phải không?  
But are American more intelligent than them?

Beth: Không hoàn toàn như vậy.  
Not quite.

Yao: Chị có biết nhiều về Việt Nam không?  
Do you know much about Vietnam?

BETH: Ít lắm.  
Very little

YAO: Ở Việt Nam núi nào cao nhất?  
Which mountain is the highest in Vietnam?

Beth: Hình như đó là đỉnh Phan-si-păng.  
Maybe it is Phansipang submit.

YAO: Ở miền bắc hay miền nam?  
In the north or in the south?

BETH: Ở miền bắc.  
In the north.

YAO: Ở miền nam sông nào to nhất và dài nhất hả chị?  
Which river sin the largest and the longest in the south?

Beth: Đó là sông Mê-Công.  
That is Mekong river.  
Nó bắt nguồn từ Trung Quốc, chảy qua Lào, Cambodia và Việt Nam.  
It rises from China, runs through Laos, Cambodia and Vietnam.

Yao: Còn ở miền Bắc chị có biết con sông nào dài nhất không?  
And in the north, do you know which river is longest?

Beth: Tôi biết. Đó là sông Hồng.  
I know. It is Hong (Red) river.  
Con sông này cũng bắt nguồn từ Trung Quốc.  
This river rises from China, too.  
Anh có biết Sài Gòn và Hà Nội, thành phố nào to hơn không?  
Do you know which city it bigger, Saigon or Hanoi?

Yao: Sài Gòn to hơn. Nó là thành phố lớn nhất Việt Nam.

Beth: Xin lỗi. Anh đến trường đại học nào ở Hà Nội? Đại học Quốc gia hay Đại học Ngoại ngữ?  
Sorry. Which university will you go, the National University or the University of Foreign Languages?

Yao: Tôi đến Đại học Quốc gia.  
I'll go to the National University.

BETH: Ồ, may quá. Tôi cũng đến đó.  
Oh, I am very lucky. I'll go there, too.

2. Ở nhà bạn (At the friend's house)

M: Hạnh ơi! Chị Lan và chị Mùi, ai cao hơn?  
Hanh! Who is taller, Ms. Mui or Ms.Lan?

H: Chị Mùi cao hơn.  
Ms. Mui is taller

M: Theo cậu, ai trẻ hơn?  
According to you, who is younger?

H: Chị Lan trẻ hơn.  
Ms. Lan is younger.  
Cậu và chị Oanh, ai cao hơn?  
Who is taller, you or Ms. Oanh?

M: Hai người cao bằng nhau.  
The two persons have the same height.  
Cậu và chị Hà, ai nặng hơn?  
Who is heavier, you or Ms. Ha?

H: Tôi nặng bằng chị ấy.  
I am as heavy as she is.

M: Ở lớp cậu, ai đẹp nhất?  
Who is the most beautiful in your class?

H: Vân Anh. Nó là người đẹp nhất thứ hai ở trường đại học của tớ.  
Van Anh. She is second beautiful person at my university.  
Nó đẹp như trăng rằm.  
She is as beautiful as a full moon.

## II. Ngữ pháp (Grammar)

1. "bằng" means "as... as..." or "so... as...". For examples (Ví dụ):

Tôi cao *bằng* bạn tôi.  
I am as tall as my friend.  
Cái nhà này rộng *bằng* cái nhà kia.  
This house is as wide as that house.

Note (Chú ý): "bằng" is often used to compare things, animals, persons which have the same height, length, weight,... (which are certainly measurable)

[ "bằng" thường được dùng để so sánh những đồ vật, con vật, người có cùng độ cao, độ dài, trọng lượng... (có thể đo đếm được)].

Tôi cao 1.60m (một mét sáu mươi).  
I am 1.60m tall.

Bạn tôi cao 1,60 m.  
*My friend is 1.60 m tall.*  
Tôi cao bằng bạn tôi.  
*I am as tall as my friend.*

2. You use "như" (as... as...) to compare when you cannot measure the concrete, exact size, height, length, weight,... of things, animals, persons {Bạn dùng "như" để so sánh khi không thể đo đếm được cụ thể, chính xác cỡ, độ cao, độ dài, trọng lượng... của vật, người}.

Ông ấy sắc như dao.  
*He is as sharp as knife.*  
Cô ấy đẹp như hoa.  
*She is as beautiful as flower.*  
Tôi thông minh như anh tôi.  
*I am as clever as my elder brother.*

3. "hơn" means "more... than...", "... er... than".

Anh Takaoka cao hơn chị Chikage.  
*Mr. Takaoka is taller than Mrs. Chikage.*  
John thông minh hơn tôi.  
*John is more intelligent than I am.*

4. "nhất" means "the most", "the... est".

Anh ấy thông minh nhất lớp này.  
*He is the most intelligent in this CLASS.*  
&NBSP;&NBSP; Ở đây Việt Anh cao nhất.  
*Viet Anh is the tallest here.*  
Trong số các bạn tôi, Hải Đăng đẹp trai nhất.  
*Among my friends, Hai Dang is the most handsome.*

5. In the negative sentences, the word "không" stand just before adjectives. {Trong câu phủ định, từ "không" đứng ngay trước tính từ}.

Structure: không + adjective + bằng (như, hơn, nhất)  
{Cấu trúc: không + tính từ + bằng (như, hơn, nhất)}

Anh ấy không cao bằng Ali.  
*He is not so tall as Ali.*  
Anh ấy không cao hơn Ali.  
*He is not taller than Ali.*  
Ở ĐÂY ANH ẤY KHÔNG CAO nhất.  
*He is not the tallest here.*

6. The words "bằng", "như", "hơn", "nhất" stand not only after adjectives but also after adverbs {Các từ "bằng", "như", "hơn", "nhất" không chỉ đứng sau tính từ mà còn đứng sau phó từ}.

Examples;

Hải chạy nhanh như tôi.  
*Hai runs as fast as I do.*  
Hải chạy nhanh hơn bạn tôi.  
*Hai runs faster than my friend does.*  
Sơn chạy nhanh nhất.  
*Son runs the fastest.*

7. The word "nào" has two meanings: "which" and "any".  
(Từ "nào" có hai nghĩa: "which" và "any").

Sông Hồng và sông Mê Công, sông nào dài hơn?  
*Which one is longer, Hong river or Mekong river?*  
Huế và Hà Nội, thành phố nào rộng hơn?



*Which city is larger, Hue or Hanoi?  
 Anh có chiếc bút nào ở trong túi không?  
 Have you got any pen in your pocket?  
 Tôi chưa có cơ hội nào đi Tokyo.  
 I haven't had any chance to go to Tokyo.*

8. The classifier "con" usually stands before the nouns denoting animals (Lesson 5). But in Vietnamese, "con" can combine with some nouns denoting animal-like things. These are special cases. You have to learn by heart. {Loại từ "con" thường đứng trước những danh từ chỉ động vật. Nhưng trong tiếng Việt, "con" có thể kết hợp với một số danh từ chỉ những vật giống như con vật. Đó là những trường hợp đặc biệt. Bạn phải học thuộc lòng}.

con sông	a river
con đường	a road
con đê	a dyke
con thuyền	a boat
con tàu	a ship
con mắt	an eye

Con đường này rất tốt.  
*This road is very good.*  
Con sông này rất trong.  
*This river is very clear.*

### 9. Ordinal number (Số thứ tự)

thứ nhất (đầu tiên)	the first
thứ hai	the second
thứ ba	the third
thứ tư	the fourth
thứ mười	the tenth
thứ một trăm	the hundredth

*You can say (Bạn có thể nói)*

Bài thứ nhất	or	Bài một
(the first lesson)		(Lesson 1)
Bài thứ mười		Bài mười
(the tenth lesson)		(Lesson 10)

### III. THỰC HÀNH (Practice)

1. Use "hơn", "nhất", "bằng" or "như" to make sentences according to the model below (Dùng "hơn", "nhất", "bằng" hoặc "như" để đặt câu theo mẫu sau).

Cái nhà này	cao	cái nhà kia
This house	high	that house

Cái nhà này cao bằng cái nhà kia.  
*This house is as high as that house.*

Cái nhà này cao hơn cái nhà kia.  
*This house is higher than that house.*  
Cái nhà này cao nhất.  
*This house is the highest (tallest).*

a)	Con bò này <i>This cow</i>	béo <i>fat</i>	con bò kia <i>that cow</i>
b)	Con gà này <i>This chicken</i>	nặng <i>heavy</i>	con gà kia <i>that chicken</i>
c)	Con cá vàng này <i>This gold fish</i>	đẹp <i>nice</i>	con cá vàng kia <i>that gold fish</i>
d)	Cái bàn của tôi <i>My table</i>	rộng <i>wide</i>	cái bàn này <i>this table</i>
e)	Ông Du <i>Mr. Du</i>	cao <i>tall</i>	ông Vinh <i>Mr. Vinh</i>
g)	Con sông này <i>This river</i>	trong <i>clear</i>	con sông ở quê tôi <i>the river in my home village</i>

2. Turn the above sentences with "hơn", "nhất", "bằng", "như" into the negative sentences (Chuyển những câu có "hơn", "nhất", "bằng", "như" ở trên thành câu phủ định) Model (Mẫu):

Cái nhà này không cao bằng cái nhà kia.  
*This house is not as high as that house.*  
Cái nhà này không cao hơn cái nhà kia.  
*This house is not higher than that house.*  
Cái nhà này không cao nhất.  
*This house is not the tallest.*

3. Model (Mẫu): Lan Anh xinh như Thúy An.  
*Lan Anh is as pretty as Thuy An.*

Change it into the negative (Chuyển thành câu phủ định):

Lan Anh không xinh như Thúy An.  
*Lan Anh is not so pretty as Thuy An.*

Change it into the question (Chuyển thành câu hỏi):

Lan Anh xinh như Thúy An phải không?  
*Lan Anh is as pretty as Thuy An, isn't she?*

Answer (Trả lời) Không. Lan Anh xinh hơn Thúy An.  
*No. Lan Anh is more pretty than Thuy An.*

\* Follow the above model (Tiếp tục theo mẫu trên)

- a) Anh ấy béo như chị ấy.  
*He is as fat as she is.*  
b) Chị ấy đẹp như hoa.  
*She is as beautiful as a flower.*  
c) Hòa giàu như tôi.

*Hoa is as thin as I am.*

d) Cây này xanh như cây kia.

*This tree is as green as that tree.*

4. *Transfer the sentences according to the model below*  
(*Chuyển đổi các câu theo mẫu sau*)

Cái nhà này không cao bằng cái nhà kia. (thấp)

*This house isn't so high as that house. (short)*

Cái nhà này thấp hơn cái nhà kia.

*This house is shorter than that house.*

a) Ông Nam không giàu bằng ông Hải. (nghèo)

*Mr Nam isn't so rich as Mr Hai. (poor)*

b) Chị ấy không khỏe bằng anh ấy. (yếu)

*She isn't so strong as he is. (weak)*

c) Bút bi của tôi không mới bằng bút bi của anh. (cũ)

*My ballpen isn't so new as your ballpen. (old)*

d) Tôi không trẻ bằng bạn tôi. (già)

*I am not as young as my friend. (old)*

e) Hà Nội không rộng bằng Sài Gòn.

*Hanoi isn't as big as Saigon. (small)*

5. *Make questions according to the model below*  
(*Đặt câu hỏi theo mẫu sau*)

Anh Dũng cao hơn anh Thìn.

*Mr Dung is taller than Mr Thin.*

Anh Dũng và anh Thìn, ai cao hơn?

*Who is taller, Mr Dung or Mr Thin?*

Cái nhà này cao hơn cái nhà kia.

*This house is higher than that house.*

Cái nhà này và cái nhà kia, cái nào cao hơn?

*Which one is higher, this house or that house?*

a) Tôi trẻ hơn bạn tôi.

*I am younger than my friend.*

b) Anh ấy gầy hơn chị ấy.

*He is thinner than she is.*

c) Bà Hà giàu hơn bà Hoan.

*Mrs Ha is richer than Mrs Hoan.*

d) Cái đài này tốt hơn cái đài kia.

*This radio is better than that radio*

e) Cái bàn này dài hơn cái bàn ở phòng tôi.

*This table is longer than table in my room.*

f) Con chim nhanh hơn con rùa.

*A bird is faster than a tortoise.*

g) Con kiến bé hơn con voi.

*An ant is smaller than an elephant.*

IV. ĐỌC HIỂU (READING comprehension)

*Bạn có biết? (Do you know?)*

**Tòa nhà cao nhất thế giới**  
*The world's tallest building*

Năm 1995 công ty Petronas Malaysia đã xây dựng tòa nhà đôi chọc trời ở trung tâm thủ đô Kuala Lumpur. Tòa nhà này gồm hai tháp song song, 88 tầng và cao tới 450 mét. Đây là tòa nhà cao nhất thế giới hiện nay.

Hai tháp sinh đôi là trung tâm thương mại, tài chính và du lịch quốc tế.

Ngoài tòa nhà đôi này, ở Kuala Lumpur còn có tháp Merana cao 421 mét. Đó là tháp cao nhất châu Á VÀ CAO THỨ BA THẾ GIỚI.

Cũng tại trung tâm thủ đô Kuala Lumpur, người ta đã xây dựng một cột cờ cao nhất thế giới ở quảng trường Tự do.

Trước năm 1995, tòa nhà cao nhất Kuala Lumpur là Maybank. Nhà ngân hàng này cao 56 tầng. Còn tòa nhà cao nhất Malaysia trước năm 1995 thì nằm ở Penang - một thành phố biển du lịch nổi tiếng. Nó cao 60 tầng.

Từ ngữ (Vocabulary)

tòa nhà	building	đôi, sinh đôi	twin
công ty	company	đã xây dựng	built
chọc trời	skyscraper	trung tâm	centre
thủ đô	capital	gồm	consist of
tháp	tower	song song	abreast
tầng	storey	cao	height, high
tới	to, till	thế giới	world
hiện nay	now	vừa	just
thương mại	commercial	tài chính	financial
du lịch	tourism	quốc tế	international
ngoài	apart from	châu Á	Asia
thứ ba	third	người ta	people, they
cột cờ	flagpole	quảng trường	square
tự do	liberal, free	trước	before
ngân hàng	bank	nằm	locate, situated
biển	sea	nổi tiếng	famous

V. BÀI TẬP (exercises)

a) Complete the following conversations  
(Hoàn thành các đoạn hội thoại sau)

1. Hà ơi! Anh Hoàng và anh Huy.....?

*Ha!....., Mr. Hoang or Mr. Huy?*

2. Anh Hoàng trẻ hơn.

*Mr. Hoang is younger.*

3. Lan Anh.....?  
*Lan Anh.....?*

4. Ừ. NÓ THÔNG MINH NHẤT LỚP TỚ.  
&NBSP;&NBSP;&NBSP; *Yes. she is most intelligent in my class.*  
Còn cậu, cậu..... ?  
*And you.....?*

5. Không. Tớ không chăm nhất lớp.  
*No. I am not most hard-working in the class.*

6. Hà Nội và Huế, thành phố.....?  
.....*Hanoi or Hue?*

7. Hà Nội rộng hơn.  
*Hanoi is larger.*

8. Thành phố Hà Nội..... ?  
*Hanoi city.....?*

9. Không. Nó không lớn nhất. Sài Gòn.....  
*No. It isn't biggest. Saigon.....*

10. Hà Nội.....?  
*Hanoi.....?*

11. Ừ. NÓ LỚN HƠN HẢI PHÒNG.  
*Yes. It is bigger than Haiphong.*

*b) Make question according to the model below  
(Đặt câu hỏi theo mẫu sau)*

Tôi không mua cái bút nào.  
*I don't buy any pen.*  
Tôi mua một cái bút.  
*I buy one pen.*

--> Anh (chị,....) có mua cái bút nào không?  
*Do you buy any pen?*

1. Tôi không nhớ từ nào.  
*I don't remember any word.*
2. Tôi làm hai bài tập.  
*I do two exercises.*
3. Chị ấy không yêu người nào.  
*She doesn't love anybody.*
4. Anh ấy không dịch bài nào.  
*He doesn't translate any text.*
5. Tôi không gặp người nào ở đó.  
*I don't meet anybody there.*
6. Tôi mượn hai cái ghế.  
*I borrow two chairs.*

c) Translate the following sentences into Vietnamese  
(Dịch các câu sau sang tiếng Việt)

1. Who is older, Mr. Ali or Mr. John?
2. Mr. Long is the oldest here.
3. He runs faster than me.
4. My daughter is as beautiful as a flower.
5. She doesn't love any one.
6. Have you got any ballpen?
7. Which country is richer, Japan or the USA?
8. I am not so hard-working as my friend.
9. Which one is longer. Hong river or Mekong river?
10. My friend is more handsome than I am.

## **Lesson 7: It's Friday Today**

### **Bài 7: Hôm nay là thứ sáu**

---

#### **I. HỘI THOẠI (CONVERSATIONS)**

##### **1. Ngày bao nhiêu? - What is the date today?**

- Ông           Cháu ơi! Hôm nay là thứ mấy?  
*Grandson! What day is today?*
- Cháu           Hôm nay là thứ sáu ông ạ.  
*Today is Friday, granddad.*
- Ông           Chà. Thời gian trôi vùn vụt.  
*Oh. Time passes very fast.*  
Mai là thứ bảy.  
*Tomorrow will be Saturday.*  
Và ngày kia là chủ nhật rồi.  
*And the day after tomorrow will be Sunday.*
- Cháu           Vâng. Ngày kia là ngày nghỉ.  
*Yes. The day after tomorrow will be a day off.*
- Ông           Hôm nay là ngày bao nhiêu hả cháu?  
*What is the date today, grandson?*
- Cháu           Hôm nay là mừng một tháng tư ông ạ.  
*Today is the first of April.*
- Ông           Ồ. MỘT tháng nữa sẽ đến ngày Quốc tế Lao động.  
*Oh. It will be the International Labour Day in one month's time.*
- Cháu           Ngày nào hả ông?  
*Which day, grandpa?*
- Ông           Ngày mừng một tháng năm.  
*The first of May.*  
Đó là một ngày lễ lớn của những người lao động trên toàn thế giới  
*That is a great holiday of the labourers all the world over.*

##### **2. Tháng mấy? - What is the month?**

- S               Mẹ ơi! Tháng này là tháng mấy?  
*Mumi! What month is it now?*
- M               Tháng này là tháng bảy.

- S *This month is July.*  
Tháng mấy thì có Tết trung thu hả mẹ?  
*In what month is there the Mid-Autumn Festival?*
- M Tháng tám âm lịch.  
*August of the Lunar Calendar.*
- S Vào tháng mấy dương lịch?  
*In what month of the Solar Calendar?*
- M Tháng chín.  
*September.*
- S Tháng bảy có bao nhiêu ngày hả mẹ?  
*How many days are there in July, mumi?*
- M Tháng bảy có 31 (ba mốt) ngày.  
*There are 31 days in July.*
- S Tháng tám có 30 (ba mươi) ngày phải không?  
*Are there 30 days in August?*
- M Không. Tháng tám cũng có 31 ngày.  
*No. There are 31 days in August, too.*
- S Tháng nào có 28 (hai tám) ngày hả mẹ?  
*In what month are there 28 days, mumi?*
- M Tháng hai.  
*February.*
- S Tháng hai có Tết phải không?  
*Is there the Lunar New Year's Day (Tết) in February?*
- M Đúng rồi.  
*Right.*  
Con có biết một tháng có mấy tuần không?  
*Do you know how many weeks there are in a month?*
- S Con biết rồi. Có bốn tuần.  
*I know. There are four weeks.*
- M Một năm có bao nhiêu tháng?  
*How many months are there in a year?*
- S Mười ba tháng phải không mẹ?  
*Are there 13 months?*
- M Không phải. Chỉ có mười hai tháng thôi.  
*No. There are only 12 months.*
- S Sao ông bảo năm nay có mười ba tháng.  
*Why did grandfather say that there are 13 months in this year.*
- M Ồ. ?Ồ là âm lịch.  
*Oh. That is the Lunar Calendar.*  
Những tháng nào có ba mốt ngày?  
*In what months are there 31 days?*
- S Con không biết.  
*I don't know.*
- M Tháng giêng, tháng ba, tháng năm, tháng bảy, tháng tám, tháng mười và tháng mười hai.  
*January, March, May, July, August, October and December.*  
Tháng nào có ngày Thiếu nhi Quốc tế?  
*In what month is there the International Children's Day?*
- S Ồ. CÂU hỏi này rất dễ.  
*Oh. This question is very easy.*  
Tháng sáu. Mừng một tháng sáu.  
*June. The first of June.*
- M Con có biết bao giờ con sẽ đi học không?  
*Do you know when you will go to school?*

- S Sang năm.  
*Next year.*
- M Tháng mấy?  
*What month?*
- S Tháng chín.  
*September.*
- M Ô. CON nhớ giỏi đấy. Tốt lắm.  
*Oh. You remember very well. Excellent.*

### 3. Nói chuyện trên đường (Talking on the road)

- Lý An ơi! Cậu sinh ngày tháng năm nào?  
*An! When were you born?*
- An Tổ sinh ngày mừng năm tháng bảy năm một nghìn chín trăm bảy tám (5-7-1978).  
*I was born on July 5th, 1978.*  
Còn cậu, cậu sinh bao giờ?  
*And you? When were you born?*
- Lý Tổ sinh ngày mười một tháng tư năm một nghìn chín trăm bảy bảy (11-4-1977).  
*I was born on April 11th, 1977.*
- An Cậu sinh ở đâu?  
*Where were you born?*
- Lý Tổ sinh ra ở Thái Bình.  
*I was born in Thai Binh.*  
Cậu đã đi Thái Bình bao giờ chưa?  
*Have you ever been to Thai Binh?*
- An Chưa.  
*Not yet.*

## II. NGỮ PHÁP (grammar)

### 1. Way of telling the days of a month (Cách nói ngày của tháng)

\* From the 1st to 10th of a month, you use "mùng" or "mồng" and number (Từ ngày 1 đến ngày 10, bạn dùng từ "mùng" hoặc "mồng" và số đếm). For examples (Ví dụ):

Hôm nay là ngày mùng một tháng sáu.  
*Today is the first of June.*  
Ngày mai là mùng chín tháng mười.  
*Tomorrow is the 9th of October.*

\* From the 11th to 31st, you use number only (Từ 11 đến 31 bạn chỉ dùng số đếm). Examples (Ví dụ):

Hôm nay là ngày hai tám tháng bảy.  
*Today is 28th of July.*  
Hôm qua là mười chín tháng tư.  
*Yesterday was 19th of April.*

Question (Câu hỏi):

Ngày bao nhiêu? (What date?)

Hôm nay là ngày bao nhiêu?  
*What is the date today?*



Ngày mai là ngày bao nhiêu?  
*What will be the date tomorrow?*

2. *Way of telling the periods of time in a day*  
(*Cách nói các khoảng thời gian trong một ngày*)

a) ban ngày / ban đêm  
in the daytime / at night

b) buổi sáng	in the morning
buổi trưa	at noon
buổi chiều	in the afternoon
buổi tối	in the evening
nửa đêm	midnight

3. *When you want to ask about the days of a week, you use "thứ mấy"? (What day?).*

Hôm nay là thứ mấy?  
*What day is today?*  
Hôm nay là chủ nhật.  
*Today is Sunday.*

4. The adverbs of time "đã", "đang", "sẽ" always stand before verbs.  
(Các phó từ chỉ thời gian "**đã**", "**đang**", "**sẽ**" luôn đứng trước động từ.

a) "**đã**" (*already*) used to express past simple time.  
("đã" được dùng để biểu thị thời quá khứ đơn giản)

Tuần trước tôi đã gặp cô ấy.  
*I met her last week.*

b) "**đang**" (*doing*) - used to express the present simple time.  
("đang" được dùng để biểu thị thời hiện tại đơn giản)

Chị ấy **đang** làm bài tập.  
*She is doing her exercises.*

c) "**sẽ**" (*will, shall*) - used to express the simple future time.  
("sẽ" chỉ thời tương lai đơn giản).

Tôi **sẽ** học tiếng Pháp.  
*I shall study French.*

*Question (Câu hỏi): đã..... chưa? (Have/Has..... yet?)*

Cậu đã làm bài tập chưa?  
*Have you done the exercises?*

Rồi. Tôi làm rồi.

*Yes. I have already.*

Chưa. Tôi chưa làm.

*No. I haven't*

5. The words "bao giờ", "khi nào" (when) are placed at the beginning of questions to ask about the future time (Các từ "bao giờ", "khi nào" được đặt ở đầu câu để hỏi về thời gian tương lai).

Bao giờ anh đi Singapore?  
*When will you go to Singapore?*  
Tuần sau tôi sẽ đi Singapore.  
*I'll go to Singapore next week.*

Khi nào chị ấy sẽ đến đây?  
*When will she come here?*  
Ngày mai.  
*Tomorrow.*

\* "bao giờ", "khi nào" are placed at the end of questions to ask about the past time ("bao giờ", "khi nào" đặt ở cuối câu để hỏi về thời gian quá khứ).

Anh đến đây bao giờ?  
*When did you come here?*  
Tôi đến đây hôm qua.  
*I came here yesterday.*  
Ông ấy rời Hà Nội khi nào?  
*When did he leave Hanoi?*  
Ông ấy rời Hà Nội tuần trước.  
*He left Hanoi last week.*

### III. THỰC HÀNH (practice)

1. Hôm nay là thứ mấy?  
*What day is today?*  
Hôm nay là chủ nhật.  
*Today is Sunday.*

\* Replace the word *chủ nhật* by the following words  
(Thay từ "*chủ nhật*" bằng các từ sau)

thứ hai	Monday	thứ ba	Tuesday
thứ tư	Wednesday	thứ năm	Thursday
thứ sáu	Friday	thứ bảy	Saturday

2. Hôm nay là thứ mấy?  
*What day is it today?*

\* Replace "*Hôm nay*" by the following words to make new questions, then answer them (Thay từ "*Hôm nay*" bằng các từ dưới đây để tạo ra những câu hỏi mới, sau đó trả lời các câu hỏi đó).

ngày mai	tomorrow
ngày kia	the day after tomorrow
hôm qua	yesterday
hôm kia	the day before yesterday

3. Hôm nay là ngày bao nhiêu?  
*What date is today?*

Hôm nay là ngày mừng sáu.  
*Today is the sixth.*

\* *Make question by using the words in column A to replace the word Hôm nay, then use the words in column B to answer these questions (Hãy tạo câu hỏi bằng cách dùng những từ ở cột A thay cho từ "Hôm nay", sau đó dùng các từ ở cột B để trả lời những câu hỏi đó).*

A	B
Hôm qua	mùng ba
<i>Yesterday</i>	<i>the third</i>
Ngày mai	mùng mười
<i>Tomorrow</i>	<i>the tenth</i>
Hôm kia	mười chín
<i>The day before yesterday</i>	<i>the ninth</i>
Ngày kia	ba mốt
<i>The day after tomorrow</i>	<i>the thirty first</i>

4. Tháng này là tháng mấy?  
*What month is it now?*  
Tháng này là tháng tám.  
*This month is August.*

Bây giờ là tháng mấy?  
*What month is it now?*  
Bây giờ là tháng tư.  
*It is April now.*

\* *Use the following words to answer the question (Dùng các từ sau trả lời câu hỏi)*

Bây giờ là tháng mấy? (*What month is it now?*)

tháng giêng	January	tháng hai	February
tháng ba	March	tháng tư	April
tháng năm	May	tháng sáu	June
tháng bảy	July	tháng tám	August
tháng chín	September	tháng mười	October
tháng mười một	November	tháng mười hai	December

5. Tôi sinh ngày mùng mười tháng hai năm một nghìn chín trăm năm lăm (10-2-1955).

*I was born on February 10th, 1955.*

Hôm nay là ngày mùng bốn tháng ba năm một nghìn chín trăm chín sáu (4-3-1996).

*Today is the 4th of March, 1996.*

\* *Read the following sentences (Đọc các câu sau):*

Con trai cả của tôi sinh 14-2-1982.  
Con trai thứ hai của tôi sinh 25-6-1989.  
Em trai tôi sinh 2-1-1957.  
Hôm nay là 11-12-1996.  
Ngày 4-5-1997 bố tôi đi Mỹ.

6. Hôm nay là ngày lễ.  
Today is a holiday.

\* Replace the word "ngày lễ" by the following  
(Thay từ "ngày lễ" bằng các từ sau)

ngày làm việc	a working day
ngày nghỉ	a day off
ngày Tết	a Lunar New Year's Day
ngày lễ Giáng sinh	Christmas
ngày Quốc tế Lao động	the International Labour Day
ngày Quốc khánh	the National Day
Tết trung thu	the Mid-Autumn Festival
ngày Quốc tế hiến chương các nhà giáo	the International Teacher's Charter Day

7. Bao giờ bố anh về?  
*When will your father come back?*  
Tuần sau bố tôi về.  
*My father will come back next week.*

\* Use the word "Bao giờ" to make other questions and use the following words to answer them (Dùng "Bao giờ" để tạo ra những câu hỏi khác và dùng các từ dưới đây để trả lời những câu hỏi đó).

ngày mai	tomorrow
tuần sau	next week
tháng sau	next month
sang năm	next year
ngày kia	the day after tomorrow
một năm nữa	in one year
hai tháng nữa	in two months

8. Anh mua cái ô-tô này bao giờ?  
*When did you buy this car?*  
Tôi mua nó tháng trước.  
*I bought it last month.*

\* Use the following to answer the question (Dùng các từ sau trả lời câu hỏi).

Chị mua cái nhà này bao giờ?  
*When did you buy this house?*

năm ngoái

last year

tuần trước

last week

tháng trước

last month

hai tháng trước

two months ago

ba năm trước

three years ago

bốn tuần trước

four weeks ago

cách đây một năm

one year ago

cách đây ba tháng

three months ago

9. Ông ấy đã đi Tokyo chưa?  
*Has he left for Tokyo?*  
Rồi. Ông ấy đi rồi.  
*Yes. He has.*  
Chưa. Ông ấy chưa đi.  
*No. He hasn't.*

\* Answer the following questions in the affirmative and in the negative (Trả lời khẳng định và phủ định những câu hỏi sau)

Anh đã làm bài tập chưa?

Have you done the exercises?

Chị đã ăn cơm tối chưa?

Have you had dinner?

Cậu đã đọc quyển sách này chưa?

Have you read this book?

Anh đã mua nhà mới chưa?

Have you bought a new house?

10. Complete the following conversation  
(Hoàn thành đoạn hội thoại sau)

- A Hiên ơi!.....?  
B Hôm nay là thứ tư.  
Today is Wednesday.  
A Hôm nay là ngày.....?  
..... date is today?  
B Hôm nay là ngày mùng mười tháng sáu.  
Today is the 10th of June.  
À, ngày mai là.....?  
Tomorrow is.....?  
A Không. Mai không phải là ngày lễ.  
No. Tomorrow isn't a holiday.  
B Bao giờ.....?  
When.....?  
A Tháng sau tớ sẽ đi Singapore.

I'll go to Singapore next month.

#### IV. ĐỌC HIỂU (Reading comprehension)

### Các ngày lễ ở Việt Nam Holidays in Vietnam

Cũng như nhiều nước trên thế giới, Việt Nam chào đón năm mới dương lịch vào ngày mùng một tháng giêng hằng năm.

Tết âm lịch thường đến vào tháng hai dương lịch. Trong dịp Tết âm lịch, nhân dân Việt Nam được nghỉ ba ngày: Ngày cuối cùng của năm cũ và ngày mùng một, mùng hai tháng giêng năm mới. Tết âm lịch là ngày hội lớn nhất và có ý nghĩa nhất đối với người Việt.

Trong dịp Tết, các thành viên trong gia đình thường trở về quê hương họp mặt, chúc Tết bố mẹ và thăm hỏi họ hàng cùng bà con láng giềng.

Mùng một tháng năm là ngày Quốc tế Lao động. Trong dịp này, những người lao động Việt Nam được nghỉ một ngày rưỡi: chiều 30 tháng tư (nhân dịp giải phóng miền nam) và ngày mùng một tháng năm.

Kỷ niệm Quốc khánh, nhân dân Việt Nam được nghỉ hai ngày: mùng hai và mùng ba tháng chín.

### Từ ngữ - Vocabulary

cũng như trên thế giới chào đón hàng năm Tết âm lịch dịp	similar, similarly in the world celebrate, welcome every year New Year Festival (lunar calendar) occasion, chance	nước năm mới dương lịch thường nhân dân	country new year solar calendar always people
nghỉ năm cũ ngày lễ có ý nghĩa thành viên quê hương họp mặt thăm hỏi ngày Quốc tế Lao động người lao động rưỡi nhân dịp kỷ niệm	rest, be absent last (old) year holiday important member home village, home town get together visit International Labour Day labourer half on the occasion commemorate	cuối cùng ngày hội lớn đối với trở về chúc tết họ hàng chiều giải phóng miền nam Quốc khánh	last holiday great, big to, for, with go back wish relatives afternoon liberate the south National Day

#### V. BÀI TẬP (exercises)

1. How to ask? (Hỏi thế nào?)

a) You don't know what day today is, how do you ask your friend (His name is Nam)? (Anh không biết hôm nay là thứ mấy, anh hỏi bạn Nam thế nào?).

b) You don't know what date today is, how do you ask your friend (Her name is Lan)? (Chị không biết hôm nay là ngày bao nhiêu, chị hỏi bạn Lan thế nào?).

c) You think that today is Saturday but you are not sure, how do you ask your friend (His name is Lâm)? (Anh nghĩ rằng hôm nay là thứ bảy nhưng không chắc chắn, anh hỏi bạn Lâm thế nào?).

2. Find incorrect sentences and correct them  
(Tìm và chữa câu sai)

- a) Hôm nay là mừng tám tháng hai.
- b) Hôm kia là mừng mười một tháng sáu.
- c) Ngày mai là mừng chín tháng tám.
- d) Hôm qua bạn tôi sẽ đi Tokyo.
- e) Ngày mai tôi đang ở nhà.
- g) Ông ấy sẽ mua ô-tô hai tháng trước.
- h) Tháng này là mấy tháng?
- i) Hôm nay là ngày hai một tháng bốn.

3. Fill in the blanks with the suitable words  
(Điền các từ thích hợp vào chỗ trống)

- A ..... anh đi Malaysia?  
B Tuần sau tôi..... đi Malaysia.  
A Anh sẽ ở Malaysia ba tháng.....?  
B Vâng. Tôi sẽ ở đó ba tháng.  
Ồ. HÔM nay..... hả chị?  
A Hôm nay là thứ ba anh ạ.  
B Chị đã đi Malaysia.....?  
A Rồi. Tôi đã đi Malaysia..... một năm.

4. Translate the following sentences into Vietnamese  
(Dịch các câu sau sang tiếng Việt)

- a) Today is Friday.
- b) When will you buy a new house?
- c) When did he buy the Sony TV?
- d) How many months are there in a year?
- e) How many days are there in August?
- g) My friend was born on May 1st, 1976.
- h) Has he left for Osaka?
- i) He is reading books at the library.

---

(\*) Các cách biểu hiện *thời* trong tiếng Việt khá đa dạng và phức tạp. Từ "đã" chẳng hạn, không chỉ biểu thị thời quá khứ mà còn có thể biểu thị cả thời hiện tại và tương lai. Từ "Đang" cũng có thể biểu thị cả quá khứ lẫn tương lai. Tuy nhiên đây là giáo trình tiếng Việt dành cho những người mới bắt đầu học nên chưa thể đi sâu vào những vấn đề phức tạp này được. Nó sẽ được trình bày cặn trong một giáo trình khác có tính chất nâng cao hơn.

## Lesson 8: Asking the time

### Bài 8: Hỏi giờ

---

#### I. HỘI THOẠI (CONVERSATIONS)

##### 1. Trên đường đến trường đại học (On the road to the university)

- A Chào anh! *Good morning!*  
B Chào chị! *Good morning!*  
A Xin lỗi. Anh có đồng hồ không?  
*Excuse me. Have you got a watch?*  
B Dạ, có.  
*Yes, I have.*  
A Bây giờ là mấy giờ ạ?  
*What time is it now?*  
B Bây giờ là tám rưỡi.  
*It is half past eight.*  
A Đồng hồ anh chạy đúng không?  
*Is your watch right?*  
B Ồ. Xin lỗi. Đồng hồ tôi chạy chậm năm phút.  
*Oh. Sorry. My watch is 5 minutes slow.*  
Bây giờ là chín giờ kém hai lăm  
*It is twenty five to nine now.*  
Chị không có đồng hồ à?  
*Haven't you got a watch?*  
A Tôi có. Nhưng nó chạy không đúng giờ.  
*I have. But it doesn't keep the right time.*  
Vì vậy hôm nay tôi bị muộn.  
*So I am late today.*  
B Chị là sinh viên phải không?  
*You are a student, aren't you?*  
A Vâng. Tôi là sinh viên.  
*Yes. I am a student.*  
B Lớp chị vào học lúc mấy giờ?  
*At what time does your class begin?*  
A Tám giờ mười lăm. Tôi muộn hai mươi phút rồi.  
*At 8.15. I am 20 minutes late.*  
B Tôi cũng là sinh viên.  
*I am a student, too.*  
Hôm nay lớp tôi vào học lúc 9 giờ.  
*My class begins at 9 today.*



- Mấy giờ lớp chị kết thúc?  
*At what time does your class finish?*
- A Khoảng mười hai giờ?  
*At about 12.*  
Còn lớp anh?  
*And your class?*
- B Độ mười hai giờ bốn lăm.  
*At about 12.45.*  
Chào chị nhé. Tôi rẽ lối này.  
*Good-bye. I'm going this way.*
- A Chào anh. Hẹn gặp lại.  
*Good-bye. See you again.*

## 2. Hỏi giờ trên xe buýt (Asking the time in the bus)

- C Xin lỗi hỏi ông, bây giờ là mấy giờ ạ?  
*Excuse me, what time is it now?*
- D Hai giờ mười anh ạ.  
*It is ten past two (2.10).*  
Anh muộn rồi phải không?  
*Are you late?*
- C Dạ. Cháu có cuộc họp lúc hai giờ mười lăm.  
*Yes. I have a meeting at 2.15.*
- D Hằng ngày cơ quan anh bắt đầu làm việc lúc mấy giờ?  
*At what time does your office begin working every day?*
- C Tám giờ sáng và một rưỡi chiều ạ.  
*At 8 a.m and at 1.30 p.m.*  
Hôm nay cháu họp ở trên Bộ Giáo dục.  
*Today I have a meeting at the Ministry of Education.*  
Ồ. MAY QUÁ. XE BUÝT HÔM NAY chạy rất nhanh.  
*Oh. I am very lucky. The bus is very fast today.*  
Cháu không bị muộn lăm.  
*I am not too late.*  
Chào ông ạ. Cháu xuống ở bến này.  
*Good-bye, sir. I get off at this stop.*
- D Chào anh.  
*Good-bye.*

## 3. Ở CƠ QUAN (AT THE office)

- Hàn Anh Toại ơi! Mấy giờ rồi?  
*Mr. Toai! What time is it now?*
- Toại Tám giờ mười lăm. Anh đi đâu đấy?  
*8.15. Where are you going?*
- Hàn Tôi đến Bộ Văn hóa.  
*I am going to the Ministry of Culture.*  
Tôi có cuộc họp lúc chín giờ.  
*I have a meeting at 9.*  
Mười giờ sẽ gặp ông Bộ trưởng.  
*I am going to meet the Minister at 10.*
- Toại Trong bao lâu?  
*For how long?*
- Hàn Trong khoảng một tiếng.  
*For about one hour.*

Chiều nay mấy giờ chúng ta có mặt ở Cung Văn hóa?  
*At what time will we go to the Palace of Culture this afternoon?*  
Toại Bốn giờ hai mươi.  
*At 4.20.*

#### 4. Trước giờ vào học (Before classes)

Nazri Anh David ơi! Ở ANH MỘT NĂM CÓ MẤY mùa?  
*David! How many seasons are there in the UK in a year?*  
David Có bốn mùa như ở đây.  
*There are four seasons like here.*  
N Mùa đông có lạnh lắm không?  
*Is it very cold in winter?*  
D Rất lạnh.  
*Very cold.*  
N Có tuyết không?  
*Is there snow?*  
D Rất nhiều.  
*A lot.*  
Còn ở Malaysia? Có mấy mùa hả Nazri?  
*And in Malaysia? How many seasons are there, Nazri?*  
N Ở nước tôi chỉ có hai mùa như ở Sài Gòn.  
*In my country there are only two seasons like in Saigon.*  
Trời không bao giờ lạnh.  
*It is never cold.*  
D Có nóng không?  
*Is it hot?*  
N Không nóng lắm.  
*Not very hot.*

## II. NGỮ PHÁP (grammar)

### 1. Way of telling the time (Cách nói giờ)

Bây giờ là mấy giờ?  
*What time is it now?*  
Bây giờ là bảy rưỡi.  
*It is half past seven.*  
Bây giờ là mười giờ.  
*It is ten.*  
Bây giờ là mười giờ kém mười lăm.  
*It is 15 minutes to ten.*  
Bây giờ là mười giờ mười lăm.  
*It is 10.15.*

### 2. Way of telling the seasons of a year (Cách nói về các mùa)

Bây giờ là mùa gì?  
Mùa này là mùa gì?  
*What season is it now?*  
Bây giờ là mùa hè.  
*It is summer.*

3. "khoảng", "chừng", "độ" are synonyms. They mean "about", "approximately" ("khoảng", "chừng", "độ" là những từ đồng nghĩa có nghĩa như "about", "approximately")

Bây giờ khoảng tám giờ.

*It is about 8 o'clock.*

Tôi sẽ ở Tokyo chừng hai năm.

*I will stay in Tokyo for about two years.*

Chị ấy độ ba mươi tuổi.

*She is about 30 years old.*

4. "vừa", "mới", "vừa mới" - adverbs standing before verbs to denote the near past tense. They mean "just", "recently" ("vừa", "mới", "vừa mới" - các phó từ đứng trước động từ để biểu thị quá khứ gần, có nghĩa như "just", "recently").

Con tôi vừa mới ngủ.

*My child has just slept.*

Chị ấy vừa ra ga tàu hỏa.

*She has just gone to the railway station.*

Tôi mới đến đây khoảng năm phút.

*I have just come here for 5 minutes.*

5. "bao lâu" means "how long", "trong bao lâu" means "for how long". They are used to ask period of time to carry out an action ("bao lâu" và "trong bao lâu" được dùng để hỏi về khoảng thời gian để thực hiện một hành động).

Anh sẽ học tiếng Việt trong bao lâu?

*How long will you study Vietnamese for?*

Tôi sẽ học tiếng Việt trong hai năm.

*I will study Vietnamese for two years.*

Ông muốn thuê phòng này bao lâu?

*How long do you want to rent this room for?*

Tôi sẽ thuê một năm.

*I will rent it for one year.*

6. Adverbs of manner usually stand after a verbal predicate to denote states and characteristics of a verbal predicate (Các phó từ chỉ cách thức hành động thường đứng sau vị ngữ động từ để biểu thị trạng thái, tính chất của vị ngữ động từ).

Ông ấy thường nói chậm.

*He often speaks slowly.*

Anh ấy chạy rất nhanh.

*He runs very fast.*

\* In some cases, if an adverb of manner is a two-syllable word and a verb is a two-syllable word, too an adverb of manner can stand before a verbal predicate (Trong một số trường hợp, nếu phó từ chỉ cách thức hành động là một từ hai âm tiết và động từ cũng là một từ hai âm tiết thì nó có thể đứng trước vị ngữ động từ). For examples (Ví dụ):

Anh ấy học tập cần cù.

*He studies hard.*

\* If an adverb of manner is a two-syllable word, you can add *một cách* in front of it (Nếu phó từ chỉ cách thức hành động là một hai từ hai âm tiết, bạn có thể thêm "một cách" vào trước nó).

Tình hình thay đổi nhanh chóng.  
Tình hình thay đổi một cách nhanh chóng.  
*The situation changes quickly.*

*In this case, combination of "một cách + adverb" never stands before a verbal predicate (Trong trường hợp này, tổ hợp "một cách + phó từ" không bao giờ đứng trước vị ngữ động từ).*

*You cannot say:* Tình hình một cách nhanh chóng thay đổi. ( -- )

### III. THỰC HÀNH (practice)

1. Bây giờ là mấy giờ?  
*What time is it now?*  
Bây giờ là tám rưỡi.  
*It is 8.30.*

\* Use the following numbers to answer the question  
(Dùng các số sau trả lời câu hỏi)  
Bây giờ là mấy giờ? (*What time is it now?*)

5.00	12.00
6.15 a.m.	1.45 p.m.
7.30 a.m.	4.50 p.m.
11.05 a.m.	10.10 p.m.

2. Hằng ngày anh dậy lúc mấy giờ?  
*What time do you get up every day?*  
Hằng ngày tôi dậy lúc sáu rưỡi.  
*I get up at 6.30 every day.*

\* Use the words in the column A to ask and use the words in the column B to answer those questions  
(Dùng các từ ở cột A để hỏi và các từ ở cột B để trả lời).

A	B
đi ngủ (go to bed)	11 giờ đêm (11.00 p.m.)
ăn sáng (have breakfast)	7 rưỡi sáng (7.30 a.m.)
đi làm việc (go to the office)	7 giờ 45 (7.45)
ăn tối (have dinner)	8 giờ tối (8.00 p.m.)
ăn trưa (have lunch)	12 giờ (12.00)
xem ti-vi (watch T.V.)	9 giờ đêm (9.00 p.m.)
tập thể dục (do morning exercises)	6 giờ (6.00)
học tiếng Anh	5 rưỡi chiều

3 Mùa này là mùa gì?  
 Bây giờ là mùa gì?  
*What season is it now?*  
 Mùa này là mùa đông.  
 Bây giờ là mùa đông.  
*It is winter now.*

\* Replace "mùa đông" by the following  
 ( Thay từ "mùa đông" bằng các từ sau)

mùa xuân	spring	mùa hè	summer
mùa thu	autumn	mùa khô	dry season
mùa mưa	rainy season	mùa hoa	flower season
mùa săn bắn	hunting season	mùa gặt	harvest season

4. Anh sẽ học ở Tokyo bao lâu?  
*How long will you stay in Tokyo?*  
 Tôi sẽ ở Tokyo bốn tháng.  
*I'll stay in Tokyo for 4 months.*

\* Use the words in column (1) to ask and use the words in column (2) to answer those questions  
 (Dùng các từ ở cột (1) để hỏi và các từ ở cột (2) để trả lời).

(1)	(2)
học tiếng Việt <i>(study Vietnamese)</i>	ba năm <i>(3 years)</i>
gặp cô ấy <i>(meet her)</i>	hai giờ <i>(2 hours)</i>
đọc quyển sách này <i>(read this book)</i>	một ngày <i>(one day)</i>
ngủ <i>(sleep)</i>	nửa giờ <i>(30 minutes)</i>
về quê <i>(go back to my home village)</i>	một tuần <i>(one week)</i>
thuê phòng này <i>(rent this room)</i>	sáu tháng <i>(6 months)</i>

5. Complete the following conversation  
 (Hoàn thành đoạn hội thoại sau)

A Xin lỗi hỏi chị.....?  
 B Bây giờ là tám rưỡi anh ạ.  
 Anh.....?  
 A Tôi đến Bộ Giáo dục.  
 Chị nay chị.....?  
 B Vâng. Tôi đến Bộ Văn hóa.

- Tôi có cuộc họp.....hai giờ chiều.  
 A .....cuộc họp sẽ kết thúc?  
 B .....bốn rưỡi.

IV. ĐỌC HIỂU (reading comprehension)

**Một ngày làm việc của tôi**  
*My working day*

Hằng ngày tôi thường dậy vào lúc 6 giờ sáng. Sau khi gấp chăn, màn, sáng nào tôi cũng chạy quanh hồ Hoàn Kiếm và tập thể dục khoảng 45 phút. Sau đó, tôi về nhà tắm rửa và ăn sáng. Bảy rưỡi tôi bắt đầu đến cơ quan. Cơ quan tôi bắt đầu làm việc vào lúc 8 giờ.

Ở CƠ QUAN TÔI RẤT BẬN. CÓ LÚC TÔI vừa tiếp khách vừa nghe điện thoại. Là thư ký cho giám đốc, tôi phải thay mặt ông ta giải quyết rất nhiều việc quan trọng và khẩn cấp. Bình thường, tôi nghỉ trưa vào lúc 12 giờ. Tôi thường không về nhà. Các cán bộ ở cơ quan tôi hay ăn trưa ở các quán ăn bình dân. Buổi chiều, chúng tôi bắt đầu làm việc từ một giờ.

Bốn rưỡi chiều, tôi về nhà chơi thể thao, tắm rửa và ăn tối. Buổi tối, tôi thường xem ti-vi, nghe đài hoặc đọc báo.

**Từ ngữ - Vocabulary**

hằng ngày	every day	thường, hay	often
dậy	get up	sau khi, sau	after
gấp	fold up	chăn	blanket
màn	mosquito-net	chạy	run
sáng nào cũng	every morning	quanh	round
hồ	lake	sau đó	then, after that
tập thể dục	do morning exercises		
tắm rửa	have a bath	ăn sáng	have breakfast
bắt đầu	begin, start	cơ quan	office
làm việc	work	bận	busy
có lúc	sometimes	vừa... vừa...	both... and...
tiếp khách	receive guests	nghe điện thoại	receive phonecalls
thư ký	secretary	giám đốc	director
phải	must	thay mặt	on behalf of
ông ta	he, him	giải quyết	solve
việc	job, thing	quan trọng	important
khẩn cấp	urgent	bình thường	ordinary, normally
nghỉ trưa	take a siesta	về nhà	go back home
các cán bộ	cadres	ăn trưa	have lunch
quán ăn	restaurant	bình dân	popular
chơi	play	thể thao	sport
ăn tối	have dinner	xem ti-vi	watch T.V.
nghe đài	listen to the radio	đọc báo	read newspapers

V. BÀI TẬP (exercises)

a) *How do you ask? (Bạn hỏi thế nào?)*

1. Your watch has stopped working, you want to ask Mr. Nam the time. How do you ask him? (Đồng hồ của bạn bị chết, bạn muốn hỏi anh Nam về giờ. Bạn hỏi thế nào?)

2. You want to know if Nam's watch is right or wrong. How do you ask him? (Bạn muốn biết đồng hồ của Nam chạy đúng hay sai, bạn hỏi anh Nam thế nào?).

3. You want to know what time Lan 's class begins. How do you ask her? (Bạn muốn biết giờ nào lớp Lan vào học, bạn hỏi Lan thế nào?).

4. You want to know what time Lan 's class finishes. How do you ask Lan? (Bạn muốn biết giờ nào lớp Lan tan học, bạn hỏi Lan thế nào?).

b) *Fill in the blanks with suitable words  
(Điền các từ thích hợp vào chỗ trống)*

1. Anh ấy ..... đến đây.  
*He has just come here.*
2. Ông sẽ ở đây.....?  
*How long will you stay here?*
3. Tôi sẽ mượn quyển sách này trong ..... hai tuần.  
*I'll borrow this book for about two weeks.*
4. Bây giờ là mùa .....?  
*What season is it now?*
5. .... là mấy giờ?  
*What time is it now?*
6. Đêm qua anh đi ngủ lúc..... ?  
*At what time did you go to bed last night?*

c) *Find incorrect sentences and correct them  
(Tìm và chữa câu sai)*

1. Bây giờ là bao nhiêu giờ?
2. Anh ấy chạy một cách nhanh lắm.
3. Bây giờ là chín giờ kém ba mươi.
4. Mùa hè trời rất lạnh.
5. Hôm nay chúng tôi xem ti-vi từ 6 giờ chiều đến 10 giờ chiều.
6. Mùa thu có tuyết phải không?

d) *Translate the following sentences into Vietnamese  
(Dịch các câu sau sang tiếng Việt)*

1. This season is autumn.
2. What time do you go to work?
3. It is 8.30
4. It is 9.45
5. My father has just left for Malaysia.
6. My son will study French for about four years.
7. Your watch is 3 minutes slow, isn't it?
8. How long will you read this book?

e) *Translate the following sentences into English.  
(Dịch các câu sau sang tiếng Anh)*

1. Mấy giờ chị ấy sẽ đến đây?
2. Cuộc họp sẽ kết THỨC LÚC MẤY GIỜ?
3. Ở Nhật Bản, một năm có mấy mùa?
4. Bây giờ là 10 giờ kém 10.
5. Bây giờ là 11 giờ đêm.
6. Hằng ngày, tôi ăn sáng lúc 7 R&SHY;ỜI.
7. Ở Singapore không có tuyết.
8. Mùa đông ở châu Âu rất lạnh.

## **Lesson 04: Who is this?**

### **Bài 04: Ai đây?**

#### I. HỘI THOẠI (CONVERSATIONS)

#### **1. Giới thiệu những người trong ảnh (Introducing people in the album)**

- A. Đây là ai?  
*Who is this?*
- B. Đây là bà tổ.  
*This is my grandmother.*
- A. Ai đây?  
*Who is this?*
- B. Đây là ông tổ.  
*This is my grandfather.*
- A. Còn đây là bố cậu phải không?  
*And this is your father, isn't it?*  
Ồ, không. Đây là bác tổ.  
*Oh, no. That is my uncle.*
- A. Bác cậu trông giống bố cậu quá.  
*Your uncle takes after your father very much.*  
Ông ấy làm nghề gì?  
*What is his job?*
- B. Ông ấy là luật sư.  
*He is a lawyer.*  
Cậu có biết ai đây không?  
*Do you know who this is?*
- A. Nhà báo Phan Quang phải không?  
*Is he journalist Phan Quang?*
- B. Không. Đây là giáo sư Võ Quý.  
*No. This is Prof. Vo Quy.*  
Ông ấy nghiên cứu chim Việt Nam.  
*He does his research on birds in Vietnam.*
- A. Ông ấy làm việc ở đâu?  
*Where does he work?*
- B. Ông ấy là bạn bố tổ.  
*He is my father's friend.*  
Ông ấy cũng dạy học ở Trường Đại học Quốc gia.  
*He teaches at the National University, too.*  
Còn đây là giáo sư Phan Huy.  
*And this is Prof. Phan Huy.*  
Ông ấy là một nhà sử học nổi tiếng thế giới.  
*He is a famous historian in the world.*
- A. Tổ biết giáo sư Phan Huy.  
*I know Prof. Phan Huy.*



- B. Cậu có biết người này không?  
*Do you know this person?*  
À, chị Kim Tiến, phát thanh viên trên ti-vi.  
*Oh, Mrs. Kim Tien, speaker on the T.V.*
- B. Cậu đã gặp chị ấy lần nào chưa?  
*Have you ever met her?*
- A. Chưa. Tổ chưa gặp.  
*No. I haven't.*  
Còn ai đây?  
*And who is this?*
- B. Đây là ông Như Thọ.  
*This is Mr. Nhu Tho.*  
Ông Thọ làm việc ở Tổng cục Du lịch Việt Nam.  
*He works at the Vietnam National Administration of Tourism.*  
Người đứng cạnh là ông Đỗ Quang Trung.  
*The person standing next to him is Mr. Do Quang Trung.*  
Ông ấy là Tổng cục trưởng Tổng cục Du lịch.  
*He is the head of the National Administration of Tourism.*
- A. Ai đây? Bộ trưởng Trần Hoàn phải không?  
*Who is this? Is he Minister Tran Hoan?*
- B. Đúng. Ông ấy là một nhạc sĩ khá nổi tiếng.  
*Right. He is a rather famous musician.*  
Người ngồi cạnh là Bộ trưởng Thương mại.  
*The person sitting at his side is the Minister of Trade.*

## 2. Cùng bạn về thăm quê (Back to home village with a friend)

- a) Hải Anh mời Quỳnh Châu về quê  
*(Hai Anh invites Quynh Chau to go to her home village)*
- H Quỳnh Châu! Cậu đi đâu đấy?  
*Quynh Chau! Where are you going?*  
Ồ, Hải Anh! Lâu lắm không gặp cậu.  
*Oh, Hai Anh! I haven't seen you for a long time.*  
Cậu có khỏe không? Gia đình thế nào?  
*How are you? How about your family?*
- H Cảm ơn. Bình thường.  
*O.K. Thank you.*  
Ngày mai tớ về quê.  
*I am going back to my home village tomorrow.*  
Cậu đi với mình nhé?  
*You'll go with me, right?*
- Q Quê cậu ở đâu? Có xa không?  
*Where is your home village? Is it far from here?*  
Ở Thái Bình. Cách đây một trăm ba mươi cây số.  
*In Thai Binh. It is 130km from here.*
- Q Có gần bãi biển Đông Châu không?  
*Is it near Dong Chau beach?*
- H Rất gần. Chúng ta có thể tắm biển hàng ngày.  
*Very near. We can have a sea bathing every day.*  
Ồ, rất thú vị. Được.  
*Oh, very interesting. O.K.*
- b) Hải Anh giới thiệu những người thân trong gia đình với Quỳnh Châu  
*(Hai Anh introduces the relatives to Quynh Chau)*

- H Đây là ông nội mình.  
*This is my paternal grandfather.*  
 Trước đây ông làm việc ở Sở Y tế.  
*Formerly he worked at the Public Health Department.*
- Q Cháu xin lỗi. Năm nay ông bao nhiêu tuổi ạ?  
*Excuse me. How old are you (this year)?*
- O Ông bảy tám rồi cháu ạ.  
*I am seventy eight.*
- H Đây là bà nội tớ.  
*This is my grandmother on the spear side.*  
 Bà tót bảy mươi tuổi.  
*My grandmother is seventy.*  
 Còn kia là chú tớ.  
*And that is my uncle.*  
 Chú tớ về hưu cách đây 5 năm.  
*He retired 5 years ago.*
- Q Trước đây chú làm việc ở đâu ạ?  
*Where did you work formerly?*
- C Chú làm việc ở Nhà máy Cao su Sao vàng.  
*I worked at the Sao Vang Rubber Factory.*  
 Ồ, gần nhà cháu.  
*Oh, near my house.*
- C Thật à?  
*Really?*
- H Đây là cậu tớ.  
*This is my mother's brother.*
- Q Ông ngoại và bà ngoại cậu không sống ở làng này à?  
*Don't your maternal grandfather and grandmother on the distaff side live at this village?*
- H Ông bà ngoại tớ mất khi tớ còn nhỏ.  
*They died when I was only a child.*

## II. NGỮ PHÁP (GRAMMAR)

1. The word "mình" (I, my) in this lesson and the word "tớ" in lesson 1 are the same meaning (Từ "mình" trong bài này và từ "tớ" trong bài 1 cùng nghĩa).

Cậu đi đâu đấy?  
*Where are you going?*  
 Mình (tớ) đi thư viện.  
*I am going to the library.*

Đây là ai?  
*Who is this?*  
 Đây là bố mình (tớ).  
*This is my father.*

2. "bác", "chú", "cậu" mean "uncle" in English. But in Vietnamese, they are different words ("bác", "chú", "cậu" - có nghĩa "uncle" trong tiếng Anh nhưng trong tiếng Việt chúng là những từ khác nhau).

- \* "bác" is one's father's elder brother [or father's elder sister]  
 ("bác" là anh [hoặc chị] của bố).
- \* "chú" is one's father's younger brother ("chú" là em trai của bố).
- \* "cậu" is one's mother's younger brother ("cậu" là em trai của mẹ).

Bố tôi bảy mươi tuổi.  
*My father is seventy years old.*  
Bác tôi bảy lăm tuổi.  
*My uncle (father's elder brother) is seventy five.*  
Chú tôi sáu lăm tuổi.  
*My uncle (father's younger brother) is sixty five*

Mẹ tôi sáu hai tuổi.  
*My mother is sixty two.*  
Cậu tôi sáu mươi tuổi.  
*My uncle (mother's younger brother) is sixty.*

3. Sentences which have predicative verbs are often used to express action or activity of the subject (Những câu có vị ngữ động từ thường được dùng để biểu thị hành động hoặc hoạt động của chủ thể).

Examples (Ví dụ):

Chị ấy hát.  
*She sings.*  
Misaki học tiếng Việt.  
*Misaki studies Vietnamese language.*  
Sáng nay tôi dậy sớm.  
*I got up early this morning.*

Questions (Câu hỏi)

a) ... làm gì? (*What..... do?*)

Buổi sáng chị ấy thường làm gì?  
*What does she often do in the morning?*  
Chị ấy học tiếng Anh.  
*She studies English.*  
Chị ấy đọc sách.  
*She reads books.*

b) có + verb + không?

Bây giờ anh có học không?  
*Do you study now?*  
Có. Tôi có học.  
*Yes. I do.*  
Không. Tôi không học.  
*No. I don't.*

Cô ấy có yêu anh không?  
*Does she love you?*  
Có. Cô ấy có yêu tôi.  
*Yes. She loves me.*  
Không. Cô ấy không yêu.  
*No. She doesn't.*

4. "ở đâu?" means "where?" ("ở đâu?" có nghĩa là "where?")

Chị làm việc ở đâu?  
*Where do you work?*  
Tôi làm việc ở Bộ Giáo dục.  
*I work at the Ministry of Education.*

Anh học tiếng Việt ở đâu?  
*Where do you study Vietnamese?*  
Tôi học ở Trường Đại học Quốc gia Việt Nam.  
*I study it at the Vietnam National University.*

5. "đâu" also means "where" but it is often placed after the directional verbs such as "đi", "đến" (go), "về" (go back), "ra" (go out), "vào" (go in), "lên" (go up), "xuống" (go down)... ("đâu" cũng có nghĩa là "where" nhưng nó thường đi sau các động từ chỉ hướng như "đi", "đến", "về", "ra", "vào", "lên", "xuống",...).

**Cannot say (Không thể nói):**

Bây giờ anh đi ở đâu? (-)  
Bây giờ anh về ở đâu? (-)

Say (Hãy nói):  
Bây giờ anh đi đâu?  
*Where are you going now?*  
Bây giờ anh về đâu?  
*Where are you going back to now?*

Tôi đi thư viện.  
*I am going to the library.*  
Tôi về quê.  
*I am going back to my home village.*

6. Đây là ai? = Ai đây?  
*Who is this?*  
Kia là ai? = Ai kia?  
*Who is that?*

III. THỰC HÀNH (PRACTICE)

1. Đây là ai? / Ai đây? Who is this?  
Đây là chị tôi. *This is my elder sister.*

\* Use the following words to answer the question Ai đây?  
(Dùng các từ sau trả lời câu hỏi "Ai đây?")

em trai tôi	my younger brother
em gái tôi	my younger sister
anh tôi	my elder brother
Tổng thống Bill Clinton	President Bill Clinton
Thủ tướng Thatcher	Prime Minister Thatcher
Nữ hoàng Elizabeth	The Queen Elizabeth
Vua Hàm Nghi	The King Ham Nghi
Tổng thư ký Liên hợp quốc	The Secretary - General of the United Nations

2. Anh đi đâu đấy?

Tôi đi bưu điện.

*Where are you going?*

*I am going to the post office.*

\* *Replace "bưu điện" by the following words  
(Thay từ "bưu điện" bằng các từ sau)*

a) bệnh viện  
thư viện  
ngân hàng  
sân bay  
hiệu sách  
hiệu thuốc

hospital  
library  
bank  
airport  
book-shop  
pharmacy

b) làm việc

ăn  
mua sách  
mượn sách  
học tiếng Việt  
xem phim

to work  
to eat  
to buy books  
to borrow books  
to study Vietnamese  
to watch film

3. Chị làm việc ở đâu?

*Where do you work?*

Tôi làm việc ở Bộ Thương mại.

*I work at the Ministry of Trade.*

\* *Use the following to answer the question  
(Dùng các từ sau trả lời câu hỏi)*

Anh làm việc ở đâu? *Where do you work?*

Bộ Ngoại giao

Bộ Văn hóa

Bộ Tài chính

Bộ Quốc phòng

Bộ Nội vụ

Bộ Nông nghiệp

Bộ Giáo dục

Ministry of Foreign Affairs

Ministry of Culture

Ministry of Finance

Ministry of National Defence

Ministry of Home Affairs

Ministry of Agriculture

Ministry of Education

4. Chị học tiếng Việt ở đâu?

*Where do you study Vietnamese?*

\* *Replace "học tiếng Việt" by the following to make new questions, then answer them (Thay "học tiếng Việt" bằng những cụm từ sau để tạo ra những câu hỏi mới rồi trả lời những câu hỏi đó).*

gặp bác sĩ

mượn sách

see a doctor

borrow books

gửi tiền  
mua sách  
mua thuốc

save money  
buy books  
buy medicine

5. Cậu có biết Giáo sư Nguyễn Lâm không?

*do you know Prof. Nguyen Lan?*

Có. Tôi có biết.

*Yes. I do. (Affirmative answer)*

Không. Tôi không biết.

*No. I don't know. (Negative answer)*

\* Replace "biết giáo sư Nguyễn Lâm" (know Prof. Nguyen Lan) by the following to make new questions, then answer them in the affirmative and in the negative (Thay cụm từ "biết giáo sư Nguyễn Lâm" bằng các cụm từ sau để tạo ra những câu hỏi mới sau đó trả lời các câu hỏi đó dưới dạng khẳng định và phủ định).

học tiếng Pháp

study French

thích cà phê

like coffee

uống chè (trà)

drink tea

ăn cơm

eat cooked rice

làm bài tập

do exercise

đi Tokyo

go to Tokyo

yêu cô ấy

love her

mua ô tô (xe hơi)

buy a car

6. Complete the following conversation

*(Hoàn thành đoạn hội thoại sau)*

A .....

*Who is this?*

B Đây là bố.....

*This is..... father.*

A Bố cậu.....?

*..... is your father?*

B Bố tôi năm mươi tuổi.

*My father is fifty years old.*

A Bố cậu.....?

*..... is your father's job?*

B Bố tôi là kỹ sư.

*My father is an engineer.*

A Bố cậu có.....?

*Does your father.....?*

B Có. Bố tôi thích chè.

*Yes. My father likes tea.*

A .....?

B Không. Bố tớ không thích rượu.  
*No. My father doesn't like alcohol.*

7. Introduce members in your family: their name, age, career, office, hobby (Hãy giới thiệu các thành viên trong gia đình bạn: tên, tuổi, nghề nghiệp, cơ quan, sở thích).

#### IV. ĐỌC HIỂU (READING comprehension)

##### Gia đình tôi - My family

Gia đình tôi có sáu người: ông, bà, bố, mẹ, anh tôi và tôi.

Ông bà tôi rất già. Năm nay ông tôi 80 tuổi. Trước đây, ông tôi là công nhân ở Nhà máy Xe lửa Gia Lâm (Hà Nội). Bà Tôi 75 tuổi. Trước đây, bà là y tá ở Bệnh viện Bạch Mai. Ông bà tôi đều đã về hưu cách đây 20 năm.

Bố tôi là giám đốc Nhà máy ô-tô Hòa Bình. Năm nay bố tôi 55 tuổi. Bố tôi nói thạo tiếng Pháp và tiếng Trung Quốc. Bố tôi đã đi nước ngoài nhiều lần.

Mẹ tôi và Vụ trưởng Quan hệ quốc tế Bộ Thương mại. Trước đây, mẹ tôi học ở Trường Đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội. Mẹ tôi, anh tôi và tôi có thể nói chuyện với nhau bằng tiếng Anh.

Anh tôi tốt nghiệp Trường Đại học NGOẠI GIAO CÁCH ĐÂY 7 NĂM. HIỆN NAY ANH TÔI LÀM VIỆC Ở VỤ ?ÔNG-NAM Á, Bộ Ngoại giao.

Tôi là sinh viên năm cuối cùng của Trường Đại học Quốc gia Việt Nam. Tôi học ở khoa Luật. Tôi muốn trở thành luật sư.

Tôi có một bạn rất thân. Chị ấy tên là Diễm Hương. Diễm Hương là bạn cùng lớp. Chị ấy là người yêu của anh tôi.

##### Từ ngữ - Vocabulary

anh	elder brother	già	old
trước đây	formerly	công nhân	worker
nhà máy	factory	ô-tô	car
xe lửa	train	đã về hưu	retired
cách đây	ago	năm	year
giám đốc	director	thạo	fluently
nước ngoài	abroad	nhiều lần	many times
vụ trưởng	head	vụ	department
quan hệ	relation	quốc tế	international

bộ	ministry	thương mại	trade
trường đại học	university	kinh tế	economics
quốc dân	national	có thể	can
nói	speak	với nhau	with each other
bằng	in	tiếng Anh	English
tiếng Pháp	French	ngoại giao	foreign affairs
ĐÔNG-NAM Á	Southeast Asia	cuối cùng	last
khoa	faculty	luật	law
muốn	want	trở thành	become
luật sư	lawyer	bạn cùng lớp	classmate

#### V. BÀI TẬP (EXERCISES)

a) Translate the following sentences into English

(Dịch các câu sau sang tiếng Anh)

1. Ông cậu có thích cà phê không?
2. Bố chị có uống rượu không?
3. Tôi không biết chị ấy.
4. Cô ấy không yêu tôi.
5. Bố tôi làm việc ở Bộ Ngoại giao.
6. Anh tôi dạy ở Trường Đại học Ngoại giao.
7. Ông đi đâu đấy ạ?
8. Mẹ chị bao nhiêu tuổi?
9. Con trai tôi tám tuổi.
10. Đây là Thủ tướng Võ Văn Kiệt.

b) Translate the following sentences into Vietnamese

(Dịch các câu sau sang tiếng Việt)

1. Where are you going now?



2. I am going to the post-office.
3. Do you know Doctor Ali?
4. Yes. I know him.
5. Where does your mother work?
6. Who is this?
7. This is President Bill Clinton.
8. I like tea. I don't like alcohol.
9. Do you know where a book-shop is?
10. My father retired 4 years ago.

*c) Find incorrect sentences and correct them*

*(Tìm và chữa câu sai)*

1. Ông cậu mấy tuổi?
2. Cậu đi đâu đấy ạ?
3. Mẹ chị là bác sĩ phải không?
4. Bây giờ anh đi ở đâu đấy?
5. Đây là anh của bố tôi.
6. Chị có ăn cà phê không?
7. Bà ngoại là mẹ của chú.
8. Anh làm việc ở đâu?

*d) How do you answer the following questions?*

*(Bạn trả lời những câu hỏi sau như thế nào?)*

1. Bác là anh của bố phải không?
2. Chú là anh của bố phải không?
3. Cậu là anh của mẹ phải không?
4. Bà là bố của bố phải không?
5. Ông Bill Clinton là Tổng thống Pháp phải không?

e) Fill in the blanks with the correct words

(Điền từ thích hợp vào chỗ trống)

1. .... là anh của bố.
2. .... là em trai của mẹ.
3. .... là em trai của bố.
4. Cậu học tiếng Việt ..... đâu?
5. Đây không phải là ..... bác tôi.
6. Anh về..... đấy?

## **Lesson 10: I Have Lost My Way** **Bài 10: Tôi bị lạc đường**

---

### I. HỘI THOẠI (Conversations)

#### **1. Hỏi đường đến khách sạn** **(Asking the way to a hotel)**

- C            Xin lỗi.    *Excuse me.*
- D            Có việc gì ạ?    *Yes?*
- C            Tôi không biết khách sạn Hà Nội ở đâu?  
*I don't know where the Hanoi hotel is.*  
Xin ông chỉ giúp tôi đường đến đó được không ạ?  
*Could you show me the way there?*
- D            Từ đây đến đó hơi xa.  
*It is a little far from here.*
- C            Mấy cây số ạ?  
*How many kilometres, sir?*
- D            Khoảng bốn cây số.  
*About 4 kilometres.*
- C            Tôi có thể đi đến đó bằng gì ạ?  
*How can I get there?*
- D            Anh có thể đi bằng xe buýt, tắc - xi hoặc xích - lô.  
*You can go by bus, taxi or pedicab*
- C            Tôi muốn đi bằng tắc-xi.  
*I want a taxi*  
Tôi có thể chờ ở đây được không?  
*Can I wait for it here?*
- D            Được. Nhưng anh gọi điện thoại thì tốt hơn.

- Yes. *But it is better if you phone.*  
Theo tôi. Tôi chỉ cho anh trạm điện thoại.  
*Follow me. I shall show you a telephone - box.*
- C      Ồ. ?NG tử tế quá.  
*Oh. You are very kind.*
- D      Anh là khách du lịch à?  
*Are you a tourist?*
- C      Dạ, không.  
*No, I am not.*
- D      Anh đến đây làm gì?  
*What do you come here for?*  
Sao nói tiếng Việt giỏi thế?  
*Why do you speak Vietnamese so well?*
- C      Tôi là thương gia.  
*I am a businessman.*  
Tôi đến đây để mua lụa Hà Đông.  
*I come here to buy Hadong silk.*  
Tôi học tiếng Việt ở Đại học Cornell.  
*I study Vietnamese at the Cornell University.*  
Mẹ tôi là người gốc Việt.  
*My mother is Vietnammese in origin.*  
Sau năm 1975, tôi đã được về thăm quê mẹ hai lần.  
*After 1975, I had chances to visit my mother's home village twice.*
- D      Ồ. HÓA ra Việt Nam là quê ngoại của anh.  
*Oh. Your mother's village is in Vietnam.*
- C      Vâng.  
*Yes.*
- D      Trạm điện thoại đây rồi.  
*Here is a telephone - box.*  
Chào anh nhé.  
*Good - bye.*
- C      Rất cảm ơn ông. Tạm biệt ông.  
*Thank you very much. Good - bye, sir.*

## 2. Hỏi đường đến Đại sứ quán (Asking the way to the Embassy)

- A      Xin lỗi. *Excuse me.*
- B      Có việc gì ạ? *Yes?*
- A      Tôi bị lạc đường.  
*I have lost my way.*
- B      Chị muốn đến đâu?  
*Where are you going to?*

- A Tôi muốn đến Đại sứ quán Anh.  
*I am going to the UK Embassy*  
Đường nào tới đó ạ?  
*Which way is it?*
- B Ồ. ?Đại sứ quán Anh ở đầu phố Lý Thường Kiệt.  
*Oh. The UK Embassy is at the end of Ly Thuong Kiet street.*  
Bây giờ chị rẽ trái.  
*You turn left now*  
Qua hai ngã tư.  
*Pass two cross-roads.*  
Đến ngã tư thứ ba thì rẽ trái.  
*Turn left at the third junction.*  
Đi thẳng đến cột đèn giao thông.  
*Go straight to the traffic -lights.*  
Sau đó hỏi tiếp.  
*Then ask someone else.*
- A Nó cách đây bao xa ạ?  
*How far is it from here?*
- B Không xa lắm. Cách đây khoảng hai cây số.  
*Not very far. About two kilometres from here.*
- A Cảm ơn bà.  
*Thank you*
- B Dạ, không dám  
*You are welcome*

### 3. Hỏi đường đi thành phố Đà Nẵng (Asking the direction to Danang city)

- E Chị ơi! Xin lỗi chị.  
*Hallo! Excuse me.*
- F Anh cần gì ạ?  
*Can I help you?*
- E Chị có biết đường nào đi Đà Nẵng không ạ?  
*Do you know the way to Danang?*
- F Đường nào đi Đà Nẵng à?  
*Which way is it to Danang?*  
Đây là ngã ba Đồng Lộc.  
*This is Dongloc T junction.*  
Anh đi theo lối này. Theo đường 1 A.  
*You follow this road. Follow Highway 1A way.*
- E Có xa không chị?  
*Is it far from here?*

- F Anh phải qua thị xã Đông Hới, thị xã Đông Hà và thành phố Huế.  
*You must pass Donghoi town, Dongha town and Hue city.*  
 Còn xa lắm.  
*Very far.*
- E Có các trạm xăng trên đường đến đó không chị?  
*Are there petrol stations on the way there?*
- F Rất nhiều.  
*A lot.*
- E Cảm ơn chị.  
*Thank you*
- F Có gì đâu ạ.  
*You are welcome.*

## II. NGỮ PHÁP (Grammar)

1. "bao xa" means "how far?". You can ask "bao nhiêu cây số?" or "bao nhiêu ki-lô-mét?" ("bao xa" có nghĩa là "how far". Bạn có thể hỏi "bao nhiêu cây số?" hoặc "bao nhiêu ki-lô-mét")

Từ đây đến ga tàu bao xa?  
 Ga tàu cách đây bao xa?  
*How far is it from here to the railway station?*  
 Ga tàu cách đây 2 km.  
*It is two kilometres from here to railway station.*

Nhà anh cách hồ Hoàn Kiếm bao nhiêu cây số?  
*How many kilometres is it from your house to Hoankiem lake?*

Nhà tôi cách hồ Hoàn Kiếm 10km  
*It is 10km from my house to Hoankiem lake.*

2. When you want to ask about the purpose of an action, you can use "để làm gì?" or "làm gì?" (What... for?) (Khi muốn hỏi về mục đích của hành động, bạn dùng "để làm gì?" hoặc "làm gì?").

Ông đi Kuala Lumpur để làm gì?  
*Why are you going to Kuala Lumpur?*  
 Tôi đến đó để dạy tiếng Việt.  
*I'm going there to teach Vietnamese.*

Anh đến đây để làm gì?  
*What do you come here for?*  
 Tôi đến đây nghiên cứu lịch sử Việt Nam  
*I come here to study the history of Vietnam.*

To answer, you can use the word "để" or don't use it (Trong câu trả lời, bạn có thể hoặc không dùng từ "để").

3. The word "bằng" in Vietnamese has many meanings.  
 (Từ "bằng" trong tiếng Việt có nhiều nghĩa)

a) "bằng" means "by" ("Bằng" có nghĩa là "by")

Chị đến đây bằng gì?  
*How did you come here?*  
Tôi đến đây bằng tắc-xi.  
*I came here by taxi.*

Bố anh sẽ đi Sài Gòn bằng gì?  
*How will your father go to Sai gon?*  
Bố tôi sẽ đi Sài Gòn bằng máy bay.  
*My father 'll go to Sai gon by plane.*

b) "bằng" means "with" ("bằng" có nghĩa là "with").

Chúng tôi ăn cơm bằng đũa.  
*We eat with chopsticks.*  
Tôi thích viết bằng bút bi.  
*I like writing with a ball-point pen.*

c) "bằng" means "in" ("bằng" có nghĩa là "in").

Tôi phải viết luận văn bằng tiếng Việt.  
*I must write my thesis in Vietnamese.*  
Các bạn nên nói chuyện với nhau bằng tiếng Anh.  
*You should talk to each other in English.*

d) "bằng" also can translate into "of" in some cases.  
(Trong một số trường hợp, "bằng" cũng có thể dịch thành "of").

Nhà tôi làm bằng tre.  
*My house is made of bamboo.*  
Những cái giường này đều được làm bằng gỗ tốt.  
*These beds are made of good wood.*

4. The word "cách đây" has two meanings: "from here" and "ago" (Từ "cách đây" có hai nghĩa : "from here" và "ago").

Trường đại học của tôi cách đây 6 cây số.  
*It is six kilometres from here to my university.*  
Anh ấy đã về nước cách đây một năm.  
*He went back to his country one year ago.*

\* Note (Chú ý): When expressing the time, "cách đây" can be replaced by the word "trước" (Khi biểu thị thời gian, "cách đây" có thể được thay bằng từ "trước"). For example (Ví dụ):

Ngôi nhà ấy bị đổ cách đây ba tháng.  
Ngôi nhà ấy bị đổ ba tháng trước.  
*That house collapsed three months ago.*

5. Usage of the words "được" and "bị"  
(Cách dùng các từ "được" và "bị")

a) "được" expresses the positive meaning of the subject. It is used when the subject receives something pleasant, good and lucky ("Được" biểu thị ý nghĩa tích cực của chủ thể. Nó được dùng khi chủ thể tiếp nhận những cái hay, cái tốt, cái may mắn).

Con trai tôi được điểm 10. (Câu chủ động)  
*My son has got ten marks* (Active sentence)  
Con gái tôi được đi Tokyo.  
*My daughter has a chance to go to Tokyo.*

Tôi được bạn tặng một cái đồng hồ. (Câu bị động)  
*I was given a watch by my friend.* (Passive sentence)

Tôi được cô ấy tặng một cái hôn ngọt ngào.  
*I was given a sweet kiss by her.*

b) "bị" indicates the negative meaning of the subject. This word is used when the subject receives something unpleasant, unlucky ("bị" biểu đạt ý nghĩa tiêu cực của chủ thể. Nó được dùng khi chủ thể tiếp nhận những cái không hay, không may mắn).

Nó bị điểm kém. (Câu chủ động)  
*He has got a bad mark.* (Active sentence)  
Anh ấy bị đi Bosnia  
*He has to go to Bosnia*

Cô ấy bị chồng bỏ. (Câu bị động)  
*She was divorced by her husband.* (Passive sentence)

Note (Chú ý): When "bị" stands before a verb, it can be replaced by the word "phải" (Khi "bị" đi trước động từ, nó có thể được thay bằng từ "phải").

Anh ấy bị đi Bosnia = Anh ấy phải đi Bosnia.  
*He has to go to Bosnia.*

### III. THỰC HÀNH (Practice)

1. Xin lỗi hỏi ông, đường nào tới khách sạn Metropole ạ?  
Excuse me, which way is the Metropole hotel?

\* Ask the directions to the following places  
(Hãy hỏi đường đến những địa điểm sau)

bưu điện	Post-Office
ga xe lửa	Railway Station
vườn thú	Zoo
bảo tàng	Museum
Đại sứ quán Australia	Embassy of Australia
sân bay Tân Sơn Nhất	Tan Son Nhat Airport
cảng Sài Gòn	Sai Gon Port
Vịnh Hạ Long	Ha Long Bay
Bãi biển Vũng Tàu	Vung Tau Beach
thị xã cổ Hội An	Hoi-an ancient town
địa đạo Củ Chi	Cuchi tunnel

2. Thành phố Hồ Chí Minh cách Hà Nội bao xa?  
*How far is it from Hanoi to Ho Chi Minh city?*

Nhà chị cách sở thú bao nhiêu ki-lô-mét?  
*How many kilometres from your house to the Zoo?*

Thành phố Hồ Chí Minh cách Hà Nội khoảng 1.800 km.  
*It is about 1,800 km from Ho Chi Minh city to Hanoi.*  
Nhà tôi cách sở thú 12 cây số.  
*It is 12 km from my house to the Zoo.*

\* Ask the distance between two following places then use the numbers in the brackets to answer the questions (Hãy hỏi về khoảng cách giữa hai địa điểm dưới đây, sau đó dùng các con số trong ngoặc đơn để trả lời câu hỏi).

A	B	
Hà Nội	Hải Phòng	(110 km)
nhà anh (your house)	bến xe buýt (bus station)	(2 km)
sân bay (Airport)	khách sạn này (this hotel)	(40 km)
đây (here)	ngân hàng (bank)	(500 m)
chợ Bến Thành (Ben Thanh market)	nhà chị (your house)	(600 m)
Hội trường Thống Nhất (Thong Nhat Hall)	cơ quan anh (your office)	( 5 km)

3. Anh đi Tokyo để làm gì?  
*What did you go to Tokyo for?*  
Tôi đi Tokyo thăm bạn.  
*I went to Tokyo to visit my friend.*

\* Use the words in the brackets to answer the following questions (Dùng các từ trong ngoặc đơn trả lời những câu hỏi sau)

Ông Ali đi thành phố Hồ Chí Minh làm gì?  
*What did Mr. Ali go to Ho Chi Minh city for?*  
(mua gạo của Việt Nam - buy rice from Vietnam)

Anh muốn mua hoa để làm gì?  
*What do you want to buy flowers for?*  
(tặng người yêu - give my girl-friend)

Anh dậy sớm để làm gì?  
*What do you get up early for?*  
(học tiếng Việt - learn Vietnamese)

Chị sẽ ấy sẽ đến đây để làm gì?  
*What will she come here for?*  
(gặp anh - meet you)

4. Con trai anh đi Hải Phòng bằng gì?  
*How did your son go to Haiphong?*



Nó đi Hải Phòng bằng tàu hỏa.  
He went to Haiphong by train.

\* Use the following words to answer the question (Dùng các từ sau trả lời câu hỏi).

Chị sẽ đi thành phố Hồ Chí Minh bằng gì?  
How will you go to Ho Chi Minh city?

tàu thủy	ship
tàu biển	sea ship
máy bay	plane
ô-tô (xe hơi)	car
xe lửa	train
xe máy	motorbike

5. Change the following sentences into the passive voice using "được" or "bị" (Dùng "được" hoặc "bị" chuyển những câu sau thành câu bị động).

Model (Mẫu): Cô giáo khen chị Hellen.  
The woman-teacher praised Miss Hellen.  
Chị Hellen được cô giáo khen.  
Miss Hellen was praised by her woman-teacher

Nó bắn cô ấy.  
He shot her.  
Thầy giáo phê bình tôi.  
The teacher criticized me.  
Tôi mời cô ấy đi xem xiếc.  
I invited her to go to the circus.  
Công an phạt cô ấy.  
The policeman punished her.  
Cô ấy yêu tôi.  
She loves me.  
Chị Misaki tặng tôi hai quyển sách.  
Mrs. Misaki gave me two books.

6. Complete the following conversation  
(Hoàn thành đoạn hội thoại sau)

- A Tôi bị.....  
Xin bà chỉ giúp tôi đường đến ngân hàng được không ạ?
- B Ông đi..... đến cột đèn giao thông.  
Đến ngã ..... thì rẽ.....
- A Ngân hàng ..... bao xa ạ?
- B ..... một cây số.  
Ông có thể đi đến đó bằng .....
- A Cảm ơn .....
- B ....

IV. ĐỌC HIỂU (reading comprehension)

## Đường đến hồ Tây *The way to the West lake*

Có lẽ, trên thế giới, hiếm có những nước có một cái hồ cực rộng mà lại ở ngay trong lòng thủ đô của mình như hồ Tây, Hà Nội.

Đứng trước hồ, nghe sóng vỗ và nhìn chân trời xa tít, du khách có cảm giác như đang đứng trước biển. Hồ Tây, vì vậy, được coi là lá phổi của thủ đô Hà Nội.

Hồ Tây ở gần quảng trường Ba Đình lịch sử và được ngăn cách với hồ Trúc Bạch bởi đường Thanh Niên râm mát, hữu tình.

Chung quanh hồ là hàng loạt danh lam thắng cảnh nổi tiếng: đền Quan Thánh, chùa Trấn Quốc, phủ Tây Hồ, làng hoa Ngọc Hà... Khách sạn Tây Hồ, khách sạn nổi Thăng Lợi, khu nghỉ mát Quảng Bá, làng du lịch Nhật Bản, nhà nổi trên mặt hồ với các quán cà-phê và quán ăn đặc sản,... là những điểm dừng chân làm vừa lòng du khách.

Buổi tối, nếu có thời gian, xin mời quý khách đặt chân lên thuyền rồng để vừa xem ca nhạc vừa dạo mát quanh hồ.

Có nhiều con đường để du khách đến với hồ Tây. Từ sân bay Quốc tế Nội Bài, đường cao tốc sẽ đưa quý khách đến thẳng "lá phổi vĩ đại" này.

### Từ ngữ - Vocabulary

có lẽ	maybe	hiếm có	unusual
cực	very	mà lại	but
ở ngay trong lòng		in the centre	
của mình	its	đứng	stand
nghe	listen, here	tiếng sóng	wave
vỗ	clap	nhìn	look, see
chân trời	horizon	xa tít	very far
du khách	tourist	cảm giác	sensation, impression
biển	sea	được coi là	considered as, called
lá phổi	lung	quảng trường	square
ngăn cách	separate	bởi	by
mát	cool	râm	shady
hữu tình	picturesque	chung quanh	around
hàng loạt	mass, series	đền	temple
danh lam thắng cảnh		famous landscape	
chùa	pagoda	phủ	mansion, district
nổi	floating	nghỉ mát	go on holiday
mặt	face	đặc sản	speciality
điểm	point, place	dừng chân	stop, rest
làm vừa lòng		give satisfaction to	
quý khách		guest of of honour, tourist	
đặt chân lên	step on	thuyền rồng	royal barge
để	in order to	vừa... vừa...	both... and...
xem	watch, look	dạo	go, walk
quanh	around	vĩ đại	great, big, large
ca nhạc		music, dances and song	

V. BÀI TẬP (exercises)

1. How to ask? (Hỏi thế nào?)

a) You don't know the way to the Hai Phong port, how do you ask? (Bạn không biết đường đến cảng Hải Phòng, bạn hỏi thế nào?)

b) You don't know how to go to the National Library, how do you ask? (Bạn không biết đi đến Thư viện Quốc gia bằng gì, bạn hỏi thế nào?)

c) You don't know how far it is from Tan Son Nhat Airport to the city centre, how do you ask? (Bạn không biết từ sân bay Tân Sơn Nhất đến trung tâm thành phố bao xa, bạn hỏi thế nào?)

2. Fill in the blanks with "được" or "bị"  
(Điền "được" hoặc "bị" vào chỗ trống)

a) Tháng sau tôi..... đi Canada.  
*I'll have a chance to go to Canada next month.*

b) Con tôi..... một chiếc áo mới.  
*My child has got a new jacket.*

c) Bạn tôi..... cảm  
*My friend had a cold.*

d) Nó..... điểm 1  
*He has got mark 1.*

e) Cậu bé ấy..... mẹ đánh.  
*That boy is beaten by his mother.*

g) Ông ấy..... Chính phủ tặng thưởng Huân chương.  
*He is awarded an order by the government.*

3. Use "bằng gì?" to make questions to the following sentences  
(Dùng "bằng gì?" đặt câu hỏi cho các câu sau)

Model (Mẫu): Ông ấy đi Huế bằng máy bay.

-----> He went to Hue by airplane.  
Ông ấy đi Huế bằng gì?  
How did he go to Hue?

a) Bố tôi đi Hải Phòng bằng tàu hỏa.  
*My father went to Haiphong by train.*

b) Người Việt Nam ăn cơm bằng đũa.  
*The Vietnamese eat with chopsticks.*

c) Chúng tôi nói chuyện với nhau bằng tiếng Pháp.  
*We talk with each other in French.*

d) Cái bàn kia làm bằng gỗ.  
*That table was made of wood.*

4. *Answer the following questions*  
*(Trả lời các câu hỏi sau)*

- a) Hồ Tây nằm ở đâu?
- b) Đứng trước hồ, du khách có cảm giác thế nào?
- c) Đường nào ngắn cách hồ Tây và hồ Trúc Bạch?
- d) Chung quanh hồ có gì?
- e) Du khách có thể dạo mát quanh hồ bằng gì?

5. *Find the incorrect sentences and correct them.*  
*(Tìm và chữa câu sai)*

- a) Tôi viết với bút chì.
- b) Họ nói chuyện với nhau trong tiếng Nhật.
- c) Hà Nội từ Hải Phòng hơn 100 cây số.
- d) Hà Nội cách Sài Gòn mấy cây số?
- e) Chị cứ rẽ thẳng.
- g) Chị ấy đi Trung Quốc bằng xe đạp phải không?

6. *Translate the following sentences in to Vietnamese*  
*(Dịch các câu sau sang tiếng Việt)*

- a) How far is it from here to Hue city?
- b) Is it 500 km from here to Hue city.
- c) What does your son go to Japan for?
- d) My grandfather died ten years ago.
- e) We have a chance to go to Australia.
- g) My friend was divorced by his wife.

**Lesson 11: Communication - Traffic**  
**Bài 11: Giao thông - Đi lại**

---

I. HỒI THOẠI (conversations)

## 1. Đi đâu? Đi bằng gì? (Where to go? How to go?)

- H           Thùy Dung ơi! Tuần sau chúng ta bắt đầu nghỉ hè rồi.  
Cậu có đi đâu không?  
*Thuy Dung! We'll begin summer holidays next week.  
Do you want to go any place?*
- D           Tớ định vào thành phố Hồ Chí Minh.  
*I am going to Ho Chi Minh city.*  
Sau đó lên Đà Lạt và xuống bãi biển Vũng Tàu.  
*After that go up to Dalat city and go down to Vungtau beach.*
- H           Cậu định vào thành phố Hồ Chí Minh bằng gì?  
*How are you going to Ho Chi Minh city?*
- D           Có lẽ tớ sẽ đi bằng ô-tô.  
*Maybe I'll go by car.*
- H           Sao cậu không đi bằng máy bay hoặc tàu hỏa?  
*Why won't you go by plane or train?*
- D           Tớ không có đủ tiền đi máy bay vì máy bay rất đắt.  
*I don't have enough money to go by plane because airticket is very expensive.*  
Còn tàu hỏa thì tớ rất sợ.  
*And I am afraid of the train.*  
Cách đây mấy năm, tớ đi tàu mất 42 giờ. Mệt lắm.  
*Some years ago, it took me 42 hours by train. Very tired.*
- H           Ồ. BÂY giờ việc đi lại tốt hơn rồi.  
*Oh. Travelling is easier now.*  
Đừng sợ  
*Don't be afraid.*  
Từ Hà Nội vào thành phố Hồ Chí Minh, cậu chỉ đi mất 36 tiếng thôi.  
*It'll take you only 36 hours from Hanoi to Ho Chi Minh city.*  
Bố tớ vừa mới đi thành phố Hồ Chí Minh về bằng tàu hỏa.  
*My father has just come back from Ho Chi Minh city by train.*  
Theo tớ, cậu nên đi bằng tàu hỏa.  
*I think you should go by train.*
- D           Ừ. ?Ể tớ xem lại.  
*Yes. Let me think about it again.*  
Còn cậu, tuần sau cậu định đi đâu?  
*And you? Where are you going next week?*
- H           Tuần sau tớ phải ở nhà  
*I have to stay at home next week.*  
Nhưng ba tuần nữa tớ sẽ đi Huế.  
*But in three weeks, I'll go to Hue city.*  
Tớ rất thích Huế.  
*I like Hue very much.*  
Cậu đi Huế lần nào chưa?  
*Have you ever been to Hue?*
- D           Chưa.  
*Not yet.*  
Huế đẹp lắm phải không?  
*Hue city is very beautiful, isn't it?*
- H           Tuyệt vời.  
*Wonderful.*  
Cậu có thể đi thuyền dọc sông Hương và nghe hò Huế.  
*You can go by boat along the Huong river and listen to Hue folk-songs.*  
Thú vị lắm.  
*Very interesting.*
- D           Cậu sướng thật. Được đi rất nhiều nơi.  
*You are very lucky.*

*You had chances to have been to many places.*

## **2. Ở GA HÀ NỘI (AT THE HANOI Railway Station)**

- D Chào chị ạ!  
*Good afternoon!*
- E Chào chị! Chị cần gì ạ?  
*Good afternoon! Can I help you?*
- D Tàu đi Sài Gòn mỗi ngày có mấy chuyến hả chị?  
*How many trains to Saigon a day, please?*
- E Mỗi ngày hai chuyến chị ạ.  
*Two trains a day.*
- D Tàu khởi hành lúc mấy giờ hả chị?  
*What time do the trains leave?*
- E Tám giờ sáng và năm giờ chiều.  
*At 8 a.m and at 5 p.m.*
- D Xin chị cho một vé đi ngày mai.  
*Please a ticket for tomorrow.*
- E Chị muốn đi chuyến sáng hay chuyến chiều?  
*Would you like the trip in the morning or afternoon?*
- D Chuyến 8 giờ sáng.  
*The trip at 8 a.m.*
- E Vé loại nào ạ?  
*Which class ticket, please?*
- D Loại một chị ạ.  
*First class.*
- E Chị muốn mua vé khứ hồi không?  
*Would you like a return ticket?*
- D Không. Vé một chiều thôi.  
*No. One way ticket only.*
- E Tiền đây ạ.  
*Here's money.*
- E Vé của chị đây.  
*Here is your ticket.*
- D Cảm ơn chị.  
*Thank you.*

## **3. Gọi tắc-xi (Calling a taxi)**

- G Alô! Đây là 8287460 phải không ạ?  
*Hello! Is that 8287460?*
- T Vâng. Lái xe tắc-xi đây.  
*Yes. Taxi driver here.*
- E Ông cần gì ạ?  
*Can I help you?*
- G Tôi cần đi sân bay Nội Bài.  
*I'd like to go to the Noibai Airport.*
- T Bao giờ ạ?  
*When, please?*
- G Sáng mai, lúc 6 giờ.  
*Tomorrow morning, at 6 o'clock.*
- T Vâng. Xin ông cho biết địa chỉ.  
*Yes. Your address, please.*

- G Số 13 phố Nguyễn Khắc Cần.  
*Number 13, Nguyen Khac Can street.*  
 Số điện thoại của tôi là 8268959.  
*My telephone number is 8268959.*
- T Vâng. Tôi sẽ đến vào lúc 6 giờ kém 5.  
*Yes. I'll be at your place at 5 to 6.*  
 Cảm ơn ông.  
*Thank you.*
- G Chào ông.  
*Good bye.*

## II. NGỮ PHÁP (grammar)

### 1. The word "có thể" has two meanings ("có thể" có 2 nghĩa)

a) It has meaning "maybe", "perhaps", "possible"

Có thể anh ấy đúng.  
*Maybe he is right.*  
 Có thể ngày mai bạn tôi sẽ đến đây.  
*Maybe my friend'll come here tomorrow.*

With this meaning, you can replace it by "có lẽ"  
 (Với nghĩa này, bạn có thể thay nó bằng từ "có lẽ")

Có lẽ chị ấy sai  
*Maybe she is wrong.*

b) Its second meaning is "can" (Nghĩa thứ hai của nó là "can").

"Có thể" often goes with the word "được" in order to indicate the ability to implement a certain action  
 ("có thể" thường đi với từ "được" để chỉ khả năng thực hiện một hành động nào đó).

You can use only the word "có thể", only the word "được" or both of them (Bạn có thể dùng chỉ từ "có thể", chỉ từ "được" hoặc cả hai).

*Remember the formula (Hãy nhớ công thức):*

Có thể + verb  
 Verb + được  
 Có thể + verb + được

Examples (Ví dụ);

Anh có thể đi tắc-xi hoặc xe buýt.  
*You can go by taxi or bus.*  
 Tôi có thể chờ chị đến tận 11 giờ đêm.  
*I can wait for you untill 11 p.m.*

Chị ấy nói được tiếng Nhật.  
*She can speak Japanese.*  
 Tôi làm được bài tập số 9  
*I can do the exercise number 9.*

Chúng tôi có thể mua được 5 ô-tô Toyota.  
*We can buy 5 Toyota cars.*  
Họ có thể ăn được những món ăn rất cay.  
*They can eat very hot dishes.*

*Questions (Câu hỏi):*

có thể.....được không?  
có thể..... không?  
..... được không?  
Can.....?

Tôi có thể đi bằng tàu thủy được không?  
*Can I go by ship?*  
Được. Chị có thể đi bằng tàu thủy được.  
*Yes. You can go by ship.*

Anh ăn thịt bò được không?  
*Can you eat beef?*  
Vâng. Tôi ăn được.  
*Yes. I can eat.*

Chị nói được tiếng Ý KHÔNG?  
*CAN YOU SPEAK Italian language?*  
Không. Tôi không nói được tiếng Ý.  
*NO. I can not speak Italian.*

2. In order to show the direction of an action, you can use the words "ra" (go out, out), "vào" (go in, in), "lên" (go up, up), "xuống" (go down, down),... (Để chỉ hướng của hành động, bạn có thể dùng các từ "ra", "vào", "lên", "xuống",...).

Họ vừa mới đi lên trên tầng 12 (lầu 11).  
*They have just gone up to the 11 th floor.*  
Các con tôi đi xuống dưới tầng một (lầu trệt).  
*My children have gone down to the ground floor.*  
Con mèo đang chạy ra ngoài vườn.  
*The cat is running out to the garden.*  
Chị ấy vừa đi vào trong phòng.  
*She has come into her room.*

Note the combinations (Chú ý các kết hợp):

(đi) lên trên	(go) up to
(đi) xuống dưới	(go) down to
(đi) vào trong	(go) into
(đi) ra ngoài	(go) out to

These words of direction are not necessary to follow the verb "đi" and precede prepositions "trên", "dưới", "trong", "ngoài" (các từ chỉ hướng này không bắt buộc phải đi sau động từ "đi" và đi trước các giới từ "trên", "dưới", "trong", "ngoài").

You can say (Bạn có thể nói):



Anh đi đâu đấy?

*Where are you going?*

Tôi lên tầng sáu (lầu 5).

*I am going up to the fifth floor.*

Tôi xuống tầng một (lầu trệt).

*I am going down the ground floor.*

Tôi ra vườn.

*I am going out to the garden.*

Tôi vào phòng giám đốc.

*I am going into the director's office.*

**Notes (Chú ý):**

\* In Vietnam, if you go to the north from the south, you must use the word "ra". If you go to the south from north, you must use the word "vào". For examples (Ví dụ):

Tháng sau tớ sẽ ra Hà Nội.

*I'll go to Hanoi next month.*

{The speaker is in Ho Chi Minh city}

Tuần sau tớ sẽ vào thành phố Hồ Chí Minh.

{I am going to Ho Chi Minh city next week.

{The speaker is staying in Hanoi}

\* If you go to the central area of Vietnam from Hanoi capital, you must use the word "vào" but from Ho Chi Minh city, you use the word "ra".

Chị ấy vừa mới vào Đà Nẵng.

*She has just gone to Danang.*

{The speaker is staying in Hanoi}

Chị ấy vừa mới ra Đà Nẵng.

*She has just gone to Danang.*

{The speaker is staying in Ho Chi Minh city}

\* Within an area and in general, if you go north-wards, you use the word "lên", if you go south-wards, you use the word "xuống".

Tôi muốn lên Đà Lạt.

*I want to go up to Dalat.*

{The speaker is staying in Ho Chi Minh city}

Họ muốn xuống Nam Định.

*They want to go (down) to Namdinh.*

{The speaker is staying in Hanoi}

3. The words "nên", "cần", "phải".

a) "nên" means "should" ("nên" có nghĩa là "should").

Anh nên ở lại đây một tháng.

*You should stay here for one month.*

Chị nên đi với anh ấy.

*You should go with him.*

Các anh nên đi Vịnh Hạ Long.  
*You should go to Halong Bay.*

b) "cần" means "need", "want".

Chúng tôi cần tiền bây giờ.  
*We need money now.*  
Anh cần mấy vé?  
*How many tickets do you want?*  
Trẻ em cần sữa.  
*Children need milk.*

c) "phải" means "must", "have to".

Hôm nay tôi phải đi vào lúc 6 giờ.  
*I must leave at 6 o'clock today.*  
Hôm qua chúng tôi phải dậy rất sớm.  
*We had to get up very early yesterday.*  
Anh phải đi bây giờ phải không?  
*Do you have to go now?*

\* The negative form (thể phủ định):

không nên    shouldn't  
không cần    don't need  
không phải    don't have to

Chị không nên giận anh ấy.  
*You shouldn't be angry with him.*  
Tôi cần tình yêu, tôi không cần tiền.  
*I need love. I don't need money.*  
Hôm qua tôi không phải đi chợ.  
*I didn't have to go to market yesterday.*

4. The usage of the couple of words "đi..... về"  
(Cách dùng cặp từ "đi..... về").

Chị ấy đi đâu về?  
*Where did she come back from?*  
Chị ấy đi Tokyo về.  
*She came back from Tokyo.*  
Tôi vừa mới đi Bangkok về  
*I have just come back from Bangkok.*  
Ông Nam đi Mỹ về hôm qua.  
*Mr. Nam came back from the U.S.A yesterday.*

5. Way of the asking about time to go from one place to another. (Cách hỏi về thời gian đi từ điểm này đến điểm khác)

Từ đây về nhà anh đi tắc-xi mất bao lâu?  
*How long does it take you to go by taxi back to your house from here?*  
Tôi đi mất 20 phút.  
*It take me 20 minutes.*

Từ Hà Nội vào thành phố Hồ Chí Minh, các anh đi máy bay mất bao lâu?  
*How long does it takes you to go by plane to Ho Chi Minh city from Hanoi?*  
Chúng tôi đi mất 1 giờ 45 phút.  
*It take us 1 hour 45 minutes.*

### III. THỰC HÀNH (practice)

1. Ông Hùng đi đâu về?  
*Where did Mr. Hung come back from?*  
Ông ấy đi Paris về.  
*He came back from Paris.*

\* Use the words in the brachkets to answer the following questions (Dùng các từ trong ngoặc trả lời những câu hỏi sau)

- |   |                       |
|---|-----------------------|
| Anh đi đâu về?                                    | (Manila)              |
| <i>Where did you come back from?</i>              | <i>(Manila)</i>       |
| Chị đi đâu về?                                    | (Osaka)               |
| <i>Where did you come back from?</i>              | <i>(Osaka)</i>        |
| Bố anh vừa mới đi đâu về?                         | (Tokyo)               |
| <i>Where has your father just come back from?</i> | <i>(Tokyo)</i>        |
| Bà Nga đi đâu về?                                 | (Huế)                 |
| <i>Where did Mrs. Nga come back from?</i>         | <i>(Huế)</i>          |
| Chị Lan đi đâu về?                                | (Malaysia)            |
| <i>Where did Miss Lan come back from?</i>         | <i>(Malaysia)</i>     |
| Chồng chị đi đâu về?                              | (Mỹ)                  |
| <i>Where did your husband come back from?</i>     | <i>(U.S.A)</i>        |
| Vợ anh đi đâu về?                                 | (Thái Lan)            |
| <i>Where did your wife come back from?</i>        | <i>(Thailand)</i>     |
| Các anh đi đâu về?                                | (Kuala Lumpur)        |
| <i>Where did you come back from?</i>              | <i>(Kuala Lumpur)</i> |

2. Từ Hà Nội đến Kuala Lumpur, các anh đi máy bay mất bao lâu?  
*How long did it take you by plane from Hanoi to Kuala Lumpur?*  
Chúng tôi đi mất 3 tiếng.  
*It took us 3 hours.*

\* Use the numbers and words in the brackets to answer the following questions (Dùng các số và từ trong ngoặc trả lời những câu hỏi sau)

- Từ thành phố Huế về quê, chị đi tàu hỏa mất bao lâu? (4 tiếng)  
*How long does it take you by train from Hue city to your village? (4 hours)*  
Từ thành phố Hồ Chí Minh về nước, anh đi máy bay mất bao lâu? (8 tiếng)  
*How long does it take you by plane from Ho Chi Minh city to your country? (8 hours).*  
Từ nhà anh đến sân bay, anh đi tắc-xi mất bao lâu? (20 phút)  
*How long does it take you by taxi from your house to the airport? (20 minutes)*  
Từ đây đến cảng Sài Gòn, anh đi xe máy mất bao lâu? (15 phút)  
*How long does it take you by motorbike from here to the Saigon port? (15 minutes)*

3. Make questions following the model:  
(Đặt câu hỏi theo mẫu)

nhà chị <i>Your house</i>	hiệu sách <i>book-shop</i>	xe máy <i>motorbike</i>
------------------------------	-------------------------------	----------------------------

-----> Từ nhà chị đến hiệu sách, chị đi xe máy mất bao lâu?  
*How long does it take you by motorbike from your house to book-shop?*

sân bay <i>airport</i>	khách sạn <i>hotel</i>	tắc-xi <i>taxi</i>
nhà khách <i>guest house</i>	ga tàu <i>railway station</i>	xe buýt <i>bus</i>
thủ đô Tokyo <i>Tokyo capital</i>	Osaka <i>Osaka</i>	tàu hỏa <i>train</i>
ngân hàng <i>bank</i>	ký túc xá <i>hostel</i>	xe máy <i>motorbike</i>
nhà chị <i>your house</i>	chợ <i>market</i>	xe đạp <i>bicycle</i>
Bảo tàng <i>museum</i>	nhà hát <i>theatre</i>	đi bộ <i>go on foot</i>
Pháp <i>France</i>	Áo <i>Austria</i>	máy bay <i>plane</i>

4. Add "lên", "xuống", "ra" or "vào" to the following sentences  
(Điền các từ "lên", "xuống", "ra" hoặc "vào" vào những câu sau)

Bạn tôi đang đi.....dưới tầng 1.  
*My friend is going.....to the ground floor.*  
Anh ấy đang trèo.....núi.  
*He is climbing.....mountain.*  
Con chó chạy..... sân.  
*The dog runs.....the yard.*  
Mẹ tôi vừa mới.....bếp.  
*My mother has just gone.....the kitchen.*

5. Answer the questions following the model:  
(Trả lời các câu hỏi theo mẫu sau)

Chị ấy nói được tiếng Thái không?  
Chị ấy nói tiếng Thái được không?  
*Can she speak Thai language?*  
Được. Chị ấy nói được.  
*Yes. She can speak.*  
Không. Chị ấy không nói được.  
*No. She can not speak.*

Anh có thể bay vào thứ hai được không?  
*Can you fly on Monday?*  
Được. Tôi có thể bay vào thứ hai được.  
*Yes. I can fly on Monday.*  
Không. Tôi không thể bay vào thứ hai được.  
*No. I cannot fly on Monday.*

Chị ăn được sầu riêng không?  
*Can you eat durian?*  
Anh chờ chị ấy được không?  
*Can you wait for her?*

Ông có thể gặp thư ký của tôi được không?  
*Can you meet my secretary?*  
 Bà có thể đến đây vào thứ hai tới được không?  
*Can you come here next Monday?*  
 Các anh làm được bài tập này không?  
*Can you do this exercise?*  
 Chị có thể dịch bài báo này ra tiếng Tây Ban Nha được không?  
*Can you translate this article into Spanish?*  
 Tôi có thể gặp nữ hoàng được không?  
*Can I meet the Queen?*  
 Các chị uống được bia không?  
*Can you drink beer?*  
 Con gái anh ăn được tỏi không?  
*Can your daughter eat garlic?*  
 Chị có thể ngủ ở đây tối nay được không?  
*Can you sleep here tonight?*

#### IV. ĐỌC HIỂU (reading comprehension)

### **Đường hàng không và những vụ tai nạn máy bay** *Airlines and air accidents*

Từ lúc đi bộ đến khi biết dùng các phương tiện giao thông như thuyền bè, xe ngựa, xe đạp rồi ô-tô, tàu thủy, xe lửa, nhân loại đã có một bước tiến khá dài trong việc làm cho các vị trí không gian "xích lại gần nhau". Và từ chỗ chỉ dùng các phương tiện "bám sát mặt đất" đến chỗ có thể bay lên không trung với một tốc độ cực lớn mà không bị rơi, nhân loại lại có một bước tiến mới trong việc chinh phục khoảng không vũ trụ. Ngày nay, việc đi lại bằng máy bay đã trở nên phổ biến ở khắp nơi trên thế giới. Người ta nói, hiện đã có những sân bay nhộn nhịp đến mức trung bình cứ một phút có một máy bay cất cánh hoặc hạ cánh. Các nhà khoa học còn dự báo rằng, từ thế kỷ 21, con người sẽ "ưa" đi máy bay hơn tàu hỏa, cho dù là tàu hỏa siêu tốc. Quả thật, máy bay đã đem lại bao nhiêu ích lợi cho con người. Điều đó rất hiển nhiên và ai cũng biết.

Song có một vấn đề đã và đang làm cho hành khách lo lắng, đó là ở hầu hết các nước đều có những vụ tai nạn máy bay khá thảm khốc. So với các phương tiện khác như ô-tô, tàu hỏa..., khi tai nạn xảy ra, máy bay lại là phương tiện dễ "giết người" nhất. Khả năng sống sót có lẽ chỉ là một phần nghìn. Nghĩ đến điều đó, ai cũng lo sợ.

Nhưng thật là lạc quan khi người ta công bố kết quả: so với các phương tiện khác, tai nạn máy bay, ngược lại, xảy ra ít nhất. Và đi lại bằng máy bay an toàn hơn bất cứ phương tiện nào.

Bạn có tin điều đó không?

### **Từ ngữ - Vocabulary**

từ lúc, từ chỗ	since	chỉ	only
đi bộ	go on foot	đến khi, đến chỗ	till
dùng	use	phương tiện	means
như	like, as	thuyền bè	boats
xe ngựa	(horse) carriage	xe đạp	bicycle
rồi	then	ô-tô	car
tàu thủy	ship	tàu hỏa	train
nhân loại	mankind	bước tiến	progress
làm cho	make	vị trí	position

không gian	space	không trung	air, space
xích lại gần nhau	closer to each other		
bám sát mặt đất	right on earth, on the ground		
tốc độ	speed	cực lớn	extremelly high
mà, song	but	rơi	fall down
việc chinh phục	conquering	ngày nay, hiện	nowadays
khoảng không vũ trụ	space		
trở nên	become	phổ biến	popular
khắp nơi	everywhere	trên thế giới	in the world
người ta	people	nói	say, tell, speak
nhộn nhịp	busy	đến mức	so
trung bình	average	cất cánh	take off
hạ cánh	land	nhà khoa học	scientist
dự báo	forecast, guess	rằng	that
thế kỷ	century	con người	human
ưa... hơn	prefer	cho dù	even though
siêu tốc	super-speed	quả thật	really, certainly
đem lại	bring...to	ích lợi	profit
điều đó	that	ai cũng	everyone
hiển nhiên	clear, matter of course		
vấn đề	problem	hành khách	passengers
lo lắng	worry	hầu hết	almost all of
khá	rather	thảm khốc	horrible, terrible
so với	in comparison with	khác	another, other
khi	when	xảy ra	happen
giết người	killer	khả năng	ability
sống sót	survive	có lẽ	maybe, perhaps
nghĩ đến	think of	lo sợ	worry and scare
lạc quan	optimist	công bố	declare
kết quả	result	an toàn	safe
bạn	you, friend	tin	believe
bất cứ phương tiện nào	whatever means of transportation		

## V. BÀI TẬP (exercises)

### 1. Complete the following conversation (Hoàn thành đoạn hội thoại sau)

- A Tuần sau tớ sẽ.....  
Theo cậu, tớ nên.....?
- B Từ đây vào Huế, cậu có thể đi bằng máy bay, ô-tô hoặc tàu hỏa.  
Theo tớ, cậu.....đi tàu hỏa.
- A Nếu bằng tàu hỏa, tớ đi.....?
- B Mất khoảng 12 tiếng.
- A Mỗi ngày có.....chuyến tàu vào Huế?
- B Có hai chuyến.
- A Tàu khởi hành lúc.....?
- B Chuyến sáng, lúc 8 giờ còn chuyến chiều vào lúc 6 giờ.

### 2. Find the incorrect sentences and correct them. (Tìm và chữa câu sai)

- a) Anh ấy về rồi từ Hải Phòng.  
b) Chị ấy lên tầng 11.  
c) Con mèo tử trong nhà chạy vào sân.

- d) Con chị ấy ngồi ở trong nhà còn chị ấy đi vào vườn.
- e) Ngày mai có thể tôi sẽ đi Vũng Tàu.
- f) Nó vừa mới đi vào ở trong phòng.

3. *Translate the following sentences into English*  
(*Dịch các câu sau sang tiếng Anh*)

- a) Tôi không thể chờ chị ấy lâu hơn được.
- b) Có thể chúng tôi sẽ đi bằng tàu hỏa.
- c) Từ nhà tôi đến sân bay, tôi đi tắc-xi mất 30 phút.
- d) Chồng tôi vừa đi Kuala Lumpur về.
- e) Anh nên gặp bác sĩ sáng nay.
- f) Con mèo đang trèo lên cây.
- g) Các em phải làm bài tập số 4.
- h) Hôm nay tôi không đi được.
- i) Từ nhà chị đến cơ quan, chị đi xe máy mất bao lâu?
- k) Xin mời vào!
- l) Tôi có thể đi sân bay bằng gì?
- m) Chị đi Tokyo lần nào chưa?

4. *Translate the following sentences into Vietnamese*  
(*Dịch các câu sau đây sang tiếng Việt*)

- a) My friend wants to go up to Langson.
- b) You should go by plane.
- c) I have to meet my friend at 5 p.m to day.
- d) How long does it take you by train from Bangkok to Kuala Lumpur.
- e) It takes me 34 hours.
- f) How can I go to Ho Chi Minh city?
- g) I am going to fly to Osaka tomorrow morning.
- h) My son has just come back from Austria.
- i) Maybe he is ill.
- k) I can do this exercise.
- l) I love her. I need her.
- m) You shouldn't drink alcohol.

## **Lesson 12: Renting a room**

### **Bài 12: Thuê phòng**

#### I. HỘI THOẠI (conversations)

##### 1. Đặt phòng trước (Booking a room)

- A      Alô!  
          Hello!
- B      Alô. Khách sạn Hà Nội đây. Xin chào.  
          *Hello. Hanoi Hotel here. Good afternoon.*  
          Bà cần gì ạ?  
          *Can I help you?*
- A      Tôi muốn thuê phòng.  
          *I'd like a room.*
- B      Ngày nào thưa bà?

- For which days, madam?*  
 Từ ngày 20 đến ngày 25.  
*From the 20th to the 25th.*
- B Xin lỗi. Tháng này tất cả các phòng đều đầy rồi bà ạ.  
*Sorry. All the rooms are full this month.*  
 Chúng tôi chỉ có phòng rỗi từ ngày 31.  
*We have free rooms only from the 31st.*
- A Liệu có khách nào bỏ chỗ không cô?  
*Do you know if there is any guest who might cancel their booking?*
- B Tôi không dám chắc.  
*I am not sure.*  
 Độ 3 - 4 ngày nữa mời bà gọi lại được không ạ?  
*Could you please call again in about 3 or 4 days?*
- A Vâng. Cảm ơn cô. Chào cô.  
*Yes. Thank you. Good-bye.*
- B Không dám. Chào bà.  
*You are welcome. Good-bye.*

## 2. Tại bàn lễ tân (At the reception section)

- C Chào cô.  
*Good morning, miss.*
- D Chào ông.  
*Good morning, sir.*  
 Ông cần gì ạ?  
*Can I help you?*
- C Tôi muốn thuê phòng trong khách sạn của cô.  
*I'd like a room in your hotel.*
- D Ông sẽ ở đây bao lâu ạ?  
*How long are you going to stay here?*
- C Tám đêm cô ạ.  
*For 8 nights.*
- D Phòng loại nào thưa ông?  
*Which class of room, sir?*
- C Loại một cô ạ.  
*First class.*
- D Xin lỗi. Tất cả các phòng loại một đều đầy rồi ông ạ.  
*Sorry. All the first class rooms are full now, sir.*  
 Ông thuê phòng loại hai được không ạ?  
*Would you like the second class room?*
- C Vâng. Bao nhiêu một đêm ạ?  
*Yes. What is the rate per night?*
- D Bốn mươi đô-la.  
*40 dollars.*
- C Trong phòng có điện thoại tự động quốc tế không cô?  
*Is there IDD international telephone in the room?*
- D Có ạ.  
*Yes. There is.*  
 Xin ông cho hộ chiếu.  
*Give me your passport, please.*
- C Đây ạ.  
*Here you are.*



- D Đây là chìa khóa phòng.  
*This is your key.*  
Ông ở phòng số 408.  
*You stay in the room number 408.*  
Ở BÊN phải thang máy.  
*On the right of the lift.*
- C Cảm ơn cô.  
*Thank you.*
- D Dạ. Không dám.  
*You are welcome.*  
Mời ông theo anh này.  
*Follow this man, please.*  
Anh ấy là phục vụ phòng.  
*He is a bellboy.*
- C Vâng. Chào cô.  
*Yes. Good-bye, miss.*

### 3. Ở PHÒNG 342 (IN THE ROOM 342)

- E Đây là phòng của ông, thưa ông.  
*This is your room, sir.*
- F Vâng.  
*Yes.*
- E Trước khi ra ngoài, ông ấn khóa này.  
*Before going out, you press this lock.*  
Đây là công-tắc đèn ở trong phòng toa-lét.  
*This is the light switch for the toilet.*  
Các thứ nước uống ở trong tủ lạnh.  
*Drinks are in the fridge.*  
Đây là điều hòa nhiệt độ.  
*This is the air - conditioner.*  
Ông có thể điều chỉnh rất dễ dàng.  
*You can adjust it very easily.*  
Kia là điện thoại tự động quốc tế.  
*That is the IDD international telephone.*  
Ông có thể gọi đi bất cứ nơi nào trên thế giới.  
*You can phone any place in the world.*
- F Cảm ơn anh.  
*Thank you.*
- E Nếu có vấn đề gì, xin ông gọi tôi.  
*If you have any problems, please call me.*
- F Vâng. Cảm ơn anh.  
*Yes. Thank you.*

### 4. Tìm nhà (Looking for a house)

- J Chào anh Hải Đăng.  
*Hello, Hai Dang.*
- H Ô, John. Xin chào.  
*Oh, John. Hello.*  
Anh vẫn ở nhà khách A2 phải không?

- J *Are you still staying at guest-house A2?*  
 Vàng. Tôi vẫn đang ở đó.  
*Yes. I am still staying there.*
- H Anh sắp về Mỹ phải không? Tháng mấy?  
*Are you going back America? Which month?*
- J Chưa.  
*Not yet.*  
 Tôi đã gia hạn visa một năm nữa để nâng cao tiếng Việt.  
*I have extended my visa for one more year to improve my Vietnamese.*  
 Tôi sẽ ở đây đến tháng mười sang năm.  
*I'll stay here until next October.*  
 Vì vậy tôi muốn tìm một chỗ ở khác.  
*So I want to look for another lodging.*
- H Anh không thích nhà khách A2 à?  
*Don't you like guest-house A2?*
- J Nhà khách đó rất tốt và rẻ.  
*That guest-house is very good and cheap.*  
 Nhưng tôi không có cơ hội nào để thực hành tiếng Việt.  
*But I don't have any chances to practise Vietnamese.*  
 Tôi muốn sống với một gia đình Việt Nam.  
*I want to live with a Vietnamese family.*  
 Hằng ngày tôi có thể nói chuyện với họ.  
*I can converse with them everyday.*  
 Anh có thể giúp tôi được không?  
*Can you help me?*
- H Được.  
*Yes. I can.*  
 Nhưng anh thích sống ở đâu? Ở QUẬN HOÀN KIẾM được không?  
*But where would you like to stay? Can you stay in Hoankiem district?*
- J Ồ, RẤT tốt.  
*Oh, very good.*  
 Hằng ngày tôi có thể đi bộ đến Thư viện Quốc gia.  
*I can go on foot everyday to the National Library.*
- H Anh muốn phòng nhỏ hay phòng to?  
*Do you want a small or big room?*
- J Phòng nhỏ thôi. Khoảng 15 mét vuông.  
*A small room only. About 15 square metres.*
- H Có nhà tắm riêng chú?  
*With a private bathroom?*
- J Vâng. Có nhà tắm riêng.  
*Yes. With a private bathroom.*
- H Phòng có điều hòa không?  
*With or without an air - conditioner?*
- J Không cần điều hòa. Chỉ cần quạt thôi.  
*I don't need an air - conditioner. I need only a fan.*
- H Được rồi. Tối nay tôi sẽ hỏi một người láng giềng của tôi.  
*O.K. This evening I'll ask my neighbour.*  
 Ngày mai tôi sẽ gọi điện cho anh.  
*I'll phone you tomorrow.*
- J Chà. Được sống gần nhà anh thì tốt cho tôi quá.  
*Oh. It's very good for me to stay near to your house.*

- H Tạm biệt nhé.  
Good-bye.
- J Hẹn gặp lại.  
See you again.

## II. NGỮ PHÁP (Grammar)

1. The words "vẫn", "còn", "vẫn còn", "vẫn đang", "vẫn đang còn", "vẫn còn đang" mean "*still*". They always go before verbs or adjectives to express the continuation or incompleteness of actions (Các từ "vẫn", "còn", "vẫn còn", "vẫn đang còn",... có nghĩa "*still*". Chúng luôn đi trước động từ hoặc tính từ để biểu thị ý nghĩa tiếp diễn, chưa kết thúc của hành động).

Chị Misaki vẫn đang học tiếng Việt ở Trung tâm hợp tác nghiên cứu Việt Nam.

*Mrs. Misaki is still studying Vietnamese at the Centre of Cooperation for Vietnamese studies.*

Ông Peter vẫn dạy tiếng Anh ở Trường Đại học Quốc gia Việt Nam.

*Mr. Peter is still teaching English at the Vietnam National University.*

Hôm nay trời vẫn lạnh.

*It is still cold today.*

Ông Kikuchi vẫn sống ở Tokyo.

*Mr. Kikuchi is still living in Tokyo.*

Cà-phê vẫn còn nóng.

*The coffee is still hot.*

2. "chỉ", "thôi" and "chỉ..... thôi" mean "*only*". They are used to express a small quantity or a certain single action ("chỉ", "thôi" và "chỉ... thôi" có nghĩa "*only*". Các từ này được dùng để biểu thị một số lượng nhỏ hoặc một hành động đơn nhất).

Chúng tôi chỉ uống cà-phê thôi.

*We only drink coffee.*

Tôi sẽ chỉ ở đây một năm thôi.

*I'll stay there for only one year.*

Ở MIỀN NAM CHỈ CÓ HAI mùa.

*There are only two seasons in the south.*

Xin cho tôi một chiếc bánh thôi.

*Please only give me cake.*

### **Note (Chú ý):**

- Chỉ nó ghét tôi thôi. (Những người khác không ghét tôi)  
*Only he hates me. (The other people don't hate me)*
- Nó chỉ ghét tôi thôi. (Nó không yêu tôi)  
*He only hates me. (He doesn't love me)*
- Nó ghét chỉ tôi thôi. (Nó không ghét những người khác)  
*He hates only me. (He doesn't hate other people)*

3. The word "sắp" is used to express a near future  
(Từ "sắp" được dùng để biểu thị tương lai gần)

Vợ tôi sắp đi Nhật.  
*My wife is going to Japan.*  
Họ sắp thuê nhà mới.  
*They are going to rent a new house.*  
Bạn tôi sắp lấy chồng.  
*My friend is going to marry.*  
Con tôi sắp mua ô-tô.  
*My child is going to buy a car.*  
Giáo sư Une sắp đến đây.  
*Prof. Une is going to come here.*

Question (Câu hỏi): Sắp ..... chưa?

Giáo sư Tomita sắp đến đây chưa?  
*Is Prof. Tomita going to come here?*  
Anh sắp tốt nghiệp chưa?  
*Are you going to graduate?*  
Anh Yao sắp lấy vợ chưa?  
*Is Mr. Yao going to marry?*

4. The words "các" and "những" express the plural of nouns  
("các" và "những" biểu thị số nhiều của danh từ)

a) "các" stands before a noun to express the indefinite plural.  
*The group of "các" + noun is the overall, entire quantity without contrast to the other things ("các" đứng trước danh từ để biểu thị số nhiều không xác định. Nhóm "các" + danh từ là một số lượng toàn thể, toàn bộ, không đối chiếu với các sự vật khác).*

Thưa các ông, các bà!  
*Ladies and gentlemen!*  
Các bạn tôi đang ngủ.  
*My friends are sleeping.*  
Ngày chủ nhật, các viện bảo tàng đều đóng cửa.  
*Museums close on Sunday.*

Các anh đi đâu đấy?  
*Where are you going?*

b) "những" also stands before a noun to express the indefinite plural but this plural is the partial plural and with contrast to other things ("Những" cũng đứng trước danh từ để biểu thị số nhiều không xác định nhưng số nhiều này là số nhiều bộ phận và có đối chiếu với các sự vật khác).

Những con gà này rất béo.  
*These chickens are very fat.*

{"These chickens" in contrast to "other chickens" -  
"Những con gà này" đối chiếu với "những con gà khác"}

Thủ tướng đến thăm những gia đình nghèo.  
*The Prime Minister visited poor families.*

{ "Poor families" in contrast to "rich families" -  
"Những gia đình nghèo" đối chiếu với "những gia đình giàu" }

5. The word "mời" has two meanings: "please" and "invite".

- a) Mời anh ngồi.  
*Please sit down.*  
Mời ông xơi nước.  
*Please drink.*

You can use "xin mời" with this meaning, too (Bạn có thể dùng từ "xin mời" cũng với nghĩa này).

Xin mời vào.  
*Come in, please.*  
Xin mời theo tôi.  
*Please follow me.*

- b) Tôi mời cô ấy đi xem phim.  
*I invite her to the cinema.*  
Cô ấy mời tôi đến dự tiệc sinh nhật.  
*She invited me to her birthday party.*

6. "toàn thể", "tất cả" and "cả" mean "all", "whole", "the whole number".

- a) "toàn thể" is placed before nouns indicating people.  
( "toàn thể" đứng trước những danh từ chỉ người )

Ngày mai toàn thể giảng viên sẽ họp.  
*All lecturers will have a meeting tomorrow.*  
Chiều nay toàn thể sinh viên sẽ đi xem phim.  
*All students will go to the cinema this afternoon.*

b) "tất cả" can stand before nouns indicating both people and things ("tất cả" có thể đứng trước cả những danh từ chỉ người lẫn vật).

Tất cả chúng tôi sẽ đi bằng tàu hỏa.  
*All of us will go by train.*  
Tất cả các bạn tôi đều muốn đi Vịnh Hạ Long.  
*All my friends want to go to Halong Bay.*  
Tôi phải làm tất cả các bài tập ở trang 50.  
*I have to do all the exercises on page 50.*  
Ở Singapore, tất cả các phố đều sạch.  
*In Singapore, all the streets are clean.*

c) The word "cả" is used to indicate an overall or the entire of people or things (Từ "cả" được dùng để chỉ một tổng thể hoặc toàn bộ một sự vật).

Cả nước một lòng.  
*All the country is of one mind.*  
Cả nhà đi vắng.  
*All the household was out.*  
Mưa cả ngày.  
*It rained the whole day.*

### III. THỰC HÀNH (practice)

#### 1. Complete the following conversations (Hoàn thành các đoạn hội thoại sau)

- A Chào cô.  
B Vâng. Chào bà.  
Bà.....?  
A Tôi muốn thuê phòng.  
B .....?  
A 5 ngày cô ạ.  
B Bà cần phòng loại nào?  
A .....?  
B Xin lỗi. Tất cả các phòng loại hai đều đầy rồi.  
Bà thuê phòng loại một.....?  
A .....?  
B Bảy lăm đô-la một đêm.  
A Vâng. Được.  
B Xin bà.....  
A Hộ chiếu của tôi đây ạ.

\*  
\* \*

- C A lô! Xin chào.  
D Xin chào. Ông muốn thuê phòng ạ?  
.....?  
C Từ ngày 15 tháng sáu.  
D Ông cần mấy phòng ạ?  
C .....  
D Phòng loại nào thưa ông?  
C Phòng.....  
D Ông sẽ ở đây bao lâu?  
C .....  
D Bao nhiêu.....?  
D Sáu mươi đô-la.

#### 2. Use the word "vẫn" to answer the following questions (Dùng từ "vẫn" trả lời những câu hỏi sau)

- Model (Mẫu) Bây giờ anh làm việc ở đâu?  
*Where do you work now?*  
Tôi vẫn làm việc ở Bộ Giáo dục.  
*I still work at the Ministry of Education.*

- Chị ấy có chồng chưa?  
*Is she married?*  
Nó đang ngủ phải không?  
*Is he sleeping?*  
Bây giờ gia đình anh sống ở đâu?  
*Where is your family living now?*  
Con trai anh đang học ở Trường đại học Quốc gia à?  
*Is your son studying at the Vietnam National University?*  
Ông có khỏe không?  
*How are you?*

Ngày mai trời có nắng không?  
*Will it be sunny tomorrow?*  
Mùa này cà-phê có đắt không?  
*Is coffee expensive this season?*  
Anh ấy có chơi tennis nữa không?  
*Has he played tennis more?*  
Con chị học tốt chứ?  
*Does your child study well?*  
Chị ấy đi rồi à?  
*Has she gone out?*

3. Add "*chỉ.....thời*" to the following sentences  
(Thêm "*chỉ.....thời*" vào những câu sau)

Cô ấy học tiếng Nga.  
*She studies Russian.*  
Chồng cô ấy yêu cô ấy.  
*Her husband loves her.*  
Tôi thuê phòng loại một.  
*I rent a first class room.*  
Chúng tôi sẽ ở khách sạn này hai tuần.  
*We'll stay at this hotel for two weeks.*  
Ngày mai trời sẽ mưa.  
*It will rain tomorrow.*  
Tôi dịch bài này.  
*I translate this lesson.*  
Các em làm bài tập ở trang 16.  
*You do the exercises on page 16.*  
Tôi muốn ở khách sạn Metropole.  
*I want to stay at the Metropole Hotel.*  
Ngày mai tôi sẽ đi Tokyo.  
*I am going to Tokyo tomorrow.*

4. Fill in the blanks using "*các*" or "*những*"  
(Điền "*các*" hoặc "*những*" điền vào chỗ trống)

Tôi thích.....chiếc áo màu tím này.  
*I like these violet jackets.*  
Ngày mai tất cả.....em phải đến đây lúc 10 giờ.  
*All of you have to come here at 10 tomorrow.*  
Tuần sau tất cả.....lớp đều nghỉ học.  
*All classes will be absent from school next week.*  
Tôi muốn gặp.....người học tiếng Việt ở đây.  
*I want to meet the people studying Vietnamese here.*  
.....anh cần gì ạ?  
*What do you need?*  
.....chiếc bút bi này rất tốt.  
*These ball-point pens are very good.*

5. Add "*toàn thể*", "*tất cả*" or "*cả*" to the following sentences (thêm "*toàn thể*", "*tất cả*" hoặc "*cả*" vào những câu sau)

Hôm nay con tôi phải học ..... ngày.  
*Today my child must learn all day.*  
Chiều nay... cán bộ sẽ họp.

The whole number of cadres will have a meeting this afternoon.  
..... gia đình anh học tiếng Anh.  
All his family studies English.  
Cháy.... đồng củi.  
The whole stack of logs burned out.  
Tôi muốn..... các anh đến.  
I want all of you to come.  
..... số tiền đã được tiêu hết.  
All the money is spent.

#### IV. ĐỌC HIỂU (Reading comprehension)

##### **Hệ thống khách sạn ở Hà Nội**

Cách đây khoảng mười lăm năm, hệ thống khách sạn ở Hà Nội vừa ít ỏi, nhỏ hẹp vừa cũ kỹ và lạc hậu nhiều so với các khách sạn du lịch ở nhiều nước trên thế giới. Khách du lịch chỉ tìm đến một vài cái tên quen thuộc như Thăng Lợi, Hòa bình, Hoàn Kiếm, Thống nhất, Thăng Long, Phú Gia, Dân Chủ.

Từ khi chính phủ Việt Nam thực hiện chính sách mở cửa theo hướng kinh tế thị trường tự do và "Việt Nam muốn làm bạn với tất cả các nước trên thế giới", lượng khách tham quan, du lịch, thương gia và các nhà đầu tư... tăng lên nhanh chóng. Để đáp ứng nhu cầu ấy, ở cửa du khách quốc tế, hàng loạt khách sạn cũ đã được sửa sang, nâng cấp. Công ty Du lịch Hà Nội đã liên doanh với Pháp nâng cấp khách sạn Thống Nhất thành khách sạn 4 sao và đổi tên thành khách sạn Metropole. Từ ngày mang tên mới, khách sạn này lúc nào cũng đầy ắp khách du lịch bốn phương. Để được ở khách sạn Metropole, bạn phải đặt chỗ trước ít nhất một tháng.

Sau sự hoạt động nhộn nhịp của Metropole, hàng loạt khách sạn mới sang trọng đã ra đời: khách sạn Sài Gòn (được nâng cấp từ khách sạn ga Hàng cỏ trước), khách sạn Hà Nội (tên mới của khách sạn Thăng Long) rồi Hữu Nghị, Garden, Bảo Sơn, Horizon, v.v. Những khách sạn 5 sao đầu tiên cũng đã xuất hiện ở Hà Nội. Trong số những khách sạn sang trọng và to lớn nhất ở Hà Nội, phải kể đến Hanoi Daewoo Hotel (cạnh công viên Thủ Lệ) và Hotel Apartment ở Hanoi Towers (52 Lý Thường Kiệt).

Mặc dù tốc độ xây dựng khá nhanh nhưng cho đến nay Hà Nội vẫn chưa đủ khách sạn, đặc biệt là những khách sạn sang trọng, để phục vụ khách du lịch quốc tế. Bởi vậy một loạt khách sạn mới, hiện đại sẽ tiếp tục được mọc lên trong một tương lai không xa.

##### **English Version: Hotels in Hanoi**

About fifteen years ago, the hotel system in Hanoi was both small and backward compared with those in many countries. Tourists only came to some hotels with familiar names such as Thang Loi, Hoa Binh, Hoan Kiem, Thong Nhat, Thang Long, Phu Gia and Dan Chu.

Since the Vietnamese government carried out its free market oriented "open door" and "Vietnam wants to make friend with all countries in the world" policies, the number of tourists, businessmen and investors to Vietnam has sharply increased.

In order to meet international tourists' demands for accommodation, a number of old hotels were redecorated and improved. The Hanoi Tourism Company has co-operated with France to upgrade the Thong Nhat Hotel into a four star one, renamed the Metropole. Since then, the hotel has always been full of guests. If you want to stay there, you should book at least one month in advance.



After the opening of the Metropole, a series of new and luxurious hotels appeared such as the Saigon Hotel, which was upgraded from the Hang Co Railway Station Hotel, the Hanoi Hotel, formerly called the Thang Long, and the Huu Nghi, the Garden, the Bao Son and the Horizon. The first five star hotels have already appeared in Hanoi. Among the most luxurious and biggest hotels in Hanoi are the Hanoi Daewoo Hotel, next to Thu Le zoo and the Hotel Apartment in Hanoi Towers at 52 Ly Thuong Kiet street.

Despite the high speed of construction, to date, there are not enough hotels in Hanoi, especially luxurious ones for international tourists. Hence, many new and modern hotels will still continue to be built in the near future.

### Từ ngữ - Vocabulary

vừa... vừa	both... and...	ít ỏi	few
hẹp	narrow	cũ kỹ	old
lạc hậu	backward	so với	compare with
du lịch	tourism	tim đến	find, look for
một vài	some	quen thuộc	familiar, acquainted
từ khi	since	chính phủ	government
thực hiện	carry out	chính sách	policy
mở cửa	open-door	theo	follow
hướng	direction	thị trường	market
tự do	free	làm bạn	make friends
lượng	quantity	khách tham quan	visitor
khách du lịch	tourist	nhà đầu tư	investor
tăng lên	increase	nhanh chóng	fast
để	in order to	đáp ứng	satisfy, meet
nhu cầu	needs	ở	stay, live
quốc tế	international	hàng loạt	mass, many, series
sửa sang	repair	nâng cấp	upgrade
công ty	company	sao	star
liên doanh	joint venture	đổi	change
thành	into	mang tên	bare the name
lúc nào cũng	every time	đầy ắp	full
bốn phương	four directions	đặt chỗ trước	book in advance
ít nhất	at least	sau	after
sự hoạt động	activity	nhộn nhịp	busy
sang trọng	luxurious	ra đời	appear
mặc dù	although	tốc độ	speed
cho đến nay	up tu now	chưa	not yet
đủ	enough	đặc biệt là	especially
phục vụ	service	bởi vậy	so
hiện đại	modern	tiếp tục	continue
mọc lên	grow up	tương lai	future

### V. BÀI TẬP (EXERCISES)

1. Find the incorrect sentences and correct them  
(Tìm và chữa câu sai)

- Toàn thể những chiếc đồng hồ này đều tốt.
- Chào những bạn.
- Anh sắp đi Tokyo không?
- Ngày mai những lớp đều nghỉ học.
- Hôm qua các chị đi đâu?

2) Change the following sentences into question using "sắp... chưa?"

(Dùng "sắp.... chưa?" chuyển các câu sau thành câu hỏi)

a) Chúng tôi chưa mua ô-tô.  
*We haven't bought a car yet.*

b) Bạn tôi sắp đi Kuala Lumpur.  
*My friend is going to Kuala Lumpur.*

c) Ngày mai tôi sẽ thi.  
*I am going to take an examination tomorrow.*

d) Chị ấy sẽ đến đây vào lúc 5 giờ chiều.  
*She'll come here at 5 p.m.*

e) Anh ấy chưa có con.  
*He hasn't got any children yet.*

f) Chị ấy sắp lấy chồng rồi.  
*She is going to marry.*

3. Translate the following sentences in to English  
(Dịch các câu sau sang tiếng Anh)

- a) Tôi sẽ chỉ ở đây hai ngày thôi.
- b) Chúng tôi muốn thuê một phòng có điều hòa.
- c) Các bạn tôi vẫn đang ngủ.
- d) Anh ấy sắp lấy vợ.
- e) Tôi mời 100 người nhưng không phải tất cả họ đều đến.
- f) Tất cả các học sinh đều sợ thi.
- g) Xin mời theo tôi.
- h) Chúng tôi vẫn sống ở phố Nguyễn Khắc Cần.
- i) Hôm nay chỉ tôi ở nhà.
- k) Tôi uống chè thôi.

4. Translate the following sentences into Vietnamese  
(Dịch các câu sau sang tiếng Việt)

- a) My father is going to buy a new house.
- b) I'd like all of you to come.
- c) I saw only a lion.
- d) Are you going to buy a car?
- e) It is still hot today.
- f) How long will you stay here?
- g) I'd like the first class room.
- h) I'll meet him tomorrow morning only.
- i) We haven't got money yet.
- k) How many five - star hotels are there in Han noi

### **Lesson 13: Changing Money - Opening an Account** **Bài 13: Đổi tiền - Mở tài khoản**

## I. HỘI THOẠI (Conversations)

### 1. Hỏi về các ngân hàng ở Hà Nội (Asking about banks in Hanoi)

- Alex Chị Mai ơi! Ở HÀ NỘI CÓ NHIỀU NGÂN HÀNG không?  
*Mrs. Mai! Are there many banks in Hanoi?*
- Mai Có nhiều ngân hàng.  
*Yes. Many banks.*
- A Ngân hàng của nhà nước hay ngân hàng tư nhân?  
*State banks or private banks?*
- M Ngân hàng của nhà nước.  
*State banks.*
- A Ngân hàng nào lớn nhất?  
*Which bank is the biggest?*
- M Ngân hàng Quốc gia Việt Nam.  
*The Vietnam State Bank.*
- A Ở PHỐ nào?  
*Where is it?*
- M Ở PHỐ Lê Lai, ngay cạnh Nhà hát lớn.  
*In Le Lai street, next to the Big Theatre.*  
Anh muốn đến đó à? Để làm gì?  
*Why do you want to go there?*
- A Tôi muốn mở tài khoản và đổi một ít tiền.  
*I want to open an account and change some money.*
- M Anh muốn mở tài khoản gì?  
*What account do you want?*
- A Tài khoản tiết kiệm thôi.  
*A savings account only.*  
Thủ tục có phiền phức không chị?  
*Is the procedure complicated?*
- M Không. Rất đơn giản.  
*No. Very simple.*  
Chiều nay tôi không đi đâu cả.  
*I won't go anywhere at all this afternoon.*  
Tôi sẽ đi đến đó với anh.  
*I'll go there with you.*
- A Ở HÀ NỘI có ngân hàng nước ngoài nào không?  
*Is there any foreign bank in Hanoi?*
- M Trước đây thì không có ngân hàng nào cả.  
*There wasn't any foreign bank at all before.*  
Bây giờ có nhiều ngân hàng nước ngoài như Public Bank, Maybank, Citibank and ANZ.  
*There are many foreign banks now such as the Public Bank, Maybank, Citi Bank, ANZ.*
- A Ồ, TỐT quá  
*Oh, very good.*  
Tôi có tài khoản ở Public Bank.  
*I have an account at the Public Bank.*  
Có nhiều người Việt Nam mở tài khoản ở ngân hàng nước ngoài không chị?  
*Are there many Vietnamese people who open accounts at foreign banks?*
- M Rất ít.  
*Very few.*
- A Vậy các ngân hàng nước ngoài "sống" bằng gì?

- So how do foreign banks survive?*
- M Có rất nhiều công ty nước ngoài, nhiều dự án đầu tư,...
- There are a lot of foreign companies, many investment projects.*
- AỒ, TÔI hiểu rồi, tôi hiểu rồi...
- Oh, I see, I see,...*
- M Mấy năm trước, vì người giàu rất ít nên không ai tìm đến ngân hàng nước ngoài.
- Some years ago, because there were very few rich people, nobody went to the foreign banks.*
- Bây giờ ở Việt Nam đã có hàng nghìn triệu phú đô-la.
- Now there are thousands of dollar millionaires in Vietnam.*
- Vì vậy họ đã bắt đầu mở tài khoản ở nhà băng nước ngoài.
- So they have begun to open accounts at foreign banks.*
- A Lãi suất ở ngân hàng nhà nước Việt Nam có cao không chị?
- Is interest high at the Vietnam State Bank?*
- M Bình thường thôi.
- Average.*

## 2. Ở PUBLIC BANK (AT THE Public Bank)

- B Ông cần gì ạ?
- Can I help you?*
- C Tôi muốn đổi séc du lịch này ra tiền mặt.
- I would like to cash this traveller's cheque.*
- B Mời ông đến quầy số 4.
- Please go to counter 4.*

.....

- C Tôi muốn đổi séc này ra tiền mặt.
- I'd like to cash this cheque.*
- D Ông cần loại tiền nào ạ?
- How would you like the money?*
- C Hai mươi tờ 100 đô, hai mươi tờ 10 đô, mười tờ 5 đô và mười tờ 1 đô.
- 20 hundred-dollar notes, 20 ten-dollar notes, 10 five-dollar notes and 10 one-dollar notes.*
- D Tiền đây ạ.
- Here's the money.*
- C Cảm ơn chị.
- Thank you.*

\*  
\* \*

- E Bà muốn đổi tiền ạ?
- Would you like to change money?*
- F Vàng ạ.
- Yes, I would.*
- E Bà có tiền gì ạ?
- What currency have you got?*
- F Tôi có ringgit Malaysia.
- I have Malaysian ringgit.*
- E Bà muốn nhận tiền gì?
- What currency do you want?*
- F Tôi muốn nhận đô-la Mỹ và đồng Việt Nam.

- I want US dollar and Vietnamese dong.*  
 Giá đổi hôm nay là bao nhiêu ạ?  
*What is the exchange rate today?*
- E Giá đổi hôm nay là 1 ringgit (RM) được 4 nghìn đồng.  
*Today's exchange rate is 1 RM to 4,000 Vietnamese dong.*  
 Và một ringgit được 38 xu Mỹ.  
*And 1 RM to 38 American cents.*  
 Bà muốn đổi bao nhiêu ringgit?  
*How many ringgits do you want to change?*
- F Tôi có 5 nghìn ringgits.  
*I have 5,000 RM.*  
 Tôi muốn lấy 2 triệu đồng.  
*I want two million Vietnamese dong.*  
 Số còn lại, tôi muốn đổi sang đô-la Mỹ.  
*I'd like to change the rest to US dollars.*
- E Xin bà chờ một chút.  
*Please wait a couple of minutes.*

### 3. Làm thẻ rút tiền (Getting an automated teller machine [A.T.M] card to withdraw money)

- G Chào anh!  
 Good morning!
- H Chào chị!  
 Good morning!
- G Tôi muốn làm thẻ rút tiền.  
 I'd like a credit card to withdraw money.
- H Chị đã mở tài khoản chưa?  
 Have you opened an account?
- G Rồi ạ.  
 Yes, I have.
- H Xin chị lấy mẫu ở đằng kia.  
 Please take a form over there.  
 Chị điền vào những chỗ trống.  
 Fill in the blanks.  
 Ghi rõ họ tên và số tài khoản.  
 Write your name and account number clearly.  
 Ký tên.  
 Sign it.  
 Rồi mang lại đây cho tôi.  
 Then bring it here to me.
- G Cảm ơn anh.  
 Thank you.

## II. NGỮ PHÁP (grammar)

1. Both "hay" and "hoặc" are used to indicate choice and mean "or" in English, however "hoặc" is only used in affirmative sentences while "hay" can be used both in affirmative and in interrogative sentences (Cả "hay" lẫn "hoặc" đều được sử dụng để biểu thị sự lựa chọn và đều có nghĩa là "or" trong tiếng Anh. Tuy nhiên, "hoặc" chỉ được dùng trong câu tường thuật còn "hay" thì được dùng trong cả câu tường thuật lẫn câu hỏi).

Ngày mai hoặc ngày kia chị ấy sẽ đến đây.  
*She is coming here tomorrow or the day after tomorrow.*  
Chị ăn món nào: cá hay thịt bò?  
*Which do you eat: fish or beef?*  
Tôi ăn thịt bò hoặc (hay) cá đều được.  
*I can eat either fish or beef.*

You can not ask (Bạn không thể hỏi):  
Chị ăn món nào: cá hoặc thịt bò? (--)

2. The "không (chẳng)..... gì cả" pattern is used to indicate absolute, complete negative meaning. It means "not.....anything at all", "nothing" (Kết cấu "không (chẳng).....gì cả" được sử dụng để biểu thị ý nghĩa phủ định hoàn toàn, tuyệt đối. Nó có nghĩa "not..... anything at all", "nothing").

Tôi không hiểu gì cả.  
*I don't understand anything at all.*  
Hôm qua nó không ăn gì cả.  
*He didn't eat anything at all yesterday.*  
Anh ấy không nói gì cả.  
*He said nothing.*

\* The "có.....gì đâu" pattern also means "not.....anything at all" but this pattern is often used to reject one's opinion (Kết cấu "có.....gì đâu" cũng có nghĩa "not.....anything at all" nhưng nó thường được dùng để phủ định ý kiến của một người nào đó).

Hôm qua chị mua sách phải không?  
*Did you buy books yesterday?*  
Không. Tôi có mua gì đâu.  
*No. I didn't buy anything at all.*

Anh làm xong bài tập số 3 rồi phải không?  
*Did you finish exercise 3?*  
Tôi có làm gì đâu.  
*I didn't do anything at all.*

3. The "không.....đâu cả" pattern means "not.....anywhere at all" (Cấu trúc "không.....đâu cả" có nghĩa "not.....anywhere at all").

Sáng nay tôi không đi đâu cả.  
*This morning I didn't go anywhere at all.*

4. "Vi.....nên....." (Because.....; As.....) - the conjunction structure used to indicate the cause - effect relation ("Vi.....nên....." - cặp liên từ được dùng để biểu thị mối quan hệ nguyên nhân - kết quả).

Vi trời mưa to nên chúng tôi không thể khởi hành được.  
*As it was raining hard, we couldn't start.*  
Vi con gái chị ấy ốm nên chị ấy không đến đây.  
*As her daughter was ill, she didn't come here.*

Note (Chú ý): You can place the word "vi" after the effect-clause (Bạn có thể đặt từ "vi" sau mệnh đề chỉ kết quả).

Tôi yêu cô ấy vi cô ấy rất đẹp.  
*I love her because she is very beautiful.*  
Tôi phải đi ngân hàng vi tôi hết tiền rồi.  
*I must go to the bank because I have run out of money.*

*If you don't use the word "vi", you can place the word "nên" after the cause-clause (Nếu không dùng từ "vi", bạn có thể đặt từ "nên" sau mệnh đề chỉ nguyên nhân).*

Cô ấy rất đẹp nên tôi yêu cô ấy.  
*She is very beautiful, so I love her.*  
Tôi không yêu cô ấy nên cô ấy rất buồn.  
*I don't love her, so she is very sad.*

*5. The word "như" is used to compare the characteristics of two things or objects. It means "like", "as" or "such as" (Từ "như" được dùng để so sánh những đặc điểm, tính chất của hai sự vật, đối tượng. Nó có nghĩa như "like", "as", "such as").*

Giáo sư Tomota nói tiếng Việt như người Việt.  
*Prof. Tomita speaks Vietnamese like a Vietnamese.*  
Hồ Tây rộng như biển.  
*West Lake is as wide as the sea.*

*6. The "không.....nào cả" pattern is also used to indicate absolutely negative meaning. It means "not.....any.....at all" (Kết cấu "không.....nào cả" cũng được dùng để biểu thị ý nghĩa phủ định tuyệt đối. Nó có nghĩa "not.....any.....at all").*

Tôi không có quyển từ điển nào cả.  
*I don't have any dictionaries at all.*  
Tháng trước tôi không mượn quyển sách nào cả.  
*I didn't borrow any books at all last month.*  
**Ở ĐÂY KHÔNG CÓ NGÂN HÀNG** tư nhân nào cả.  
*There aren't any private banks at all here.*

*\* If you want to reject an opinion, you can use the "có.....nào đâu" pattern (Nếu bạn muốn bác bỏ ý kiến của một người nào đó, bạn có thể dùng cấu trúc "có.....nào đâu").*

Hôm qua chị mua sách à?  
*Did you buy books yesterday?*  
Không. Tôi có mua quyển sách nào đâu?  
*No. I didn't buy any books at all.*

### III. THỰC HÀNH (practice)

1. Complete the following conversations  
(Hoàn thành các đoạn hội thoại sau)

A Bà cần gì ạ?  
B .....

A Bà có tiền.....?  
B Tôi có đô-la Mỹ.

A Bà cần.....?  
B Tôi cần tiền đồng Việt Nam.

A Bà muốn.....?  
B Tôi muốn đổi 1.000 đô-la.

- Giá đổi.....?
- A Một đô-la được.....
- B Tiền đây ạ.
- A .....

\*  
\* \*

- C Ông.....?
- D Tôi muốn mở tài khoản ở ngân hàng này.
- C Ông.....?
- D Tài khoản tiết kiệm.
- C Xin ông điền.....
- D Tôi có phải.....?
- C Vâng. Ông ký tên ở dưới.

\*  
\* \*

- E .....
- F Vâng. Tôi muốn làm thẻ rút tiền.
- E Bà đã.....?
- F Rồi. Tôi đã mở tài khoản ở đây rồi.
- E Đây là.....
- Xin bà điền vào.....
- F Vâng.
- Bao giờ.....?
- E Hai tuần nữa, bà sẽ nhận được thẻ.
- F Cảm ơn cô.

\*  
\* \*

- G Xin lỗi, anh có thể chỉ dùm tôi ngân hàng.....?
- H Chị muốn đến ngân hàng nào?
- G Tôi muốn đến.....
- HỒ, RẤT gần. Nó ở.....
- Chị đến đó để làm gì?
- G Tôi muốn đổi séc này ra.....

2. Use the following expressions to answer the question  
(Dùng những cụm từ sau trả lời câu hỏi)

Anh muốn mở tài khoản ở đâu?  
*Where do you want to open your account?*

Ngân hàng Nhà nước  
*The State Bank*  
Ngân hàng Ngoại thương  
*The Vietcombank*  
Ngân hàng Công thương  
*The Bank for Industry and Trade*  
Ngân hàng Nông nghiệp  
*The Bank for Agriculture*



3. Use the following expressions to answer the question  
(Dùng những cụm từ sau trả lời câu hỏi)

Có những ngân hàng nước ngoài nào ở Hà Nội?  
Which foreign banks are there in Hanoi?

The Public Bank  
Maybank  
ANZ Bank  
Hongkong Bank

4. Tôi muốn đổi tiền.  
I want to change money.

\* Replace đổi tiền by the following  
(Thay "đổi tiền" bằng những từ sau)

rút tiền	to withdraw money
trả tiền	to pay
gửi tiền	to save money
vay tiền	to borrow money
đặt cọc	to deposit
mở tài khoản	to open an account
đổi séc ra tiền mặt	to cash the cheque

5. Tôi muốn đổi đô-la Mỹ ra (sang, lấy) đồng Việt Nam.  
I want to change US dollar to Vietnamese dong.

\*. Make sentences with the following words  
(Hãy tạo câu với những từ sau)

đô-la Singapore	Singaporean dollars
đô-la Hong Kong	Hong Kong dollars
riên Cambodia	Cambodian riel
rúp Nga	Russian rubles
bạt Thailand	Thai bath
ringgit Malaysia	Malaysian ringgit
rupi ẤN ?	Indian rupiahs
mác Đức	German marks
yên Nhật	Japanese yen

#### IV. ĐỌC HIỂU (reading comprehension)

##### **Dự án 3,2 tỷ USD cho tòa nhà 500 tầng**

Nhật Bản là một nước đất chật, NG&SHY;ỜI ĐÔNG. Ở CÁC đô thị lớn, vấn đề nhà ở ngày càng trở thành nhu cầu vô cùng cấp bách. Chính vì vậy mà các nhà khoa học, các nhà kiến trúc và chính phủ Nhật đã và đang tập trung công sức tính toán giải quyết việc quy hoạch, xây dựng nhà ở trong thế kỷ 21

sắp tới. Và thế là một dự án táo bạo đã ra đời: dự án xây dựng nhà chọc trời 500 tầng, đồ sộ nhất thế giới, với độ cao 2.000 mét.

Theo Obayashi Gumi, người đứng đầu nhóm kiến trúc sư thiết kế tòa nhà chọc trời này, địa điểm xây dựng sẽ nằm ở vùng ngoại ô thủ đô Tokyo. Tòa nhà có cấu trúc hình chữ T, với 500 tầng, đủ sức chứa 300.000 người, được bố trí hệ thống thang máy tự động, có thể từ tầng cao nhất xuống tầng 1 chỉ mất khoảng 15 phút. Từ trong tòa nhà này, người ta vẫn có thể ngắm phong cảnh xung quanh với tầm nhìn xa khoảng 1,6 km. Cả tòa nhà được coi như một thành phố thu nhỏ, bởi vì ngoài các phòng ở còn có đầy đủ các văn phòng làm việc, hiệu ăn, rạp chiếu phim, trường học, bệnh viện, bưu điện,... Kể từ khi khởi công đến lúc hoàn thành việc xây dựng tòa nhà chọc trời nói trên dự tính phải mất khoảng 25 năm với tổng chi phí hơn 3,2 tỷ đô-la Mỹ.

Ông Shuzimo khẳng định rằng ngay sau khi ngân sách dành cho dự án được phê chuẩn, việc xây dựng tòa nhà chọc trời 500 tầng sẽ lập tức được gấp rút tiến hành và có thể người dân Nhật sẽ được sống trong "thành phố thu nhỏ" này sớm hơn dự định.

(Theo báo *Tiền Phong*)

### **English Version: US \$3.2 Billion Project for a 500-storey Building**

Japan is a country with crowded land and a large population. In big cities, the housing shortage is becoming more and more apparent. This is why scientists, architects and the Japanese government were and still are working together to deal with the planning and construction of housing for the coming 21st century. And this is why a bold new project has been unveiled: a project to build a 500 storey, residential building of enormous dimensions, arguably the biggest in the world, at a height of 2000 metres.

According to Obayashi Gumi, head of the architecture team in charge of designing this project, the construction site will be located in Tokyo's suburban area. The building will have a T-shape structure, with 500 storeys, enough to hold 300,000 people, and an automatic elevator system which enables people to go from the highest floor down to the ground floor within 15 minutes. From this building, a viewer can see the surrounding scenery for a 1.6 km distance. The whole building can be seen as a small city, because apart from residential apartments, this building will have numerous offices, restaurants, cinemas, schools, a hospital and a post office. From the start of the construction to its completion, this building will take around 25 years and with a total budget of US \$3.2 billion.

Mr Shuzimo affirmed that right after the budget was agreed the building was approved. This 500-storey skyscraper will begin construction and maybe Japanese people will be able to live in this "small city" ahead of schedule.

### **Từ ngữ - Vocabulary**

nước	country	đất	land, area
đông	great number	đô thị	city
nhất là, đặc biệt là		especially	
vấn đề	problem	ngày càng	more and more
nhu cầu	needs	vô cùng	very, quite
bức bách	force, coerce	tập trung	attract, concentrate
công sức	labour, work	tính toán	count up, calculate
giải quyết	solve	nhà ở	house
dự án	project	táo bạo	audacious, bold
chọc trời	skyscraper	đồ sộ	imposing, very big

độ cao	high	người đứng đầu	head
nhóm	group	thiết kế	make, draw up
cấu trúc	structure	chứa	hold; contain
bố trí	dispose, put	tự động	automatic
tầng	floor	ngắm	admire, look at
phong cảnh	scenery	tầm nhìn	distance
chi phí	spend, expenses, expenditure		
nhiệm vụ	duty, task	ngân sách	budget
phê chuẩn	approve, accept		

#### V. BÀI TẬP (exercises)

a) *Insert "hay" or "hoặc" in the following sentences  
(Điền từ "hay" hoặc từ "hoặc" vào những câu sau)*

1. Anh có thể đổi tiền ở ngân hàng nhà nước.....ngân hàng tư nhân đều được.
2. Ai sẽ đi ngân hàng bây giờ: anh.....tôi?
3. Hôm nay.....ngày mai, chị sẽ đi rút tiền?
4. Chị có thể nhận tiền đồng Việt Nam.....đô-la Mỹ.
5. Anh sẽ ở đây một tuần.....hai tuần?
6. Xin lỗi, chị muốn gửi tiền.....rút tiền?

b) *Translate the following sentences into Vietnamese  
(Dịch các câu sau sang tiếng Việt)*

1. I would like to cash these traveller's cheques.
2. What is the exchange rate today?
3. Please change the US dollars to Vietnamese money.
4. I'd like to open an account.
5. I can't hear anything at all.
6. I don't have a watch at all.
7. She is as beautiful as the moon.
8. Have you got a new car?  
No. I haven't got a car at all.
9. Where did you go yesterday?  
I didn't go anywhere at all.
10. Do you want to change US dollars to Vietnamese dong?

c) *Translate the following sentences into English  
(Dịch các câu sau sang tiếng Anh)*

1. Tôi muốn mở tài khoản ở ngân hàng này.
2. Tôi muốn đổi tiền yên Nhật ra ringgit Malaysia.
3. Ông muốn rút tiền phải không ạ?
4. Vì bố tôi hết tiền nên ông ấy phải đi ngân hàng.
5. Ông muốn nhận tiền gì ạ?
6. Chị ấy đến đây hôm qua hay hôm kia?
7. Hôm qua anh ấy không mua quyển sách nào ở đây cả.
8. Bà cần loại tiền nào ạ?
9. Giá đổi hôm nay là 1 đô-la Mỹ được 11,000 đồng.
10. Xin cho tôi tiền lẻ.

**Lesson 14: Having Dinner at a Restaurant**  
**Bài 14: ĂN TỐI Ở MỘT NHÀ HÀNG**

---

I. Hội thoại (Conversations)

**1. Tìm nhà hàng ngon và rẻ**  
**(Looking for a nice and cheap restaurant)**

- A Ô, Hải Đăng! Lâu lắm rồi tớ không gặp cậu  
*Oh, Hai Dang! I haven't seen you for a long time.*
- B Ô, chào Quốc Việt! Cậu khỏe không?  
*Oh, hello, Quoc Viet! How are you?*
- A Cảm ơn, bình thường.  
*Fine, thanks.*  
Bây giờ cậu có bận không? Đi ăn tối với tớ nhé?  
*Are you busy now? Come and have dinner with me, okay? Come and have dinner with me, okay? Come and have dinner with ME, OKAY?*
- B Được. ở đâu?  
*Okay. Where?*
- A Ở khách sạn Bắc Nam.  
*At the Bac Nam Hotel.*
- B Ô, đừng, đừng đến khách sạn. ?n ngoài tốt hơn.  
*Oh, don't go to hotels. It is better to eat in other places.*
- A Ừ. Chúng ta sẽ tìm một nhà hàng vừa ngon vừa rẻ.  
*Yes. We'll look for a nice cheap restaurant.*  
Cậu có biết ở đâu không?  
*Do you know where one IS?*
- B Chúng ta có thể tìm thấy trên đường tới Hồ Tây.  
*We can find it on the way to the West Lake.*
- A Được. Hãy đi ngay nhé.  
*Okay. Let's go at once, right?kay. Let's go at once, right?kay. Let's go at once, RIGHT?*

**2. Gọi món ăn (Ordering food)**

- C Mời cô và các ông vào ạ.  
*Please come in.*  
Ô, LÂU LẮM RỒI KHÔNG GẶP ÔNG VIỆT ANH.  
*Oh, I haven't seen you for a long time, Mr Viet Anh. Viet Anh. Viet ANH.*
- D Vâng. Tôi đi Đài Loan bà ạ.  
*Yes. I went to Taiwan.*  
Nhà hàng hôm nay có món gì ĐẶC BIỆT KHÔNG BÀ?  
*Is there anything special at the restaurant, madam?*
- C Hôm nay có súp lươn, nem và thịt quay.  
*Today we have eel soup, spring rolls and roasted meat.*
- E Ồ, tôi rất thích nem. Tôi đã từng ăn ở Pháp.  
*Oh, I like spring rolls very much. I have tasted them in France. them in France. THEM IN FRANCE.*
- C Xin lỗi. Ông là người nước nào ạ?  
*Excuse me. Where are you from?*
- E Tôi là người Đài Loan.  
*I am Taiwanese.*
- D Đây là ông Tea và cô Mei Ling.  
*Here are Mr. Tea and Miss Mei Ling.*

- Họ đều là bạn tôi và đều là người Đài Loan.  
*All of them are my friends and Taiwanese, too.*  
 Cả hai đều nói thạo tiếng Việt và rất sành ăn.  
*Both of them can speak Vietnamese well and are connoisseurs of food. of food. of food.*
- C Ồ, thật vinh dự được phục vụ các vị ở nhà hàng chúng tôi.  
*Oh, it is a pleasure to serve you at our restaurant.*  
 Xin các vị nếm thử món súp lươn trước.  
*Please try the eel soup first.*
- D Vâng. Được.  
*Yes, okay.*  
 Xin cho chúng tôi món thịt bò, cua biển và nem Sài Gòn.  
*Please give us beef, sea crabs and spring rolls.*
- C Vâng.  
*Yes.*
- E Có bia Halida không bà?  
*Have you got Halida beer, madam?*
- C Có ạ, Bia hộp hay bia chai thưa ông.  
*Yes, I have. Tins or bottles, sir?*
- E Xin cho 3 hộp.  
*Three tins, please.*
- C Đây ạ.  
*Here you are.*  
 Các ông muốn dùng thịt bò tái, vừa hay chín ạ?  
*Would you like rare, medium or well done beef? done beef? done BEEF?*
- D Dạ, tái cho hai chúng tôi và chín cho cô Mei Ling.  
*Rare for two of us and well done for Miss Mei LING. DONE FOR MISS MEI LING.*
- C Các ông dùng rau gì ạ?  
*What vegetables would you like?s would you like?s would you LIKE?*
- D Xin cho chúng tôi một đĩa súp lơ.  
*Please give us a dish of cauliflower.*
- C Các ông có ăn được ớt không ạ?  
*Can you eat chilli?*
- E Ồ, chúng tôi rất thích ớt tươi.  
*Oh, we like fresh chilli very much.*
- C Đây ạ. ỚT NÀY VỪA T&SHY;OI VỪA cay.  
*Here you are. These chillis are both fresh and hot.*  
 Cô Mei Ling có ăn được ớt không?  
*Can you eat chilli, Miss Mei ling?*
- F Chỉ ít thôi ạ.  
*Just a little.*  
 Xin bà cho một ít dấm và một ít hạt tiêu.  
*Please a little vinegar and peppers.*
- C Món này hơi nhạt phải không cô?  
*Is this dish a little tasteless?*
- F Được rồi. Cảm ơn bà.  
*Okay. Thank you.kay. Thank you.kay. Thank YOU.*
- C Có hoa quả và bánh ngọt để tráng miệng. Các vị muốn dùng gì ạ?  
*We have fruit and cakes for dessert. What would you like?*
- D Xin cho một ít nho hoặc chuối.  
*Some grapes or bananas, please.*
- C Vâng.  
*Yes.*
- D Đủ rồi. Xin bà cho hóa đơn.  
*Enough. Can we have the bill, please?*

**3. Ở tiệm cà phê (At the café)**

G Các anh muốn dùng nước gì ạ?  
*What do you want?*

H Xin cho tôi một tách cà phê.  
*A cup of coffee for me, please.*

I Xin một cốc cà phê đá.  
*A glass of iced-coffee, please.*

K Có nước hoa quả không chị?  
*Have you got fruit-juice?*

G Có ạ.  
*Yes, we have.*  
Chị muốn uống nước gì ạ?  
*What juice do you want?*

K Một cốc nước dừa chị ạ.  
*A glass of coconut milk.lk.*

G Có đá không ạ?  
*With or without ice?*

K Có đá chị ạ.  
*With ice, please.*

G Đây ạ.  
*Here you are.*

ii. NGỮ PHÁP (grammar)

1. The imperative in Vietnamese  
(Mệnh lệnh thức trong tiếng Việt)

In this lesson, you will learn how to form the imperative in Vietnamese (Trong bài này, các bạn sẽ học cách cấu tạo mệnh lệnh thức trong tiếng Việt).

a) Use the word "hãy" just before the predicate-verbs  
(Dùng từ "hãy" ngay trước động từ-vị ngữ)

Anh hãy ngồi đây!

*(You) sit here!*

Hãy đọc bài này!

*Read this lesson!*

Hãy đợi tôi một phút!

*Wait for me one minute!*

b) Place the word "đi" at the end of the sentence  
(Đặt từ "đi" vào cuối câu).

Vào đi!

*Come in!*

Ngủ đi!

*Sleep!*

c) Use both "mời" (at the beginning of the sentence) and "đi" (at the end of the sentence) to show politeness and respect (Dùng cả "mời" ở đầu câu lẫn "đi" ở cuối câu để biểu thị ý lịch sự, kính trọng).

Mời chị uống nước đi!

*Drink, please!*

Mời các anh ăn chuối đi!

*Have bananas, please!*

Mời các bạn vào đi!

*Come in, please!*

d) Use both "hãy" and "đi" to urge or make others hurry.

(Dùng cả "hãy" lẫn "đi" để biểu thị ý giục giã).

Hãy nhanh lên đi!

*Hurry up!*

Hãy đi đi!

*Go!*

Hãy dậy đi!

*Wake up!*

e) The words "đừng", "chớ" (don't) and "đừng.....nữa" (don't.....any more) are used to advise somebody not to do something (Các từ "đừng", "chớ", "đừng.....nữa" được dùng để khuyên một người nào đó không làm một việc gì đó).

Đừng yêu nó!

*Don't love him!*

Đừng lười!

*Don't be lazy!*

Chớ đi ra ngoài khi trời tối!

*Don't go out when it is dark!*

Đừng khóc nữa!

*Don't cry any more!*

Anh đừng yêu cô ấy nữa!

*Don't love her any more!*

2. "vừa....vừa..." means "both....and...", "and...and...". This pair of adverbs usually go with verbs or adjectives to indicate the parallel actions or characteristics ("vừa...vừa..." - cặp phó từ luôn đi với động từ hoặc tính từ để biểu thị tính chất song đôi của các hành động hoặc tính chất).

Nó vừa khóc vừa cười.

*He was crying and laughing at the same time.*

Anh ấy vừa sốt vừa rét.

*He has both a fever and a cold.*

Cô ấy vừa thông minh vừa chăm chỉ.

*She IS BOTH INTELLIGENT AND dilligent.*

*e is both intelligent and dilligent.*

*e is both intelligent and DILLIGENT.*

CÀ PHÊ ở Buôn Mê Thuột vừa rẻ vừa ngon.

*Coffee in Ban Me Thuot is both cheap and nice.*

Chúng tôi vừa học tiếng Anh vừa học tiếng Nhật.

*We study both English and Japanese.*

3. The words "được", "thấy", "ra" are placed after verbs to express results of actions (Các từ "được", "ra", "thấy" được đặt sau động từ để biểu thị kết quả của hành động).

Tôi đã tìm được quyển từ điển Anh-Việt.

*I managed to find the English - Vietnamese dictionary.*

(I succeeded in finding the English - Vietnamese dictionary)

Tôi nhận ra chị ấy rồi.

*I recognized her.*

Chúng tôi trông thấy họ rồi.

*We saw them.*

Tôi nghe thấy tiếng vợ tôi ở trong phòng.  
*I heard my wife's voice in the room.*

4. The word "ngay" with meaning "at once", "immediately" is an adverb placed after verbs ("ngay" - phó từ ĐẶT SAU ĐỘNG TỪ).

Dừng lại <u>ngay</u> !	<i>Stop immediately!</i>
Tôi sẽ đi <u>ngay</u> .	<i>I'll go at once.</i>
Chúng tôi sẽ làm <u>ngay</u> .	<i>We'll do it immediately.</i>

\* "ngay" (right) can be placed before adverbs of place or time ("ngay" có thể đi trước trạng ngữ chỉ địa điểm hoặc thời gian).

Tôi sẽ đợi anh ngay ở cổng.  
*I'll wait for you right at the gate.*  
Chúng ta phải đến đó ngay bây giờ.  
*We have to go there right now.*  
Tôi sẽ gặp chị ngay ngày mai.  
*I'll meet you right tomorrow*  
*I'll meet you TOMORROW*

5. "nhé" (right?, okay?) - a particle placed at the end of a sentence to indicate both request, and interrogative meanings. It is often used in cordial conversations ("nhé" - ngữ khí từ đặt ở cuối câu để biểu thị cả ý nghĩa cầu khiến lẫn ý nghĩa nghi vấn. Nó thường được dùng trong hội thoại thân mật).

Tối nay đi xem phim với anh nhé?  
*Go to the cinema with me this evening, right?*  
Chờ anh một chút nhé!  
*Wait for me just minute, right?*  
Chúng ta làm bài tập nhé?  
*Let's do exercises, okay?*  
Chúng ta đi nhé?  
*Let's go, shall we?*

### iii. THỰC HÀNH (practice)

1. Anh muốn ăn gì?  
*What do you want to eat?*  
Tôi thích ăn vịt.  
*I like duck.*

\* Use the following words to answer the question  
(Dùng các từ sau trả lời câu hỏi):

Chị thích ăn gì?  
*What do you like eating?*

thịt bò	beef	thịt gà	chicken
thịt lợn	pork	thịt dê	goat
thịt ngỗng	goose	thịt thỏ	rabbit
thịt cừu	mutton	thịt hươu	VENISON

2. Anh có thích cá không?  
*Do you like fish?*



\* Use the following words to ask

(Dùng các từ sau để hỏi) \* Use the following words to ask

(Dùng các từ sau để hỏi) \* Use the following words to ask

(Dùng các TỪ SAU ĐỂ HỎI)

cua	crab	tôm	shrimp, prawn
ếch	frog	lươn	eel
ốc	snail	trứng	egg
thịt	meat	cua biển	sea crab
món ăn biển	sea food	cá mực	cuttle fish

3. Chị ăn được ớt không?

*Can you eat chilli?*

Tôi ăn được.

*I can.*

Tôi rất thích.

*I like it very much.*

Tôi không thích lắm.

*I don't like it very much.*

Tôi không ăn được.

*I can't eat it.*

Tôi không thể ăn nhiều thế.

*I cannot eat very much. very much. very MUCH.*

\* Use the following words to ask, then answer those questions (Dùng các từ sau để hỏi sau đó trả lời những câu hỏi đó)

hạt tiêu	pepper	hành	onion
tỏi	garlic	mì chính	ajinomoto
nấm	mushrooms	măng	bamboo SHOOTS
cà rốt	carrots	nước mắm	fish sauce
dấm	vinegar		

4. Các ông muốn dùng rau gì ạ?

*What vegetable would you like?*

Xin cho chúng tôi đậu trắng.

*Please give us white beans.*

\* Use the following to answer the above question

(Dùng những từ sau trả lời câu hỏi trên)

bắp cải	cabbage	súp lơ	cauliflower
su hào	kohlrabi	đậu Hà Lan	green peas
rau muống	bindweed, water convovulus		
xà lách	salad	củ cải	turnip

5. Món này có mặn quá không?

*Is this dish too salty?*

\* Replace the word "mặn" (salty) by the following words

(Thay từ "mặn" bằng những từ sau)

đắng	bitter	cay	hot (as chilli)
nguội	cold	nóng	hot
nhạt	tasteless	ngọt	sweet
chua	sour	nhừ	well-done
cứng	hard	mềm	soft
dai	tough	vừa	tasty enough

6. Ông muốn uống nước suối phải không ạ?  
*Would you like to drink mineral water?*

\* *Make up questions with the following words*  
*(Đặt câu hỏi với những từ sau)*

nước chanh	lemonade	nước dừa	coconut milk
nước dâu	mulberry juice	nước vải	lychee juice
nước dứa	pineapple juice	nước mía	sugar-cane juice
nước cam	orange juice	nước sôi	boiled water
cà phê	coffee	bia	beer
cà phê đen	black coffee	sữa	milk
chè (trà)	tea	rượu	alcohol
rượu vang	wine	cà phê sữa	white coffee

7. *Complete the following conversation*  
*(Hoàn thành đoạn hội thoại sau)*

- A Mời.....?  
Hôm nay các ông.....?
- B Có.....?
- A Dạ, có. Cua biển rất to và béo.  
Các ông gọi gì nữa ạ?
- C Xin cho chúng tôi.....
- A Vâng.
- B Có.....?
- A Dạ. Có bia mới rất ngon.
- C Bia hộp hay.....?
- A Có cả hai loại ạ.  
Các ông dùng.....?
- C Hai hộp.
- A Các ông dùng.....?
- B Cho chúng tôi một đĩa xà lách.
- A.....?
- C Có gì để tráng miệng.....?
- A.....?
- C Xin cho chúng tôi hoa quả

8. *Use the pair of adverbs "vừa... vừa..." to join following elements into complete sentences (Dùng cặp phó từ "vừa... vừa..." nối các yếu tố sau thành câu hoàn chỉnh).*

*Model (Mẫu):* Chị ấy trẻ, xinh.  
*She is young and pretty.*

Chị ấy vừa trẻ vừa xinh.  
*She is both young and pretty.*

Chúng tôi ăn, uống.  
*We eat and drink.*  
Tôi thích cà phê, chè.  
*I like coffee, tea.*  
Hoa quả ở Hà Nội ngon, rẻ.  
*Fruit in Hanoi is nice and cheap.*  
Chị ấy không thích rượu, bia.  
*She doesn't like alcohol or beer.*  
Vợ tôi mua thịt bò, thịt lợn.  
*My wife bought beef and pork.*

#### IV. ĐỌC HIỂU (reading comprehension)

##### **Trà - ở đâu uống nhiều nhất?**

*TEA - Where do people drink it most?*

Người Anh có tiếng là hay uống trà. Ở TRUNG QUỐC, NHẬT BẢN, VIỆT NAM... người ta cũng đề cập nhiều đến nghệ thuật uống trà. ANH QUỐC SẢN XUẤT nhiều chè xanh được nhiều người biết đến. Nhưng theo số LIỆU CỦA ỦY BAN TRÀ QUỐC TẾ THÌ CÁC NƯỚC CHÂU Á này không nằm trong số những quốc gia có tỷ lệ uống trà cao nhất.

Và người Anh cũng chỉ xếp hàng thứ hai với mức bình quân đầu người là 1.148,4 tách trà mỗi năm. Xếp hàng đầu là Ireland với 1.416,8 tách/người/năm.

Phải chăng ở Ireland và Anh, người ta dùng nhiều trà là vì đây là những xứ sở của sương mù? Song mức tiêu thụ cũng không phải là ít ở những nơi nóng bức vùng Trung Đông như Qatar (1.012 tách/người/năm), Thổ Nhĩ Kỳ (941,6), Iran (765,6), Kuwait (743,6)... Ngược lại, ở Thailand, người dân uống trà rất ít: chỉ 4,4 TÁCH/NGƯỜI/NĂM.

(Theo báo *Khoa học phổ THÔNG*)

#### **READING COMPREHENSION**

##### **Tea-Where Do People Drink it Most**

The English people are famous for their tea-drinking habit. In China, Japan and Vietnam, the art of tea drinking is frequently mentioned. India produces a green tea which is well-known all over the world.

However, according to statistics of the International Tea Committee, these Asian countries are not in the list of highest tea consuming countries.

And the English people only ranked second with an annual average of 1,148.4 cups of tea per head. Ireland ranks first with 1,416.8 cups/person/year.

Could it be that people in Ireland and Britain drink tea more often due to their famous fog? Nevertheless, the consumption level is not low in hot Middle-East areas such as Qatar (1,012 cups/person/year), Turkey (941.6), Iran (765.6) and Kuwait (743.6). In contrast, in Thailand, the people rarely drink tea: 4.4 cups per person per year.

## Từ ngữ - VOCABULARY

có tiếng	famous	hay	often, always
đề cập	touch upon	nghệ thuật	art
nước	country	sản xuất	make, produce
chè xanh	green tea	theo	according to
số liệu	data, facts	ủy ban	committee
quốc tế	international	châu Á	Asia
trong số	among	quốc gia	country, nation
tỷ lệ	incidence, proportion		
xếp hàng	queue, stand in line		
thứ hai	second	mức bình quân	average
đầu người	each person, per person		
tách	cup	mỗi	each, one
xếp hàng đầu	the first	xứ sở	land, area
phải chăng	is it true that	sương mù	fog
song	however	mức	level
tiêu thụ	consume	nơi	place, area
nóng bức	hot	vùng	area
Trung Đông	Middle-East	ngược lại	on the contrary

### V. BÀI TẬP (exercises)

*a) Add "đừng... nữa" to the following sentences  
(Thêm "đừng... nữa" vào những câu dưới đây)*

1. Anh uống rượu.
2. Chị học.
3. Chị yêu anh ấy.
4. Anh giận chị ấy.
5. Cậu ngủ.
6. Chị nói dai.
7. Mua thịt cừu.
8. Cười.

*b) Translate the following sentences into Vietnamese  
(Dịch các câu sau sang tiếng Việt)*

1. Let's go to restaurant, right?
2. Order goat meat, right?
3. They'll come here right now.
4. Don't come here too late!
5. I'll wait for you right at the crossroads.
6. Go with me!
7. What do you have for dessert?
8. I saw them going into the library.
9. This dish is a bit sour.
10. Don't eat chilli any more!

c) Find the incorrect sentences and correct them.  
(Tìm và chữa câu sai)

1. ?n đừng nữa!
2. Hãy anh đến đây vào lúc 6 giờ.
3. Đừng uống nữa rượu!
4. Các ông gọi nữa gì không ạ?
5. Đừng yêu nữa cô ấy!
6. Tôi đến, chị ấy đi ngay.
7. ?n đi nữa!
8. Đừng giận tôi nhé!
9. Chúng tôi ăn vừa uống.
10. Uống đi ngay!

## Lesson 15: Shopping

### Bài 15: Mua bán

---

#### I. HỘI THOẠI (Conversations)

##### 1. Ở CỬA HÀNG QUẦN ÁO (AT THE clothes shop)

- A Xin cho tôi xem chiếc áo kia.  
*Can I have a look at that shirt?*
- B Anh cần cỡ nào ạ?  
*What size do you want?*
- A Cỡ trung bình.  
*Medium.*
- B Đây ạ. Chiếc này trông vừa với anh.  
*Here it is. It looks good for you.*
- A Đúng thế. Trông vừa lắm.  
*It does look good, indeed.*
- Nó giá bao nhiêu ạ?  
*How much is it?*
- B Tám mươi ngàn đồng.  
*80,000 dong.*
- A Xin gói lại giúp. Tiền đây ạ.  
*Please wrap it. Here's the money.*
- B Cảm ơn anh.  
*Thank you.*
- C Anh cần gì ạ?  
*Can I help you?*
- D Chị có quần bò không ạ?  
*Do you have jeans?*
- C Có ạ.  
*Yes, I do.*
- Xin đi lối này.  
*This way, please.*
- Rất nhiều. Anh có thể chọn cái nào anh thích.  
*So many. You can choose what you like.*
- D Xin tìm giúp tôi một cái màu xanh.  
*Please get me some green ones.*
- C Vâng. Đây ạ.  
*All right, sir. Here you are.*

- Anh cần cỡ nào ạ?  
*What size do you want?*
- D Cỡ 32 ạ.  
*Size 32, please.*
- C Đây, cỡ 32.  
*Here's size 32.*
- D Phòng thử ở đâu ạ?  
*Where is the fitting ROOM?*
- C&NBSP;&NBSP; Ở góc kia ạ.  
*It is over there in the corner.*  
Anh có thể đi theo người đội mũ đỏ kia.  
*You can follow the person in the red hat.*
- D Không sao. Tôi có thể tự tìm được.  
*No problem. I can find it myself.*

\*  
\* \* \*

- C Anh thử xong rồi ạ?  
*Have you already tried them on?*
- D Vâng, xong rồi.  
*Yes, I have.*
- C Nó có vừa không ạ?  
*Do they fit you, sir?*
- D Tôi e rằng nó quá ngắn.  
*I am afraid they are too short.*  
Cái này chỉ dài một mét.  
*These ones are only one metre long.*
- C Anh cần cái dài hơn phải không?  
*Do you want longer ones?*
- D Vâng ạ.  
*Yes, please.*
- C Đây ạ.  
*Here you are, sir.*
- D Được rồi. Cảm ơn chị.  
*O.k. Thank you.*  
Bao nhiêu ạ?  
*How much?*
- C Hai trăm năm mươi ngàn.  
*250,000 dongs.*

## 2. Ở HIỆU GIÀY (AT THE SHOE shop)

- E Tôi muốn mua một đôi giày thể thao.  
*I want a pair of sports shoes.*  
Ông có không ạ?  
*Do you have any?*
- F Có ạ.  
*Yes, we have.*  
Cỡ nào, thưa ông?  
*What size, sir?*
- E Tôi cần cỡ số 9.  
*I want size nine.*
- F Đây ạ. Mời ông đi thử.  
*Here you are. Try them on, please.*

E Vừa lắm. Được rồi, tôi lấy đôi này.  
*They are quite comfortable. Okay, I'll take them.*

\*  
\* \*

- G Bà cần gì ạ?  
*Can I help you, madam?*
- H Chị có thể cho tôi xem đôi giày ở trên kia được không?  
*Can you show me the pair of shoes on the top?*
- G Được ạ. Đây ạ.  
*Certainly. Here you are.*  
Xin bà ngồi đây thử ạ.  
*Please sit down here and try them on.*
- H Vâng. Cảm ơn.  
*Yes. Thank you.*
- G Vừa chứ bà?  
*They fit you, don't THEY?*
- H &NBSP; &NBSP; Ồ, nó hơi to.  
*Oh, they are a bit too big for me.*  
Xin cho tôi xem đôi nhỏ hơn.  
*Please show me the smaller ones.*
- G Đôi này thế nào ạ?  
*What about these?*
- H Được. Đôi này rất vừa.  
*O.k. they fit me very well.*  
Giá bao nhiêu ạ?  
*What is the price?*
- G Đôi này giá năm trăm ngàn.  
*They cost 500,000 DONGS.*
- H Ồ, đắt quá (mắc quá).  
*Oh, too expensive.*
- G Không đắt đâu. Giày ngoại đấy ạ.  
*Not expensive. They are imported ones.*  
Chất lượng rất tốt.  
*High quality.*
- H Tôi trả chị bốn trăm rưỡi được không?  
*I give you 450,000 dongs, O.k.?*
- G Được ạ. Cảm ơn bà.  
*O.k. Thank you.*

### 3. Ở HÀNG THỊT (AT THE butcher's market)

- I Chị mua thịt đi.  
*Can I buy some meat, please.*  
Chị cần thịt gì ạ?  
*What meat do you want?*
- K Tôi muốn mua một ít thịt bò và thịt lợn (thịt heo).  
*I want some beef and pork.*
- I Chị mua mấy cân ạ?  
*How many kilos do you want?*
- K Xin cho tôi một cân thịt lợn và nửa cân thịt bò.  
*One kilo of pork and half a kilo of beef.*
- I Vâng. Chỉ thế thôi ạ?  
*Yes. Is that all?*
- K Vâng. Thế thôi.

- Yes. *That 's all.*  
 Giá bao nhiêu ạ?  
*How much is it?*  
 I Bốn lăm ngàn đồng.  
*45,000 dong.*

\*  
\* \* \*

- L Chị có thịt dê không?  
*Do you have goat meat?*  
 M Có. Nhưng chỉ còn một cân thôi.  
*Yes. But we have only one kilo left.*  
 L Không sao. Tôi lấy cả.  
*It doesn't matter. I'll take it all.*  
 M Chị cần gì nữa không ạ?  
*What else do you want?*  
 L Chị có thịt gà non không?  
*Do you have young chickens?*  
 M Có ạ.  
*Yes, we have.*  
 L Cho tôi một con.  
*Give me one, please.*

#### 4. Ở HÀNG RAU QUẢ (AT THE green stall)

- N Chị muốn mua rau gì ạ?  
*What vegetables do you want?*  
 O Cho tôi tôi hai mớ rau muống.  
*Two bundles of spinach (water convovulus), please.*  
 N Có bắp cải rất tươi. Chị có mua không?  
  
*We have very fresh cabbage. Do you want some?*  
 O Vâng. Cho tôi khoảng hai CĂN.  
*Yes. About two kilos, please.*  
 N Gì nữa ạ?  
*What else?*  
 O Một ít cà chua, khoai tây và cà rốt.  
*Some tomatoes, potatoes and carrots.*  
 Đủ rồi.  
*Enough.*  
 Tất cả bao nhiêu ạ?  
*How much are they?*  
 N Mười hai nghìn.  
*12.000 dong.*

#### II. NGỮ PHÁP (Grammar)

##### 1. Telling the prices (Cách nói giá)

- Quyển sách này giá bao nhiêu?  
*How much is this book?*  
 Con gà này giá bao nhiêu?  
*How much is this chicken?*



Cái quần bò này giá bao nhiêu?  
*How much are these jeans?*

Bao nhiêu tiền một cân thịt lợn (thịt heo)?

*How much is one kilo of pork?*

Bao nhiêu tiền một nải chuối?

*How much is a hand of bananas?*

Nó giá hai mươi nghìn đồng.

*It costs 20,000 dong.*

Giá của nó là mười nghìn.

*Its price is 10,000 dong.*

2. "tự" (oneself) - an adverb going before a verb to express that the action is performed by the subject without the help of other people ("tự" - phó từ, đi trước động từ để biểu thị rằng hành động được thực hiện bởi chính chủ thể, không có sự giúp đỡ của người khác).

Tôi có thể tự tìm được.

*I can find it myself.*

Chúng tôi sẽ tự đến đó.

*We will go there ourselves.*

Anh có thể tự học tiếng Việt.

*You can study Vietnamese yourself.*

Note (Chú ý): Sometimes "tự" may combine with "lấy"

(Đôi khi "tự" có thể kết hợp với "lấy").

Chị phải tự làm lấy bài tập này.

*You must do this exercise yourself.*

3. The words "xong", "rồi" (finished, already)

a) The word "xong" is placed after verbs or at the end of a sentence to indicate the completion of the action (Từ "xong" đặt sau động từ hoặc ở cuối câu để biểu thị ý nghĩa hoàn thành của hành động).

Tôi đã làm xong tất cả các bài tập.

*I have done all my exercises.*

Chúng tôi sẽ đến đó sau khi ăn cơm trưa xong.

*We'll go there after having finished lunch.*

b) "xong" can be combined with "rồi" into "xong rồi" or "xong... rồi" to emphasise the completion of the action ("xong" có thể kết hợp với "rồi" thành "xong rồi" hoặc "xong... rồi" để nhấn mạnh vào sự hoàn thành của hành động).

Tôi đọc xong quyển sách này rồi.

*I have finished reading this book.*

Tôi đọc xong rồi.

*I have finished reading it.*

c) Questions (Câu hỏi)

You can use "xong.. chưa?" or "xong chưa?" to ask whether an action has been completed or not (Bạn có thể dùng "xong... chưa?" hoặc "xong chưa?" để hỏi xem hành động đã hoàn thành hay chưa).

Anh đọc xong quyển sách này chưa?  
*Have you finished reading this book yet?*  
Cậu làm bài tập xong chưa?  
*Have you finished your exercises yet?*

*You can use "chưa xong" (haven't yet finished, not yet) to express the incompleteness of the action (Bạn có thể dùng "chưa xong" để biểu thị ý nghĩa chưa hoàn thành của hành động).*

Tôi đọc chưa xong quyển sách này.  
Tôi chưa đọc xong quyển sách này.  
Tôi đọc quyển sách này chưa xong.  
*I haven't finished reading this book yet.*

Tôi chưa làm xong bài tập.  
Tôi làm chưa xong bài tập.  
Tôi làm bài tập chưa xong.  
*I haven't finished my exercises yet.*

4. "chứ" - A particle used in question tags to express the speakers' wish to have the listeners' approvals ("chứ?" - Tiểu từ được dùng ở cuối câu hỏi để biểu thị ý nghĩa người nói muốn người nghe đồng tình với mình).

Chị sẽ ở lại đây với tôi chứ?  
*You'll stay here with me, won't you?*  
Anh vẫn khỏe chứ?  
*You are well, aren't you?*  
Anh đi xem phim với em chứ?  
*Go to the cinema with me, won't you?*

5. Sentences with predicates indicating the length, height, weight, area (Những câu có vị ngữ chỉ độ dài, độ cao, trọng lượng, diện tích)

Model of these sentences is:

(Mô hình các câu này là)

*Subject + Adjective + Number + Words to express the length etc. (Chủ ngữ + Tính từ + Số + Từ chỉ độ dài,...). Ví dụ:*

Nhà tôi cao 3 mét.  
*My house is 3 metres high.*  
Phố này dài 2 ki-lô-mét (km).  
*This street is 2 kilometres long.*  
Phòng tôi rộng 60 mét vuông.  
*My room is 60 square metres wide.*  
Con trai tôi nặng 70 cân.  
*My son weighs 70 kilos.*

*Questions (Câu hỏi): Adjective + bao nhiêu?*

Nó dài bao nhiêu?  
*How long is it?*  
Nhà anh rộng bao nhiêu?  
*How wide is your house?*

Anh cao bao nhiêu?  
*How tall are you?*

### III. THỰC HÀNH (practice)

1. Xin cho tôi xem một chiếc áo.  
*Please show me a shirt.*

\* Replace "một chiếc áo" by the following (Thay "một chiếc áo" bằng những từ sau)

một đôi dép	a pair of sandals
một đôi giày	a pair of shoes
một đôi tất	a pair of socks
một tá bút bi	a dozen ballpoint pens
nửa tá bút chì	half a dozen pencils
một cục tẩy	a rubber eraser

2 Bao nhiêu tiền một con gà?  
*How much is a chicken?*  
Con gà này giá bao nhiêu?  
*How much does this chicken cost?*

\* Use the following to ask (Dùng những cụm từ sau để hỏi)

một cân (ký) thịt lợn	a kilo of pork
một cân cá	a kilo of fish
một quả đu đủ	a papaya
một bó hoa	a bunch of flowers
một nải chuối	a hand of bananas
một buồng chuối	a bunch of bananas
năm quả cam	5 oranges
một quả dưa hấu	a water-melon
một quả sầu riêng	a durian

3. Tôi muốn mua một chiếc ti-vi.  
*I want to buy a T.V. set.*

\* Replace "chiếc ti-vi" by the following words  
(Thay "chiếc ti-vi" bằng những từ sau)

chiếc máy vi tính	a computer
chiếc máy ảnh	a camera
chiếc đài	a radio
chiếc tủ lạnh	a fridge
chiếc áo len	a sweater
thỏi son	a lipstick

4. Complete the following conversations  
(Hoàn thành các đoạn hội thoại sau)

A Ông.....?

B Xin cho tôi.....?

A Có nhiều mẫu lắm ông ạ.

Ông cần.....?

B Cho tôi chiếc mẫu xanh.

A.....

B Cô cho tôi cỡ nhỏ.

A Đây ạ.

B Phòng.....?

A Ở GÓC KIA Ạ.

\*  
\* \*

A Có vừa.....?

B Cỡ này.....

Cô cho tôi cỡ to hơn.

A Đây ạ.

B.....

A Bốn mươi nghìn.

B Tiền.....

A Cảm ơn ông.

5. Answer the questions according to model below  
(Trả lời các câu hỏi theo mẫu sau)

Anh đã làm xong bài tập chưa?

*Have you finished your exercises?*

Rồi. Tôi làm xong rồi.

*Yes. I have.*

Chưa. Tôi làm chưa xong.

Chưa. Tôi làm chưa làm xong.

*No. I haven't.*

Anh đọc xong bài báo này chưa?

*Have you finished reading this article?*

Chị viết xong luận văn chưa?

*Have you completed your thesis?*

Em học xong bài 15 chưa?

*Have you finished lesson 15?*

IV. ĐỌC HIỂU (reading comprehension)

### **Một vài chợ đặc biệt ở Nhật Bản** *Some special markets in Japan*

#### **1. Chợ cho cả gia đình**

Chợ Maji và chợ Yoyogi họp vào ngày chủ nhật đầu tiên của mỗi tháng. Tên chợ cũng là tên hai sân vận động ở Tokyo vì chợ họp ngay trong sân này.

Có thể nói đây là ngày hội tháng của các gia đình về sinh hoạt chợ búa. Ngay từ sáng sớm, các xe ô-tô chở cả gia đình cùng với hàng hóa (phần lớn là đồ cũ) đến chợ. Mỗi gia đình bày hàng hóa trên một khoảng đất vài chục mét vuông. Mỗi người trong nhà bày hàng hóa ở một chỗ riêng trên các tờ báo hoặc tấm bìa cứng.

Chợ họp cả ngày. Ngoài việc mua bán, các gia đình còn cắm trại. Ngay tại đây, những bữa cơm chung cho cả nhà được tổ chức. Người ta còn nhảy múa, hát ca theo các điệu nhạc cổ truyền.

#### **2. Chợ giải trí của người già**

Đó là chợ Nakano ở trung tâm thủ đô Tokyo. Chợ chuyên mua bán đồ tiêu dùng, cả đồ cũ lẫn đồ mới. Những người bán hàng ở đây chủ yếu là những ông bà đã nghỉ hưu hoặc độc thân. Trên tay họ có thể là một chiếc đồng hồ, một bàn là, một máy ảnh hoặc một bộ quần áo...

Chợ họp vào thứ bảy hàng tuần. Các cụ đi chợ chủ yếu để giải trí. Hàng mang đi bán có thể là của bản thân các cụ, có thể là của con cháu hoặc của hàng xóm gửi. Chợ thực sự như một câu lạc bộ, không khí hết sức thân mật, cởi mở. Chợ này còn là nơi giúp các cụ tìm gặp lại bạn bè cũ.

#### **3. Chợ trong bệnh viện**

Mỗi bệnh viện ở Nhật Bản đều có một chợ ĐẶC BIỆT: CHỢ HOA. Ở đây, cảnh mua bán rất tấp nập. Thân nhân đến thăm bệnh nhân không mang theo đồ ăn, thức uống hay hoa quả như ở Việt Nam. Họ đều mua hoa để tặng bệnh nhân. Giá hoa ở đây rất cao. Có những giò hoa giá tới 200 đô-la Mỹ.

*(Theo báo Thương Mại)*

## Some Special Markets in Japan

### 1. A market for the whole family

Maji and Yoyogi markets open on the first Sunday of every month. The names of the two markets are also the names of two stadiums in Tokyo because the markets are located right inside the stadiums.

It can be said that this is a monthly family festival of shopping. From dawn, cars carry whole families, together with goods (mainly second-hand) to the market. Every family puts their goods in an area around several square metres. Each member of the family displays their goods in their own place on newspapers or cardboard.

The market operates all day. Apart from selling and buying goods, the families also have their own camps. Family meals are arranged right here. In addition, people also dance and sing to traditional melodies.

### 2. A recreational market for the elderly

It is the Makano market in the centre of Tokyo. This market specialises in the selling and buying of consumer goods, both new and old. The salespeople here are mainly retired or single elderly people. They hold maybe a watch, an iron, a camera or a suit in their hands.

This market meets every Saturday. Elderly people go here mainly for recreational needs. The goods sold here may be their goods or those of their children, grandchildren or neighbours.. This market is like a club with a very warm and open atmosphere. This market is also a place to help them find their own friends.

### 3. A market in the hospital

Every hospital in Japan has a very special market: a flower market. Here the buying and selling of products is always brisk. Friends and relatives, when visiting patients, do not bring along food or fruit as in Vietnam. They all buy flowers as their gifts. The prices for flowers here are very high, sometimes up to US \$200 for a flower basket.

	<b>Từ ngữ</b>	<b>Vocabulary</b>	
hợp chợ	hold a market, open up a market		
mỗi tháng	every month	sân vận động	stadium
ngày hội	holiday, festival	chợ búa	market
sinh hoạt	everyday activity	chở	carry
hàng hóa	goods	vài	some
bày	show, display	khoảng đất	place
đồ cũ	second-hand goods	riêng	private
chục	group of ten, ten	tờ báo	newspaper
tấm bia	cover, cartoon	cắm trại	camp
tổ chức	arrange	nhảy múa	dance
hát ca	sing	điệu	tune, melody
cổ truyền	traditional	nhạc	music
giải trí	recreation, amusement	chuyên	specialty
đồ tiêu dùng	consume ('s) goods	cả... lẫn...	both... and...
nghỉ hưu	retire	chủ yếu là	almost
mang	carry	bán	sell

hàng xóm	neighbours	câu lạc bộ	club
bản thân	own, personal	thực sự	real(ly)
không khí	air, atmosphere	bạn bè	friends
thân mật	friendly, cordial	bệnh nhân	patient
cởi mở	open-hearted, open-minded		
tặng	give, present	giá	cost
giò hoa	flower basket	để	in order to

#### V. BÀI TẬP (exercises)

a) Find the incorrect sentences and correct them  
(Tìm và chữa câu sai)

1. Nhà tôi 40 mét vuông rộng.
2. Chúng tôi sẽ đi vịnh Hạ Long tự.
3. Tôi chưa xong làm bài tập số 4.
4. Bao nhiêu tiền vịt một con?
5. Tôi đọc xong rồi quyển sách này.
6. Chị đọc xong tờ báo này rồi chứ?
7. Mấy mét cao nhà anh?
8. Ai xong rồi làm bài tập này?
9. Cái quần bò này giá bao nhiêu hả chị?
10. Tôi muốn mua giày một đôi.

b) Translate the following sentences into English  
(Dịch các câu sau sang tiếng Anh)

1. Chị cần cỡ nào ạ?
2. Anh thích màu gì?
3. Bao nhiêu tiền một cân thịt bò?
4. Quả đu đủ này giá bao nhiêu?
5. Chị ấy làm xong bài tập chưa?
6. Cái bàn này dài 2 mét.
7. Chúng tôi sẽ tự giải quyết lấy vấn đề này.
8. Anh ăn cơm chưa?

9. Em đồng ý với anh chứ?

10. Nó nặng 50 cân.

c) Translate the following sentences into Vietnamese  
(Dịch các câu sau sang tiếng Việt)

1. I want size number four.

2. I prefer black to red.

3. Vietnam's coastline is 3,260 kilometres long.

4. This radio costs \$200.

5. I translated this lesson myself.

6. Has she finished reading this article?

7. I haven't had lunch yet.

8. How much is this bunch of flowers?

9. Please show me that lamp!

10. Can I try it on?

**Lesson 16:** Telephoning

**Bài 16:** Gọi điện thoại

---

I. HỘI THOẠI (conversations)

**1. Tìm bắt điện thoại quốc tế  
(Looking for IDD telephone box)**

A Hà ơi! Cậu đi đâu đấy?

*Ha! Where are you going?*

B Tớ đến bưu điện trung ương.

*I am going to the Central Postoffice*

A Để làm gì?

*What for?*

B Tớ muốn gọi điện cho anh tớ.

*I want to phone my elder brother.*

A Ồ, sao cậu không gọi ở bắt điện thoại công cộng?

*Oh, why don't you phone at the public telephone box?*

A Anh tớ đang sống ở nước ngoài.

*My elder brother lives abroad.*

Không thể gọi cho anh ấy ở bắt điện thoại công cộng.

*I cannot phone him at the public telephone box.*

A Được chứ. Nhưng cậu phải đi tìm bắt điện thoại tự động quốc tế.

*You can. But you have to look for an IDD telephone box.*



- B Thật thế à?  
*Really?*
- A Ừ. Trước khi đến đây tớ cũng vừa mới gọi điện cho chị tớ ở Osaka.  
*Yes. Before coming here, I have just phoned my elder sister in Osaka.*
- B Bốt điện thoại tự động quốc tế ở đâu?  
*Where is an IDD telephone box?*
- A Ngay ở đầu phố Lý Thường Kiệt.  
*Right at the end of Ly Thuong Kiet street.*
- B Cảm ơn cậu. Chào cậu nhé.  
*Thank you. Good-bye.*
- A Hẹn gặp lại.  
*See you again.*

## 2. Gọi điện thoại đi Hawaii (Telephoning to Hawaii)

- C Bà cần gì ạ?  
*Can I help you?*
- D Tôi muốn gọi điện thoại quốc tế.  
*I 'd like to make an international phone-call.*
- C Đi đâu, thưa bà?  
*Where to, madam?*
- D Đi Hawaii 808-956-2699.  
*To Hawaii 808-956-2699.*
- C Trong bao lâu ạ?  
*For how long, madam?*
- D Khoảng mười lăm phút.  
*About 15 minutes.*
- C Được rồi. Mời bà nói.  
*You are through. Speak, please.*

## 3. Ông nhầm số (You have the wrong number)

- E Alô!  
*Hello!*
- F Alô!  
*Hello!*
- E Hòa Hợp phải không?  
*Is Hoa Hop there?*
- F Ông nhầm số.  
*You have the wrong number.*  
Đây là 8255567.  
*This is 8255567.*
- E Ồ, tôi xin lỗi.  
*Oh, I am sorry*  
Chào chị!  
*Good-bye!*
- F Chào ông!  
*Good-bye, sir!*

\*  
\* \*

- G Alô! Đây là nhà Hải Đăng phải không ạ?  
*Hello! Is that Hai Dang's residence, please?*
- H Xin lỗi. Đây là nhà Đức Dân.

- Sorry. This is Duc Dan's residence.*
- G Ồ. Xin lỗi đã làm phiền ông.  
*Oh. I am very sorry to disturb you.*  
Tôi bị nhầm số.  
*I got the wrong number.*
- H Không sao ạ.  
*That's all right.*

#### 4. Máy lẻ 356 đang bận (The extension 356 is engaged)

- I Alô! Chị trực máy phải không ạ?  
*Hello! Operator?*
- K Vâng. Tôi đang nói đây.  
*Yes. Speaking.*
- I Xin chị cho máy lẻ 356 được không ạ?  
*Could you connect to the extension 356?*
- K Xin lỗi. Máy lẻ 356 đang bận.  
*Sorry. The extension 356 is engaged.*  
Lát nữa ông gọi lại được không ạ?  
*Could you phone again later?*
- I Vâng. Khoảng 5 phút nữa tôi sẽ gọi lại.  
*Yes. I'll phone again in about 5 minutes.*  
Cảm ơn chị.  
*Thank you.*
- K Chào ông.  
*Good-bye.*

\*  
\* \* \*

- L Alô! Bộ Giáo dục phải không ạ?  
*Hello! Is that Ministry of Education?*
- M Vâng. Bà cần gì ạ?  
*Yes. Can I help you?*
- L Xin chị cho tôi nói chuyện với Vụ Quan hệ quốc tế.  
Tôi không nhớ số máy lẻ.  
*Could I speak to the Department of Foreign Relations.*  
*I don't remember the extension number.*
- M Vâng.  
*Yes.*  
Được rồi. Mời bà nói.  
*You are through. Speak, please.*

#### 5. Xin giữ máy (Hold on please)

- N Alô! 8268959 phải không ạ?  
*Hello! Is it 8268959?*
- O Vâng, đúng. Ai nói đấy ạ?  
*Yes, that's right. Who is calling?*
- N Quốc Việt nói đây.  
*Quoc Viet, speaking.*  
Xin cho tôi nói chuyện với ông Việt Anh ạ.  
*May I speak to Mr. Viet Anh?*
- O Xin ông giữ máy một chút ạ.  
*Would you hold on a moment, please?*

N Vâng. Cảm ơn.  
*Sure, thank you.*

\*  
\* \*

P Alô! Trung tâm hợp tác nghiên cứu Việt Nam phải không ạ?  
*Hello! Is this Centre for Cooperation in Vietnamese Studies?*

Q Vâng. Ông muốn nói chuyện với ai ạ?  
*Yes. Whom would you like to speak to, sir?*

P Tôi muốn nói chuyện với Giáo sư Mai Ngọc.  
*I would like to speak to Prof. Mai Ngọc.*

Q Xin lỗi. Giáo sư Mai Ngọc không có ở trong phòng.  
*Sorry. Prof. Mai Ngọc is not in.*  
Ông có thể gọi lại sau 4 giờ chiều.  
*You can phone again after 4 p.m.*

P Vâng. Tôi sẽ gọi lại trong khoảng từ 4 giờ đến 5 giờ.  
*Yes. I'll phone again about from 4 to 5 p.m.*  
Cảm ơn chị.  
*Thank you.*

\*  
\* \*

R Alô! Tổng cục Du lịch phải không ạ?  
*Hello! Is that National Administration of Tourism?*

S Vâng. Ai đang nói đây ạ?  
*Yes. Who is speaking?*

R Tôi là Quốc Trị ở ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI.  
*I am Quoc Tri, from Hanoi city People's Committée.*  
Xin cho tôi nói chuyện với anh Đỗ Quang.  
*I'd like to speak to Mr. Do Quang.*

S Xin anh giữ máy. Tôi tìm xem anh ấy có ở cơ quan không.  
*Hold on, please. I'll see if he is in his office.*  
.....

R Alô! Alô! Anh ấy có ở đây không ạ?  
*Hello! Hello! Is he in?*

S Xin lỗi. Anh ấy lên Văn phòng Chính phủ rồi ạ.  
*Sorry. He has gone to the Office of the Government.*

R mấy giờ anh ấy về ạ?  
*What time will he be back?*

S Hôm nay anh ấy không về đây nữa.  
*He won't be back today.*  
Anh gọi cho anh ấy vào ngày mai thì tốt hơn.  
*You'd better call him tomorrow.*

R Số điện thoại của anh ấy thế nào ạ?  
*What is his telephone number?*

S Xin quay số 8252246.  
*Please dial number 8252246.*

R Xin cảm ơn.  
*Thank you.*

S Không dám.  
*You are welcome.*

## II. NGỮ PHÁP (grammar)

### 1. Way of reading numbers (Cách đọc số)

#### a) Way of reading telephone numbers (Cách đọc số điện thoại)

8268959	tám hai sáu tám chín năm chín
84.4. 8252246	tám bốn bốn tám hai năm hai hai bốn sáu
84.8. 8449201	tám bốn tám tám bốn bốn chín hai không một

Note (Chú ý): 84 is Vietnam code (84 là mã số Việt Nam).  
4 is Hanoi code (4 là mã số thủ đô Hà Nội).  
8 is Ho Chi Minh city code.  
(8 là mã số thành phố Hồ Chí Minh).

#### b) Way of reading fractions (Cách đọc phân số)

Cardinal number + "phần" + Cardinal number

4/5 bốn phần năm	2/3 hai phần ba
3/7 ba phần bảy	1/2 một phần hai
9/10 chín phần mười	5/6 năm phần sáu

#### c) Way of reading decimal numbers (Cách đọc số thập phân)

Cardinal number + "phẩy" + Cardinal number

3,6 ba phẩy sáu	20,5 hai mươi phẩy năm
15,75 mười lăm phẩy bảy lăm	9,2 chín phẩy hai

#### b) Way of reading number with % (Cách đọc số phần trăm)

Cardinal number + phần trăm

4%	bốn phần trăm	56%	năm mươi sáu phần trăm
9,5%	chín phẩy năm phần trăm		
98,75%	chín tám phẩy bảy lăm phần trăm		

### 2. The word "lại" means "again" (Từ "lại" có nghĩa là "again")

a) "lại" goes right before a verb to indicate repetition of the action. ("Lại" đi ngay trước động từ để biểu thị sự lặp lại của hành động).

Ngày mai tôi lại đến đây.

*I'll come here again tomorrow.*  
Nó lại gọi điện đi Mỹ.  
*He phones to America again.*

b) When "lại" goes after a verb, both the action and the object are repeated (Khi "lại" đi sau động từ, cả hành động lẫn đối tượng đều được lặp lại).

Hẹn gặp lại ông.  
*See you again.*  
Tôi sẽ đọc lại bài báo này.  
*I'll read this article again.*

c) You can place "lại" both before and after a verb to stress repetition meaning (Bạn có thể đặt "lại" vào cả trước lẫn sau động từ để nhấn mạnh vào ý nghĩa lặp lại).

Tôi lại đọc lại quyển sách này.  
*I read again and again this book.*  
Chị ấy lại hát lại bài hát "Quê hương".  
*She sings again and again the song "Native Country".*

3. The words "trước", "trước khi" (before) have the same meaning in English but in Vietnamese their usage is different (Các từ "trước", "trước khi" đều có nghĩa là "before" trong tiếng Anh nhưng trong tiếng Việt, cách dùng của chúng có khác nhau).

a) The word "trước" goes before a noun or a number.  
(Từ "trước" đi trước danh từ hoặc số từ). Ví dụ:

Tôi sẽ gọi điện cho anh trước 5 giờ chiều.  
*I'll phone you before 5 p.m.*  
Tôi sẽ trở lại đây trước tháng bảy.  
*I'll come back here before July.*

*Don't say (Không nói):*

Tôi sẽ gọi điện cho anh trước khi 5 giờ chiều. (-)  
Tôi sẽ trở lại đây trước khi tháng bảy. (-)

b) The word "trước khi" goes before a verb or a clause.  
(Từ "trước khi" đi trước một động từ hoặc một mệnh đề).

Tôi phải làm xong việc trước khi về nhà.  
*I must finish my work before I go home.*  
Trước khi tôi đi nước ngoài, vợ tôi rất buồn.  
*Before I went abroad, my wife was very sad.*

*Cannot say (Không thể nói):*

Tôi phải làm xong việc trước về nhà. (-)  
Trước tôi đi nước ngoài, vợ tôi rất buồn. (-)

4. The words "sau", "sau khi" (after) have the same meaning in English but in Vietnamese their usage is different (Các từ "sau", "sau khi" đều có nghĩa là "after" trong tiếng Anh nhưng trong tiếng Việt cách dùng của chúng có khác nhau).

a) The word "sau" goes before a noun or a number.  
(Từ "sau" đi trước danh từ hoặc số từ)

Chị có thể gọi lại sau 10 giờ được không ạ?  
*Can you call again after 10 o'clock?*  
Mùa hè đến liền sau mùa xuân.  
*Summer comes after Spring.*

b) The word "sau khi" goes before a verb or a clause.  
(Từ "sau khi" đi trước một động từ hoặc một mệnh đề)

Sau khi gọi điện cho chị, tôi sẽ đi Đà Nẵng.  
*After telephoning you, I'll go to Danang.*  
Sau khi tôi nhận được tin, chị ấy đến ngay.  
*She came immediately after I had received the information.*

*Cannot say (Không thể nói):*

Sau gọi điện cho chị, tôi sẽ đi Đà Nẵng. (--)  
Sau tôi nhận được tin, chị ấy đến ngay. (--)

5. "từ..... đến" means "from..... to". It is used to indicate distance between two places or period of time ("từ..... đến" được dùng để chỉ khoảng cách giữa hai địa điểm hoặc khoảng cách về thời gian).

Hôm nay tôi phải đi bộ từ nhà đến trường.  
*Today I must go on foot from my house to my university.*  
Từ Hà Nội đến Hải Phòng, tôi đi ô-tô mất 2 tiếng.  
*It took me two hours by car from Hanoi to Hai phong.*  
Chúng ta sẽ học tiếng Việt từ 8 giờ đến 11 giờ.  
*We 'll learn Vietnamese from 8 to 11 o'clock.*  
Tôi sẽ ở Tokyo từ tháng giêng đến tháng mười một.  
*I 'll stay in Tokyo from January to November.*

### III. THỰC HÀNH (practice)

#### 1. How do you say? (Bạn nói thế nào?)

- You want to make an international phone-call, how do you ask the post-staff? (Bạn muốn gọi điện thoại quốc tế, bạn hỏi nhân viên bưu điện thế nào?)
- You want to telephone to the extension 365, how do you speak to the operator? (Bạn muốn gọi điện đến máy lẻ 365, bạn nói với người trực máy thế nào?)
- You want to speak to Mr. Mai Ngoc Hai, how do you speak to the operator? (Bạn muốn nói chuyện với ông Mai Ngọc Hải, bạn nói với người trực máy thế nào?)
- You want to know where the IDD telephone box is, how do you ask your friend? (Bạn muốn biết chỗ điện thoại tự động quốc tế ở đâu, bạn hỏi thế nào?)
- You want to know Mrs. Do Hong Xoan 's telephone number, how do you ask operator? (Bạn muốn biết số điện thoại của bà Đỗ Hồng Xoan, bạn hỏi người trực máy thế nào?)
- You want to know telephone number of the National Administration of Tourism, you dial number 116 or 108 to ask, how do you say? (Bạn muốn biết số điện thoại của Tổng cục Du lịch, bạn quay số 116 hoặc 108 để hỏi, bạn nói thế nào?)

#### 2. Complete the following conversations (Hoàn thành các đoạn hội thoại sau)

- A Alô! Bộ .....  
 B Vàng. Ông .....?  
 A Xin cho tôi .....  
 B Xin .....  
 Tôi đi tìm .....

\*  
\* \*

- C Alô! 8252246 .....?  
 D Vàng. Ai .....?  
 C Tôi là.....  
 Xin chị cho tôi .....  
 D Xin lỗi, máy lẻ 261 .....  
 Năm phút nữa .....?  
 C Vàng. Cảm ơn chị.

\*  
\* \*

- E Alô! 8261153 .....?  
 F Ông .....  
 Đây là .....  
 E .....  
 F Không sao ạ.

3. Complete the following sentences  
 (Hoàn thành các câu sau)

- a) Tôi sẽ gọi lại .....  
 b) Hẹn gặp .....  
 c) Chị ấy lại gọi điện .....  
 d) Đừng về nhà sau .....  
 e) Tôi sẽ gọi điện cho chị sau khi .....  
 f) Hãy gọi điện cho tôi trước khi .....  
 g) Tôi phải gặp ông ấy trước .....  
 h) Ngày mai chị có thể gọi điện cho tôi trong khoảng từ .....  
 i) Anh phải làm lại .....  
 k) Xin cho tôi .....

IV. ĐỌC HIỂU (reading comprehension)

**Mạng lưới điện thoại ở Việt Nam**  
*The telephone network in Vietnam*

Trước đây, rất ít gia đình có điện thoại. Điện thoại chủ yếu được dùng trong các cơ quan nhà nước. Thậm chí ngay ở cả các khoa của các trường đại học, các cửa hàng, cửa hiệu,... cũng không có điện thoại. Lúc đó, điện thoại được coi như một thứ hàng đặc biệt và "cao cấp".

Từ khi Chính phủ Việt Nam thực hiện chính sách đổi mới và mở cửa, nhu cầu thông tin liên lạc quốc gia và quốc tế thực sự trở nên cần thiết và cấp bách. Điện thoại trở thành một nhu cầu tối cần thiết cho các hoạt động xã hội, đặc biệt là các hoạt động kinh tế, thương mại, hợp tác, đầu tư,... Ngày nay, ở các thành phố lớn như thủ đô Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, hầu hết các gia đình đều có điện thoại. Điện thoại, thậm chí, còn về đến tận các bản, xã xa xôi.

Trước năm 1993, Hà Nội chưa có các booth điện thoại công cộng trên đường phố. Muốn gọi điện thoại, khách hàng phải vào tận các trạm bưu điện thành phố. Ngày nay, với chiếc "cạc" (card) trong tay, bạn có thể nói chuyện với người thân ở bất cứ nơi nào trên trái đất. Các booth điện thoại công cộng, kể cả booth điện thoại tự động quốc tế, được xây dựng ở rất nhiều nơi tại các thành phố lớn.

Những năm trước đây, điện thoại chỉ được đặt cố định ở trong nhà. Bây giờ điện thoại có thể "đi theo" bạn trên đường. Đó là điện thoại cầm tay. Phương tiện thông tin mới này cũng đã bắt đầu chiếm lĩnh thị trường ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh bởi tính chất tiện lợi và rất hiện đại của nó.

### Reading Comprehension

#### **The Telephone Network in Vietnam**

Before very few families had a telephone in their own home. Telephones were mainly used in state-owned enterprises and offices. Even university faculties, restaurants and stores still did not have any access to telephones. Then telephones were considered to be a special and luxurious means of communication.

But even since the Vietnamese government carried out its "open-door" policy, the need for domestic and international communications had truly become an urgent and essential requirement. Telephones became an indispensable tool for social activities, especially economic, trade, corporation and investment activities. These days in big cities such as Hanoi and Ho Chi Minh City, almost every household has telephone access in the home. Telephones are now even present in remote communes and precincts.

Before 1993, Hanoi did not have any public telephone booths. In order to make a phone call, customers had to go to the city's post office centres. Now, with a phonecard on hand, you can talk to friends and relatives in any part of the world. Public telephone booths are growing in numbers in big cities.

Not too long ago, telephones could only be put in a fixed place inside a building or house. Nowadays, telephones can travel with you on the street - the mobile phone. This new communication tool has steadily taken up a market portion in Hanoi and Ho Chi Minh City because of its convenience and modern nature.

#### **Từ ngữ      Vocabulary**

mạng lưới	network	chủ yếu	mainly
nhà nước, quốc gia	state, government, national		
thậm chí	even	cơ quan	office
khoa	faculty	lúc đó	at that time
coi như	consider	một thứ hàng	a kind of goods
đặc biệt	special	cao cấp	superior, high-class
từ khi	since	thực hiện	carry out
nhu cầu	requirements	thực sự	really
thông tin liên lạc	information and contact		
trở nên	become	trở thành	become
tối cần thiết	very necessary	hoạt động	activity
xã hội	social, society	kinh tế	economics
thương mại	trade	hợp tác	cooperation
đầu tư	investment	ngày nay	nowadays
xã	village	bản	mountain village
khách hàng	customer	người thân	relative



trái đất	earth	bất cứ nơi nào	everywhere
kể cả	including	xây dựng	construct
nơi	place	đặt	to place, put
cố định	fixed	phương tiện	means
chiếm lĩnh	occupy, take up	thị trường	market
tính chất	character	tiện lợi	convenient
hiện đại	modern	thông tin	information
điện thoại cầm tay	hand-phone		

#### V. BÀI TẬP (exercises)

a) Fill in the blanks with one suitable word given in the brackets (Điền vào chỗ trống với một từ thích hợp cho ở trong ngoặc)

1. Tôi sẽ gọi điện cho ông ấy..... 5 giờ chiều. (trước khi, trước)
2. Đừng gọi điện cho tôi..... 11 giờ trưa. (sau khi, sau)
3. Tôi muốn gặp anh..... ngày thứ hai. (trước, trước khi)
4. .... đến Tokyo, tôi sẽ gọi điện cho chị. (trước, trước khi)
5. .... tháng ba, chúng tôi sẽ đi Huế. (sau khi, sau)
6. .... anh về, chị ấy đã khóc rất lâu. (sau, sau khi)
7. Chị ấy đã gọi điện cho tôi..... anh đến đây. (trước, trước khi)
8. .... gặp chị, anh ấy rất vui. (sau, sau khi).

b) Translate the following sentences into English (Dịch các câu sau sang tiếng Anh)

1. Xin gửi máy ạ.
2. Xin cho tôi nói chuyện với ông Mai Ngọc Sơn.
3. Tôi bị nhầm số.
4. Số điện thoại của ông ạ?
5. Lát nữa tôi sẽ gọi lại.
6. Xin quay số 8268959.
7. Hằng ngày tôi làm việc từ 8 giờ sáng đến 4 rưỡi chiều.
8. Anh phải làm lại bài tập này.
9. Ai đang nói đây ạ?
10. Máy lẻ 3061 đang bận.

c) Translate the following sentences into Vietnamese (Dịch các câu sau sang tiếng Việt)

1. My telephone number is 7575675.
2. Could you phone again in 5 minutes?
3. I'll go there before 7 p.m.
4. Before coming here, you phone me.
5. I'll meet him after Monday.
6. Do you have hand-phone?
7. Would you like to make an international phone-call?
8. Where is IDD telephone box?
9. Don't phone me after 11 p.m.
10. Speaking.

**Lesson 17: Buying Books - Borrowing Books**  
**Bài 17: Mua sách - Mượn sách**

---

I. HỎI THOẠI (conversations)

1. Ở HIỆU SÁCH TRĂNG TIỀN (AT the Trang Tien book - shop)

- A Chào chị!  
*Good morning!*
- B Chào anh! Anh cần gì ạ?  
*Good morning! Can I help you?*
- A Xin cho tôi xem cuốn giáo trình "Tiếng Việt cho người nước ngoài"  
*Can I have a look at the textbook of "Vietnamese for foreigners", please?*
- B Chúng tôi có hai quyển: quyển bìa xanh và quyển bìa vàng. Anh cần quyển nào?  
*We have two books: one with a green cover and another with a yellow cover. Which one do you want?*
- A Xin chị cho tôi xem cả hai cuốn.  
*Please show me both of them.*
- B Đây ạ.  
*Here you are.*
- A Ô, ĐẸP quá.  
*Oh, very nice.*
- Trước đây sách rất xấu. Bây giờ sách càng ngày càng đẹp.  
*Last time the books looked very bad. Now they are better and better.*
- Và chất lượng cũng tốt hơn.  
*And quality is also better.*
- Tôi mua cả hai cuốn này chị ạ.  
*I want to buy both of them.*
- Bao nhiêu ạ?  
*How much?*
- B Sáu mươi ngàn.  
*60.000 dong.*
- A Cuốn gì ở góc kia hả chị?  
*What book is in that corner?*
- B Ô, cuốn "Tiếng Việt cho người du lịch".  
*Oh, it's "Vietnamese for Tourists".*
- A Xin cho tôi cả cuốn đó lẫn cuốn "Từ điển Việt - Anh".  
*I'll take both that one and the "Vietnamese - English dictionary".*
- B Chà. Anh là người nước ngoài mà nói tiếng Việt giỏi quá.  
*Oh. You are a foreigner but speak Vietnamese very well.*
- Anh trở thành người Việt Nam rồi.  
*You have already become a Vietnamese.*
- A Rất cảm ơn về lời khen của chị nhưng vốn từ của tôi còn nghèo lắm.  
*Thank you very much for your compliment but my vocabulary is still very poor.*
- B Bây giờ anh học ở đâu?  
*Where do you study now?*
- A Tôi đang học tiếng Việt ở Trường đại học Quốc gia Việt Nam và nghiên cứu về văn học Việt Nam hiện đại.  
*I am studying Vietnamese at the Vietnam National University and doing a research on the contemporary literature of Vietnam.*

- B Ô, THÚ vị quá!  
*Oh, very interesting!*  
Anh thích nhà văn nào?  
*Which writer do you like?*
- A Tôi thích cả Lưu Quang Vũ, Nguyễn Mạnh Tuấn lẫn Nguyễn Huy Thiệp.  
*I like Luu Quang Vu, Nguyen Manh Tuan and Nguyen Huy Thiep.*  
Nhiều tác phẩm của họ đã được dịch sang tiếng Anh nhưng tôi vẫn thích các bản tiếng Việt hơn.  
*Many of their works were translated into English but I prefer the originals in Vietnamese.*
- B À, chúng tôi có một cuốn tiểu thuyết mới, anh mua không?  
*Oh, we have some new novels. Do you want one?*
- A Vâng ạ.  
*Yes, please.*

## 2. Ở QUẦY BÁO (AT THE newsagent)

- C Đã có báo mới chưa hả chị?  
*Have you got new newspapers?*
- D Báo gì thưa ông?  
*Which newspaper, sir?*
- C Nhân Dân và Hà Nội mới.  
*Nhan Dan and Hanoi moi.*
- D Có rồi ạ.  
*We have got them.*
- C Ông mua mấy tờ ạ?  
*How many do you want?*
- D Cả hai ạ.  
*Both of them, please.*  
Có họa báo Việt Nam tháng này chưa chị?  
*Have you got monthly magazine of Vietnam this month?*
- C Chưa ạ.  
*Not yet.*
- D Xin cho tôi một quyển lịch và hai bức tranh Vịnh Hạ Long.  
*A calendar and two pictures of Halong Bay, please.*
- C Đây ạ. Ba mươi nghìn đồng.  
*Here you are. 30,000 dong.*

## 3. ở thư viện (At the library)

- E Chào chị!  
*Good afternoon!*
- F Chào anh. Anh cần gì ạ?  
*Good afternoon! Can I help you?*
- E Tôi muốn mượn sách ở đây. Tôi phải làm gì ạ?  
*I want to borrow books from here. What do I have to do?*
- F Xin anh điền vào tấm thẻ đọc này.  
*Please fill in this reader 's card.*  
À, ANH có giấy giới thiệu ở cơ quan không?  
*Oh, have you got an introductory letter from your office?*
- E Có. Đây ạ.  
*Yes, I have. Here you are.*
- F Xin anh nộp cho hai ảnh.

*Please submit two photographs.*

Xin chờ một lát. Tôi sẽ làm thẻ cho anh.

*Just a minute, please. I 'll make out an admission card for you.*

\*  
\* \*

- F Đây là thẻ đọc của anh.  
*This is your reader 's card.*
- E Cảm ơn chị.  
*Thank you.*
- F Phòng tra cứu ở bên phải còn phòng đọc ở bên trái.  
*The reference section is on the right and the reading room is on the left.*
- E Phòng báo và tạp chí ở đâu ạ?  
*Where are the newspaper and magazine rooms?*
- F ở tầng hai (lầu một), cạnh phòng micro phim.  
*On the first floor, next to the microfilm room.*
- E Cảm ơn về sự chỉ dẫn của chị.  
*Thank you for your instruction.*
- F Hằng năm, anh phải đến đây để gia hạn thẻ đọc.  
*Every year you have to come here to renew your reader 's card.*
- E Vâng ạ. Chào chị.  
*Yes. Good-bye.*
- F Chào anh.  
*Good-bye.*

## II. NGỮ PHÁP (GRAMMAR)

1. *Some classifiers in Vietnamese*  
*(Một số loại từ trong tiếng Việt)*

a) "quyển", "cuốn" - *Classifiers used for books, copy-books, journals,...* ("quyển", "cuốn" - Loại từ được dùng cho sách, vở, tạp chí,...).

Hôm qua tôi mua 2 quyển từ điển.

*I bought two dictionaries yesterday.*

Trên bàn có 3 cuốn tiểu thuyết mới.

*There are three new novels on the table.*

Quyển tạp chí này rất hay.

*This magazine is very interesting.*

b) "tờ" - *Used for newspapers, papers, covers, calendars and some other thin objects like pictures,...*  
 ("tờ" - được dùng cho báo, giấy, bia, lịch và một vài vật mỏng như tranh,...).

Xin cho tôi 3 tờ báo

*Please give me three newspapers.*

Tờ lịch này giá bao nhiêu ạ?

*How much does this calendar cost?*

Note (Chú ý): If a calendar consists of only one sheet, you call "tờ lịch". If a calendar consist of many sheets, you call "quyển lịch". (Nếu lịch chỉ có một tờ, bạn gọi "tờ lịch". Nếu lịch gồm nhiều tờ, bạn gọi "quyển lịch").

c) "bức" - *Classifier used before nouns like pictures, photographs, letters, walls.* ("bức" - được dùng trước các danh từ như "tranh", "ảnh", "thư", "tường").

Tôi muốn gửi 2 bức thư đi Mỹ.  
*I want to post two letters to America.*  
Chúng tôi rất thích bức tranh này.  
*We like this picture very much.*

- d) "tấm" - used for maps, post-cards, photos.  
("tấm" - dùng cho "bản đồ", "bưu thiếp", "ảnh").

Tôi cần một tấm bản đồ Hà Nội.  
*I need a map of Hanoi.*  
Tấm ảnh này đẹp quá.  
*This photo is very nice.*

2. "cả hai" means "both" in English.

Cả hai đều là bác sĩ.  
*They are both doctors.*  
Cả hai chúng tôi đều học tiếng Việt.  
*Both of us study Vietnamese.*  
Nó viết bằng cả hai tay.  
*He writes with both hands.*  
Tôi thích cả hai bức tranh.  
*I like both paintings.*

Note (Chú ý): When "cả hai" is subject, you can place the word "đều" right before verb-predicate or adjective-predicate (Khi "cả hai" là chủ ngữ, bạn có thể đặt từ "đều" ngay trước vị ngữ - động từ hoặc vị ngữ - tính từ).

Cả hai con trai tôi đều thông minh.  
*Both of my sons are clever.*  
Cả hai bố mẹ tôi đều làm việc ở cùng một cơ quan.  
*Both of my parents work at the same office.*

3. "cả..... lẫn....." means "both..... and.....". When "cả..... lẫn....." is subject, you can place the word "đều" right before the predicate. ("cả..... lẫn....." có nghĩa là "both.... and....". Khi "cả..... lẫn....." là chủ ngữ, bạn có thể đặt từ "đều" ngay trước vị ngữ).

Tôi mua cả "Từ điển Việt - Anh" lẫn "Từ điển Anh - Việt".  
*I bought both a "Vietnamese - English dictionary" and a "English - Vietnamese dictionary".*  
Hôm nay chúng tôi học tiếng Việt cả sáng lẫn chiều.  
*Today we study Vietnamese both in the morning and in the afternoon.*  
Cả chị ấy lẫn tôi đều mượn sách ở thư viện này.  
*She and I both borrow books from this library.*  
Cả chị ấy lẫn em gái chị ấy đều xinh.  
*She and her younger sister are both pretty.*

4. Both "trở thành" and "trở nên" mean "become" in English but in Vietnamese their usage is different (Cả "trở thành" lẫn "trở nên" đều có nghĩa là "become" trong tiếng Anh nhưng trong tiếng Việt, cách dùng của chúng có khác nhau).

- a) "Trở thành" often goes before a noun.

("Trở thành" thường đi trước danh từ)

Con tôi sắp trở thành họa sĩ.

*My child is going to become a painter.*

Thành phố Hồ Chí Minh trở thành một trung tâm buôn bán sầm uất.

*Ho Chi Minh City is becoming a busy trade centre.*

b) "Trở nên" often goes before an adjective

("Trở nên" thường đi trước tính từ)

Hà Nội sẽ trở nên sạch và đẹp hơn.

*Hanoi will become cleaner and nicer.*

Sau khi bố chị ấy mất, chị ấy trở nên giàu có nhất thế giới.

*After the death of her father, she became the richest in the world.*

5). "càng ngày càng", "ngày càng" mean "more and more", "...er and... er". They are used to indicate a process of increasing according to the time. ("càng ngày càng", "ngày càng" được dùng để biểu thị quá trình tăng tiến theo thời gian).

Các câu hỏi càng ngày càng khó.

*The questions get more and more difficult.*

Kinh tế nước tôi phát triển ngày càng nhanh.

*The economy of my country develops faster and faster.*

Câu chuyện càng ngày càng hấp dẫn.

*The story gets more and more exciting.*

Thịt bò tươi ngày càng đắt.

*Fresh beef gets more and more expensive.*

6. Some prepositions in Vietnamese

(Một số giới từ trong tiếng Việt)

a) "ở" means "at", "in"

Xin chờ tôi ở bến xe buýt.

*Please wait for me at the bus stop.*

Đừng đứng ở cửa!

*Don't stand at the door!*

Tôi mua quyển sách này ở Hà Nội.

*I bought this book in Hanoi.*

b) "trên", "ở trên" mean "on", "over", "above"

Có hai tờ báo ở trên bàn.

*There are two newspapers on the table.*

Chúng tôi bay trên những đám mây.

*We flew above the clouds.*

Con chim bay trên mặt hồ.

*The bird flew over the lake.*

c) "dưới", "ở dưới" mean "under", "below", "in"

Cái hộp ở dưới gầm bàn.

*The box is under the table.*

Có ba cái thuyền ở dưới sông.

*There are three boats in the river.  
Nó được dưới 40 điểm.  
He got marks below 40.*

d) "trước", "ở trước" mean "in front of", "before"

Trước nhà tôi có một vườn hoa.  
*In front of my house there is a flower garden.*  
Con đường mới sẽ được hoàn thành trước cuối năm.  
*The new road will be completed before the end of the year.*

e) "sau" and "ở sau" mean "behind" and "after"

Sau trường học có một con sông.  
Có một con sông ở sau trường học.  
*Behind the school there is a river.*  
Chúng tôi sẽ rời sau 8 giờ sáng.  
*We will leave after 8 a.m.*

Note: Don't use "ở trước", "ở sau" before words which indicate time (không dùng "ở trước", "ở sau" trước các từ chỉ thời gian).

*You can say (Bạn có thể nói):*

trước năm 1945	before 1945
trước 8 giờ	before 8 o'clock
sau ngày mai	after tomorrow
sau 7 giờ chiều	after 7 p.m.

*And cannot say (Và không thể nói):*

ở trước năm 1945	(----)
ở trước 8 giờ	(----)
ở sau ngày mai	(----)
ở sau 7 giờ chiều	(----)

g) "trong", "ở trong" mean "in", "inside".

Các bức thư được cất ở trong ngăn kéo.  
*The letters are kept in the drawer.*  
Trong rổ có một con cá.  
*There is a fish in the basket.*

h) "ngoài", "ở ngoài" mean "outside".

Nhiều người đang đợi ở ngoài hội trường.  
*Many people are waiting outside the hall.*  
Chúng tôi sống ở ngoài phạm vi thành phố.  
*We live outside the city.*

III. THỰC HÀNH (practice)

1. Fill in the blanks with the suitable classifiers  
(Điền loại từ thích hợp vào chỗ trống)

- a) Trên bàn có ba..... từ điển.  
*There are three dictionaries on the table.*
- b) Trong hộp có hai..... thư.  
*There are two letters in the box.*
- c) Chị ấy mua hai..... bản đồ du lịch.  
*She bought two tourist maps.*
- d) Anh muốn mua mấy..... báo?  
*How many newspapers do you want?*
- e) Tôi có mấy..... tranh rất đẹp.  
*I have some beautiful pictures.*
- f)..... lịch này đẹp quá.  
*This calendar is very nice.*
- g)..... tiểu thuyết này rất hay.  
*This novel is very interesting.*
- h) Xin cho tôi mượn bốn..... sách.  
*Please lend me four books.*

2. Use "trở thành" or "trở nên" to fill in the blanks  
(Dùng "trở thành" hoặc "trở nên" điền vào chỗ trống)

- a) Ông ấy sẽ..... nổi tiếng.  
*He will become famous.*
- b) Bà ấy đã..... một người giàu có.  
*She became a rich person.*
- c) Việt Nam sẽ..... một đất nước hòa bình.  
*Vietnam will become a peaceful country.*
- d) Nó..... lười biếng.  
*He is becoming lazy.*
- e) Ông ấy..... gầy và yếu.  
*He is becoming thin and weak.*
- f) Vịnh Hạ Long..... điểm du lịch nổi tiếng.  
*Halong Bay is becoming a famous tourist point.*

3. Complete the following conversations  
(Hoàn thành các đoạn hội thoại sau)

- A Chị muốn mua.....?
- B Tôi muốn mua một quyển.....?
- A Chúng tôi có hai quyển: một quyển mỏng và..... Chị cần.....
- B Xin cho tôi mua quyển dày.
- A .....
- B Cảm ơn chị. Quyển từ điển Việt - Anh ấy tôi mua rồi.

\*  
\* \*

- C Chị bán cho tôi một.....
- D Bản đồ.....?
- C Bản đồ Hà Nội.
- D .....
- C Bao nhiêu tiền tất.....?
- D Tám nghìn đồng.



- C Xin chị cho tôi xem một.....?  
 D Lịch các cô gái hay.....?  
 C Lịch hoa chị ạ.  
 D Đây ạ.  
 C .....  
 D Hai mươi nghìn.

4. Add "càng ngày càng" to the following sentences

(Thêm "càng ngày càng" vào những câu sau)

Model (Mẫu): Bà ấy già.  
*She is old.*  
 Bà ấy càng ngày càng già.  
*She is becoming older and older.*

- a) Chị ấy trẻ. *She is young.*  
 b) Nó học giỏi. *He studies well.*  
 c) Nó chạy nhanh. *He runs fast.*  
 d) Sách Việt Nam đẹp. *Vietnamese books are nice.*  
 e) Anh ấy béo. *He is fat.*  
 f) Chất lượng sách tốt. *The quality of books is good*

5. Change the following sentences according to the model below (Chuyển đổi các câu theo mẫu sau)

Chị ấy và tôi mượn sách ở thư viện.  
*She and I borrow books from the library.*  
 Cả chị ấy lẫn tôi đều mượn sách ở thư viện.  
*She and I both borrow books from the library.*

- a) Hà Nội và Huế rất đẹp.  
*Hanoi and Hue are very nice.*  
 b) Sách và tạp chí ở đây rẻ.  
*Books and magazines here are cheap.*  
 c) Bản đồ du lịch và bản đồ đường phố mới.  
*The tourist map and road-map are new.*  
 d) Cô ấy và tôi lười lắm.  
*She and I are very lazy.*  
 e) Mỹ và Nhật giàu có.  
*The United States of America and Japan are rich.*  
 f) Anh ấy và chị ấy độc thân.  
*He and she are single.*

IV. ĐỌC HIỂU (reading comprehension)

**Phố sách Tràng Tiền ở Hà Nội**  
*Trang tien book-street in Hanoi*

Nói đến Hà Nội, người ta không thể không nhắc đến hồ Hoàn Kiếm và phố Tràng Tiền - trung tâm của trung tâm thủ đô. Đến Tràng Tiền, du khách có thể mua được nhiều thứ bởi ở đó có nhiều cửa hàng, cửa hiệu và có cả cửa hàng bách hóa tổng hợp lớn nhất Hà Nội. Nhưng ngày nay, "mặt hàng" nổi tiếng

nhất ở phố Tràng Tiền không phải là các vật dụng hằng ngày mà chính là sách báo. Tràng Tiền đã trở thành phố sách lớn nhất và sầm uất nhất ở thủ đô.

Trước đây, ở Tràng Tiền chỉ có hai hiệu sách: hiệu sách quốc văn và hiệu sách ngoại văn. Những năm gần đây, ngoài hai cơ sở cũ đó ra, tổng công ty phát hành sách trung ương và công ty phát hành sách Hà Nội còn mở thêm nhiều cửa hàng sách báo nữa chạy dài suốt phố.

Đến Tràng Tiền, bạn như lạc vào một rừng sách báo đầy màu sắc. Đó là thế giới của đủ các loại sách báo, cả sách báo tiếng nước ngoài lẫn sách báo tiếng Việt. Ở ĐÂY CÓ ĐỦ SÁCH CỦA CÁC NGÀNH khoa học khác nhau: văn học, lịch sử, văn hóa, sức khỏe, y học, vật lý, hóa học, v.v. Sách học ngoại ngữ và sách dành cho trẻ em cũng khá nhiều. Thị trường sách càng ngày càng trở nên sôi động, nhất là từ sau khi chính phủ Việt Nam thực hiện chính sách mở cửa, làm bạn với tất cả các nước. Nếu như trước đây, nguồn sách nước ngoài gần như 100% là sách tiếng Nga thì ngày nay, tại các quầy sách ở Tràng Tiền, bạn có thể tìm được không ít những cuốn sách và tạp chí được viết bằng tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Trung Quốc, tiếng Nhật,...

Các hiệu sách ở phố Tràng Tiền mở cửa tất cả các ngày trong tuần, kể cả chủ nhật. Đối với khá đông người Hà Nội, sự có mặt ở hiệu sách Tràng Tiền hằng tuần đã trở thành một sở thích và một nhu cầu không thể thiếu được.

### Trang Tien Book Street in Hanoi

When speaking of Hanoi, it is impossible not to mention Hoan Kiem lake and Trang Tien street- the centre of the city centre. Visiting Trang Tien, tourists can buy a lot of things because Trang Tien street has plenty of restaurants, shops and the biggest department store of Hanoi. But these days, the most famous goods sold in Trang Tien street are no longer everyday goods but books and newspapers. Trang Tien had become the biggest and the busiest book-street in Hanoi.

Some time ago Trang Tien Street only had 2 bookstores: a national language bookstore and a foreign language bookstore. However, in the recent years, apart from those two stores, the Central Book Distributing Company and the Hanoi Publishing Company have opened many more bookstores along the street.

When coming to Trang Tien, you will be lost in a colourful "forest" of books and newspapers. It is a world of every type of book and newspaper, both foreign language and Vietnamese language. The street sells numerous books on different subjects: literature, history, culture, health, medicine, physics and chemistry. Foreign language and children books are also plentiful. The book market has become increasingly active, especially after the Vietnamese government carried out its open door policy to befriend every country in the world. Before, foreign language books were mainly Russian but now, in bookstores along Trang Tien street, you can find a lot of books and magazines in English, French, Chinese and Japanese.

Every bookstore in Trang Tien street opens every day of the week, including Sunday. To many Hanoians, a weekly presence in Trang Tien bookstores has become a hobby and an essential need.

<b>Từ ngữ</b>		<b>Vocabulary</b>	
người ta	people	nhắc đến	speak about
trung tâm	centre	du khách	visitor, tourist
thứ	things, goods	bởi	because
cửa hiệu	small shop	mặt hàng	goods
cửa hàng bách hóa tổng hợp		department store	
vật dụng	materials	mà	but
sầm uất	busy, animated	quốc văn	national language
phát hành	issue	ngoại văn	foreign language

trung ương	central	nửa	more
màu sắc	colour	tổng công ty	general company
ngành khoa học	science	văn học	literature
văn hóa	culture	sức khỏe	health
vật lý	physics	ngoại ngữ	foreign language
thị trường	market	nguồn	source
kể cả	including	sự có mặt	presence
sở thích	hobby	nhu cầu	need, requirements

#### V. BÀI TẬP (exercises)

a) Find the incorrect sentences and correct them.  
(Tìm và chữa câu sai)

1. Tôi sẽ đến đây ở sau 9 giờ sáng.
2. Việt Nam sẽ trở nên một nước giàu có.
3. Chúng tôi sẽ đi Tokyo ở trước ngày 15 tháng này.
4. Cả hai tôi và chị ấy đều muốn đi thư viện.
5. Cho tôi mua hai bức báo này.
6. Tôi muốn mua ba sách tiếng Việt.
7. Tờ lịch này có mấy tờ?
8. Tôi thích cả hai quyển lịch này.
9. Trong đường có nhiều ô-tô đang chạy.
10. Quyển họa báo này đẹp quá.

b) Translate the following sentences into English  
(Dịch các câu sau sang tiếng Anh)

1. Cả hai con tôi đều thông minh.
2. Chị ấy nói được cả tiếng Nga lẫn tiếng Anh.
3. Bà ấy càng ngày càng mệt.
4. Anh ấy chạy càng ngày càng nhanh.
5. Cả gia đình chị ấy lẫn gia đình tôi đều sống ở quận Hoàn Kiếm.
6. Sau nhà tôi có một cái hồ.
7. Trước nhà chị ấy có một hiệu sách.
8. Tôi sẽ cho anh mượn hai quyển tiểu thuyết mới.
9. Ai mượn sách của thư viện?
10. Chị muốn mua hai quyển sách này phải không?

c) Translate the following sentences into Vietnamese.  
(Dịch các câu sau sang tiếng Việt)

1. Yesterday I bought two new books.
2. My friend has two nice pictures.
- 3 I want to buy two maps of Vietnam.
4. Both Japanese and Chinese are difficult.
5. I'll telephone you after 6 p.m.
6. Please lend me a dictionary.
7. Who'll become famous?
8. Both of your novels are very interesting.
9. I want to study both French and Italian.
10. There is a flower garden in front of the library

### **Lesson 18: At the Post Office** **Bài 18: Ở BUỒI ĐIỆN**

---

## I. HỘI THOẠI (CONVERSATIONS)

### 1. Bưu điện gần nhất ở đâu? (Where is the nearest Post Office?)

- A        Chào ông ạ!  
*Good morning, sir!*
- B        Chào anh!  
*Good morning!*
- A        Xin lỗi hỏi ông bưu điện gần nhất ở đâu ạ?  
*May I ask you where the nearest Post Office is?*
- B        Đi theo tôi. Tôi cũng đến bưu điện bây giờ.  
*Follow me. I am also going to the Post Office now.*  
Anh là người nước ngoài à? Sao nói tiếng Việt giỏi thế?  
*Are you a foreigner? Why can you speak Vietnamese so well?*
- A        Vâng. Cháu là người Nhật.  
*Yes, I am a Japanese.*  
Cháu đến đây học tiếng Việt.  
*I come here to study Vietnamese.*
- B        Anh đến bưu điện để gửi thư về Nhật à?  
*You go to the Post Office to post your letter to Japan, don't you?*
- A        Vâng. Cháu gửi thư cho bố mẹ.  
*Yes, to my parents.*
- B        Tiếng Việt của anh tốt lắm.  
*Your Vietnamese is very good.*  
Tuy anh nói còn hơi chậm nhưng phát âm của anh rất chuẩn.  
*Although you speak a bit slowly, your pronunciation is standard.*
- A        Vâng. Cháu nói còn chậm lắm.  
*Yes. I speak still very slowly.*  
Ông cũng đi gửi thư phải không ạ?  
*Are you going to post a letter, too?*
- B        Không. Tôi đến đó để nhận bưu phẩm.  
*No. I am going there to receive a postal matter.*  
Anh ở Việt Nam lâu chưa?  
*Have you been in Vietnam long?*
- A        Mới một tuần thôi ạ.  
*Just one week only.*  
Cháu mới đến đây vì vậy cháu chưa biết nhiều về Hà Nội.  
*I have just come here so I don't know much about Hanoi.*
- B        Không sao.  
*No problem.*  
Một tháng sau anh sẽ quen hết các phố phường Hà Nội.  
*In one month, you 'll get used to all the streets in Hanoi.*  
Anh biết không, cách đây 5 năm, khi đến Tokyo, tôi cũng phải đi tìm bưu điện như anh hôm nay.  
*Do you know that 5 years ago, when I was in Tokyo, I also had to look for a Post-Office like you today.*  
Người mà tôi gặp đầu tiên là một phụ nữ.  
*The person who I met first was a woman.*

Bà ấy tử tế lắm.

*She was very kind.*

Bà ấy đưa tôi đến bưu điện, hướng dẫn tôi cách quay số điện thoại về Việt Nam và tặng tôi hai chiếc tem.

*She took me to the Post Office, told me how to dial the telephone number for Vietnam and gave me two stamps.*

A Ông ở Tokyo bao lâu ạ?

*How long were you in Tokyo, sir?*

B Một năm.

*For one year.*

Ồ, bưu điện đây rồi.

*Oh, here is the Post Office.*

Chúng ta vào đi!

*Let's go in!*

## 2. Gửi thư (Sending a letter)

C Anh cần gì ạ?

*Can I help you?*

D Tôi muốn mua mấy chiếc tem và phong bì.

*I want some stamps and envelopes.*

C Cho thư trong nước hay thư đi nước ngoài ạ?

*For domestic letters or foreign letters (letters abroad)?*

D Cho thư trong nước chị ạ.

*For domestic ones.*

C Mấy chiếc hả anh?

*How many, sir?*

D Năm tem và mười phong bì.

*Five stamps and ten envelopes.*

Tiền đây ạ. Sáu nghìn đồng.

*Here's the money. 6,000 dongs.*

C Tem và phong bì của anh đây.

*Here are your stamps and envelopes.*

D Cảm ơn chị. Chào chị.

*Thank you. Good-bye.*

C Chào anh.

*Good-bye.*

\*

\* \*

E Chào ông! Ông cần gì ạ?

*Good morning, sir? Can I help you?*

F Tôi muốn gửi hai lá thư đi Nhật.

*I want to post two letters to Japan.*

Cước phí cho một lá thư đi Nhật là bao nhiêu ạ?

*What is the postage for a letter to Japan?*

E Tối thiểu là bảy nghìn đồng.

*At least 7,000 dong.*

F Hai lá thư này bao nhiêu ạ?

*How much are these two letters?*

E Để tôi cân đã ạ. Tôi cần biết chúng nặng bao nhiêu.

*Let me weigh them first. I need to know how much they weigh.*

Ồ, mười sáu nghìn.

*Oh, 16,000 dong.*

\*  
\* \*

G Ông cần gì ạ?

*Can I help you?*

H Tôi muốn mua ba chiếc tem 8.000 đồng.

*I want three eight-thousand-dong stamps.*

G Đây ạ.

*Here you are.*

H Tôi có thể để thư này ở đây được không ạ?

*Can I leave this letter here?*

G Xin đừng. Ông đi ra bên trái, ông sẽ thấy mấy hòm thư. Hãy bỏ thư của ông vào hòm có đề "Đi nước ngoài".

*Please don't. Go out to your left, you'll find some letter boxes. Drop your letter into the box marked "Overseas".*

H Xin cảm ơn.

*Thanks.*

\*  
\* \*

I Tôi muốn gửi thư bảo đảm.

*I'd like to post a registered letter.*

K Đi đâu thưa bà? Trong nước hay ra nước ngoài ạ?

*Where to, madam? Home or abroad?*

I Đi Kuala Lumpur.

*To Kuala Lumpur.*

Bao nhiêu tiền một bức thư bảo đảm đi Kuala Lumpur ạ?

*How much is a registered letter to Kuala Lumpur?*

K Hai mươi nghìn đồng.

*20,000 dong.*

\*  
\* \*

L Bà cần gì ạ?

*May I help you, madam?*

M Vâng. Tôi muốn gửi bức thư này cho con trai tôi ở thành phố Hồ Chí Minh.

*Yes, I'd like to post this letter to my son in Ho Chi Minh City.*

L Bà có muốn gửi qua đường máy bay không?

*Would you like to send it by airmail?*

M Tôi đang định thế.

*Yes, I would.*

L Có gì có giá trị trong không bà?

*Anything valuable inside, madam?*

M Không có gì ạ (Không có chi ạ).

*No, nothing.*

L Được. Chúng tôi sẽ chuyển ngay.

Okay. We 'll post it immediately.

### 3. Gửi điện tín (Sending a telegram)

- N Tôi muốn gửi một điện tín.  
*I 'd like to send a telegram.*  
Xin cho tôi một cái mẫu.  
*Please give me a form.*
- O Đây ạ.  
*Here you are.*  
Xin bà điền vào mẫu này.  
*Please fill in the form, madam.*  
Xin ghi rõ họ tên và địa chỉ của người nhận.  
*Please write the name and address of the receiver, clearly.*
- N Đây ạ. Xin cô kiểm tra lại giúp tôi.  
*Here you are. Please check it for me.*
- O Xin bà ký tên ở đây.  
*Please sign here.*  
Được rồi.  
*Okay*
- N Hết bao nhiêu hả cô?  
*How much?*
- O Mười lăm nghìn.  
*15,000 dong.*
- N Tiền đây ạ. Cảm ơn cô.  
*Here 's the money. Thank you.*
- O Dạ, không có gì ạ.  
*You are welcome.*

## II. NGỮ PHÁP (Grammar)

1. "Tuy..... nhưng....", "Mặc dù..... nhưng ....." mean "Although...", "Though....". When writing you can replace the word "nhưng" with a comma (Khi viết, bạn có thể thay từ "nhưng" bằng dấu phẩy).

Tuy đã muộn nhưng chúng tôi vẫn quyết định đi.  
*Though it was late, we decided to go.*  
Mặc dù cô ấy có chồng rồi nhưng tôi vẫn yêu cô ấy.  
*Although she is married, I still love her.*  
Tuy Hà Nội không lớn lắm nhưng Hà Nội rất đẹp.  
*Though Hanoi is not very big, it is very nice.*  
Mặc dù trời mưa to, tôi vẫn phải đi học.  
*Though it is raining heavily, I must go to school.*

**Note (Chú ý):** You can say (Bạn có thể nói):

Hà Nội rất đẹp tuy Hà Nội không lớn lắm.  
*Hanoi is very nice though it is not very big.*  
Tôi vẫn yêu cô ấy mặc dù cô ấy có chồng rồi.  
*I still love her although she is married.*

2. The word "khi" means "when".

Khi hoàn thành, đường sắt mới sẽ chạy dài 150 dặm.  
*When completed, the new railway will run for 150 miles.*

Khi còn nhỏ, tôi rất chăm.

*When I was a child, I was very hard-working.*

Khi anh đi bưu điện, xin gửi hộ tôi bức thư này.

*When you go to the Post Office, please post this letter for me.*

Khi tôi đến, chị ấy đang viết thư.

*When I came, she was writing a letter.*

3. The preposition "về" means "about"

(Giới từ "về" có nghĩa là "about")

Họ đang nói chuyện về những ngày nghỉ của họ.

*They are talking about their holidays.*

Đây là cuốn sách về các con vật.

*This is a book about animals.*

Các sinh viên đang thảo luận về đề thi.

*Students are discussing their exam questions.*

Anh ấy biết nhiều về Việt Nam.

*He knows a lot about Vietnam.*

Chúng ta sẽ viết về cái gì?

*What will we write about?*

4. Some meanings of the word "mà"

(Một số nghĩa của từ "mà")

a) "mà" means "but".

Tôi không muốn gửi thư bảo đảm mà muốn gửi thư nhanh.

*I don't want my letter registered, but I want it to be sent by express.*

Nhà tôi không phải là biệt thự mà là căn hộ.

*My house is not a villa but a flat.*

Tôi không uống cà phê mà uống trà (chè).

*I don't drink coffee but tea.*

b) It means "that", "which", "who".

Đây là quyển từ điển mà tôi đã mua tuần trước.

*This is the dictionary which I bought last week.*

Người mà anh gặp hôm qua là chồng em.

*The person who you met yesterday is my husband.*

Tôi đã hiểu tất cả những điều mà chị ấy viết trong thư.

*I understood everything that she wrote in the letter.*

Bưu điện Trung ương là tòa nhà mà chúng tôi đã xây dựng cách đây 20 năm.

*The Central Post Office is the building which we constructed 20 years ago.*

5. Double-complement sentences (Câu có hai bổ ngữ).

In Vietnamese there are some verbs which are usually followed by two complements: one indicating the person(s) and the other indicating the thing(s). (Trong tiếng Việt có một số động từ thường đòi hỏi hai bổ ngữ: một bổ ngữ chỉ người, một bổ ngữ chỉ sự vật).

Xin cho tôi hai vé.

*Please give me two tickets.*

Tôi tặng người yêu một tấm bưu thiếp rất đẹp.



*I gave my girlfriend a very nice postcard.*  
Tôi đã gửi cho Việt Anh một thiệp chúc mừng sinh nhật.  
*I sent Viet Anh a birthday card.*  
Để anh mua nước uống cho em.  
*Let me buy a drink for you.*  
Ông ấy bán cho tôi hai bức tranh.  
*He sold me two pictures.*  
Tôi mượn quyển từ điển này của bạn tôi.  
*I borrowed this dictionary from my friend.*

Note (Chú ý): If the complement which indicates the person(s) is placed after the complement which indicates the thing(s), the prepositions such as "cho" (to, for), "của" (from),... must be used (Nếu bổ ngữ chỉ người đi sau bổ ngữ chỉ sự vật thì các giới từ như "cho", "của",... phải được sử dụng). Examples (Ví dụ):

Tuần sau tôi sẽ gửi bức thư này cho người bạn ở Osaka.  
*Next week I'll send this letter to my friend in Osaka.*  
Anh ấy mua chiếc ô-tô cũ này của ông Dũng.  
*He bought this second-hand car from Mr. Dung.*

6. The word "cách" means "way", "how to", "method".

Chị ấy biết cách nấu nướng.  
*She knows how to cook.*  
Nó biết cách trèo núi.  
*He knows how to climb mountains.*  
Anh ấy hướng dẫn tôi cách quay số điện thoại.  
*He told me how to dial the telephone number.*  
Thầy giáo dạy tôi cách bơi.  
*The teacher taught me how to swim.*

Note (Chú ý): You can use only "biết" to replace "biết cách" [to know how] (Bạn có thể chỉ dùng "biết" thay cho "biết cách").

Tôi biết bơi = Tôi biết cách bơi.  
*I know how to swim.*  
Nó biết nấu nướng = Nó biết cách nấu nướng.  
*He knows how to cook.*

### III. THỰC HÀNH (PRACTICE)

1. Tôi đi bưu điện để gửi thư cho người yêu.  
*I am going to the Post Office to send a letter to my girlfriend.*
- \* Replace "gửi thư cho người yêu" with the following.  
(Thay "gửi thư cho người yêu" bằng những cụm từ sau)
- \* gửi bưu thiệp cho bạn ở Tokyo  
*to send a postcard to my friend in Tokyo*
- \* gửi một bức điện tín đi Mỹ  
*to send a telegram to the U.S.A.*
- \* gửi thư cho chị gái  
*to send a letter to my elder sister*
- \* gửi bưu kiện cho em trai ở Paris  
*to send a Parcel to my younger brother in Paris*

- \* gửi tiền cho con trai  
*to send money to my son*
- \* nhận bưu phẩm từ Úc  
*to receive a Parcel from Australia*
- \* gọi điện cho bố mẹ  
*to phone my parents*

2. Make questions for each sentence below according to the following model (Đặt câu hỏi cho từng câu dưới đây theo mẫu sau).

- Chị ấy gửi thư cho người yêu.  
*She sent a letter to her boyfriend.*
- > a) Ai gửi thư cho người yêu?  
*Who sent a letter to her boyfriend?*
- b) Chị ấy gửi gì cho người yêu?  
*What did she send to her boyfriend?*
- c) Chị ấy gửi thư cho ai?  
*Whom did she send a letters to?*

- Anh ấy gửi bưu thiếp cho tôi.  
*He sent a postcard to me.*
- Anh ấy tặng hoa cho người yêu.  
*He gave flowers to his girlfriend.*
- Tôi gửi tiền cho con trai.  
*I sent money to my son.*
- Chị ấy mua sách cho bạn.  
*She bought some books for her friend.*
- Bà ấy gửi bưu phẩm cho con gái.  
*She sent a Parcel to her daughter?*
- Anh ấy trả lại tiền cho tôi.  
*He paid some money back to me.*
- Ông Hải Đăng gửi điện tín cho tôi.  
*Mr. Hai Dang sent a telegram to me.*
- Ông ấy bán sách cho chúng tôi.  
*He sold us books.*

3. Complete the following conversations  
(Hoàn thành các đoạn hội thoại sau)

- A Tôi muốn mua .....
- B Cho thư .....
- A Cho thư trong nước.
- B .....
- A Hai chiếc ạ.

\*  
\* \*

- C Tôi muốn gửi thư đi nước ngoài.  
Cước phí cho .....
- D Đi đâu ạ?
- C Đi .....
- D Để tôi cân đã. Tôi cần biết .....

- E .....?
- F Tôi muốn gửi một điện tín.
- E .....?
- F Đi Mỹ.
- E Xin ông điền vào.....?
- \*  
\* \* \*
- G .....?
- H Không. Tôi không gửi thư.  
Tôi muốn nhận bưu phẩm.
- G Tên.....?
- H Tên tôi là Hùng.
- G Bưu phẩm từ .....?
- H Từ Pháp.
- G Ai.....?
- H Con trai tôi gửi cho tôi.
- G Tên anh ấy .....?
- H Tên nó là Phan Hồng Dương.

4. How do you say? (Bạn nói thế nào?)

- a) You want to buy some stamps, what do you say in the post office? (Bạn muốn mua một vài chiếc tem, bạn nói với nhân viên bưu điện thế nào?)
- b) You want to know the postage for a letter to Malaysia, how do you ask? (Bạn muốn biết cước phí cho một lá thư đi Malaysia, bạn hỏi thế nào?)
- c) You want to send a registered letter, what do you say? (Bạn muốn gửi một lá thư bảo đảm, bạn nói thế nào?)
- d) You want to send a telegram to France, what do you say? (Bạn muốn gửi một điện tín đi Pháp, bạn nói thế nào?)
- e) You want to send a letter by airmail, what do you say? (Bạn muốn gửi thư theo đường máy bay, bạn nói thế nào?)

IV. ĐỌC HIỂU (READING COMPREHENSION)

**Thư cho người yêu**  
*A letter to a girlfriend*

Thành phố Hồ Chí Minh ngày 14 tháng 2 năm 1996

Kim Oanh yêu dấu!

Chiều nay nhận được thư em, anh mừng xiết bao. Thế là chúng mình xa nhau đã tròn sáu tháng rồi đấy nhỉ. Sáu tháng qua, với anh, sao mà dài đến thế. Anh chỉ mong sớm đến ngày được trở ra Hà Nội để lại được gần em.

Trong thư em kể, Hà Nội năm nay rét hơn mọi năm, làm anh thấy nhớ những chiều đông ngoài ấy ghé GÓM. Ở TRONG này, trời vẫn nắng nóng như mùa hạ, không có cái rét hiu hiu, không có cả mưa xuân như ở thành phố quê mình... Anh nhớ Tháp Rùa, nhớ hồ Tây - nơi hò hẹn đầu tiên của chúng mình hai

nắm về trước...

Kim Oanh thân yêu! Công việc của anh trong này vẫn tiến triển tốt đẹp. Anh bận đi xuống các xí nghiệp suốt ngày. Đối với một sinh viên mới tốt nghiệp như anh còn có rất nhiều điều mới mẻ, bỡ ngỡ trong công việc. Rất may là anh có khá nhiều bạn bè, đồng nghiệp tận tình giúp đỡ.

Em yêu dấu! Chắc em dạo này cũng bận lắm? Lo thi cử lại làm luận văn tốt nghiệp nữa, hẳn là vất vả nhiều. Em nhớ giữ gìn sức khỏe, đừng thức khuya quá, em nhé.

Anh hy vọng em sẽ hài lòng với món quà nhỏ anh tìm mua ở chợ Bến Thành hôm qua. Anh biết em rất thích những điều bất ngờ vì thế anh không cho em biết một dấu hiệu nhỏ nào để em rõ nó là cái gì.

Em yêu! Chúc em thành công trong kỳ thi tới. Hãy mơ về những điều tốt đẹp của chúng mình, em nhé.

Nhớ em nhiều.  
Thân yêu.

Đỗ Mạnh Thăng

### A letter to a girlfriend

Ho Chi Minh City February 14, 1996

Dear Kim Oanh,

I was thrilled to receive your letter this afternoon. We have been away from each other for exactly six months, haven't we. The past six months have been so long to me. I'm just longing to the day when I can come back to Hanoi to be near you again.

You wrote in your letter that this year Hanoi is colder than the previous years. It makes me remember the cold winter afternoon of Hanoi so very much. Here, it is still as warm as in summer. They don't have the gentle wind and cold, not even the spring rain like in our home city. I miss Turtle Tower, I miss West Lake- where we spent our first date two year ago...

Dearest Kim Oanh, my work here is progressing quite well. I am busy going to enterprises all day. With a graduate fresh from college like me, there are so many new and unfamiliar things in my work. Luckily I have many good friends and colleagues who helped me a lot.

My beloved, you are busy these days as well, aren't you. You must be very stressful, having to study for your coming exams as well as working on your thesis at the same time. Take care of yourself and don't stay up too late, for my sake, can you?

I hope you will like my little present I bought from Ben Thanh market yesterday. I know you love surprises, therefore I will not give you the smallest of clue of what my present is.

My love, I hope you will be successful in the upcoming exam. Dream well of all the wonderful things of ours, won't you?

Miss you much.  
Love always

Do Manh Thang

**Thư gửi bố**  
*A letter to father*

Hà Nội ngày 25 tháng 6 năm 1996

Bố kính yêu!

Từ ngày mẹ và chúng con rời thủ đô Kuala Lumpur đến nay đã được ba tuần rồi. Mẹ và chúng con nhớ bố lắm. Bố vẫn khỏe mạnh và công tác bình thường chứ ạ? Mẹ và chúng con vẫn khỏe, bố ạ.

Bố kính yêu! Trở về Hà Nội nhưng hình ảnh Kuala Lumpur còn in đậm mãi trong trí nhớ của chúng con. Chúng con không bao giờ quên những ngày được sống với bố ở thủ đô của nước bạn. Đối với chúng con, những buổi được bố đưa đi tham quan Vườn thú Quốc gia, quảng trường Tự do, công viên Taman Tasik, siêu thị Kotaraya,... thật là bổ ích và lý thú.

Lần đầu tiên được ra nước ngoài, được tiếp xúc với thế giới hiện đại, được thực hành tiếng Anh với các bạn học sinh Malaysia, chúng con cảm thấy mình đã thực sự lớn lên nhiều.

Bố kính mến! Chúng con đã thi hết học kỳ II, kết quả rất tốt, bố ạ. Cả hai anh em chúng con đều đạt điểm cao tuyệt đối ở tất cả các môn. Bố gửi phần thưởng về cho chúng con, bố nhé.

Thôi con dừng bút tại đây. Con chúc bố mạnh khỏe và may mắn. Bố cho con gửi lời chúc sức khỏe tới các cô chú sinh viên Malaysia của bố.

Con trai của bố

Mai Hải Đăng

<b>Từ ngữ</b>		<b>Vocabulary</b>	
chúng mình	we	mừng xiết bao	extremely
xa nhau	away from each other		
sao mà dài đến thế	what a long time		
mong	long to	trở ra	go back
để	in order to	kể	tell
làm	make	nhớ	miss, remember
ngoài ấy	there	ghê gớm	very much
ở trong này	here	mùa hạ	summer
rét hiu hiu	gentle wind and cold		
mưa xuân	spring rain	hò hẹn	have a date
về trước	ago	công việc	work, affair
tiến triển	progress	xí nghiệp	enterprise
với, đối với	with, to, for	tốt nghiệp	graduate
điều	thing	đồng nghiệp	colleague
bỡ ngỡ	new and inexperienced		
tận tình	with all one's heart		
giúp đỡ	help	chắc, hẳn là	maybe, perhaps
dạo này	this time	lo	worry
thi cử	exam	luận văn	thesis
vất vả	hard	giữ gìn	take care of
sức khỏe	health	thức khuya	stay up late
hài lòng	satisfied	món quà	present, gift
bất ngờ	surprising	dấu hiệu	sign
rõ	know	thành công	successful
mơ	dream	rời	leave

đến nay	until now	mạnh khỏe	fine, O kay
công tác	work	hình ảnh	image
in đậm	rich imprint	mãi	a long time
phần thưởng	reward, prize	trí nhớ	memory
đưa	take along	bổ ích	useful
lý thú	interesting	tiếp xúc	contact, connect
cảm thấy	feel	lớn lên	grow up
tuyệt đối	maximum	dừng bút	stop writing

#### V. Bài tập (exercises)

a) Join two sentences into one sentence using the word "mà".  
(Dùng từ "mà" nối hai câu thành một câu)

*Model (Mẫu):* Tôi mua sách hôm qua.  
*I bought a book yesterday.*  
Đó là quyển sách tiếng Anh.  
*It is an English book.*

Quyển sách mà tôi mua hôm qua là sách tiếng Anh.

*The book which I bought yesterday is an English book.*

1. Chị ấy đang đọc sách.  
*She is reading a book.*  
Đó là quyển tiểu thuyết rất hay.  
*That is a very interesting novel.*

2. Anh ấy mua bản đồ.  
*He bought a map.*  
Đó là tấm bản đồ Hà Nội.  
*That is a map of Hanoi.*

3. Chị ấy mua từ điển.  
*She bought a dictionary.*  
Đó là cuốn từ điển Việt - Anh.  
*That is a Vietnamese - English dictionary.*

4. Anh ấy mượn sách sáng nay.  
*He borrowed a book this morning.*  
Đó là quyển giáo trình "Tiếng Việt".  
*That is a textbook of "Vietnamese language".*

5. Cô ấy đang tìm người đàn ông.  
*She is looking for a man.*  
Đó là chồng cô ấy.  
*That is her husband.*

b) Translate the following sentences into Vietnamese  
(Dịch các câu sau sang tiếng Việt)

1. When my friend came, I was reading a newspaper.
2. We'll discuss this problem tomorrow.
3. Though he is married, she still loves him.

4. The woman who you met yesterday is my wife.
5. I don't know how to dance.
6. I want to send this letter to my mother.
7. How much is a registered letter to Kyoto?
8. Who did he give flowers to?
9. She phoned me last week.
10. Please send this letter by airmail.

c) Read the text (Reading comprehension) again, then answer the questions (Đọc lại bài đọc hiểu và trả lời các câu hỏi).

1. Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH CÓ M&SHY;A xuân không?
2. Công việc của Đỗ Mạnh Thắng tiến triển thế nào?
3. Kim Oanh làm nghề gì?
4. Kim Oanh là sinh viên năm thứ mấy? Vì sao anh (chị) biết?
5. Bố của Hải Đăng đang làm việc ở đâu?
6. Hải Đăng nói được tiếng Anh không?
7. Kết quả thi của anh em Hải Đăng thế nào?
8. Hải Đăng muốn bố gửi gì cho mình?

## Lesson 19: Study - Examination

### Bài 19: Học hành - Thi cử

#### 1. HỘI THOẠI (CONVERSATIONS)

##### 1. Học tiếng Việt (Studying Vietnamese)

- A Chị nói được tiếng Việt không?  
*Can you speak Vietnamese?*
- B Được. Tôi nói được ít thôi.  
*Yes. I can speak a little.*
- A Chị đang học tiếng Việt phải không?  
*You are studying Vietnamese, aren't you?*
- B Vâng. Tôi đang theo một lớp tiếng Việt.  
*Yes. I am following a Vietnamese course.*
- A Hằng ngày chị đều đi học chứ?  
*Do you go to university every day?*
- B Không. Tôi chỉ học vào thứ ba và thứ sáu.  
*No. I only have classes on Tuesdays and Fridays.*
- A Chị học buổi sáng hay buổi chiều?  
*Do you study in the morning or in the afternoon?*
- B Khi thì buổi sáng khi thì buổi chiều.  
*Sometimes in the morning sometimes in the afternoon.*  
Tháng này thời khóa biểu luôn luôn thay đổi.  
*The timetable is always changing this month.*
- A Chị đã học hết chương trình cơ sở chưa?  
*Have you finished the basic course?*
- B Chưa.  
*Not yet.*  
Tôi mới học được bốn tháng thôi.  
*I have only been learning Vietnamese for four months.*

- A Giáo viên của chị thế nào?  
*What is your lecturer like?*
- B Rất tuyệt. Ông ấy không những có nhiều kinh nghiệm mà còn rất tận tụy  
*Very good. He not only has a lot of experience but also is very devoted.*
- A Lớp chị có bao nhiêu học viên?  
*How many learners are there in your class?*
- B Lớp tôi có 4 học viên.  
*There are 4 learners in my class.*

\*  
\* \*

- C Chào chị Bích Đào! Chị có khỏe không?  
*Hello, Bich Dao! How are you?*
- D Chào anh Peter! Cảm ơn, tôi khỏe.  
*Hello, Peter! I am fine, thanks.*  
Ồ, anh Peter nói tiếng Việt chuẩn lắm.  
*Oh, you speak Vietnamese correctly, Mr. Peter.*  
Anh học tiếng Việt bao lâu rồi?  
*How long have you been learning Vietnamese?*
- C Tôi học được gần sáu tháng rồi.  
*I have been learning Vietnamese for nearly 6 months.*
- D Anh thấy tiếng Việt thế nào?  
*How do you find Vietnamese?*
- C Tiếng Việt có sáu thanh điệu.  
*There are six tones in the Vietnamese language.*  
Âm điệu rất hay.  
*The melody is very nice.*  
Nhưng khó viết chính tả lắm.  
*But it is very difficult to write dictations.*  
Đôi khi, khi nghe một từ mới, tôi không biết viết "dấu sắc" hay "dấu ngã".  
*Sometimes, hearing a new word, I don't know what to write down: the "sắc" tone or the "ngã" tone.*
- D Đúng vậy.  
*Yes, right.*  
Lúc đầu, thế nào anh cũng mắc lỗi chính tả về thanh điệu.  
*At the beginning, you will certainly make spelling mistakes of tones.*  
Nhưng tôi nghĩ rằng sau khoảng một năm sẽ không có vấn đề gì về thanh điệu nữa.  
*But I think that after about one year, there isn't a problem about tones any more.*
- C Tôi cũng hy vọng như thế.  
*I hope so, too.*
- D Chúc anh sớm nói thành thạo tiếng Việt.  
*I hope you become fluent in Vietnamese.*
- C Cảm ơn chị. Tôi sẽ cố gắng.  
*Thank you. I'll try my best.*

## 2. Trường đại học và các môn học. (University and curriculum subjects)

- E Nếu cậu thi đậu, cậu tiếp tục học chứ?  
*If you pass this exam, will you continue your study?*
- F Tất nhiên là tớ sẽ học.  
*Of course, I will.*
- E Cậu muốn vào Trường đại học nào?



- Which university do you want to enroll at?
- F Đại học Quốc gia Việt Nam.  
*The Vietnam National University.*  
Còn cậu.  
*And you?*
- E Tớ muốn học ở Đại học Kinh tế Quốc dân.  
*I want to study at the National University of Economics.*  
Tớ rất thích kinh tế học.  
*I like economics very much.*  
Cậu thích học ở khoa nào?  
*Which faculty do you want to study at?*
- F Khoa luật.  
*At the faculty of Law.*  
Tớ muốn làm luật sư.  
*I want to be a lawyer.*  
Có học ở khoa luật thì sau này mới trở thành luật sư được.  
*Only if I study at the faculty of Law will I be able to become a lawyer in the future.*
- E Ừ, đúng rồi.  
*Yes, right.*  
Chúng mình sẽ cố gắng để thi đậu.  
*We'll try to pass the examination.*
- G Chị là sinh viên khoa sử phải không ạ?  
*Are you a student of the faculty of History?*
- H Vâng ạ. Anh muốn biết gì ạ?  
*Yes, I am. Can I help you?*
- G Trong bao lâu thì sẽ hoàn thành khóa học hả chị?  
*How long does it take to complete a full degree?*
- H Trong bốn năm anh ạ.  
*Four years.*
- G Chị có thể cho biết ở Trường Đại học Quốc gia, học ở khoa nào khó nhất không?  
*Could you tell me which faculty is the most difficult to study at the National University?*
- H Tôi e rằng không thể trả lời được.  
*I am afraid I can't.*
- G Vì sao ạ?  
*Why?*
- H Điều đó phụ thuộc vào ý thích và năng khiếu của mỗi người.  
*It depends on one's own interests and abilities.*  
Nếu anh thích một môn nào đó, anh sẽ học nó không khó khăn gì cả.  
*If you are interested in a subject, you will study it without any difficulty.*
- G Ồ, TÔI hiểu rồi, tôi hiểu rồi.  
*Oh, I see, I see.*

\*  
\* \* \*

- I Bài thi tiếng Pháp có quá khó đối với cậu không?  
*Was the French test too difficult for you?*
- K Không. Rất dễ đối với mình.  
*No. Very easy for me.*  
Còn cậu thì sao?  
*How about you?*
- I Tồi lắm. Tớ nghĩ rằng khó qua lắm.  
*Too bad. I think it was very difficult to pass.*

## II. NGỮ PHÁP (grammar)

1. "khi thì... khi thì..." - A pair of conjunctions means "sometimes..... sometimes...".

Anh ấy khi thì học buổi sáng khi thì học buổi chiều.  
*Sometimes he studies in the morning, sometimes in the afternoon.*  
Bà ấy khi thì sống ở Hà Nội, khi thì sống ở Huế.  
*Sometimes she lives in Hanoi, sometimes in Hue.*  
Con tôi khi thì thích ăn cơm khi thì thích ăn bánh mì.  
*Sometimes my child likes to eat rice, sometimes bread.*

Note (Chú ý): You can replace "khi thì... khi thì..." with "lúc thì... lúc thì..." however "lúc thì... lúc thì..." is more concrete (Bạn có thể thay "khi thì... khi thì..." bằng "lúc thì... lúc thì..." nhưng "lúc thì... lúc thì..." cụ thể hơn).

Nó lúc thì khóc lúc thì cười.  
*Sometimes he cries, sometimes he laughs.*

2. "không những... mà còn..." means "not only... but also...". This pair of conjunctions can be replaced by "không chỉ... mà còn..." ("Không những... mà còn..." có nghĩa là "not only... but also...". Cặp liên từ này có thể thay bằng "không chỉ... mà còn...").

Anh ấy không những học tiếng Việt mà còn học tiếng Anh.  
*He studies not only Vietnamese but also English.*  
Con trai anh không những thông minh mà còn chăm chỉ.  
*Your son is not only clever but also hard-working.*  
Nó không chỉ dốt mà còn lười.  
*He is not only stupid but also lazy.*  
Thức ăn ở Hà Nội không chỉ ngon mà còn rẻ.  
*Food in Hanoi is not only nice but also cheap.*

3. "có... mới...", "có... thì... mới..." are used to link two parts of a predicate in a single sentence or two clauses of a complex sentence with a condition - effect relation ("có... mới...", "có... thì... mới..." được dùng để nối hai bộ phận của vị ngữ trong một câu đơn hoặc hai vế của một câu phức có quan hệ điều kiện - kết quả).

Anh có hiểu bài thì mới làm được bài tập.  
*Only when you understand the lesson, can you then do the exercises.*  
Cô ấy có đồng ý thì anh mới cưới được cô ấy.  
*Only when she agrees can you marry her.*  
Chị ấy có đến, chúng tôi mới đi xem phim.  
*Only when she comes can we go to the cinema.*  
Các anh có học tiếng Việt thì mới biết được tác giả cuốn sách này.  
*Only when you study Vietnamese, will you know the author of this book.*

4. "thế nào... cũng..." or "thế nào cũng" is used before the predicative - verb to express that the action will certainly happen ("Thế nào cũng" đi trước vị ngữ - động từ để biểu thị rằng hành động chắc chắn sẽ xảy ra).

Thế nào chị ấy cũng đến đây.  
*She will come here at any rate.*  
Thế nào tôi cũng mua nhà mới.  
*I'll buy new house at any cost.*

Thế nào tôi cũng cưới cô ấy.  
Tôi thế nào cũng cưới cô ấy.  
*I'll marry her at any rate.*  
Thế nào con tôi cũng đi Nhật.  
Con tôi thế nào cũng đi Nhật.  
*My child'll go to Japan at any rate.*

Note (Chú ý): You can say "thế nào cũng" or "thế nào cũng". (Bạn có thể nói "thế nào cũng" hoặc "thế nào cũng")

5. The word "hết" meaning "finish", "already done", "end" is often placed after a verb to indicate completion (Từ "hết" thường được đặt sau động từ để biểu thị ý nghĩa hoàn thành, kết thúc).

Tôi đã làm hết các bài tập.  
I have finished all the exercises.  
*I have done all the exercises.*  
Chúng tôi đã học hết bài 18.  
*We have finished lesson 18.*  
Chị ấy đã đọc hết quyển tiểu thuyết này.  
*She has finished reading this novel.*  
Chúng tôi đã làm hết mọi việc rồi.  
*We have done everything already.*

6. The word "theo" has the following meanings  
(Từ "theo" có một số ý nghĩa như sau)

a) "theo" is a verb with meaning "to follow"  
("theo" là động từ có nghĩa "to follow")

Xin theo tôi! *Please follow me!*  
Anh theo lối này. *You come this way.*  
Tôi đang theo lớp tiếng Anh.  
*I am following an English course.*

b) "theo" is placed after verbs such as "đi" (go), "chạy" (run), "làm" (do), "học" (study), "đọc" (read),....  
It means "after" { "theo" đứng sau các động từ như "đi", "chạy", "làm", "học", "đọc",... Nó có nghĩa "after" }.

Nó đang chạy theo tôi.  
*He is running after me.*  
Đọc theo tôi nhé!  
*Read after me, please.*

c) "theo" is used like a preposition with the meaning "according to". ("theo" được dùng như một giới từ, có nghĩa "according to")

Theo ông Phan Huy, anh ấy là một giáo viên thực sự tốt.  
*According to Mr. Phan Huy, he is a really good teacher.*  
Hãy trả lời các câu hỏi theo mẫu dưới đây.  
*Answer the questions according to the model below.*

d) "theo" means "in" ("Theo" có nghĩa là "in")

Theo ý kiến tôi, anh ấy đúng.

*In my opinion, he is right.*

Theo anh, ai sẽ thắng?

*In your opinion, who'll win?*

Theo chúng tôi, vấn đề này phải được thảo luận lại.

*In our opinion, this problem has to be discussed again.*

### III. THỰC HÀNH (practice)

#### 1. Anh học ở đâu?

*Where do you study?*

Tôi học ở Trường Đại học Quốc gia Việt Nam.

*I study at the Vietnam National University.*

\* *Replace Trường Đại học Quốc gia Việt Nam with the following (Thay "Trường Đại học Quốc gia Việt Nam" bằng những cụm từ sau)*

Trường Đại học Bách khoa Hà Nội

*The Hanoi Polytechnic University*

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

*The National University of Economics*

Trường Đại học Xây dựng

*The University of Construction*

Trường Đại học Kiến trúc

*The University of Architecture*

Trường Đại học Thương mại

*The University of Trade*

Trường Đại học ngoại giao

*The University of Foreign Affairs*

Trường Đại học Nông Lâm

*The University of Agriculture and Forestry*

Trường Đại học Thủy lợi

*The Water Resources University*

#### 2. Anh học ở khoa nào?

*What faculty do you study at?*

Tôi học ở khoa Ngôn ngữ học.

*I study at the Faculty of Linguistics.*

\* *Use the following to answer the question above.*

*(Dùng những cụm từ sau trả lời câu hỏi trên).*

Khoa Kinh tế

Faculty of Economics

Khoa Luật

Faculty of Law

Khoa Sử

Faculty of History

Khoa Toán

Faculty of Mathematics

Khoa Lý

Faculty of Physics

Khoa Hóa

Faculty of Chemistry

Khoa Sinh

Faculty of Biology

Khoa Địa

Faculty of Geography

Khoa Văn

Faculty of Literature

#### 3. Complete the following conversation

*(Hoàn thành đoạn hội thoại sau)*

- A Anh nói.....?  
 B Vâng, tôi nói được.....?  
 A Anh học tiếng Việt.....?  
 B Cách đây một năm.  
 A .....?  
 B Không khó lắm nhưng cũng không dễ.  
 A Anh sẽ.....?  
 B Tôi sẽ học tiếng Việt ở đây 4 năm.  
 A Theo anh, .....?  
 B Theo tôi, thanh điệu khó nhất.  
 A .....?  
 B Lớp tôi có 5 sinh viên.  
 A Giáo viên của anh thế nào?  
 B .....?

4. Complete the following sentences  
 (Hoàn thành các câu sau)

- a) Có đến Việt Nam tôi mới.....  
*Only when I came to Vietnam, I.....*  
 b) Giáo sư Ngọc Hồng có dạy thì chúng tôi mới.....  
*Only when Prof. Ngọc Hong teaches, we.....*  
 c) Cô ấy có yêu tôi thì tôi mới.....  
*Only when she loves me, I.....*  
 d) Anh ấy có học tiếng Việt thì tôi mới.....  
*Only when he studies Vietnamese, I.....*  
 e) Chị ấy không những thông minh.....  
*She is not only clever.....*  
 f) Bạn tôi không những học tiếng Việt.....  
*My friend studies not only Vietnamese.....*  
 g) Nhà tôi không chỉ sạch.....  
*My house is not only clean.....*  
 h) Hoa quả ở Hà Nội không chỉ rẻ.....  
*Fruit in Hanoi is not only cheap.....*  
 i) Cô ấy lúc thì vui lúc thì.....  
*Sometimes she is happy, sometimes.....*  
 k) Anh ấy khi thì ở nhà khi thì.....  
*Sometimes he stays at home, sometimes.....*  
 l) Chúng tôi khi thì học vào thứ hai khi thì.....  
*Sometimes we study on Monday, sometimes.....*  
 m) Chị ấy lúc thì nhảy lúc thì.....  
*Sometimes she dances, sometimes.....*

IV. Đọc hiểu (Reading comprehension)

**Tiếng Việt cho người nước ngoài**  
*Vietnamese for foreigners*

Việt Nam có 54 dân tộc với 75 triệu dân, trong đó người Việt (còn gọi là người Kinh) chiếm khoảng 88% dân số. Tiếng Việt, vì vậy, trở thành ngôn ngữ quốc gia, ngôn ngữ phổ thông ở Việt Nam.

Theo dòng người Việt Nam ra sống ở nước ngoài, tiếng Việt còn được sử dụng ở nhiều nước trên thế giới: Pháp, Mỹ, Canada, Đức, Nga, Ba Lan, Czech, Australia, v.v.

Những năm gần đây, do nhu cầu hợp tác, đầu tư, buôn bán,... với Việt Nam trở nên cấp thiết, số người nước ngoài học tiếng Việt càng ngày càng tăng. Trước đây tiếng Việt chỉ được dạy chủ yếu ở Nga, Trung Quốc và Triều Tiên. Ngày nay ở khắp các châu trên thế giới đều có người nước ngoài học tiếng Việt. Các trường đại học lớn như Đại học Cornell (Mỹ), Đại học Paris VII (Pháp), Đại học Tổng hợp Moscow (Nga), Đại học Bắc Kinh (Trung Quốc), Đại học Ngoại ngữ Tokyo, Đại học Ngoại ngữ Osaka (Nhật), Đại học Malaya (Malaysia), v.v. và hàng loạt các trường đại học khác ở Canada, Hàn quốc, Thailand, Hà Lan, Australia, Nhật Bản, Malaysia, v.v. đều mở lớp tiếng Việt. Có lớp, số học viên lên tới 20-30 người. Ngày nay, thậm chí, ở một vài nước, nếu biết tiếng Việt, người ta sẽ dễ dàng kiếm được một việc làm xứng đáng.

Người nước ngoài không chỉ học tiếng Việt ở nước sở tại của họ mà còn đến Việt Nam càng ngày càng đông. Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh là hai trung tâm thu hút nhiều người nước ngoài đến học nhất. Ở CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC LỚN như Đại học Quốc gia Việt Nam (Hà Nội), Đại học Tổng hợp, Đại học Sư phạm (thành phố Hồ Chí Minh), các sinh viên nước ngoài không chỉ học tiếng Việt mà còn làm luận án, thực sĩ, tiến sĩ hoặc tham gia các chương trình nghiên cứu lớn về Việt Nam.

### Vietnamese for Foreigners

Vietnam has 54 ethnic groups with a total of 75 million people, which the Viet (or Kinh) people make up around 88%. Vietnamese, therefore, became the national language, the most common language used in Vietnam.

With the advent of Vietnamese people living abroad, the Vietnamese language is also used in many countries around the world, such as France, America, Canada, German, Russia, Poland, the Czech Republic and Australia...

In recent years, because need for co-operation, investment and trading became increasingly pressing, the number of foreigners studying Vietnamese has increased substantially. Before, Vietnamese was mainly taught in Russia, China and the People's Democratic Republic of Korea. Nowadays, there are foreigners learning the language in every continent of the world. Big universities such as Cornell (America), Paris VII University (France), Moscow University (Russia), the University of Beijing (China), Tokyo Foreign Language University, Osaka Foreign Language University (Japan), Malaya University (Malaysia) and many other universities in Canada, the Republic of Korea, Thailand, Holland, Australia, Japan and Malaysia all have their own Vietnamese class. In certain classes, the number of students is 20 or even 30. Now, in some countries, if you have a good knowledge of the Vietnamese language, you can easily find a suitable job.

Foreigners not only study Vietnamese in their home countries, but they also come to Vietnam more and more everyday. Hanoi and Ho Chi Minh City are two language centres that attract the most foreign students. In big universities such as the Vietnam National University (Hanoi), the University of Ho Chi Minh City, the Teacher Training College (Ho Chi Minh City), foreign students not only study the language but also prepare for their Master's or even Doctorate theses as well as taking part in research projects about Vietnam.

### Từ ngữ

### Vocabulary

dân tộc	ethnic group, peoples	dân số	population
chiếm	occupy	phổ thông	popular, common
ngôn ngữ	language	thế giới	world
sử dụng	use	cấp thiết	urgent, imperative
tăng	increase	châu	continent
khắp	all	thậm chí	even
mở	open		

dễ dàng	easy	kiểm	look for
sở tại	local	đông	populous, many
thu hút	draw, attract	thuần túy	pure, mere
luận án	thesis	thạc sĩ	master
tiến sĩ	Ph.D	tham gia	take part in, join
chương trình	programme	nghiên cứu	research

#### V. BÀI TẬP (exercises)

a) *Change the following sentences according to the model below (Chuyển đổi các câu theo mẫu sau)*

Nhất định anh ấy sẽ đến đây.

*Certainly he'll come here.*

Thế nào anh ấy cũng đến đây.

*He'll come here at any cost.*

1. Nhất định tôi sẽ học tiếng Việt.

*Certainly I'll study Vietnamese.*

2. Nhất định tôi sẽ mua ô tô (xe hơi).

*Certainly I'll buy a car.*

3. Nhất định anh ấy sẽ thắng.

*Certainly he'll win.*

4. Tuần sau nhất định tôi đọc hết quyển sách này.

*Certainly I'll finish reading this book next week.*

5. Ngày mai nhất định tôi sẽ gặp ông ấy.

*Certainly I'll meet him tomorrow.*

b) *Change two sentences into one sentence according to the model below (Chuyển hai câu thành một câu theo mẫu sau).*

Chị ấy học tiếng Anh.

*She studies English.*

Chị ấy học tiếng Việt.

*She studies Vietnamese.*

Chị ấy không những học tiếng Anh mà còn học tiếng Việt.

*She studies not only English but also Vietnamese.*

1. Anh ấy đẹp trai.

*He is handsome.*

Anh ấy thông minh.

*He is clever*

2. Bà ấy già.

*She is old.*

Bà ấy yếu.

*She is weak.*

3. Vợ tôi đi Mỹ

*My wife went to the U.S.A.*

Vợ tôi đi Pháp.

*My wife went to France.*

4. Bố tôi mua nhà.

*My father bought a house.*

Bố tôi mua ô-tô

*My father bought a car.*

5. Vợ tôi đẹp

*My wife is beautiful.*

Vợ tôi trẻ.

*My wife is young.*

c) *Translate the following sentences into Vietnamese.*

*(Dịch các câu sau sang tiếng Việt)*

1. In your opinion, who is right?
2. I'll love her at any cost.
3. Don't run after me!
4. Only when she calls me, can I go with her.
5. Sometimes I drink coffee, sometimes tea.
6. I like not only beef but also chicken.
7. Have you done all the exercises?
8. What university do you study at?
9. These flowers are not only nice but also sweet.
10. Are you following a Vietnamese course?

**Lesson 20:** At the Hospital

**Bài 20:** Ở bệnh viện

## I. HỘI THOẠI (conversations)

### 1. ÔNG BỊ LÀM SAO? (WHAT'S the matter with you?)

*Bệnh nhân [BN] (Patient) và bác sĩ [BS] (Doctor)*

- BN Chào bác sĩ!  
*Good afternoon, doctor!*
- BS Chào ông! Ông bị làm sao ạ?  
*Good afternoon, sir! What's matter with you?*
- BN Tôi bị ho và đau đầu kinh khủng.  
*I have been coughing and have a terrible headache.*  
Có lẽ tôi bị viêm họng.  
*Maybe I have a sore throat.*
- BS Xin ông há miệng ra.  
*Please open your mouth.*  
Được rồi. Họng ông hơi đỏ.  
*It's O.k., now. Your throat is rather red.*  
Xin ông thở sâu.  
*Please take a deep breath.*
- BN Đôi khi tôi thở thấy đau.  
*Sometimes it hurts me to breath.*
- BS Vâng. Ông bị viêm phế quản.  
*That's right. You have bronchitis.*  
Nói chung, cứ thời tiết thay đổi là ông bị ho và khó thở.  
*In general, whenever the weather changes, you have a cough and dyspnoea.*
- BN Vâng. Sự thay đổi thời tiết luôn luôn làm tôi khó thở.  
*Yes. The weather change always makes me dyspnoeic.*  
Về mùa đông, dù đã mặc nhiều áo, tôi vẫn bị ho.  
*In winter, though I wear a lot of jackets, I still have a cough.*
- BS Xin ông cặp nhiệt độ.  
*Please clap thermometer in your armpit.*
- BN Hình như tôi vẫn còn sốt.  
*It seems I am having high temperature.*
- BS Đúng thế. Ba tám độ hai.  
*That's right. 38°C.*



Ông phải tiêm và uống thuốc.

*You must have an injection and some medicine.*

Đây là đơn thuốc của ông.

*Here is your prescription.*

Ông uống thuốc theo sự chỉ dẫn đã được viết ở trong y bạ.

*Take the medicine according to the instructions.*

BN Cảm ơn bác sĩ.

*Thank you, doctor.*

\*

\* \*

BS Ông đừng lo. Ông sẽ được chụp X-quang.

*Don't worry, sir. You will have an X-ray taken.*

Nó rất cần thiết cho bệnh này.

*It is necessary for this illness.*

BN Được bác sĩ ạ.

*O.k., doctor.*

Tôi có cần truyền máu không bác sĩ?

*Do I need a blood transfusion, doctor?*

BS Thưa ông, không cần ạ.

*No, sir.*

Ông hãy uống thuốc này mỗi ngày ba lần trước bữa ăn.

*Take this medicine three times a day before meals.*

Ông nên nghỉ mấy ngày.

*You should have some days off.*

Chớ uống rượu.

*Don't drink alcohol*

Tôi tin là ông sẽ khỏe thôi.

*I am sure you will be fine.*

BN Cảm ơn bác sĩ.

*Thanks, doctor.*

BS Bà bị làm sao ạ?

*What's the matter with you, madam?*

BN Tôi bị đau bụng.

*I have an upset-stomach.*

BS Bà có bị đi ngoài không?

*Do you have a loose bowel?*

BN Sáng nay 4 lần rồi.

*This morning, four times already.*

BS Bà có ăn gì lạ không?

*Did you eat anything unusual, madam?*

BN Tôi ăn cua biển.

*I ate a sea crab.*

Giá tôi đừng ăn thì có lẽ không bị đi ngoài.

*If I had not eaten it, maybe I would not have had a loose bowel.*

BS Hãy uống thuốc viên này mỗi ngày 3 lần.

*Take these pills 3 times a day.*

BN Tôi ăn được thịt không ạ?

*Can I eat meat?*

BS Bà nên ăn thịt nạc.

*You should only have lean meat.*

## 2. Chị ấy phải mổ (She must have an operation)

Chồng bệnh nhân (C) [Patient's husband] và bác sĩ [BS]

- BS Anh đừng lo lắng quá.  
*Don't worry so much.*
- C Nhà tôi có sao không bác sĩ?  
*How is my wife, doctor?*
- BS Chị ấy vẫn đau bụng dữ dội.  
*She still has a terrible pain in the stomach.*  
Chị ấy bị viêm ruột thừa.  
*She has appendicitis.*
- C Trời ơi! Nguy hiểm quá!  
*Oh, my God! That's serious!*
- BS Giá anh đưa chị ấy đến đây sớm thì tốt hơn.  
*It would have been better if you had taken her here earlier.*  
Chúng tôi sẽ mổ cho chị ấy ngay bây giờ.  
*We are going to operate on her immediately.*
- C Nhà tôi có qua khỏi không bác sĩ?  
*Will my wife survive, doctor?*
- BS Anh cứ yên tâm.  
*Calm down, please.*  
Tôi nghĩ là mọi việc sẽ tốt đẹp.  
*I think that everything will be fine.*  
Đừng làm cô ấy lo lắng.  
*Don't make her worried.*
- C Cảm ơn bác sĩ.  
*Thank you, doctor.*

## II. NGỮ PHÁP (Grammar)

1. "giá... thì..." (If) - A pair of words in complex sentences used to denote the condition - effect relation ("giá... thì..." - Cặp từ được dùng trong câu phức để biểu thị mối quan hệ điều kiện - kết quả).

Note: "giá... thì..." often used in closed condition, in unreal supposition, it means things have happened and happened to the contrary. (Chú ý: giá... thì..." thường được dùng trong điều kiện đóng, điều kiện giả định, nghĩa là sự việc đã xảy ra rồi và xảy ra trái ngược hẳn).

Giá tôi là người Nhật.....  
*If I were Japanese.....*

It means (Nghĩa là):

Tôi không phải là người Nhật.  
*I am not Japanese.*

Giá tôi là anh thì tôi sẽ cưới cô ấy.  
*If I were you, I would marry her.*  
Giá chồng tôi ở đây thì anh ấy biết phải làm gì.  
*If my husband were here, he would know what to do.*

Giá tôi đừng ăn cua biển thì tôi không bị đi ngoài.  
*If I had not eaten a sea crab, I would not have had a loose bowel.*  
Giá cô ấy lấy tôi thì chúng tôi rất hạnh phúc.  
*If she had married me, we'd be very happy.*

\* You can replace "giá... thì..." with "mà... thì...".  
(Bạn có thể thay "giá... thì..." bằng "mà... thì...").

Tôi mà là anh thì tôi sẽ cưới cô ấy.  
*If I were you, I would marry her.*  
Cô ấy mà lấy tôi thì chúng tôi rất hạnh phúc.  
*If she married me, we'd be very happy.*

2. "dù... cũng..."; "dù... vẫn..."; "dù... cũng vẫn..." mean "through..."; "Although..."; "despite".  
When this pattern is used, it emphasises that in whatever situation, the action also takes place. (Khi cấu trúc "dù... cũng..." được sử dụng, nó nhấn mạnh rằng trong hoàn cảnh nào hành động cũng vẫn xảy ra).

Dù công việc vất vả, tôi vẫn thích thú.  
*Although it is hard work, I enjoy it.*  
Dù cô ấy không yêu tôi, tôi vẫn yêu cô ấy.  
*Although she doesn't love me, I love her.*  
Dù anh ấy không đến, chúng tôi cũng đi.  
*Although he won't come, we'll go out.*  
Dù không muốn, anh vẫn phải đi gặp bác sĩ.  
*Although you don't want to, you must see a doctor.*

3. In Vietnamese, the sentences which have predicate formed by the verbs "làm", "khiến", "làm cho", "khiến cho" (make) often have complement in the form of a subject - predicative structure. (Trong tiếng Việt, những câu có vị ngữ là các động từ "làm", "khiến", "làm cho", "khiến cho" thường có bổ ngữ là một kết cấu chủ - vị).

Cá ươn làm nó bị đau bụng.  
*Stale fish made him have an upset-stomach.*

The complement "Nó bị đau bụng" is a subject - predicative structure (Bổ ngữ "Nó bị đau bụng" là một kết cấu chủ - vị).

Ai sẽ làm cho chị ấy hạnh phúc?  
*Who will make her happy?*  
Bộ phim "Mối tình đầu" khiến mọi người xúc động.  
*The film "The first love" moved everyone.*  
Bệnh tật luôn luôn làm con người đau khổ.  
*Illness and infirmity always make humans suffer.*

4. "nói chung" means "in genera", "generally speaking"; "nói riêng" means "in particular".

Nói chung, tôi nghĩ rằng anh đúng.  
*Generally speaking, I think you are right.*  
Nói chung, chiều thứ bảy, tôi ở nhà.  
*In general, I stay at home on Saturday afternoon.*  
Nói chung, tôi đến cơ quan rất sớm.  
*In general, I go to my office very early.*  
Anh ấy không nói riêng với ai cả.  
*He spoke to no one in particular.*

Các thành phố nói chung và Hà Nội nói riêng chưa sạch lắm.  
*The cities in general and Hanoi city in particular are not very clean.*

### III. THỰC HÀNH (practice)

1. Chị nên đi bệnh viện.  
*You should go to the hospital.*

\* *Make sentences with the following words.*  
*(Hãy tạo câu với các từ sau)*

bệnh xá	clinic
trạm xá	medical station
nhà hộ sinh	maternity house
viện điều dưỡng	sanitorium

2. Tôi muốn gặp bác sĩ.  
*I want to see a doctor.*

\* *Replace the word "bác sĩ" by the following*  
*(Thay "bác sĩ" bằng các từ sau)*

y tá	nurse
y sĩ	assistant doctor
nha sĩ	dentist
dược sĩ	pharmacist
hộ lý	nurse's aid
chủ nhiệm khoa	head of the ward

3. Bác sĩ đang ở phòng khám.  
*The doctor is in the examination room.*

phòng mổ	operating theatre
phòng cấp cứu	first aid room
phòng X quang	X-ray room
phòng hồi sức	recovering room
phòng y vụ	technical bureau

4. Bà bị làm sao?  
*What's the matter with you, madam?*  
Tôi bị đau lưng.  
*I have a backache.*

\* *Speak to doctor about the following diseases:*  
*(Hãy nói với bác sĩ về các bệnh sau)*

đau đầu	headache
đau răng	toothache
đau bụng	upset-stomach

đau họng	sore throat
đau dạ dày	stomach trouble
đau mắt	eye-ache
đau tim	heart trouble
đau gan	liver trouble
đau chân	pain in the leg
đau tay	pain in the arm
đau xương	pain in the bone
cảm	a cold
sốt	fever
đi ngoài	loose bowel

5. Bà ấy bị mệt phải không?  
*Is she tired?*

\* Replace the word "mệt" by the following words.  
(Thay "mệt" bằng cách từ sau)

điếc	deaf	câm	dumb
mù	blind	sida	AIDS
ung thư	cancer	thấp khớp	arthritis

6. Tôi có cần phải tiêm không bác sĩ?  
*Should I have an injection, doctor?*

\* Use the following to make new questions  
(Dùng các từ sau tạo ra những câu hỏi mới)

mổ	have an operation
tiếp máu	blood transfusion
uống thuốc ngủ	take a soporific
thử máu	have a blood test
đo huyết áp	take the blood pressure
cặp nhiệt độ	put the thermometer in my armpit

7. Anh phải uống thuốc kháng sinh.  
*You have to take an antibiotic.*

\* Replace "thuốc kháng sinh" by the following words.  
(Thay "thuốc kháng sinh" bằng các từ sau)

thuốc bổ	tonic
thuốc bắc	Chinese medical herbs
thuốc nam	traditional medicine
thuốc tây	Western medicine
thuốc ngủ	sleeping pill
vitamin B1	vitamin B1
sinh tố C	vitamin C

8. Ông cảm thấy thế nào?  
*How do you feel?*

Tôi cảm thấy chóng mặt.  
*I feel faint.*

- \* Use the following to answer the question above.  
(Dùng các từ sau trả lời câu hỏi trên)

mệt	tired
hơi mệt	rather tired
rất mệt	very tired
không khỏe	not well
nôn nao	sick
đỡ	better
không đỡ	not better

9. Complete the following sentences  
(Hoàn thành các câu sau)

Giá tôi là chim thì.....  
*If I were a bird....*  
Giá tôi là bác sĩ thì ....  
*If I were a doctor....*  
Giá ông tôi còn sống thì.....  
*If my grandfather were still alive...*  
Giá ông ấy được đưa đến bệnh viện sớm thì...  
*If he had been taken to the hospital earlier*  
Giá bệnh viện ở gần nhà chị ấy thì....  
*If the hospital were near her house...*  
Giá tôi có ô-tô thì....  
*If I had a car...*

10. Complete the following conversation  
(Hoàn thành đoạn hội thoại sau)

A .....  
B Chào chị. Chị..... ?  
A Tôi bị ho dữ dội.  
B Chị..... ?  
A Tôi có bị sốt.  
B Xin chị há...  
A Tôi bị viêm họng phải không bác sĩ?  
B Vâng. Chị bị viêm họng khá nặng.  
A Tôi có phải....?  
B Không phải tiêm.  
Đây là đơn thuốc của chị.  
A .....

IV. ĐỌC HIỂU (READING COMPREHENSION)

**Chín năm sống bằng trái tim người khác**  
*Living with another person's heart for 9 years*

Bệnh nhân là một bé gái 8 tháng tuổi, tên là Sara Remington. Khi đưa tới bệnh viện, cháu bé đang trong tình trạng nguy kịch. Sara được đưa ngay lên bàn mổ để phẫu thuật thay tim.

Sau khi hội chẩn, các bác sĩ viện tim mạch bang Texas quyết định thay cho Sara trái tim của một cháu gái hai tuổi bị chết trong một vụ tai nạn ô-tô. Người cầm dao chính trong ca phẫu thuật phức tạp này là Denton Kuli, bác sĩ nổi tiếng với ca mổ thay tim năm 1968. Sau 48 giờ làm việc căng thẳng, ca phẫu thuật đã thành công mỹ mãn: Sara đã mở mắt và nhoẻn miệng cười. Đó chính là một phần thưởng quý giá dành cho những người thầy thuốc dũng cảm và tài ba.

Hơn 9 năm trôi qua, Sara vẫn phát triển bình thường, lớn nhanh và thông minh. Theo Denton Kuli, đây là trường hợp đầu tiên, mở đầu cho một phương pháp phẫu thuật thay tim mới trong lịch sử y học. Thực ra, lúc đầu, các bác sĩ rất lo Sara sẽ bị còi, chậm phát triển nhưng thực tế đã cho họ niềm hy vọng lớn. Theo các bác sĩ, Sara có thể sống được tới 70 hoặc 80 tuổi.

### Living by another person's heart for 9 years

The patient is an 8-months old baby girl with the name Sara Remington. When taken to the hospital, she was in a critical condition. Sara was put right to the operating bed to have a heart replacement operation.

After much consultation, doctors of the cardiovascular institute of Texas decided to replace Sara's heart with a heart of a two years old girl died in a car accident. The main surgeon in this complex operation is Denton Kuli, a doctor famous with the heart transplant operation in 1968. After 48 hours of intense work, the operation was totally successful: Sara opened her eyes and smiled. This was a valuable prize for the brave and talented surgeon team.

More than 9 years have elapsed and Sara is developing in a normal way: she is growing up quickly and smart. According to Denton Kuli, this is a first case which opens the pathway for a new heart transplant method in the history of medicine. In fact, at the beginning doctors were worried that Sara would grow sickly and be mentally slow but the reality had given them a big hope. According to doctors, Sara may live to 70 or even 80 years.

<b>Từ ngữ</b>		<b>Vocabulary</b>	
bé gái, cháu gái	small girl, baby girl		
cháu bé	baby	đưa	take
tình trạng	situation	nguy kịch	critical, serious
phẫu thuật, mổ	operate		operate
tim	heart	thay	replace, change
hội chẩn	consultation	viện	hospital, institute
mạch	blood-vessel	bang	state
quyết định	decide	chết	die
tai nạn	accident	cầm	hold
dao	knife	chính	main
ca	case, shift	phức tạp	complex
căng thẳng	tensely, hard	thành công	successful
mỹ mãn	satisfactory, completely		
nhoẻn miệng cười	break into a smile		
mở	open	phần thưởng	reward
quý giá	valuable	dành cho	give for
thầy thuốc	doctor	dũng cảm	brave, valiant
tài ba	talent	trôi qua	pass, elapse

phát triển	develop	lớn	grow up
trường hợp	case	mở đầu	begin, start
phương pháp	method, way	y học	medicine
còi	grow sickly	niềm hy vọng	hope
sống	live	thực tế	actual, actually

## V. BÀI TẬP (EXERCISES)

a) *How do you speak to the doctor when*  
(*Bạn nói với bác sĩ thế nào khi*)

1. You have a headache.
2. You have a cold.
3. You have a fever.
4. You have a loose bowel.
5. You have a toothache.
6. Your grandmother is deaf.
7. You feel sick.
8. You are rather tired.
9. You are getting better.
10. You want to see the head of the ward.

b) *Translate the following sentences into Vietnamese*  
(*Dịch các câu sau sang tiếng Việt*)

1. My friend has to be given a blood transfusion.
2. Do I have to take sleeping pills, doctor?
3. I am not getting better.
4. What's the matter with your husband?
5. She makes me happy.
6. Though she loves me very much, I cannot marry her.
7. If I were a fish I would live in the Halong Bay.
8. In general, nobody wants to have an injection taken.
9. You should take a tonic.
10. Take this medicine two times a day.

c) *Translate the following sentences into English*  
(*Dịch các câu sau sang tiếng Anh*)

1. Tôi thờ thấy đau?
2. Tôi nuốt thấy đau?
3. Tôi nhai thấy đau?
4. Tôi ăn thấy đau.
5. Tôi giơ tay lên thấy đau.
6. Hãy uống thuốc này ba lần một ngày trước bữa ăn.
7. Tôi không ngủ được.
8. Bà ấy bị ung thư gan.
9. Đừng hút thuốc.
10. Bà nên uống sinh tố B1.

**Lesson 21:** Climate - Weather - Natural Calamity

**Bài 21:** Khí hậu - Thời tiết - Thiên tai



---

## I. HỘI THOẠI (Conversations)

### 1. Bây giờ là mùa gì (What season is it now?)

- M Chị Tania ơi! Ở NGA MỘT NĂM có mấy mùa?  
*How many seasons are there in Russia, Miss Tania?*
- T Có bốn mùa như ở Việt Nam.  
*There are four seasons like in Vietnam.*  
Ở Cambodia có mấy mùa?  
*How many seasons are there in Cambodia?*
- M Ở nước em một năm có hai mùa: mùa mưa và mùa khô.  
*There are two seasons in my country: the rainy season and the dry season.*  
Ở Nga mùa đông có lạnh không chị?  
*Is it cold in Winter in Russia?*
- T Rất lạnh.  
*Very cold.*
- M Có tuyết không?  
*Is there snow?*
- T Tuyết rơi nhiều lắm.  
*It snows a lot.*
- M Bây giờ là mùa gì hả chị?  
*What season is it now?*
- T Bây giờ đang là mùa đông.  
*It is Winter now.*
- M Ở Nga vùng nào lạnh nhất?  
*What area is the coldest in Russia?*
- T Càng lên phía bắc trời càng lạnh.  
*The farther north the colder it is.*
- M Chị thích mùa nào?  
*What season do you prefer?*
- T Mình thích mùa thu.  
*I prefer Autumn.*  
Mùa thu vàng ở Nga đẹp lắm.  
*The yellow season in Russia is very nice.*
- M Đúng rồi.  
*Yes, right.*  
Em đã xem đi xem lại những bức tranh mùa thu vàng của Levitan.

*I have looked Levitan's paintings of the yellow Autumn again and again.*

Càng xem càng thấy đẹp.

*The more we admire the better it looks.*

Ở Cambodia không lạnh phải không Mithona?

*Isn't it cold in Cambodia, Mithona?*

M Không lạnh. Thời tiết ở Cambodia giống như ở TP Hồ Chí Minh.

*It isn't. The weather in Cambodia is like in Ho Chi Minh City.*

Chị biết không, khi mới đến Hà Nội, em không chịu nổi.

*Do you know that when I came to Hanoi. I could not stand it.*

Mùa đông trời đã lạnh lại còn hanh.

*It is not only cold but also dry in Winter.*

Hàng ngày em không dám đi ra ngoài.

*Every day I didn't dare to go out.*

T Bây giờ em đã quen với khí hậu ở đây chưa?

*Have you got used to the climate here now?*

M Em quen rồi.

*I have.*

Còn chị?

*And you?*

T Minh rất ưa thích mùa đông ở đây: lạnh mà lại không có tuyết.

*I prefer Winter here: Its cold but there isn't snow.*

Khi trở lại Nga, có lẽ mình không bao giờ quên được cái rét ở Hà Nội.

*Going back to Russia, perhaps I will never forget the cold in Hanoi.*

M Ở Nga có bão không hả chị Tania?

*Are there storms in Russia, Miss Tania?*

T Có bão tuyết.

*There are snow storms.*

M Có nguy hiểm không?

*Are they dangerous?*

T Đôi khi cũng nguy hiểm.

*Sometimes they are dangerous.*

M Đúng là khí hậu ở châu ?U RẤT KHÁC KHÍ HẬU Ở CHÂU Á.

*It is certain that the climate in Europe is very different from the one in Asia.*

Khi nào có điều kiện nhất định em sẽ đến thăm đất nước của chị để được ngắm mùa thu vàng và thấy tuyết rơi.

*When I have a chance, I ' ll certainly go to visit your country to admire the yellow Autumn and the snow.*

## 2. Trời hôm nay thế nào? (What is the weather like today?)

- L Thăm ơi! Hôm nay trời có mưa không?  
*Tham! Is it going to rain today?*
- T Không mưa đâu.  
*No, it isn't.*  
Buổi sáng trời râm.  
*It will be cloudy in the morning.*  
Từ giữa trưa, trời sẽ nắng.  
*It will be sunny from midday.*
- L Tốt lắm. Mình định đi Hải Phòng bây giờ.  
*Very good. I am going to Haiphong now.*
- T Cậu sẽ ở Hải Phòng bao lâu?  
*How long will you stay in Haiphong?*
- L Ba ngày.  
*For three days.*
- T Ồ, CẬU nên mang theo áo mưa.  
*Oh, you should carry a raincoat.*  
Ngày mai thời tiết sẽ thay đổi.  
*The weather will change tomorrow.*  
Sẽ có gió mùa đông bắc.  
*There will be the north-easterly monsoon.*
- L Cảm ơn cậu đã thông báo tin này.  
*Thank you for your information.*

\*  
\*   \*   \*

- Hà Chà, đêm qua lạnh quá.  
*Oh, last night it was very cold.*
- Nụ Ủ, TỚ đắp hai chăn mà vẫn thấy lạnh.  
*Yes, I was covered with two blankets but I still felt cold.*  
Hôm nay thời tiết thế nào?  
*What is the weather like today?*
- Hà Hôm nay trời vẫn lạnh.  
*Today it is still cold.*
- Nụ Cậu đoán thế à?  
*Did you guess so?*
- Hà Tổ nghe đài.  
*I listened to the radio.*

## 3. Động đất ở đâu? (Where is the earthquake?)

- Trị        Cậu đã đọc báo hôm nay chưa?  
*Have you read today 's newspaper?*
- Dương    Chưa, tớ chưa đọc.  
*No, I haven' t*  
Có tin gì đặc biệt không?  
*Is there anything special?*
- Trị        Núi lửa hoạt động trở lại ở Philippines.  
*A volcano re-erupted in the Philippines.*  
Hàng nghìn người phải sơ tán.  
*Thousands of people had to evacuate.*
- Dương    Thế à?  
*Really?*
- Trị        Còn có một trận động đất.  
*And an earthquake.*
- Dương    Động đất ở đâu? Có nhiều thiệt hại không?  
*Where is the earthquake? Is there damage?*
- Trị        Ở Trung Quốc nhưng thiệt hại không đáng kể.  
*In China, but the damage was of little account.*

## II. NGỮ PHÁP (grammar)

1. *The structure "verb + "đi" + verb + "lại" is used to indicate that the action is repeated many times. It means "again and again" in English (Cấu trúc "động từ + "đi" + động từ + "lại" được sử dụng để biểu thị rằng hành động được lặp lại nhiều lần. Nó có nghĩa như "again and again" trong tiếng Anh).*

Chị ấy đã đọc đi đọc lại quyển tiểu thuyết này.  
*She has read this novel again and again.*  
Tôi đã nói đi nói lại với họ là đừng chơi ở đó.  
*I have told them again and again not to play there.*  
Thầy giáo giảng đi giảng lại bài 20.  
*The teacher has explained lesson 20 again and again.*

2. *The word "hằng" goes before the nouns indicating time such as "ngày" (day), "tuần" (week), "tháng" (month), "năm" (year), "quý" (three months)... In these cases, it means "every" (Từ "hằng" đi trước các danh từ chỉ thời gian như "ngày", "tuần", "tháng", "năm", "mùa"... Trong trường hợp này, nó có nghĩa là "every").*

Hằng ngày tôi dậy lúc 6 giờ.  
*Every day I get up at six o'clock.*  
Thứ bảy hằng tuần chúng tôi đi xem phim ở rạp Rex.  
*Every Saturday we go to the Rex cinema.*  
Hằng tháng chị ấy đi chùa vào ngày mùng một.  
*Every month she goes to the pagoda on the First.*  
Hằng năm chúng tôi nghỉ hè vào tháng tám.  
*Every year we have summer holidays in August.*

*The word "hàng" goes before the numerals such as "trăm" (hundred), "nghìn" (thousand), "triệu" (million), "tỷ" (billion), "chục" (ten), ("hàng" đi trước các số từ "trăm", "nghìn", "triệu", "tỷ",*

"chục").

Hàng nghìn người phải sơ tán khỏi thành phố.

*Thousands of people had to evacuate the city.*

Hàng trăm người chết vì động đất.

*Hundreds of people died because of the earthquake.*

Hàng triệu người bị mắc sida.

*Millions of people are affected by AIDS.*

Hàng nghìn ngôi nhà bị sập vì bom.

*Thousands of houses collapsed because of bombs.*

3. The structure "đã... lại..." or "đã... lại còn..." means "not only... but also".

Trời đã lạnh lại còn hanh.

*It is not only cold but also dry.*

Nó đã dốt lại lười.

*He is not only stupid but also lazy.*

Vi sao chị đã mua rượu lại còn mua bia?

*Why did you buy not only alcohol but also beer?*

Note: You can place the word "nữa" into the end of the sentences with the structure "đã... lại..." (Bạn có thể đặt từ "nữa" vào cuối những câu có cấu trúc "đã... lại...").

Trời đã lạnh lại còn hanh nữa.

*It is not only cold but also dry.*

Vi sao chị đã mua rượu lại còn mua bia nữa?

*Why did you buy not only alcohol but also beer?*

4. In the lesson 17, you have studied the expression "càng ngày càng" with meaning "more and more". In this lesson, you'll study the structure "càng... càng..." with meaning "the more... the more...". (Trong bài 17, các bạn đã học tổ hợp từ "càng ngày càng". Trong bài này, các bạn sẽ học cấu trúc "càng... càng...").

Càng lớn cô bé càng trở nên xinh đẹp.

*The more she grows the more beautiful she becomes.*

Càng lớn nó càng thông minh.

*The more he grows the cleverer he is.*

Càng học nó càng dốt.

*The more he studies the more stupid he becomes.*

Notes: "càng... càng..." indicates the increase in character or state of the two processes having the cause - effect relation; "càng ngày càng" (more and more) indicates the increase in character or state of the only process in accordance with the time.

(Chú ý: "càng... càng..." biểu thị sự tăng tiến về tính chất, trạng thái của hai quá trình có mối quan hệ nhân - quả; "càng ngày càng" biểu thị sự tăng tiến về tính chất, trạng thái chỉ của một quá trình riêng rẽ theo thời gian).

Chị ấy càng ngày càng xinh đẹp.

*She is more and more beautiful.*

5. The word "nhau" means "each other", "one another". It can go after some prepositions such as "cho", "với", "cùng", etc. (Từ "nhau" có nghĩa là "each other", "one another". Nó có thể đi sau một số giới từ như "cho", "với", "cùng", v.v.).

Chúng tôi rất yêu nhau.  
*We love each other very much.*  
 Họ lấy nhau cách đây mười năm.  
*They got married to each other 10 years ago.*  
 Họ luôn luôn giúp nhau.  
 Họ luôn luôn giúp đỡ lẫn nhau.  
*They always help one another.*  
 Họ luôn sống vì nhau.  
*They always live for each other.*  
 Các bạn tôi và tôi luôn viết thư cho nhau.  
*My friends and I always write letters to each other.*  
 Chúng tôi sống với nhau trong cùng một nhà.  
*We live together in the same house.*  
 Chúng tôi sẽ đi xem phim cùng nhau.  
*We'll go to the cinema together.*

### III. THỰC HÀNH (practice)

#### 1. Complete the following conversations (Hoàn thành các đoạn hội thoại sau)

An Anh John ơi! Ở Anh.....?  
 John Ở ANH có bốn mùa.  
 An Bây giờ đang là.....?  
 John Bây giờ là mùa đông.  
 An Mùa đông ở Anh.....?  
 John Rất lạnh.  
 An .....?  
 John Có tuyết.  
 An .....?  
 John Có bão tuyết.  
 An Anh có.....?  
 John Có. Mình rất thích mùa thu.  
 Mùa thu ở Anh.....?

\*  
\* \*

Thanh Chị Huyền ơi! Hôm nay trời.....?  
 Huyền Buổi sáng trời râm. Trưa và chiều.....  
 Thanh Ngày mai.....?  
 Huyền Không. Ngày mai trời cũng không mưa.

\*  
\* \*

Lê Anh Takaoka ơi! Ở Nhật.....?  
 Takaoka Có. Nhiều bão lắm. Bão xảy ra hằng năm.  
 Lê Có.....?  
 Takaoka Có rất nhiều trận động đất.  
 Cách đây mấy năm, có một trận động đất ở Osaka.  
 Hàng trăm người.....  
 Lê Chà, nguy hiểm quá.

2. Hôm nay trời có mưa không?  
*Will it rain today?*  
 Không. Hôm nay trời sẽ không mưa.  
*No. It won't rain today.*  
 Hôm nay trời nắng.  
*It will be sunny today.*

\* Use the words in the column A to ask and to answer in the negative, the words in the column B to answer in the affirmative.

(Dùng các từ ở cột A để hỏi và trả lời phủ định, các từ ở cột B để trả lời khẳng định).

A	B
nắng (sunny)	mưa (rain, rainy)
nóng (hot)	lạnh (cold)
lạnh (cold)	ấm (warm)
sáng (bright)	tối (dark)
mát (cool)	nóng (hot)
nắng (sunny)	mưa rào (heavy shower)
sáng (bright)	đầy mây (cloudy)
dễ chịu (pleasant)	khó chịu (terrible)
đẹp (nice)	xấu (bad)

3. Use the words in the column A and in the column B above to answer the question "Hôm nay thời tiết thế nào?" (What is the weather like today?) {Dùng các từ ở cột A và cột B ở trên trả lời câu hỏi "Hôm nay thời tiết thế nào?"}.

4. Ở nước anh có bão không

*Are there storms in your country?*

\* Replace the word "bão" with the following words to make new questions, then answer them in the negative and in the affirmative. (Thay từ "bão" bằng các từ sau để tạo ra những câu hỏi mới, sau đó trả lời những câu hỏi đó dưới dạng phủ định và khẳng định).

động đất	earthquake	bão tuyết	snowstorm
tuyết	snow	mưa đá	hail
hạn hán	drought	lụt lội	flood
núi lửa	volcano	sương	dew
sương mù	mist, fog	sương muối	frost

5. Use "càng... càng..." to change two sentences into one sentence according to the model below. (Dùng "càng... càng..." chuyển hai câu thành một câu theo mẫu dưới đây).

Chị ấy đẹp  
 Anh ấy yêu chị ấy

*She is beautiful.*  
*He loves her.*

Chị ấy càng đẹp anh ấy càng yêu chị ấy.  
*The more beautiful she is, the more he loves her.*

a) Trời lạnh

*It is cold.*

	Bà ấy ho dữ dội	<i>She has a bad cough.</i>
b)	Đất nước phát triển Nhân dân giàu có.	<i>The country develops. People are rich.</i>
c)	Ông ấy già. Ông ấy yếu.	<i>He is old He is weak</i>
d)	Anh ấy uống nhiều rượu <i>He drinks much alcohol.</i>	
	Anh ấy say.	<i>He is drunk.</i>
e)	Nó ngủ Nó mệt.	<i>He sleeps. He is tired.</i>

#### IV. ĐỌC HIỂU (Reading comprehension)

### **Thiên tai trên thế giới** *Natural calamities*

Từ xa xưa, con người và thiên nhiên đã gắn bó mật thiết với nhau. Thiên nhiên nuôi dưỡng, chở che con người. Và con người cũng góp phần không nhỏ trong việc làm đẹp thêm bộ mặt của thiên nhiên. Thiên nhiên và con người đã thực sự trở thành đôi bạn tri kỷ.

Song bên cạnh những gì thiên nhiên đã ưu đãi, ban ơn cho con người, hằng năm nó cũng mang đến cho nhân loại không ít những tai họa, thậm chí rất thảm khốc. Những trận mưa lớn kéo dài nhiều ngày, gây ra lụt lội, đã làm cho hàng nghìn ngôi nhà bị nước cuốn trôi, hàng trăm người chết. Rồi những ngày nắng nóng dai dẳng, nạn hạn hán hoành hành đã làm cho không chỉ cây cối mà cả con người cũng lâm vào tình TRẠNG THIẾU N&SHY;ỚC. Ở nhiều nơi như Philippines, Trung Quốc, Việt Nam, Nhật Bản,... những trận bão lớn liên tiếp tràn về hằng năm phá hoại mùa màng cây cối, tàn phá nhà cửa, ruộng vườn và cướp đi sinh mạng của không ít người dân địa phương. Cùng với bão lụt, nạn động đất thường xảy ra ở một vài nơi trên thế giới cũng mang đến con người những bi kịch đáng sợ. Chỉ trong vài phút, hàng nghìn ngôi nhà, hàng trăm cầu cống... có thể bị sập đổ. Và cùng với sự đổ vỡ đó là cái chết của biết bao người vô tội. Vẫn chưa hết. Cách đây vài năm, khán giả truyền hình trên thế giới còn được chứng kiến cảnh hàng chục nghìn người Philippines phải rời bỏ quê hương mình vì sự "thức dậy" của một ngọn núi lửa đã "yên giấc" sau hàng trăm năm.

### **Natural Disaster**

From ancient times, humans and nature have been closely connected. Nature reared and protected humans, and humans contribute significantly to beautifying the face of nature. Nature and humans have truly become the best of friends.

However, apart from what nature has given to humans, every year it also brings to the human race numerous disasters, some of which are merciless. Heavy rainfalls that last for days have created floods, sweeping away thousands of houses and killing hundreds of people. Then during the dry season, drought causes serious water shortages. In many areas such as the Philippines, China and Vietnam, there are severe floods every year, destroying trees and crops, demolishing houses and farms, and taking the lives of many local people. Together with floods, there is the danger of earthquakes. The frequent occurrence of earthquake in certain parts of the world also causes terrifying tragedies. In only a matter of minutes, thousands of houses and bridges can collapse. And with them come the deaths of many innocent people. And that is not all. A few years ago, TV viewers around the world had the chance to witness the scene of thousands Filipino people leaving their homeland because of the eruption of a volcano that had been dormant for hundreds of years.

	<b>Từ ngữ</b>
từ xa xưa	since ancient times, for ages

### **Vocabulary**



con người	human	thiên nhiên	nature
gắn bó	connect	mật thiết	closely
nuôi dưỡng	bring up, rear	chở che	defend, protect
thêm	more	góp phần	contribute
bộ mặt	face	tri kỷ	close, bosom
những gì	things	bên cạnh	side by side with
ưu đãi	favour, treat with special attention		
ban ơn	bestow a favour		
nhân loại	mankind, humankind, humanity		
tai họa	calamity, disaster		
thậm chí	even	tàn khốc	cruel, merciless
kéo dài	prolong	gây ra	cause
lụt lội	flood	cuốn trôi	sweep away
dai dẳng	continuously	hoành hành	rage
cây cối	trees	lâm vào	caught in
tình trạng	condition	thiếu	short of, lack of
liên tiếp	continue	trần về	occur
phá hoại	destroy	mùa màng	harvest
ruộng vườn	fields and farms	cướp đi sinh mạng	kill
người dân	people	xảy ra	happen
bị kịch	tragedy	đáng sợ	terrible, terrified
cầu	bridge	cống	drainage
sập đổ	collapse	sự đổ vỡ	collapse
cái chết	death	biết bao	so many
vô tội	innocent	khán giả	audience
chứng kiến	witness	cảnh	scene
rời bỏ	leave	sự thức dậy	awakening
yên giấc	asleep	núi lửa	volcano

#### V. BÀI TẬP (exercises)

a) Change the following sentences according to the model below. (Chuyển đổi các câu dưới đây theo mẫu sau).

Nó dốt và lười  
Nó đã dốt lại lười

*He is stupid and lazy.*  
He is not only stupid but also lazy.

1. Anh ấy uống rượu và bia.  
*He drinks alcohol and beer.*
2. Nhà anh ấy to và đẹp.  
*His house is big and nice.*
3. Chị ấy học tiếng Anh và tiếng Pháp.  
*She studies English and French.*
4. Cây này to và cao.  
*This tree is big and high.*
5. Trời hôm nay lạnh và mưa.  
*It is cold and rainy today.*

b) Translate the following sentences into Vietnamese.  
(Dịch các câu sau sang tiếng Việt)

1. Will it be sunny today?

2. Is there snow in England?
3. Susan and Robert kissed each other.
4. They told each other about their families.
5. In Summer, it hotter in Vietnam than in Malaysia.
6. The floods often happen in the rainy season.
7. I have listened to the song "Lambada" again and again.
8. The older she becomes, the weaker she is.
9. They are walking together in the garden.
10. There are millions of people who are poor in the world.

c) *Correct the mistakes in the following sentences.*  
*(Hãy sửa lỗi trong những câu sau)*

1. Hai người yêu với nhau.
2. Họ nói chuyện nhau ở trong phòng.
3. Chúng tôi thường viết thư nhau.
4. Họ cưới với nhau cách đây 3 năm.
5. Hằng thứ 7 tôi đi xem phim.
6. Hằng tháng tám chúng tôi nghỉ hè.

**Lesson 22:** Sport and games

**Bài 22:** Thể thao và những trận đấu

I. HỘI THOẠI (conversations)

**1. Đội nào sẽ đoạt cúp? (Which team will win the Cup?)**

- A           Đêm qua cậu có xem bóng đá trên tivi không?  
*Did you watch the football match on T.V. last night?*
- B           Không. Đội Ba Lan chơi với đội Đức phải không?  
*No, I didn't. Did the Polish team play the German team?*
- A           Ừ. Ở bảng A, Ba Lan chơi với Đức.  
*Yes. In group A, the Polish team played with the German team.*  
 Ở BẢNG B, đội Italy gặp đội Brazil.  
*In the group B, the Italian team played with the Brazilian team.*
- B           Kết quả thế nào?  
*What was the score?*
- A           Hiệp một, đội Ba Lan chơi rất tuyệt.  
*In the first half, the Polish team played very well.*  
 Hễ có cơ hội là họ tấn công rất nhanh.  
*Whenever they had a chance, they attacked very fast.*  
 Hết hiệp 1, đội Ba Lan thắng với tỷ số 2-0.  
*At the end of the first half, the Polish team were 2-0 up.*  
 Sở dĩ đội Đức thua là vì hàng rào phòng ngự của họ rất yếu.  
*The reason why the German team lost was that their defenders were no good.*
- B           Còn ở bảng B thì sao?

- How about group B?*
- A Khoan đã!  
*Wait a bit!*  
Sang hiệp 2, tình thế thay đổi hẳn.  
*At the second half, the situation changed completely.*  
Đội Đức cải tiến thể phòng thủ.  
*The German team improved the defence.*  
Huấn luyện viên quyết định thay đổi hai cầu thủ.  
*The coach decided to change two players.*  
Và họ tổ chức những cuộc tấn công nhanh.  
*And they organised fast attacks.*  
Cuối cùng họ đã thắng đội Ba Lan với tỷ số 3-2.  
*In the end, they won 3-2 over the Polish team.*
- B Chà, thú vị nhỉ.  
*Oh. very exciting.*
- A Cậu biết không, ở bảng B trận đấu cũng khá quyết liệt.  
*Do you know that, in the group B, the match was also rather violent.*  
Đội Italy đã bỏ lỡ nhiều cơ hội.  
*The Italian team missed a lot of chances.*  
Hiệp 1, hòa 0-0.  
*The first half was scoreless.*  
Trung phong số 10 của đội Brazil chơi rất tuyệt.  
*The No.10 of the Brazilian team was excellent.*  
Anh ấy đã ghi bàn thắng đầu tiên của trận đấu.  
*He scored the first goal of the match.*  
Bàn thắng cuối cùng cũng do anh ấy thi ở phút thứ 89 của trận đấu.  
*He also scored the last goal in the 89<sup>th</sup> minute of the match.*  
Trong trận này, đội Italy chịu thua với tỷ số 1-3.  
*In this match, the Italian team lost 1-3.*
- B Theo cậu, đội nào mạnh nhất ở châu Âu hiện nay?  
*In your opinion, which team is the strongest in Europe now?*
- A Tôi nghĩ là đội Đức.  
*I think the German team is.*
- B Còn ở châu Mỹ?  
*And in America?*
- A Có thể là đội Argentina.  
*Maybe the Argentinian team.*
- B Tôi cũng nghĩ vậy.  
*I think so, too*
- A Theo cậu, đội nào sẽ đoạt cúp năm nay?  
*In your opinion, which team will win the cup this year?*

B           Ồ, TỚ không thể đoán được.  
*Oh, I cannot guess.*

## 2. Chơi gì? (What to play?)

C           Cậu có biết chơi bóng bàn không?  
*Can you play table tennis?*

D           Được. Nhưng tớ chơi không tốt lắm.  
*Yes, I can. But I don't play it very well.*

C           Cậu chơi hàng tuần chứ?  
*Do you play every week?*

D           Thứ ba và thứ năm hàng tuần.  
*Every Tuesday and Thursday.*

C           Cậu chơi ở đâu?  
*Where do you play?*

D           Ở CÂU lạc bộ Thanh niên.  
*At the Youth Club.*

C           Tớ có thể gia nhập được không?  
*Can I join?*

D           Sao không được?  
*Why not?*

\*  
\* \* \*

E           Cậu đi đâu đấy?  
*Where are you going?*

F           Tớ đi chơi bóng chuyền.  
*I am going to play volleyball.*

E           Tớ đi với cậu được không?  
*Can I go along with you?*

F           Được. Xin mời gia nhập với chúng tớ.  
*Yes, you can. Please join us.*

E           Ồ, TỚ chỉ xem thôi. Tớ không biết chơi.  
*Oh, I only watch games. I can't play.*

Cậu chơi bóng chuyền đã bao lâu rồi?  
*How long have you been playing volleyball?*

F           Tớ chơi từ khi tớ 14 tuổi.  
*I have been playing it since I was 14 year old*

Còn cậu, cậu thích môn thể thao nào?  
*And you? What sport do you like?*

E           Tớ thích chơi cờ.  
*I like playing chess.*

Hễ có thời gian rỗi là tớ toàn chơi cờ.  
*Whenever I have free time, I play only chess.*

F Cờ gì?  
*What chess?*

E Cờ tướng.  
*Chinese chess.*

F Tớ muốn học. Cậu dạy tớ được không?  
*I want to learn it. Can you teach me?*

E Được.  
*Yes, I can*

### 3. Về Đại hội thể thao toàn quốc. (About the National Olympic Games)

G Trong Đại hội thể thao toàn quốc, TP Hồ Chí Minh giành được mấy huy chương?  
*How many medals did Ho Chi Minh city win at the National Games?*

H Sáu Huy chương vàng, năm Huy chương bạc và bảy Huy chương đồng.  
*Six gold medals, five silver medals and seven bronze medals.*

G Cậu có biết ai vô địch bóng bàn không?  
*Do you know who was a table-tennis champion?*

H Một vận động viên của Hà Nội.  
*An athlete from Hanoi.*

G Tuấn Anh phải không?  
*Was it Tuan Anh?*

H Đúng rồi.  
*Yes, right.*  
Giải nhì thuộc về một vận động viên của Hải Phòng.  
*The second prize went to an athlete from Haiphong.*

G Còn về môn bơi thi sao?  
*How about swimming?*

H À, giải nhất vẫn thuộc về Đặng Thị Tèo.  
*Oh, the first prize still went to Dang Thi Teo.*

## II. NGỮ PHÁP (Grammar)

1. "hễ... là..." - The pair of conjunctions used to link two clauses with a supposition - effect relation in a complex sentence. It means "Whenever..., ..." or "If...,...").

("hễ... là..." - Cặp liên từ được dùng để nối hai mệnh đề có quan hệ giả thiết - kết quả. Nó có nghĩa là "whenever"; "If").

Hễ có thời gian rỗi là anh ấy đi chơi bóng bàn.  
*Whenever he has free time, he plays table-tennis.*  
Hễ anh ấy đến là cô ấy khóc.  
*Whenever he comes, she cries.*

Hể cầu thủ Maradona xuất hiện là khán giả reo hò.  
*Whenever the football player Maradona appears, the audience cheer up.*

Note: Sometimes "hể" can go with the word "thì".  
(Chú ý: Đôi khi "hể" có thể đi với "thì").

Hể cô ấy yêu tôi thì tôi sẽ cưới cô ấy.  
*If she loves me, I will marry her.*  
Hể bạn tôi đến thì chị gọi tôi nhé.  
*Whenever my friend comes, please call me.*

2. "sở dĩ... là vì..." is used to link two clauses in a complex sentence: the first clause indicating the result and the second one indicating cause or reason. It means "The reason why... is that..."; "The reason why... is because...".  
("sở dĩ... là vì..." được dùng để nối hai mệnh đề trong một câu phức: mệnh đề thứ nhất chỉ kết quả, mệnh đề thứ hai chỉ nguyên nhân, lý do").

Sở dĩ đội Trung Quốc thua là vì họ quá chủ quan.  
*The reason why the Chinese team lost was that they were very subjective.*  
Sở dĩ cô ấy buồn là vì anh ấy không yêu cô ấy.  
*The reason why she is sad is that he doesn't love her.*  
Sở dĩ tuần trước chị ấy không đi học là vì chị ấy bị ốm.  
*The reason why she didn't go to University last week was that she was ill.*  
Sở dĩ cô ấy không yêu anh ấy là vì anh ấy hay say rượu.  
*The reason why she doesn't love him is that he is often drunk.*

3. "từ khi", "từ hồi" mean "since".

Tôi biết anh ấy từ khi tôi gia nhập đội bóng đá.  
*I have known him since I joined the football team.*  
Tôi yêu cô ấy từ hồi cô ấy trọ ở nhà tôi.  
*I have loved her since she stayed at my house.*  
Tôi học tiếng Việt từ khi tôi đến Hà Nội.  
*I have been learning Vietnamese since I came to Hanoi.*  
Chúng tôi biết nhau từ hồi hai đứa còn nhỏ.  
*We have known each other since we (two people) were children.*

4. The structure "toàn... cả..." means "only" or "nothing but". You can use only the word "toàn". (Cấu trúc "toàn... cả..." có nghĩa là "only", "nothing but". Bạn có thể chỉ dùng một mình từ "toàn").

Hôm nay tôi toàn học tiếng Việt.  
*Today I study only Vietnamese.*  
*Today I study nothing but VIETNAMESE.*  
Ở hiệu sách này, toàn sách tiếng Hoa cả.  
*There are only Chinese books in this bookshop.*  
Hôm nay nó toàn uống cà phê.  
*Today he drinks only coffee.*  
*Today he drinks nothing but coffee.*

5. The word "do" (by) is used to make the passive sentences.  
(Từ "do" được dùng để cấu tạo câu bị động)

Bàn thắng đầu tiên do cầu thủ số 10 ghi ở phút thứ 5.  
*The first goal of the match was scored by forward (10) in the fifth minute.*

chơi bài	to play cards
chơi cờ	to play chess
chơi bóng rổ	to play basket-ball
chơi quần vợt	to play tennis
thổi sáo	to play the flute
chơi đàn bầu	to play a one-stringed musical instrument

### III. THỰC HÀNH (Practive)

#### 1. Complete the following conversations (Hoàn thành các đoạn hội thoại sau)

- A Hôm qua đội Pháp.....?
- B Ủ, ĐỘI Pháp chơi với đội Ba Lan.
- A Đội nào.....?
- B Đội Ba Lan tấn công nhanh hơn.
- A .....
- B Đội Ba Lan thắng đội Pháp với tỷ số 3-1.
- A Ai ghi bàn thắng đầu tiên?
- B .....
- A .....
- B Không phải. Đội Đức mạnh nhất châu Âu hiện nay.
- A .....
- B Đội Brazil.

\*  
\* \*

- C Cậu.....?
- D Tớ thích chơi bóng bàn.
- C Cậu chơi bóng bàn.....?
- D Tớ chơi bóng bàn từ khi tớ.....
- Còn cậu, cậu.....?
- C Tớ không thích chơi bóng bàn.
- Tớ thích.....
- D Cậu thường.....?
- C Tớ thường chơi ở Câu lạc bộ Quân đội.

\*  
\* \*

- E Trong Đại hội thể thao toàn quốc, Hà Nội.....?
- F Hai Huy chương vàng, bảy Huy chương.....
- E Ai vô địch môn chạy 300 mét?
- F Một vận động viên.....
- E Còn về môn bắn súng?
- F Giải nhất.....

#### 2. Use "sở dĩ... là vì..." (The reason why... is that...) to link two clauses into one sentence. (Dùng "sở dĩ... là vì..." nối hai mệnh đề thành một câu).

- a) Đội Italy thắng.  
The Italian team won.  
Các cầu thủ tấn công nhanh.

*The football players attacked fast.*

- b) Đội Đức thua.  
*The German team lost.*  
Thủ môn chủ quan.  
*The goal-keeper was subjective.*
- c) Tôi rất yêu chồng tôi.  
*I love my husband very much.*  
Anh ấy rất thông minh và tử tế.  
*He is very intelligent and kind.*
- d) Chị ấy không thể đến đây.  
*She can not come here*  
Chồng chị ấy ghen.  
*Her husband is jealous*

3. User "hễ... là... (whenever...) to link two clauses into one sentence (Dùng "hễ... là..." nối hai vế thành một câu).

- a) Tôi rồi. *I am free*  
Tôi chơi đàn ghi-ta. *I play guitar*
- b) Người yêu cũ đến thăm.  
*Her former boy-friend comes to visit her.*  
Cô ấy khóc. *She cries*
- c) Trời lạnh. *It is cold*  
Bà ấy bị ho. *She has a cough*
- d) Chị ấy về muộn. *She comes back late*  
Anh ấy phàn nàn. *He complains*

#### IV. ĐỌC HIỂU (Reading comprehension)

##### **Ai đã đặt chân lên cung trăng trước?**

Con tàu vũ trụ Apollo của Mỹ đã đưa một nhóm nhà du hành vũ trụ lên cung trăng vào năm 1969. Từ đó người ta nghĩ rằng đó là những người đầu tiên có mặt ở cung trăng. Nhưng 20 năm sau, tức là vào năm 1989, chính các nhà du hành vũ trụ đó lại tiết lộ rằng khi họ vừa tới mặt trăng họ đã phát hiện thấy "dấu chân người với năm đầu ngón chân đi đất" còn in rõ ở đó. Nhà vật lý vũ trụ Mỹ Can Mêlon cho biết: Các nhà du hành vũ trụ Mỹ năm 1969 khi bước lên cung trăng rất ngạc nhiên vì thấy 23 dấu chân người với năm đầu ngón chân và đã chụp lại những dấu chân này. Các nhà du hành vũ trụ còn cho biết các dấu chân đó đều còn rất mới. Như vậy rõ ràng là đã có người đặt chân lên đó trước các nhà du hành vũ trụ Mỹ khoảng một vài tuần. Phải chăng đó chính là những người từ một hành tinh khác?

(Theo báo **Phụ nữ Việt Nam**)

##### **Who First Landed on the Moon?**

The American spaceship ?Apollo? brought a group of space explorers to the moon in 1969. Since then it was believed that they were the first people to land on the moon. However, 20 years later, 1989, the space explorers themselves acknowledged that as soon as they landed on the moon they discovered



some clearly printed human footprints with five toes bare-footed. American space physicist Ken Melon revealed: the 1969 American space explorers were shocked to see 23 human footprints and had taken photos of these footprints. They further admitted that those footprints were all quite recent. Thus it is clear that someone set their foot on the moon several weeks before the American space explorers. Could they be from another planet?

	<b>Từ ngữ</b>		<b>Vocabulary</b>
Cung trăng	the moon	mặt trăng	the moon
tàu vũ trụ	space - craft	đưa	bring, carry
nhóm	group	có mặt	appear, present
nhà du hành vũ trụ	spaceman		
sau	later	tức là	it means
tiết lộ	revealed	rằng	that
tới	arrive	phát hiện thấy	discover
dấu chân	footprint	ngón chân	toe
đi đất	bare - footed	còn	still
in	print	rõ	clearly
nhà vật lý	physicist	vũ trụ	space
cho biết	tell, say	bước	step
chụp	take a photo	đặt chân lên	foot on
hành tinh	planet	khác	other
rõ ràng là	it is clear that	phải chăng	Is it true that?

#### V. BÀI TẬP (Exercises)

a) Change the following sentences into the passive ones by using the word "do" (dùng "do" chuyển các câu sau thành câu bị động).

- Cầu thủ Maradona ghi bàn thắng đầu tiên.  
*The football player Maradona scored the first goal.*
- Bạn tôi viết quyển sách này.  
*My friend wrote this book.*
- Anh ấy vẽ bức tranh này.  
*He painted this picture.*
- Nhà máy chúng tôi sản xuất những cái vợt này.  
*Our factory produced these rackets.*
- Công nhân Việt Nam xây dựng cầu Chương Dương.  
*Vietnamese workers constructed the Chuong Duong bridge*

b) Translate the following sentences into Vietnamese.  
(Dịch các câu sau sang tiếng Việt)

- The Vietnamese team beat the Malaysian team with the score of 3-1.
- The centre-forward number 10 of the Chinese team scored the last goal in the 85<sup>th</sup> minute of the match.
- The Italian team is the strongest in Europe now.
- Whenever she comes, we walk together in the park.
- The reason why I didn't come here yesterday was that I missed the plane.
- I have known her since we studied at the same school.

7. She has loved him since his wife divorced him
8. I want to borrow nothing but English books.
9. The reason why he is sad is that she refused his invitation.
10. He scored the third goal in the second half.

c) Choose one of the words given in the brackets to fill in the blanks (Chọn một trong những từ đã cho ở trong ngoặc để điền vào chỗ trống).

1. Đội Đức..... đội Ba Lan với tỷ số 1 - 2.  
(thắng, thua, hòa, do)
2. Hề bạn tôi đến..... chúng tôi sẽ đi xem phim.  
(ở đây, là, hôm qua, vì vậy)
3. Hôm nay tôi..... uống cà phê.  
(không những, là, toàn, do, cà)
4. Tôi chơi bóng bàn..... tôi sống ở ký túc xá.  
(từ, vào, vì sao, từ hồi, mà)
5. Đội Italia và đội Brazil..... 2 - 2.  
(thắng, thua, được, hòa, bàn thắng)
6. Tòa nhà này..... ai xây dựng?  
(bị, sẽ, đã, do, là)

## **Lesson 23: Services**

### **Bài 23: Dịch vụ**

#### I. HỘI THOẠI (conversations)

##### 1. Ở HIỆU MAY ÂU PHỤC (AT THE tailor's)

- H            Chào ông!  
*Good morning, sir!*
- T            Ồ, chào ông Hùng!  
*Oh, good morning, Mr. Hung.*  
Lâu lắm không gặp ông.  
*I haven't seen you for long time.*  
Nào, tôi có thể giúp gì cho ông đây?  
*Now, what can I help you?*
- H            Tôi muốn may một bộ Âu phục.  
*I want to have a suit made.*

- Ông có kiểu thời trang mới nhất nào không?  
*Have you got any latest fashion style?*
- T Có đây. Ông thấy kiểu này thế nào?  
*Yes, I have. How do you like this pattern?*
- H Kiểu ấy có hợp thời không?  
*Is that pattern up-to-date?*
- T Đây là kiểu thời trang mới nhất hiện nay.  
*This is the latest fashion style now.*  
Ngay cả những khách hàng khó tính nhất cũng rất thích kiểu này.  
*Even customers with the most difficult nature like this style very much.*
- H Vâng, được. Tôi bao giờ cũng tin tưởng vào con mắt thẩm mỹ của ông.  
*Yes, OK. I always believe your aesthetic eyes.*
- T Ông thích loại vải gì ạ?  
*Which stuff would you like?*
- H Tôi thích loại kẻ ô vuông.  
*I ' d like checked stuff.*
- T Đây ạ.  
*Here you are.*  
Tôi nghĩ là nó rất hợp với ông.  
*I think it suits you very much.*  
Với loại vải này, ông nên thắt ca-la-vát màu sẫm.  
*In accordance with this cloth, you should wear a dark necktie.*
- H Vâng, đúng ạ. Xin ông đo người tôi đi.  
*Yes, that' s right. Measure me, please.*
- T Được rồi ạ.  
*That' s all.*  
Bốn ngày nữa mời ông ghé lại thử.  
*Please call in for fitting in four days.*
- H Tôi phải đặt cọc bao nhiêu ạ?  
*How much do I have to make a deposit?*
- T Xin ông cho 200 nghìn đồng.  
*Please give me 200,000 dongs.*
- H Tiền đây ạ.  
*Here' s the money.*
- T Cảm ơn ông.  
*Thank you.*

## 2. Ở HIỆU CẮT TÓC NAM (AT THE barber's)

- A Xin mời vào ạ.  
*Please come in.*
- B Chào cô. Tôi muốn cắt tóc.  
*Good afternoon, Miss. I need a haircut.*
- A Ông muốn cắt tóc như thế nào?  
*How do you want it cut?*
- B Chỉ vừa vừa thôi. Đừng ngắn quá.  
*Just a medium cut. Not too short.*
- A Được ạ. Còn ria thì sao, hả ông?  
*Very well. And your mustache?*
- B Xin tỉa bớt một chút.  
*Please trim it a little.*
- A Tóc ông hình như khô.  
*Your hair seems dry.*  
Ông gội đầu chứ ạ?  
*Would you like a shampoo?*
- B Vâng.  
*Yes, OK*
- A Được rồi ạ. Đẹp quá.  
*All right. Very nice.*
- B Hết bao nhiêu hả cô?  
*How much do you charge?*
- A Mười nghìn ạ.  
*Ten thousand dong.*
- B Tiền đây. Cảm ơn cô.  
*Here's the money. Thank you.*
- A Cảm ơn ông. Chào ông.  
*Thank you. Good-bye, sir.*

### 3. Ở HIỆU LÀM ĐẦU (AT THE hairdresser's)

- C Tôi muốn làm đầu.  
*I want my hair set (done)*
- D Vâng. Mời chị ngồi.  
*Yes. Please sit down.*  
Chị thích kiểu đầu nào ạ?  
*What style would you like?*
- C Tôi muốn làm theo kiểu mới.  
*I want to wear my hair in a new style.*
- D Kiểu này thế nào ạ?  
*How about this style?*
- C Ồ, TÔI không muốn cắt ngắn.  
*Oh, I don't want my hair cutshort.*

- D            Còn kiểu này?  
*And this style?*
- C            Vàng. Tôi muốn làm theo kiểu này.  
*Yes. I want my hair done in this style.*
- D            Tóc chị không được đen lắm.  
*Your hair is not very black.*  
Chị nhuộm tóc nhé?  
*Would you like your hair dyed?*
- C            Vàng, được.  
*O.K.*

#### 4. Ở HIỆU CHỮA ĐỒNG HỒ (AT the watch repairer's)

- E            Ông làm ơn xem giúp cho cái đồng hồ.  
*Have a look at my watch, please.*
- F            Nó hỏng gì đấy ạ?  
*What's the trouble?*
- E            Gần đây mỗi ngày nó chậm khoảng 20 phút.  
*Lately it has begun to lose about 20 minutes a day.*  
Thỉnh thoảng lại dừng hẳn.  
*Also it sometimes stops completely.*
- F            Vàng. Ông cứ để lại đây.  
*Well, you' ll have to leave it here.*  
Dầu sao thì cũng phải sửa chữa lật vặt và lau dầu.  
*Anyway it needs some small repairs and a thorough cleaning.*
- E            Ngày mai tôi lấy được không ạ.  
*Can I collect it tomorrow.*
- F            Vàng, chiều mai, sau 3 giờ.  
*Yes, you can. Tomorrow afternoon after 3 o'clock.*
- E            Cảm ơn ông.  
*Thank you.*
- F            Chào ông.  
*Good-bye.*

#### 5. Ở HIỆU ẢNH (AT THE photographer's)

- G            Chào ông.  
*Good morning.*
- H            Chào ông. Ông cần gì ạ?  
*Good morning. Can I help you?*
- G            Tôi muốn chụp ảnh.  
*I want to have my photo taken.*
- H            Để làm gì thưa ông?

- What for, sir?
- G Để làm hộ chiếu.  
*It's for my passport.*
- H Ông cần bao nhiêu cái ạ?  
*How many copies?*
- G Mười cái.  
*Ten copies.*
- H Vâng. Mời ông ngồi.  
*Well. Sit down, please.*  
Xin ông ngẩng đầu lên một chút.  
*Head a little higher, please.*  
Đừng động đây.  
*Don't move.*  
Một, hai..... ba.  
*One, two..... three.*  
Tốt rồi.  
*That's fine.*
- G Xong rồi ạ?  
*Is that all?*
- H Chưa, chưa. Ông đợi một chút.  
*No, not yet. Wait a minute, please.*  
Tôi chụp một "pô" nữa.  
*I'll make another exposure.*  
Một, hai,..... ba.  
*One, two,..... three.*  
Xong rồi.  
*Well, it's done.*

## II. NGỮ PHÁP (Grammar)

### 1. The Vietnamese words have meaning "wear" in English. (Các từ mang nghĩa "wear")

There are several words in Vietnamese which have the meaning "wear" in English. (Trong tiếng Việt có một số từ mang nghĩa như "wear" của tiếng Anh).

a) "**mặc**" goes before nouns like "quần" (trousers), "áo" (shirt), "quần áo" (clothes). ("**mặc**" đi trước những danh từ như "quần", "áo", "quần áo").

b) "**đi**" goes before nouns like "giày" (shoes), "tất" (socks, stockings), "dép" (sandals), "guốc" (wooden clogs). ("**đi**" đứng trước các danh từ như "giày", "tất", "dép", "guốc").

c) "**đội**" goes before nouns like "mũ" (hat), "nón" (conical palm hat), "khăn" (cloth [on the head]). ("**đội**" đi trước các danh từ như "mũ", "nón", "khăn").

d) "**thắt**" goes before nouns like "ca-la-vát", "cà-vạt" (necktie), "dây lưng" (belt). ("**thắt**" đi trước các danh từ như "ca-la-vát", "cà-vạt", "dây lưng").

e) "**quàng**" goes before the noun "khăn" ("**quàng**" đi trước từ "khăn").

f) "**đeo**" goes before nouns like "ca-la-vát", "cà-vạt" (necktie), "nhẫn" (ring), "dây chuyền" (chain), "vòng" (necklace), "hoa tai" (ear-ring), "kính" (glasses), "đồng hồ" (watch). ("**đeo**" đi trước các danh từ như "ca-la-vát", "cà-vạt", "nhẫn", "dây chuyền", "vòng", "hoa tai", "kính", "đồng hồ").

2. "dẫu sao", "dù sao", "dù sao đi nữa", "dù sao chẳng nữa" mean "anyway", "anyhow".

Anh ấy bảo tôi đừng mua xe máy nhưng dẫu sao tôi cũng đã mua rồi.

*He told me not to buy a motorbike, but I bought it anyhow.*

Dù sao đi nữa, anh cũng nên tha thứ cho cô ấy.

*Anyway you should forgive her.*

Dù sao chẳng nữa tôi vẫn yêu cô ấy.

*Whatever happens I still love her.*

3. "hình như", means "seem", "It seems that", "It looks as if".

Hình như là tóc ông khô.

*It seems that your hair is dry.*

Bạn anh trông quen quá, hình như anh ấy làm việc ở sân bay Quốc tế Nội Bài

*Your friend looks very familiar, it seems that he works at the Noi Bai International Airport..*

Anh ấy vừa mới đi, hình như anh ấy muốn tìm chị.

*He has just gone out, it seems he wants to look for you.*

4. "ngay cả", "thậm chí cả", "ngay cả... cũng...", "thậm chí cả... cũng..." mean "even" in English.

Ngay cả người lớn cũng thích kem.

*Even the adults like ice-cream.*

Thậm chí cả người yêu của tôi cũng thích cô ấy.

*Even my boy-friend likes her.*

Nó học suốt tuần, thậm chí cả chủ nhật.

*He studies all through the week, even on Sunday.*

Ngay cả lớp trưởng cũng lười.

*Even the monitor is lazy.*

Note: In the pattern "ngay cả... cũng...", "thậm chí cả... cũng...", the word "cũng" always stands just before predicate. (Chú ý: Trong cấu trúc "ngay cả... cũng...", "thậm chí cả... cũng...", từ "cũng" luôn luôn đứng ngay trước vị ngữ).

5. The word "nữa" means "more", "in".

Xin cho tôi một ít rau nữa.

*Please give me some more vegetables.*

Tôi không có tiền nữa.

*I have no more money.*

Ngủ nữa đi.

*Sleep some more.*

Mười ngày nữa là sinh nhật tôi.

*It is my birthday in ten days.*

\* When "nữa" goes after "gi", the group "gi nữa" means "anything else" in the question and it means "anything more" in the negative answer. (Khi "nữa" đi sau "gi", tổ hợp "gi nữa" có nghĩa là "anything else" trong câu hỏi và có nghĩa là "anything more" trong câu trả lời phủ định).

Chị có muốn hỏi gì nữa không?

*Do you want to ask anything else?*

Không, tôi không muốn hỏi gì nữa.

*No, I don't want to ask anything more.*

Các anh muốn uống gì nữa không?

*Do you want to drink anything else?*

Không, chúng tôi không muốn uống gì nữa.

*No, we don't want to drink anything more.*

Tôi có phải làm gì nữa không?

*Do I have to do anything else?*

Anh không phải làm gì nữa.

*You don't have to do anything more.*

### III. THỰC HÀNH (practice)

1. Tôi muốn may một bộ Âu phục

*I want to have a suit made.*

\* Replace "may một bộ Âu phục" with the following.

(Thay "may một bộ Âu phục" bằng những cụm từ sau).

may một chiếc áo sơ mi

to have a shirt made

may một chiếc quần

to have a pair of trousers made

chữa đồng hồ

my watch repaired

cắt tóc

my hair cut

sửa giày

my shoes repaired

làm đầu

my hair done (set)

chụp ảnh

to have my photo taken

phóng to ảnh này

to have this photo enlarged

rửa một cuộn phim

a roll of film developed

chữa máy ảnh

my camera repaired

2. How do you say? (Bạn nói thế nào?)

a) When you want your pair of glasses repaired

(Khi bạn muốn chữa kính)

b) When you want your car washed

(Khi bạn muốn rửa xe ô-tô)

c) When you want your shoes polished

(Khi bạn muốn đánh giày)

d) When you want your motorbike repaired

(Khi bạn muốn chữa xe máy)

e) When you want to have two prints developed

(Khi bạn muốn rửa hai tấm ảnh)

f) When you want to have a dress made

(Khi bạn muốn may một chiếc váy)



- g) When you want your watch repaired  
(Khi bạn muốn chữa đồng hồ)  
h) When you want your hair shampooed  
(Khi bạn muốn gội đầu)

3. Complete the following conversations (Hoàn thành các đoạn hội thoại sau)

- A Ông cần gì ạ?  
B Tôi muốn.....?  
A Ông thích kiểu.....?  
B Tôi thích kiểu thời trang mới nhất.  
A Ông thấy kiểu này.....?  
B Được ạ.  
A .....?  
B Tôi thích loại vải.....  
A Vâng, đây. Loại này rất hợp với ông.

\*  
\* \*

- C Tôi muốn làm đầu.  
D Chị thích.....?  
Kiểu này được không?  
C Vâng. Tôi muốn làm theo.....?  
D .....?  
C Ô, không. Tôi không muốn nhuộm tóc.

4. Có ai muốn hỏi gì nữa không?  
*Does anybody want to ask anything else?*  
Không, không ai muốn hỏi gì nữa.  
*No, nobody wants to ask anything more.*

\* According to the model above, use the following verbs to make questions, then give negative answers to them. (Theo mẫu trên, hãy dùng các động từ dưới đây để tạo câu hỏi và trả lời phủ định những câu hỏi đó).

nói	to speak	đọc	to read
viết	to write	mượn	to borrow
xem	to watch	nghe	to listen (to)
đề nghị	to propose	yêu cầu	to request
ăn	to eat	uống	to drink

5. Chị ấy trông vui quá.  
*She looks very happy.*  
Chị ấy vừa mới lấy chồng.  
*She has just got married.*  
Chị ấy trông vui quá hình như chị ấy vừa mới lấy chồng.  
*She looks very happy, it seems she has just got married.*

\* Use "hình như" to link two sentences into one sentence.  
(Dùng "hình như" nối hai câu thành một câu)

- a) Anh ấy không ở trong này.  
*He is not in.*  
Anh ấy đi đến hiệu cắt tóc.  
*He has gone to the barber's.*
- b) Chị ấy trông trẻ ra.  
*She looks younger.*  
Chị ấy vừa mới làm đầu.  
*Her hair has just been done.*
- c) Nó đi hiệu ảnh  
*He has gone to the photographer's.*  
Nó muốn chụp ảnh.  
*He want to have his photo taken.*
- d) Cô ấy luôn luôn đến đây.  
*She always comes here.*  
Cô ấy yêu cậu.  
*She loves you.*
- e) Nó làm xong bài tập rồi.  
*He has finished his exercises.*  
Tất cả các bài tập đều dễ.  
*All exercises are easy.*

#### IV. ĐỌC HIỂU (reading comprehension)

##### **Xe duyên quốc tế - một dịch vụ đang phát đạt**

Những năm gần đây, xe duyên quốc tế đã trở thành một nghề kinh doanh cực kỳ phát đạt.

Tại các nước phương Tây, các phòng dịch vụ xe duyên quốc tế đã cung cấp cho "khách hàng" rất nhiều các CÔ GÁI TỪ THAILAND, PHILIPPINES, Ấn Độ, Romania, Nga,... để họ cưới làm vợ. Khá nhiều đàn ông phương Tây nhắm vào đối tượng là các cô gái châu Á. VÀ CŨNG KHÔNG ÍT CÁC CÔ GÁI CHÂU Á, NGA, ĐÔNG ÂU,... vì muốn nhanh chóng có cuộc sống đầy đủ đã thử vận may bằng cách công khai quảng cáo tìm chồng trên báo.

Tại Los Angeles, ông Ronal Benson cho biết, công ty của ông đã tác thành cho hàng trăm cặp. Hiện nay vẫn còn "HÀNG VẠN CÔ GÁI CHÂU Á, ĐÔNG ÂU và Nga chờ đợi kiếm được một người chồng Mỹ". Ông còn cho biết, công ty của ông vừa tổ chức một cuộc gặp gỡ tại Nga, 350 cô gái Nga đã tham dự và mỗi người đăng ký tìm chồng phải đóng 48 đô-la lệ phí.

(Theo báo *Tiền phong*)

##### **International Match-Making: A Successful Service**

In the recent years, international match-making has become an extremely successful business.

In Western countries, international match making service offices had provided "customers" with many young ladies from Thailand, the Philippines, India, Rumania and Russia for them to marry. There are a lot of Westerners who ask for Asian ladies as their potential wives-to-be. And there are a rising number

of Asian, Russian and East-European girls, who are anxiously looking for a better life, and try their luck by publicly placing a "husband wanted" advertisement in the newspaper.

Mr Ronald Benson from Los Angeles says that his company has successfully matched hundred of couples. At the present, there are still thousands of Asian, East European and Russian ladies waiting for an American husband. He also revealed that his company has just organised a meeting in Russia. Three hundred and fifty Russian girls attended the meeting and everyone who registers has to pay a US \$48 fee.

	<b>Từ ngữ</b>		<b>Vocabulary</b>
xe duyên	contract marriage, go-between, dating		
phát đạt	successful	kinh doanh	business, trade
cực kỳ	extremely	phương Tây	West, Western
phòng	department, section		
khách hàng	customer	cung cấp	supply, provide
đàn ông	man	nhắm vào	direct, aim
đối tượng	object	châu Á	Asia
cuộc sống	life	đủ đầy	full, enough
thử	try	vận may	good luck
công khai	public	quảng cáo	advertise
tìm	look for	báo	newspaper
công ty	company	cặp	couple
tác thành	help to get married		
kiếm được	find	tổ chức	arrange, organize
cuộc gặp gỡ	meeting	tham dự	join, take part in
mỗi	each, one	đăng ký	register
đóng	pay	lệ phí	fees

#### V. BÀI TẬP (exercises)

a) Fill in the blanks with suitable words. Use the words given.  
(Điền các từ thích hợp vào chỗ trống. Xin dùng các từ ở dưới).

Words: mặc, đội, đi, đeo, thắt, quàng (wear)

1. Tôi thích..... áo màu trắng.  
*I like wearing white shirts.*
2. Vợ tôi thường..... dép màu tím.  
*My wife often wears violet sandals.*
3. Đừng..... ca-la-vát màu đỏ.  
*Don't wear red neckties.*
4. Hôm nay chúng tôi sẽ..... mũ màu xanh.  
*Today we'll wear blue hat.*
5. Trời rất lạnh, con nên..... đôi tất này.  
*It is very cold, you (child) should wear this pair of stockings.*
6. Chị ấy rất thích..... hoa tai.  
*She likes wearing ear-rings very much.*
7. Tôi không thích ..... giày vải.  
*I don't like wearing cloth shoes.*
8. Anh có thích..... quần bò không?  
*Do you like wearing Jeans?*
9. Máy bay sắp hạ cánh, xin..... dây lưng cẩn thận.  
*The plane is going to land, please fasten your belt carefully.*
10. Nông dân Việt Nam thường..... nón khi làm việc trên cánh đồng.

The Vietnamese farmers often wear conical palm hat when working in the field.

b) Add "ngay cả..... cũng..." to the following sentences.  
(Thêm "ngay cả..... cũng..." vào những câu sau)

1. Bố mẹ tôi không hiểu tôi.  
*My parents don't understand me.*
2. Chồng tôi thích anh ấy.  
*My husband like him.*
3. Ở HIỆU sách Tràng Tiền không có quyển từ điển này.  
*There isn't this dictionary at the Trang Tien book-shop.*
4. Chồng cô ấy ghét cô ấy.  
*Her husband hates her.*
5. Ngân hàng hết tiền mặt.  
*The bank has run out of cash.*

c) Translate the following sentences into Vietnamese.  
(Dịch các câu sau sang tiếng Việt)

1. I want my radio repaired.
2. My friend wants to have a dress made.
3. Does anybody want to say anything else?
4. Eat some more, please.
5. I want my hair dyed.
6. Who likes to wear red hat now?
7. Do you want your camera repaired?
8. Is this the latest style?
9. I like wearing leather shoes.
10. Even my wife doesn't understand this problem.

**Lesson 24:** Sightseeing - Travelling - Amusements

**Bài 24:** Tham quan - Du lịch - Giải trí

---

I. HỘI THOẠI (conversations)

**1. Ở HÃNG DU LỊCH (AT THE Travel Agency)**

- A Chào cô  
*Good morning, miss!*
- B Xin chào ông! Ông cần gì ạ?  
*Good morning, sir! Can I help you?*
- A Tôi muốn đi du lịch một vài nơi.  
*I want to travel to some places.*
- B Chúng tôi có rất nhiều chuyến đi trọn gói, từ một đến 10 ngày.  
*We have a lot of package tours, from one to ten days.*  
Đây là danh sách các chuyến đi trọn gói.  
*This is a list of the package tours.*  
Và đây là danh sách các điểm du lịch.  
*And this is a list of the tourist attractions.*
- A Cảm ơn cô.  
*Thank you.*

Hôm nọ tôi cũng đã tự đi phố cổ Hội An.  
*The other day, I went to Hoi An ancient town by myself.*

Không ai đi cùng tôi.

*Nobody went with me.*

Vi vậ chuyến đi hơi vất vả.

*So the trip was a bit difficult.*

Lần này đi theo du lịch chắc là tốt hơn.

*This time I'll go in a tour, maybe it's better.*

B Tất nhiên, thưa ông.

*Yes, certainly, sir.*

A Tôi đi theo chuyến "4A Việt Nam".

*I'll follow the "4A Vietnam" tour.*

Bảy ngày sáu đêm.

*Seven days six nights.*

Giá trọn gói là bao nhiêu ạ?

*How much is a package tour?*

B Xin ông xem bảng giá ở trên tường ạ.

*Please look at the price list on the wall.*

C Chào cô!

*Good afternoon, miss!*

D Chào bà!

*Good afternoon, madam!*

C Tôi muốn đăng ký đi du lịch nước ngoài.

*I want to register for travelling abroad.*

D Đi đâu thưa bà?

*Where to, madam?*

C Đi Malaysia và Singapore.

*To Malaysia and Singapore.*

Tôi phải làm gì ạ?

*What do I have to do?*

D Bà phải có hộ chiếu và visa.

*You must have a passport and a visa.*

C Tôi đi theo chuyến du lịch, các cô chuẩn bị mọi giấy tờ cho tôi chứ?

*I'll go with a tour. Can you prepare everything for me?*

D Vâng. Xin bà nộp cho năm ảnh.

*Yes, we can. Please give us five photos.*

Và điền vào mẫu này.

*And fill in the form.*

## 2. Ở RẠP CHIẾU BÓNG (AT THE cinema)

E Xin lỗi, tối nay chiếu phim gì ạ?

*Excuse me, what's on tonight?*

F "Tình yêu và những giọt nước mắt".

*"Love and Tears".*

E Chà, tên hấp dẫn quá!

*Oh, its name is very interesting!*

Nội dung thế nào hả chị?

*How is its content?*

F Đây là phim tâm lý - xã hội hay nhất năm nay.

*This is the most interesting socio - psychological film this year.*

Nó vừa được giải Huy chương vàng tại liên hoan phim quốc tế.

*It has just won a Gold medal at an International Film Festival.*

Đạo diễn và các diễn viên điện ảnh đều rất nổi tiếng.

*The film director, actors and actresses are very famous.*

Mấy giờ buổi chiếu bắt đầu hả chị?

*What time does the show begin?*

F Vào lúc 8 giờ 15.

*At 8.15.*

E Xin chị cho hai vé.

*Two tickets, please.*

F Hạng nào hả anh?

*Which class?*

E Hạng nhất.

*First class.*

F Hai mươi nghìn đồng.

*20,000 dong.*

F Vé của anh đây.

*Here are your tickets.*

E Cảm ơn chị.

*Thank you.*

### 3 Ở rạp xiếc (At the circus)

G Tối nay đoàn xiếc nào biểu diễn hả chị?

*Which circus will perform tonight, miss?*

H Đoàn xiếc Trung ương ạ.

*The Central Circus Group.*

G Chương trình xiếc tối nay thế nào hả chị?

*What is tonight's circus programme?*

H Đầu tiên là xiếc thú.

*At the beginning, animals perform.*

Khán giả sẽ không thấy ai cả mà chỉ có hổ, voi và khỉ.

*The audience won't see any people at all, just tigers, elephants and monkeys.*

Chúng sẽ tự diễn.

*They will perform by themselves.*

Rất thú vị.

*Very interesting.*

Sau đó là trò tung hứng và ảo thuật.

*Then jugglers and conjurers.*

Có cả trò nhào lộn và đi lại trên dây.

*There are also acrobats and rope-dancers.*

Cuối cùng là sự trình diễn của các vai hề.

*Finally the clowns will perform.*

G Ô, CÁC con tôi sẽ rất thích.

*Oh, my children will like that very much.*

Xin chị cho hai vé người lớn và hai vé trẻ em.

*Two tickets for adults and two tickets for children, please.*

H Hạng nhất hay hạng hai hả ông?

*First class or second class, sir?*

G Hạng nhất chị ạ.

*First class.*

- Mấy giờ rạp xiếc mở cửa ạ?  
*What time does the circus open?*
- H Bày rưỡi tối.  
*At 7.30 p.m.*  
 Buổi biểu diễn sẽ bắt đầu vào lúc 8 giờ.  
*The show will begin at 8.00.*
- G Cảm ơn chị.  
*Thank you.*
- H Dạ không có gì.  
*Not at all.*

## II NGỮ PHÁP (Grammar)

1. The meaning of the word "cùng".  
 (Các nghĩa của từ "cùng").
  - a) "cùng" or "cùng với" means "with" in English.  
 Không ai đi cùng tôi.  
*Nobody went with me.*  
 Ông ấy sống cùng với vợ ở Tokyo.  
*He lives with his wife in Tokyo.*
  - b) "cùng " means "together".  
 Anh ấy và tôi cùng học ở Trường đại học Quốc gia.  
*He and I study together at the National University.*  
 Tôi và vợ tôi cùng làm việc ở Bộ Thương mại.  
*I and my wife work together at the Ministry of Trade.*
  - c) "cùng" or "cùng một" means "the same".  
 Chúng tôi học ở cùng trường đại học.  
*We study at the same university.*  
 Cô ấy và tôi sinh ra ở cùng một thành phố.  
*She and I were born in the same city.*  
 Vợ anh ấy và vợ tôi làm việc ở cùng một công ty.  
*His wife and my wife work at the same company.*

### 2. "hôm nọ" or "hôm trước" means "the other day".

Hôm nọ chúng tôi đi xem xiếc ở công viên Lê-nin.  
*The other day we went to the circus in Lenin Park.*  
Hôm nọ tôi đã đi tham quan Vịnh Hạ Long.  
*The other day I visited Ha Long Bay.*  
Hôm trước cô ấy và tôi đã xem phim "Mối tình đầu".  
*The other day she and I watched the film "First Love".*  
Hôm trước các anh hề biểu diễn rất hay.  
*The other day the clowns performed very well.*

### 3. The words "chắc", "có lẽ" are used to form sentences of possibilities. They mean "maybe", "perhaps". (Các từ "chắc", "có lẽ" được dùng để cấu tạo câu chỉ sự có thể. Chúng có nghĩa là "maybe", "perhaps").

Bộ phim "Tình yêu và những giọt nước mắt" chắc hay lắm.  
*Maybe the film "Love and Tears" is very interesting.*  
Có lẽ tuần sau chúng ta sẽ đi xem phim.  
*Maybe next week we'll go to the cinema.*  
Chiều nay chắc chị ấy ở nhà.  
*Maybe she'll stay at home this afternoon.*  
Tôi nghĩ rằng có lẽ anh ấy sẽ đến.  
*I think that perhaps he'll come.*

4. "không ai" means "nobody", "no one".

Tôi gõ cửa nhưng không ai ra mở.  
*I knocked on the door but nobody answered.*  
Không ai ở đây ngoài tôi.  
*There's no one here apart from me.*  
Anh có thể giúp tôi được không? Không ai khác nữa mà.  
*Can you help me? No one else can.*

\* *You can replace "không ai" by "không người nào".*  
(Bạn có thể thay "không ai" bằng "không người nào").

Không người nào thích bị phê bình.  
*No one likes being criticized.*  
Không người nào muốn nghèo.  
*Nobody wants to be poor.*

5. The pattern "không... ai cả" is used in absolutely negative sentences. It means "not... anybody at all".  
(Cấu trúc "không... ai cả" được dùng trong câu phủ định tuyệt đối. Nó có nghĩa "not... anybody at all").

Tôi không yêu ai cả ngoài cô ấy.  
*I don't love anybody at all apart from her.*  
Hôm qua tôi đến nhà anh nhưng không gặp ai cả.  
*I went to your house yesterday but I didn't see anybody at all.*  
Chị ấy có đến đây nhưng chị ấy không hỏi ai cả.  
*She came here but she didn't ask anybody at all.*

\* *You can replace "không... ai cả" with "không... người nào cả".* (Bạn có thể thay "không... ai cả" bằng "không... người nào cả").

Anh ấy không đánh người nào cả.  
*He didn't beat anybody at all.*

\* *In absolutely negative answers, you can use the pattern "có... ai đâu".* (Trong câu trả lời phủ định tuyệt đối, bạn có thể dùng cấu trúc "có... ai đâu").

Anh đánh họ phải không?  
*Did you beat them?*  
Không, tôi có đánh ai đâu.  
*No, I didn't do beat anybody at all.*  
Anh dọa chúng tôi phải không?  
*Are you threatening us?*  
Tôi có dọa ai đâu.  
*I don't mean to threaten anybody at all.*



### III. THỰC HÀNH (practice)

1 Chúng tôi muốn tham quan thành phố.  
*We want to see the sights of the city.*

\* *Replace "thành phố" with the following.*  
(Thay "thành phố" bằng các từ sau)

Vịnh Hạ Long  
cố đô Huế  
thành phố cao nguyên Đà Lạt  
chùa Thiên Mụ  
bãi biển Vũng Tàu  
địa đạo Củ Chi  
đền Hùng  
chợ Bến Thành  
cảng Nhà Rồng  
Hồ Tây

Halong Bay  
Hue Ancient Capital  
Dalat Highland City  
Thienmu Pagoda  
Vungtau Beach  
Cuchi Tunnel  
Hung Temple  
Benthanh Market  
Nharong Port  
The West Lake

2. Chị thích phim gì?  
*What kind of films do you prefer?*  
Tôi thích phim tâm lý - xã hội.  
*I prefer socio-psychological film.*

\*. *Use the following to answer the question:*  
(Dùng các từ sau trả lời câu hỏi)

Anh thích phim gì?  
*What kind of films do you prefer?*

phim truyện  
phim hoạt hình  
phim tài liệu  
phim thời sự  
phim khoa học viễn tưởng  
phim màu

feature films  
animated cartoon films  
documentaries  
news-reels  
scientific fiction films  
colour films

3. *Complete the following conversations*  
(*Hoàn thành các đoạn hội thoại sau*)

A Hôm nay chiếu.....?  
B Phim "Tình yêu của tôi".  
A Có.....?  
B Rất hay.  
Đây là phim.....  
A Mấy giờ.....?  
B Lúc.....  
A Xin chị cho.....  
B Hạng nào hả anh?

- A .....  
 Bao nhiêu tiền.....?
- B .....  
 A Tiền đây ạ.  
 B Vé.....  
 A .....

\*  
 \* \*

- C Tôi muốn đi tham quan một vài nơi.  
 D .....  
 C Đi Huế, Nha Trang và thành phố Hồ Chí Minh.  
 Giá trọn gói.....?  
 DỒ, chúng tôi có rất nhiều chuyến đi trọn gói.  
 C Chuyến dài nhất là.....?  
 D 10 ngày.  
 Đây là danh sách.....  
 C Tôi muốn theo chuyến "3B Việt Nam".  
 D Vâng. Xin ông xem bảng giá.....

4. Use "chắc" or "có lẽ" to answer the following questions  
 (Dùng "chắc" hoặc "có lẽ" trả lời những câu hỏi sau)

- a) Tối nay em đi xem phim với anh được không?  
*Can you go to the cinema with me this evening?*
- b) Ngày mai cậu ở nhà chứ?  
*Will you stay at home tomorrow?*
- c) Cậu có yêu cô ấy không?  
*Do you love her?*
- d) Chị có chờ anh ấy không?  
*Do you wait for him?*
- e) Cô ấy có hiểu cậu không?  
*Does she understand you?*
- f) Anh ấy có giận chị không?  
*Is she angry with you?*
- g) Ai đúng: cô ấy hay cậu?  
*Who is right: she or you?*
- h) Hôm nay trời có mưa không?  
*Is it going to rain today?*
- i) Anh có thể đi với chúng tôi lúc 8 giờ hay 9 giờ?  
*Can you go with us at 8 or at 9?*
- k) Bao giờ anh đi Nhật?  
*When will you go to Japan?*

5. Use "không ai" (nobody) to answer the following question.  
 (Dùng "không ai" trả lời các câu hỏi sau)

- a) Ai yêu cậu?  
*Who loves you?*
- b) Ai sẽ đưa em đi Vịnh Hạ Long?  
*Who will take you to Ha Long Bay?*
- c) Sáng nay ai hỏi tôi?  
*Who asked me this morning?*
- d) Ai trả lời được câu này?

- Who can answer this question?*  
e) Ai muốn đi xem xiếc tối nay?  
*Who wants to go to the circus to night?*

#### IV. ĐỌC HIỂU (reading comprehension)

### Vịnh Hạ Long - Halong Bay

Đến Việt Nam mà không đi thăm Vịnh Hạ Long nghĩa là bạn chưa biết gì về vẻ đẹp của đất nước này. Đó là lời nhận xét của khá nhiều khách du lịch từ khắp năm châu sau chuyến đi thăm Hạ Long trở về. Tác giả cuốn sách có tên "Les Merveilles du monde" (Hachette Publishers, Paris, 1950 Edition) đã coi Hạ Long như một kỳ quan của thế giới.

Vịnh Hạ Long thuộc thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, cách thủ đô Hà Nội 180 km. Vịnh Hạ Long bao phủ một vùng rộng chừng 1.500 km<sup>2</sup> với hơn 1.000 hòn đảo có tên và khoảng vài nghìn hòn đảo không tên khác. Hàng nghìn hòn đảo "mọc" dưới biển xanh đã tạo nên vẻ đẹp độc đáo cho Hạ Long.

Hạ Long không chỉ đẹp bởi các đảo lớn nhỏ mà còn bởi hàng loạt hang động tự nhiên: Đầu Gỗ (còn gọi là Dấu Gỗ), Bồ Nâu, Trinh Nữ, v.v. Ngay từ cuối thế kỷ 19, nhiều khách du lịch châu Âu đã đặt chân đến các hang động này. Ngỡ ngàng trước vẻ đẹp của thiên nhiên, họ đã "tặng" cho các hang động ở đây những cái tên vừa lạ lẫm vừa diệu kỳ: hang "Sửng sốt", động "Ngạc nhiên",...

Hạ Long còn hấp dẫn, thu hút du khách năm châu bởi các bãi tắm lý tưởng của nó. Vào những tháng hè, lúc nào trên bãi biển cũng có hàng nghìn du khách bơi lội, tắm nắng, nghỉ ngơi.

Nhờ có vịnh Hạ Long, thị xã Hạ Long nhỏ bé và bụi bặm trước đây giờ đã trở thành một thành phố du lịch nổi tiếng của cả nước. Hạ Long sẽ mãi mãi là "điểm hẹn" của du khách bốn phương.

### Ha Long Bay

If you have been in Vietnam without visiting Ha Long Bay, it means you know nothing about the beauty of this country yet. This is a remark made by many tourists from all across the world on returning from their Ha Long trips. The author of the book: "Les Merveilles du Monde" (Hachette Publishers, Paris, 1950 Edition) considers Ha Long Bay as a wonder of the world.

Ha Long Bay is situated near Ha Long city in Quang Ninh Province, 180 km from Hanoi. Ha Long Bay covers an area of around 1,500 square kilometres with more than 1,000 named islands and several thousands more unnamed islands. Thousands of islands "protruding" from the blue sea create the unique beauty of Ha Long Bay.

Ha Long Bay is not only beautiful because of its big and small islands but also because of sets of natural caves and grottos. From as early as the late 19<sup>th</sup> century, many Western tourists have set foot in these caves. Astonished at the wonder of nature, they have "given" these caves and grottos strange and astounding names: Sung Sot (Startled) and Ngac Nhien (Amazing).

Ha Long Bay also attracts tourists from around the world because of its beautiful beaches. In the months of summer, there are always thousands of tourists swimming, sun-bathing and relaxing on the beach.

Thanks to Ha Long Bay, the small and dusty town of Ha Long has become a famous resort city of Vietnam. Ha Long will always be a meeting point for local and foreign tourists.

**Từ ngữ**

**Vocabulary**

mà	if	nghĩa là	it means
vẻ đẹp	beauty	lời nhận xét	remark
khách du lịch	tourist	khắp	all
châu	continent	trở về	come back, go back
tác giả	author	kỳ quan	wonder
coi	consider	như	like, as
thuộc	belong to	tỉnh	province
cách	from	bao phủ	cover
vùng	area	chừng, khoảng	about
hòn đảo	island	vài	some
mọc	grow up	xanh	blue, green
tạo nên	make up	độc đáo	original, special
bởi	because of	ngỡ ngàng	astonished
hang, động	cave, grotto	cuối	end
thế kỷ	century	hàng loạt	mass, a lot
vừa... vừa...	both... and...	lạ lẫm	strange
diệu kỳ	wonderful	sửng sốt	surprise
ngạc nhiên	marvel	hấp dẫn	attractive
thu hút	draw, arrest	lý tưởng	ideal
lúc nào... cũng	every time	bơi lội	swimming
nghỉ ngơi	rest	tắm nắng	back in the sun
nhờ có	thanks to	thị xã	town
bụi bặm	dusty	giờ	now
nổi tiếng	famous	mãi mãi	forever
phương	direction		
điểm hẹn	point of convergence		

#### V. BÀI TẬP (exercises)

a) Use "không..... ai cả" to answer the following questions.  
(Dùng "không..... ai cả" trả lời những câu hỏi sau)

1. Chị ấy hỏi ai?

*Who does she ask?*

2. Anh muốn gặp ai?

*Who do you want to meet?*

3. Chị ấy yêu ai?

*Who does she love?*

4. Anh có phải chờ ai không?

*Do you have to wait for anybody?*

5. Cậu giận tớ phải không?

*Are you angry with me?*

b) Use "có..... ai đâu" to answer the following questions.  
(Dùng "có..... ai đâu" trả lời những câu hỏi sau)

1. Cô ấy yêu cậu phải không?  
*Does she love you?*
2. Cậu ghét cô ấy phải không?  
*Do you hate her?*
3. Xin lỗi, ông tìm tôi phải không ạ?  
*Excuse me, are you looking for me?*
4. Em đang nghĩ về ai phải không?  
*Are you thinking of somebody?*
  
5. Hôm qua cậu đi chơi với cô ấy phải không?  
*Did you walk with her yesterday?*

c) Translate the following sentences into Vietnamese.  
(Dịch các câu sau sang tiếng Việt)

1. My children like cartoons very much.
2. We want to see the sights of Ho Chi Minh city.
3. Nobody wants to love me because I am very poor.
4. We work together at the bank.
5. I don't hate anybody at all.
6. Will he come here? - Perhaps not.
7. The other day, I went to her house but she didn't stay at home.
8. Dau Go grotto is one of the most beautiful grottoes in Ha Long Bay.
9. We like clowns very much.
10. Who will perform tonight?

## **Lesson 25: Literature - Art - History**

### **Bài 25: Văn học - Nghệ thuật - Lịch sử**

---

#### I. HỘI THOẠI (conversations)

##### 1. Ở QUẦY SÁCH VĂN HỌC (At the Department of Literature books)

- K Chào chị! *Good afternoon!*  
L Ồ, chào anh Kikuchi!  
*Oh, good afternoon, Mr. Kikuchi!*  
Anh sắp về Nhật Bản phải không?  
*Are you going back to Japan?*  
K Vâng, tuần sau.  
*Yes, I am. Next week.*  
L Trước khi về nước, anh có muốn mua gì không?  
*Do you want to buy anything before going back to your country?*  
K Có. Tôi muốn mua một số sách văn học.  
*Yes, I do. I want to buy some books.*  
Theo chị, tôi nên mua những sách gì?  
*Im your opinion, what books should I buy?*  
L Anh thích thơ, kịch, tiểu thuyết hay sách nghiên cứu?

- Do you prefer poems, plays, novels or non fiction?  
 K Tôi thích thơ, tiểu thuyết và sách nghiên cứu.  
*I prefer poems, novels and non fiction.*
- L Theo tôi, anh nên mua thơ Nguyễn Bính, thơ Hồ Xuân Hương và thơ Xuân Diệu.  
*I think you should buy books of poems by Nguyen Binh, Ho Xuan Huong and Xuan Dieu.*
- K Ô, một ý kiến rất hay.  
*Oh, good idea.*  
 Tôi rất thích ba nhà thơ này.  
*I like these three poets very much.*
- L Anh cũng nên mua bộ lịch sử văn học Việt Nam.  
*You also should buy a series on Vietnam's literary history.*
- K Tôi cũng nghĩ vậy.  
*Yes, I think so too.*  
 Còn về tiểu thuyết?  
*How about novels?*
- L Ồ, rất khó khuyên anh bởi vì...  
*Oh, it is very difficult to advise you, because...*
- K Vâng, tôi hiểu, tôi hiểu.  
*Yes, I see, I see.*  
 Riêng tôi, tôi thích một số tiểu thuyết của Nguyễn Mạnh Tuấn  
*As for me, I prefer novels by Nguyen Manh Tuan.*
- L Thế ạ?  
*Really?*  
 Nhưng hôm nay chúng tôi chưa có đủ tất cả.  
*But today we haven't got any.*  
 Thứ sáu anh có đi đâu không?  
*Will you go anywhere on Friday?*
- K Sao ạ?  
*Why?*
- L Bởi vì cứ thứ sáu hằng tuần là chúng tôi nhập sách mới từ các nhà xuất bản.  
*Because every Friday we receive new books from the publishing houses.*
- K Ô, TÔI hiểu rồi. Tôi có thể đến đây mua sách mới.  
*Oh, I see. I can come here to buy new books.*
- L À, ANH có quen ai ở Nhà xuất bản Văn học không?  
*By the way, do you know anybody at the Literature Publishing House?*
- K Dạ, có một người. Anh ấy là biên tập viên.  
*Yes. I know one person. He is an editor.*
- L Anh nên đến đó. Anh ấy sẽ tìm được những cuốn sách hay và cần thiết cho anh.  
*You should go there. He will find books which are interesting and necessary for you.*
- K Rất cảm ơn về lời khuyên của chị.  
*Thanks for your advice.*  
 Tôi sẽ gọi điện cho anh ấy.  
*I'll phone him.*  
 Nếu anh ấy không bận, tôi sẽ đến đó ngay bây giờ.  
*If he is not busy, I 'll go there now.*

## 2. Ở PHÒNG TRANH (AT THE Art Gallery)

- H Việt ơi! Bức tranh này rất đẹp.  
*Viet! This painting is very nice.*
- V Ừ NHỈ, màu sắc rất sinh động.

*Yes, vivid colours.*

Đây là bức tranh theo trường phái lãng mạn.

*This is the romantic school painting.*

H Cậu có thích tranh lụa không?

*Do you like silk paintings?*

V Mình rất thích.

*I like them very much.*

H Nhiều người nước ngoài rất thích tranh lụa Việt Nam.

*A lot of foreigners like Vietnamese silk paintings.*

V Họ cũng rất thích tranh sơn mài.

*They like lacquer paintings very much, too.*

H Ừ. Tranh lụa và tranh sơn mài Việt Nam khá nổi tiếng.

*Yes. Vietnamese silk and lacquer paintings are rather famous.*

V Hải ơi! Lại đây.

*Hai! Come here.*

H Gì đấy?

*What is it?*

V Những bức tranh sơn dầu tuyệt vời.

*The oil paintings are divine.*

H Chà, cả hai đều theo phong cách cổ truyền Việt Nam.

*Oh, both of them are in the traditional Vietnamese style.*

V Mình không am hiểu hội họa lắm nhưng mình rất thích tranh lụa của họa sĩ Nguyễn Phan Chánh.

*I don't have a deep knowledge of painting but I like Nguyen Phan Chanh's silk paintings very much.*

H Tổ cũng thế.

*So do I.*

### 3. Ở Bảo tàng Lịch sử (At the History Museum)

*(Martin, Hart và Vân)*

M Chị Vân ơi! Người ta tìm thấy rất nhiều trống đồng ở Việt Nam phải không?

*Miss Van! Did people find a lot of bronze drums in Vietnam?*

V Vâng, đúng đấy.

*Yes, that's right.*

M Vì sao Việt Nam có nhiều trống đồng thế?

*Why are there many bronze drums in Vietnam?*

V Ồ, câu hỏi đó dành cho các nhà sử học.

*Oh, spare that question for historians.*

Còn tôi thì tôi hiểu một cách đơn giản rằng bởi vì nước tôi có tới 4.000 năm lịch sử.

*I understand that it is because my country has 4,000 years of history.*

M Ồ, MỘT câu trả lời rất thú vị.

*Oh, very interesting answer.*

Chị biết không, lần trước, một cô gái Việt Nam hỏi tôi rằng tại sao nước Mỹ không có đồ cổ. Tôi trả lời rất dễ dàng: bởi vì nước Mỹ mới có 200 năm lịch sử.

*Do you know that last time a Vietnamese girl asked me why there weren't antiques in United States of America, I answered that it was because U.S.A had just 200 years of history.*

## II. NGỮ PHÁP (GRAMMAR)

1. The questions with the pattern "có... gì không?" (anything?). (Những câu hỏi theo mẫu "có... gì không?").

Chị có mua gì không?  
*Did you buy anything?*  
Tôi không mua gì.  
*I didn't buy anything.*  
Tôi không mua gì cả.  
*I didn't buy anything at all.*

Anh có hiểu gì không?  
*Do you understand anything?*  
Tôi không hiểu gì.  
*I don't understand anything.*  
Tôi hiểu một chút.  
*I understand a bit.*

2. The questions with the pattern "có... ai không?" (anybody?). (Những câu hỏi theo mẫu "có... ai không?").

Anh có gặp ai không?  
*Did you meet anybody?*  
Tôi không gặp ai.  
*I didn't meet anybody.*  
Tôi không gặp ai cả.  
*I didn't meet anybody at all.*

Chị ấy có muốn hỏi ai không?  
*Does she want to ask anybody?*  
Chị ấy không hỏi ai.  
*She doesn't ask anybody.*  
Chị ấy muốn hỏi bác sĩ Loan.  
*She wants to ask Dr. Loan.*

3. The questions with the pattern "có... đâu không?" (anywhere?). (Những câu hỏi theo mẫu "có... đâu không?")

Hôm qua anh có đi đâu không?  
*Did you go anywhere yesterday?*  
Tôi không đi đâu.  
*I didn't go anywhere.*  
Tôi không đi đâu cả.  
*I didn't go anywhere at all.*  
Tôi đi Bảo tàng Lịch sử.  
*I went to the History Museum.*

4. The usage of the word "đấy". (Các dùng từ "đấy").



a) "đấy" often goes after the interrogative pronouns such as "ai" (who, whom), "đâu" (where), "gì" (what), etc. to make questions ("đấy" thường đi sau các đại từ nghi vấn như "ai", "đâu", "gì", v.v. để tạo câu hỏi).

Anh hỏi ai đấy?  
Who do you ask?  
Chị hỏi gì đấy?  
What did she ask?  
Chị đi đâu đấy?  
Where are you going?

\* Note: If "ai" (who) is the subject, "đấy" has to stand at the end of a sentence. (Nếu "ai" là chủ ngữ, "đấy" phải đứng ở cuối câu). Ví dụ:

Ai hỏi tôi đấy?  
Who asked me?

Don't say (Không nói): Ai đấy hỏi tôi? (-)

b) "đấy" is used before interrogative words such as "à", "ư", "chứ" to ask in an informal way. ("đấy" được dùng trước những từ nghi vấn như "à", "ư", "chứ" để hỏi một cách thân mật).

Cô ấy đã đến đấy à?  
She has come, hasn't she?  
Bạn sẽ đi với tớ đấy chứ?  
You will go with me, won't you?  
Thật đấy ư?  
Really?

c) "đấy" can be used after a phrase to emphasise or to announce that an action has taken place or will take place. ("đấy" có thể đi sau một phát ngôn để nhấn mạnh hoặc để thông báo một sự việc đã hoặc sẽ xảy ra).

Liệu hồn đấy!  
Do take care!  
Họ đến rồi đấy.  
They came already.  
Chị ấy sắp mua ô-tô đấy.  
She is going to buy a car.

5. The word "cứ" and the pattern "cứ... là..." are used to express the cyclical repetition of an action (Từ "cứ" và cấu trúc "cứ... là..." được dùng để biểu thị sự lặp đi lặp lại mang tính chất chu kỳ của hành động).

Hằng tuần cứ chủ nhật là tôi đi xem phim.  
Every Sunday I go to the cinema.  
Hằng năm cứ mùa hè đến là gia đình tôi đi nghỉ mát ở bãi biển.  
Every year when Summer comes, my family has holidays by the sea.  
Hằng ngày cứ 11 giờ đêm là tôi đi ngủ.  
Every day I go to the bed at 11 p.m

6. The word "riêng" often goes before a noun or a personal pronoun to emphasize the subject or object which are expressed by a noun or personal pronoun. (Từ "riêng" thường đi trước danh từ hoặc đại từ

nhân xưng để nhấn mạnh vào chủ thể hoặc đối tượng được biểu thị bằng danh từ hoặc đại từ nhân xưng đó).

Riêng tôi, tôi đồng ý với chị ấy.

*As for me, I agree with her.*

Riêng tôi, tôi không phàn nàn điều gì.

*Personally, I'm not complaining.*

### III. THỰC HÀNH (practice)

1. Chị thích sách gì?

*What kind of books do you prefer?*

Tôi thích tiểu thuyết.

*I prefer novels.*

\* Replace "tiểu thuyết" with the following:

(Thay "tiểu thuyết" bằng những từ sau)

thơ

poems

kịch

plays

văn học hiện đại

contemporary literature

văn học cổ điển

classic literature

văn học dân gian

folklore

văn học lãng mạn

romantic literature

thơ tình

love poems

ký

memoirs

văn học thiếu nhi

literature for children

lý luận văn học

literary theory

văn học nước ngoài

foreign literature

văn học sử

literary history

2. Anh có thích tranh lụa không?

*Do you like silk paintings?*

\* Use the following to ask (Dùng các từ sau để hỏi):

tranh sơn mài

lacquer paintings

tranh sơn dầu

oil paintings

tranh bột màu

gouaches

tranh thuốc nước

water colour

nước men này

this enamel

đồ gốm

pottery

3. Chúng tôi thích dân ca.

*We like folk-songs.*

tuồng

classic play, tuong

chèo

popular play, cheo

cải lương

renovated play, cai luong

hòa nhạc

concert

múa rối

puppet show

múa rối nước

water puppet show

ca nhạc

music

múa

dancing

kịch câm  
ba-lê

pantomime  
ballet

4. Complete the following conversations.  
(Hoàn thành các đoạn hội thoại sau)

- A Chị thích thơ.....?  
B Tôi thích thơ và tiểu thuyết.  
A Vì sao chị không.....?  
B À, TÔI không thích đọc kịch mà thích xem diễn kịch ở nhà hát.  
Còn anh, anh thích văn học cổ điển hay.....?  
A Tôi thích văn học hiện đại.

\*  
\* \* \*

- C Cậu có thích xem .....?  
D Không, tớ không thích tuồng lắm.  
Tớ thích cải lương hơn.  
C Còn .....?  
D Ồ, TỚ rất thích múa rối nước.  
.....?  
C Có, tớ rất thích xem ca nhạc.

5. Answer the following questions  
(Trả lời các câu hỏi sau)

- Chị ấy có hỏi gì không?  
*Did she say anything?*  
Cô ấy có nói gì không?  
*Did she say anything?*  
Anh có muốn ăn gì không?  
*Do you want to eat anything?*  
Chị có muốn mua gì không?  
*Do you want to buy anything?*

- Anh có muốn gặp ai không?  
*Do you want to meet anybody?*  
Chị có muốn hỏi ai không?  
*Do you want to ask anybody?*  
Tuần trước anh có đi đâu không?  
*Did you go anywhere last week?*

IV. ĐỌC HIỂU (reading comprehension)

### Những mẫu chuyện về các nhà văn *Writer's Tales*

#### 1. Làm thơ để sống hay sống để làm thơ?

Một nhà thơ Anh, sau bữa cơm, cau có nói với vợ:

- ?n uống thể này làm sao tôi có thể sống để làm thơ được?

Sau một phút ngạc nhiên, bà vợ thật thà nói:

- Thế mà xưa nay tôi cứ tưởng ông làm thơ để sống.

## 2. Kinh doanh ngòi bút

Một lần nhà văn Pháp A. Dumas đi du LỊCH RA NƯỚC NGOÀI. Ở trạm hải quan, người ta hỏi ông:

- Ông làm nghề gì ạ?

- Tôi viết. - Dumas đáp.

- Tôi muốn hỏi ông, ông dùng phương tiện gì để sống? Anh nhân viên hải quan khó chịu hỏi.

- Ngòi bút. - Dumas trả lời.

Và anh nhân viên hải quan điềm nhiên ghi vào tờ khai hải quan của nhà văn: "A. Dumas, kinh doanh ngòi bút".

## 3. Tác phẩm đầu tay của Victor Hugo

Ngôi nhà của Victor Hugo thường có nhiều nhà văn trẻ đến chơi. Một hôm, họ bàn nhau cùng viết chung một cuốn sách, thống nhất với nhau trong một năm sẽ phải xong. Nghe thấy thế, Victor Hugo lúc đó 15 tuổi, chưa từng viết văn bao giờ, nói:

- Rất nhiều người lại chỉ viết một cuốn sách, tại sao phải cần một năm? Một mình em có thể làm việc đó trong vòng một tháng.

Mọi người không tin, cười diễu Hugo nhưng cậu bé Hugo vẫn nghiêm túc đáp:

- Em nói thật đấy. Đúng một tháng nữa, mời các anh tới nhà hàng sang nhất ở Paris. Nếu em không mang đến cuốn sách đã hứa, em sẽ bỏ tiền chiêu đãi các anh.

Một tháng sau, các nhà văn trẻ đến nơi hẹn. Họ rất ngạc nhiên khi thấy Victor Hugo mang đến cuốn sách mới viết, rất hay. Rất tiếc, không ai mang tiền theo nên tất cả phải nhịn đói ra về.

(Theo báo *Tiền phong*)

## Writer's Tales

### 1. Live to write poems or write poems to live?

An English poet, after eating, sullenly said to his wife:

-How can I live to write poems eating these terrible stuff?

After one minute of surprise, his wife innocently replied:

-And I had always thought that you wrote poems to live!

### 2. Nib trading

Once the French writer Alexander Dumas decided to travel abroad. At the customs office, he was asked:

- What do you do for a living?

- I write - Dumas replied.

I want to ask you what tool do you use to live - demanded the angry customs officer.

Nib - Dumas answered.

And the customs officer calmly filled in the writer's customs declaration : "A.Dumas, nib trading".

### 3. Victor Hugo's first publication

Victor Hugo's house was often visited by many young writers. One day, they were discussing writing a book together, agreeing that the deadline would be one year from now. On hearing this, Victor Hugo, then 15 and never having written a book, declared:

Why do you guys need one year to finish given that so many people are writing the book at the same time? I myself can do it within one month.

Everyone laughed skeptically at the boy's remark but Hugo solemnly went on:

I am serious. One month from now, I invite you all to the best restaurant in Paris. If I don't bring along the book, I will treat you all to dinner.

One month later, the young writers came to the restaurant as planned. They were shocked to see Victor Hugo came along with his newly-written book, a very fine piece of writing. Unfortunately, no one brought along the money and so they all went home with empty stomachs.

	<b>Từ ngữ</b>		<b>Vocabulary</b>
làm thơ	write verses	sau bữa cơm	after eating
cau có	gloomy, sullen	thế này	like that
làm sao	how	thật thà	honest
xưa nay	before and now	tưởng	think
kinh doanh	business, trade	ngòi bút	nib, point
phương tiện	means	khó chịu	unbearable
điềm nhiên	indifferent, keep calm		
tờ khai	form	tác phẩm	work
đầu tay	first	bàn	discuss
thống nhất	consent, agree	một mình em	I by myself
nghe thấy thế	hearing that	trong vòng	within
tin	believe	cười	laugh
điều	irony	ngghiêm túc	serious
sang	famous	hứa	promise
bỏ tiền	pay	chiêu đãi	entertain

### V. BÀI TẬP (exercises)

a) Use "có... gì không?", "có... ai không?" and "có... đâu không?" to make questions to the following sentences (Dùng "có... gì không?", "có... ai không?" và "có... đâu không?" đặt câu hỏi cho các câu sau).

1. Sáng nay tôi không đi đâu.  
*I didn't go anywhere this morning*
2. Ông ấy không hỏi ai.  
*He didn't ask anybody.*
3. Tôi muốn uống một cốc nước cam.  
*I want to drink a glass of orange juice.*
4. Chị ấy muốn nói chuyện với giáo sư Mai.  
*She wants to talk to Prof. Mai.*
5. Anh ấy muốn đọc quyển tiểu thuyết này.  
*He wants to read this novel.*

b) Insert the word "đấy" in the following sentences  
(Thêm từ "đấy" vào những câu sau)

1. Cậu tìm ai?  
*Who do you looking for?*
2. Cậu ở lại đây chứ?  
*You will stay here, won't you?*
3. Anh ấy hỏi gì?  
*What did he ask?*
4. Chị ấy đi đâu?  
*Where is she going?*
5. Cậu đang làm bài tập à?  
*You are doing your exercises, aren't you?*
6. Tổ đọc xong quyển sách này rồi.  
*I have finished reading this book.*
7. Anh ấy sẽ đến đây ngày mai.  
*He'll come here tomorrow.*
8. Cô ấy xinh chứ?  
*She is pretty, isn't she?*
9. Chiều nay cậu gặp cô ấy à?  
*You'll meet her this afternoon, won't you?*
10. Ai muốn gặp tôi?  
*Who wants to meet me?*

c) Translate the following sentences into Vietnamese.  
(Dịch các câu sau sang tiếng Việt)

1. Do you prefer memoirs or novels?
2. Who is the author of this lacquer painting?
3. As for me, I like water puppet shows very much.
4. Does he want to buy anything?
5. Do you like folk-songs?

d) Change the following sentences according to the model  
(Chuyển các câu theo mẫu):

Hằng ngày tôi dậy vào lúc 6 giờ.  
*Every day I get up at 6 o'clock.*  
-----> Hằng ngày cứ 6 giờ là tôi dậy.

1. Hằng tuần tôi đi xem phim vào thứ bảy  
*Every Saturday I go to the cinema.*
2. Hằng năm tôi đi nghỉ mát vào tháng 6.

- Every June I have holidays.*
3. Hằng ngày tôi đi ngủ vào lúc 11 giờ.  
*Every day I go to the bed at 11.*
4. Hằng tuần tôi học nhạc vào thứ 5.  
*Every Thursday I study music.*

## **Lesson 26: Economics - Investment - Cooperation**

### **Bài 26: Kinh tế - Đầu tư - Hợp tác**

#### I. HỘI THOẠI (conversations)

##### **1. Hỏi về sự phát triển của kinh tế Việt Nam (Asking about Vietnam's economic development)**

*(Lee Cheng Xi - người Singapore nói chuyện với một bạn Việt Nam)*

- L Chị Tuyết ơi! Chính phủ Việt Nam thực hiện chính sách mở cửa từ bao giờ?  
*Mrs Tuyet! When did the Vietnamese government start the open-door policy?*
- T Từ năm 1986.  
*In 1986.*
- L Theo chị, kết quả có tốt không?  
*In your opinion, has it had good effects?*
- T Rất tốt.  
*Very good.*
- Sau nhiều năm chiến tranh, chính phủ và nhân dân chúng tôi rất muốn có một nền hòa bình lâu dài và muốn làm bạn với tất cả các nước trên thế giới.  
*After many years of wars, our government and people want to have a long peace and make friends with all the countries of the world.*
- Chính sách mở cửa là chìa khóa để phát triển kinh tế.  
*The open-door policy is a key to develop the economy.*
- Và thực tế là ai cũng thấy rằng sau năm 1987, kinh tế Việt Nam có sự phát triển rõ rệt.  
*In fact, everyone has observed that after 1987, Vietnam's economy has had remarkable development.*
- Mặc dù gặp nhiều thiên tai nhưng năng suất lúa hằng năm luôn luôn tăng.  
*Though there were a lot of natural calamities, rice productivity increases every year.*
- L Nghe nói Việt Nam đứng thứ ba về xuất khẩu gạo phải không?  
*It is said that Vietnam is the third largest rice exporting country. Is that right?*
- T Vâng, đúng.  
*Yes, that's right.*
- L Tôi biết cà-phê Việt Nam rất nổi tiếng trên thế giới.  
*I know Vietnamese coffee is very famous throughout the world.*
- T Mấy năm nay, nhờ chính sách "khoán", sản lượng cà-phê, chè cũng được nâng cao.  
*For some recent years, thanks to the "contract" policy, the output (productivity) of coffee and tea has increased.*
- Chúng tôi đã xuất khẩu nhiều cà-phê sang các nước châu Âu.  
*We have exported a lot of coffee to the European countries.*
- L Chị đánh giá như thế nào về công nghiệp nhẹ?  
*What's your judgment about light industry?*
- T Sản phẩm nào của chúng tôi cũng phải cạnh tranh với hàng ngoại. Đó là một khó khăn lớn.  
*All our products face competition from foreign goods. That is a big difficulty.*

- Đôi khi việc sản xuất bị ngừng trệ vì không tìm được "đầu ra".  
*Sometimes the production is at a standstill because we don't find the "output" to sell.*  
 Bây giờ tình hình khá hơn.  
*Now the situation is getting better.*  
 Chúng tôi xuất khẩu được nhiều hàng dệt, quần áo, giày dép và hàng lâm thổ sản.  
*We are able to export a lot of textiles, clothes, shoes and forestry and native products.*
- L Chúng tôi biết rằng Chính phủ Việt Nam đã áp dụng một số biện pháp chống buôn lậu nhưng nạn buôn lậu qua biên giới vẫn diễn ra hàng ngày phải không?  
*We know that the Vietnamese government has applied some anti-smuggling resolutions but smuggling across the border still happens everyday, doesn't it?*
- T **Vâng, đúng.** Buôn lậu và tham nhũng là những vấn đề nóng bỏng hiện nay.  
*Yes, that's right. Smuggling and corruption are the vital questions now.*
- L Còn về mức sống của nhân dân?  
*How about people's living standard?*
- T **Ồ, được cải thiện rõ rệt.**  
*Oh, it has been improved markedly.*  
 Hầu hết các xã đã có điện.  
*Almost all communes have electricity.*  
 Ở THÀNH PHỐ, MỘT SỐ GIA ĐÌNH đã mua được ô tô.  
*In cities, some families have bought cars.*  
 Không ít người trở thành triệu phú.  
*No small number of people have become millionaires.*
- L **Đúng là nhờ chính sách đổi mới, Việt Nam đã đạt được những thành tựu kinh tế đáng kể.**  
*It's true that thanks to the renovation policy, Vietnam has attained noticeable economic achievements.*

## 2. Phỏng vấn một nhà đầu tư nước ngoài (Interviewing a foreign investor)

- A Ông đã ở Việt Nam bao lâu rồi ạ?  
*How long have you stayed in Vietnam?*
- B Bốn năm rồi.  
*For four years.*
- A Công việc của ông ở đây tiến triển ra sao ạ?  
*How is your business progress here?*
- B Lúc đầu tôi có gặp một số khó khăn, nhất là việc xin giấy phép đầu tư.  
*At the beginning, I had some difficulties, especially in applying for the investment license.*  
 Nhưng bây giờ mọi việc đều đã tốt đẹp.  
*But now everything is good.*
- A Ông nghĩ gì về thị trường Việt Nam và việc đầu tư ở Việt Nam.  
*What do you think about the Vietnamese market and investment in Vietnam?*
- B Việt Nam là một thị trường mới, vì vậy nó thu hút các nhà đầu tư.  
*Vietnam is a new market, so it attracts investors.*  
 Luật đầu tư của Việt Nam khá hấp dẫn.  
*Vietnam's investment law is rather attractive.*  
 Việt Nam có nguồn lao động dồi dào.  
*Vietnam has a large labour force.*  
 Người Việt Nam rất thông minh và chăm chỉ.  
*Vietnamese people are very intelligent and hard-working.*  
 Đó là những điểm mạnh, những thuận lợi cơ bản.  
*Those are the strong points, fundamental advantages.*
- A Còn về những khó khăn ạ?  
*And about the difficulties?*
- B Cơ sở hạ tầng quá tồi.  
*The infrastructure is bad.*



- Thời gian thẩm định các dự án quá lâu.  
*The time for examining and approving the projects is too long.*
- A Xin cảm ơn về sự nói thẳng nói thật của ông.  
*Thanks for your frankness.*

## II. NGỮ PHÁP (GRAMMAR)

1. *Some adverbs expressing frequency of occurrence of an action. (Một số trợ từ biểu thị tần số xuất hiện của hành động)*

không bao giờ, không khi nào	never
ít khi	seldom
đôi khi	occasionally
thỉnh thoảng	sometimes
thường, thường xuyên, hay	often
luôn, luôn luôn	always, frequently

Some examples (Một số ví dụ):

Tôi không bao giờ hút thuốc.  
*I never smoke*  
 Anh ấy không bao giờ uống rượu.  
*He never drinks alcohol.*

ÍT KHI CHỊ ẤY ĐI dạo với tôi.  
*She seldom walks with me.*  
 Tôi ít khi đi ngủ trước 11 giờ đêm.  
*I seldom go to bed before 11 p.m.* chị ấy đi dạo với tôi.  
*She seldom walks with me.*  
 Tôi ít khi đi ngủ trước 11 giờ đêm.  
*I seldom go to bed before 11 p.m.* chị ấy đi dạo với tôi.  
*She seldom walks with me.*  
 Tôi ít khi đi ngủ trước 11 giờ đêm.  
*I seldom go to bed before 11 p.m.*

Đôi khi cô ấy không hiểu tôi.  
*She occasionally doesn't understand me.*  
 Anh ấy đôi khi về nhà rất muộn.  
*He occasionally comes back home very late.*

Thỉnh thoảng chúng tôi đi xem xiếc.  
*Sometimes we go to the circus.*  
 Chị ấy thỉnh thoảng đến đây.  
*She sometimes comes here.*

Tuần này tôi thường xuyên ở nhà.  
*This week, I often stayed at home.*  
 Ông ấy thường đi Việt Nam vào mùa thu.  
*He often goes to Vietnam in the Autumn.*

Mặt trời luôn luôn mọc ở hướng đông.  
*The sun always rises in the East.*  
 Mặt trời luôn lặn ở hướng tây.  
*The Sun always sets in the West.*

2. The pattern "... nào cũng..." or "... nào... cũng..." means "all", "every".

Sinh viên nào cũng phải thi.

*Every student has to take the examination.*

Sản phẩm nào của chúng tôi cũng phải cạnh tranh với hàng ngoại.

*All our products face competition from foreign goods.*

Ở LÀNG TÔI, NHÀ NÀO CŨNG đẹp.

*In my village, all the houses are nice.*

Ở PHÒNG NÀY, CÔ NÀO CŨNG xinh.

*In this room, every girl is pretty.*

3. "ai cũng" or "người nào cũng" means "everyone", "everybody".

Trong lớp này, ai cũng học tiếng Việt.

*In this class, everybody studies VIETNAMESE.*

Ở đây người nào cũng thông minh.

*Everyone here is intelligent.*

Ai cũng muốn trở thành triệu phú.

*Everyone wants to become a millionaire.*

Người nào cũng cần tiền.

*Everyone needs money.*

\* You can replace "ai cũng" or "người nào cũng" by "tất cả mọi người" or "mọi người" (All people).  
[Bạn có thể thay "ai cũng", "người nào cũng" bằng "tất cả mọi người" hoặc "mọi người"].

Tất cả mọi người đều cần tiền.

*All people need money.*

\* Note: "ai cũng", "người nào cũng" never can be the complements. "mọi người", "tất cả mọi người" can be the complements. (Chú ý: "ai cũng", "người nào cũng" không bao giờ làm bổ ngữ, "mọi người", "tất cả mọi người" có thể làm bổ ngữ).

Can say (Có thể nói):

Tôi muốn gặp tất cả mọi người.

Tôi muốn gặp mọi người.

*I want to meet all people.*

Cannot say (Không thể nói):

Tôi muốn gặp ai cũng.

Tôi muốn gặp người nào cũng.

4. "Nghe nói" or "Nghe người ta nói" means "It is said", "They/ People say", "From hearsay".

Nghe nói chi ấy sắp lấy chồng.

*It is said she is going to get married.*

Nghe nói ông có một dự án ở Đà Nẵng phải không ạ?

*It is said you have a project in Danang, don't you?*

Nghe nói mấy năm gần đây kinh tế Việt Nam phát triển khá nhanh.

*People said that in recent years, Vietnam's economy has developed very fast.*

Nghe nói cô ấy yêu anh lắm.

*I am told she loves you very much.*

### III. THỰC HÀNH (PRACTICE)

1. Meke sentences according to the model below:  
(Hãy tạo câu theo mẫu sau)

Việt Nam  
Vietnam

gạo  
rice

Malaysia  
Malaysia

-----> Việt Nam xuất khẩu gạo sang Malaysia.  
*Vietnam exports rice to Malaysia.*

-----> Malaysia nhập khẩu gạo từ Việt Nam  
*Malaysia imports rice from Vietnam.*

- |    |                      |                    |   |
|----|----------------------|--------------------|---|
| a) | Cuba<br>Cuba         | đường<br>sugar     | Việt Nam<br>Vietnam                           |
| b) | Malaysia<br>Malaysia | đầu cọ<br>palm oil | Việt Nam<br>Vietnam                           |
| c) | Nhật Bản<br>Japan    | ô-tô<br>car        | nhiều nước<br>many countries                  |
| d) | Trung Quốc<br>China  | cam<br>orange      | các nước láng giềng<br>neighbouring countries |
| e) | Thailand<br>Thailand | nhãn<br>longan     | Malaysia<br>Malaysia                          |
| f) | Việt Nam<br>Vietnam  | cà- phê<br>coffee  | châu Âu<br>Europe                             |

2. Complete the following conversation.  
(Hoàn thành đoạn hội thoại sau)

- A Ông đánh giá như thế nào về luật đầu tư của Việt Nam?  
B .....  
A Còn về con người?  
B .....  
A .....?  
B Cơ sở hạ tầng quá tồi.  
A Vậy theo ông, thị trường...  
B Thị trường Việt Nam khá thu hút các nhà đầu tư

3. Change the following sentences according to the model below. (Chuyển đổi các câu theo mẫu dưới đây)

Trong phòng này mọi cái bàn đều mới  
*In this room, all the tables are new.*

-----> Trong phòng này, cái bàn nào cũng mới.  
*In this room, every table is new.*

- A) Ở thư viện này, mọi quyển tiểu thuyết đều hay.  
*In this library, all novels are interesting.*  
b) Mọi thứ ở đây đều tốt.  
*All things here are GOOD.*

- C) Ở phố này, mọi nhà đều đẹp.  
*In this street, all the houses ARE NICE.*
- D) Ở quê tôi, mọi gia đình đều có tivi.  
*In my village, all families have a T.V.*
- e) Ở CỬA HÀNG NÀY, MỌI CÁI tivi đều đắt.  
*In this shop, all the televisions are expensive.*
- f) Bây giờ mọi phố đều sạch.  
*Now all the streets are clean.*
- g) Hôm nay mọi cửa hàng đều mở cửa.  
*Today all the shops are open.*

#### IV. ĐỌC HIỂU (Reading comprehension)

### **Việt Nam - Con hổ bắt đầu thức giấc Vietnam - The tiger is waking up**

Với diện tích 329.600 km<sup>2</sup> và với dân số hơn 75 triệu người, Việt Nam thuộc vào loại nước không nhỏ. Tuy nhiên, do nhiều năm chiến tranh liên miên, không có điều kiện phát triển kinh tế nên Việt Nam trở thành một trong số những nước nghèo. Đời sống của nhân dân nói chung còn rất thấp so với nhiều nước trên thế giới.

Sau khi miền nam hoàn toàn giải phóng, đặc biệt là từ sau năm 1986, chính phủ Việt Nam bắt đầu thực hiện chính sách mở cửa và đổi mới kinh tế, "bộ mặt" của xã hội Việt Nam được thay đổi nhanh chóng.

Luật đầu tư nước ngoài và hàng loạt chính sách mới về kinh tế đã bắt đầu phát huy hiệu lực, thu hút được sự chú ý của các nhà đầu tư và các thương gia nước ngoài. Số vốn đầu tư nước ngoài đã nhanh chóng đạt tới con số hàng tỷ đô-la Mỹ, trong đó đứng hàng đầu là các dự án về du lịch, khách sạn, dầu khí và xuất nhập khẩu.

Với chính sách mở cửa, đổi mới kinh tế theo hướng thị trường tự do có sự điều khiển và kiểm soát của nhà nước, chỉ trong một thời gian ngắn, kinh tế Việt Nam đã có những biến đổi rõ rệt. Trước đây, nạn đói xảy ra hằng năm, Việt Nam phải nhập khẩu gạo từ các nước khác. Bây giờ, Việt Nam đứng thứ ba về xuất khẩu gạo (sau Mỹ và Thailand). Các nhà máy thủy điện lớn như sông Đà (1.900 MW), Yaly đã được hoàn thành. Đường dây tải điện bắc - nam 500 KW cũng đã được xây dựng xong. Sản lượng dầu thô tăng nhanh, có khả năng đạt tới con số 20 triệu tấn vào năm 2000, v.v.

Với tiềm năng sẵn có về tài nguyên thiên nhiên và lực lượng lao động, với truyền thống lịch sử anh hùng cộng với chính sách đổi mới về kinh tế, chính sách mở cửa để làm bạn với tất cả các nước, Việt Nam đã nhanh chóng "đứng dậy" và bước đầu hội nhập được với các nước trong khu vực. Thấy rõ được những điểm mạnh đó của Việt Nam và tương lai của nó, nhiều người nước ngoài, đặc biệt là các nhà kinh tế học, đã ví Việt Nam như một "con hổ bắt đầu thức giấc". Nhận xét đó, có lẽ có một phần sự thật.

### **Vietnam: The Tiger is Waking Up**

With a total area of 329,600 square kilometres and a population of more than 75 million, it is safe to say that Vietnam is not a small country. However, years of constant war and little opportunity to develop the economy has placed Vietnam among the world's poorest nations. The living standard of Vietnamese people is relatively low compare to many other countries worldwide.

After South Vietnam's liberation, especially since 1986 when the Vietnamese government started its "open door" and economic reform policies, the "face " of Vietnam's society had been drastically changed.

The Foreign Investment Law and a series of other new economic policies have gradually proved to be effective, attracting the attention of many foreign investors and businessmen. Foreign investments had quickly amounted to billions of US dollars, of which projects on tourism, hospitality, oil and export-import sectors are heading the list.

With the "open door" policy and economic reforms conforming to the free market under reasonable control and checking from the government, in just a short time, Vietnam's economy had experienced some radical changes. Some time ago, famines occurred every year, forcing Vietnam to import rice from other countries. Now Vietnam is the third largest rice exporter (behind America and Thailand). Big hydro-electric factories such as Da River (1,900MW), Yaly have finished their constructions, ready for use. The North-South power transmission line has also been completed. Crude oil quantity has rocketed and there is a possibility of achieving 20 million tonnes in the year 2000.

With the potential of available natural resources and labour force; a proud, heroic history together with economic reforms and an open door policy to befriend all countries in the world, Vietnam has quickly stood up and started integrating into the South-East Asian region. Clearly aware of Vietnam's strengths and future, many foreigners, especially economists, have compared Vietnam to a "waking tiger". This comment, perhaps, has some truth to it.

	<b>Từ ngữ</b>		<b>Vocabulary</b>
diện tích	area	dân số	population
thuộc vào	among, belong to, be one of the		
tuy nhiên	however	do	due to, because of
chiến tranh	war	liên miên	continuous
điều kiện	condition	một trong số	one of the
đời sống	life, living	nhân dân	people
so với	compare with	hoàn toàn	completely
giải phóng	liberate	đổi mới	renovation
bộ mặt	face	xã hội	society
thay đổi	change	luật đầu tư	investment law
phát huy	develop, have	hiệu lực	effect
thu hút	attract	sự chú ý	attention
nhà đầu tư	investor	vốn	capital
đạt tới	attain, achieve	hàng tỷ	billions
dự án	project	dầu khí	oil and gas
thị trường	market	tự do	free
điều khiển	lead, control	sự kiểm soát	check, inspection
nạn đói	famine	xảy ra	happen
nhà máy	plant	thủy điện	hydro-electricity
đường dây	line	tài điện	power, electric
dầu thô	crude oil	tiềm năng	potentiality
truyền thống	tradition	tài nguyên	natural resources
anh hùng	hero, heroic	cộng với	add
bước đầu	initial, begin	hội nhập	integrate
khả năng	possibility	tương lai	future
ví	compare	nhà kinh tế học	economist
phần	part	sự thật	truth, verity

#### V. BÀI TẬP (exercises)

a) Change the following sentences according to the model below.  
(Chuyển đổi các câu sau theo mẫu dưới đây)

Ở ĐÂY TẤT CẢ MỌI người đều trẻ.  
All people here are YOUNG.

Ở ĐÂY AI CŨNG TRẺ.  
Ở đây người nào cũng trẻ.  
*Everyone here is young.*

1. Trong lớp tôi, tất cả mọi người đều thông minh và chăm chỉ.  
*In my class, all the people are intelligent and hard-working.*
2. Ngày mai tất cả mọi người đều phải đi kiểm tra sức khỏe.  
*Tomorrow, all people will have to check their health.*
3. Ở KÝ TÚC XÁ NÀY, TẤT CẢ MỌI người đều học tiếng Việt.  
*In this hostel, all the people study Vietnamese.*
4. Khi ông ấy nói, tất cả mọi người đều buồn ngủ.  
*When he speaks, all people are sleepy.*
5. Tất cả mọi người đều thích sống ở phố này.  
*All people like living in this street.*

b) Find the incorrect sentences and correct them.  
(Tim và chữa câu sai)

1. Tất cả mọi người ở lớp này đều học tiếng Việt.
2. Ai cũng ở lớp này học tiếng Việt.
3. Tôi đã gặp tất cả mọi người.
4. Tôi đã gặp ai cũng.
5. Trong phòng này cái bàn nào đều mới.
6. Hôm nay mọi cửa hàng cũng đóng cửa.
7. Người nào cũng ở đây thông minh.
8. Mọi người ở đây đều thông minh.
9. Mặt trời thỉnh thoảng mọc ở hướng đông.
10. Cô gái nào ở lớp tôi cũng đẹp.

c) Translate the following sentences into Vietnamese  
(Dịch các câu sau sang tiếng Việt)

1. We want to export coffee to Malaysia.
2. We want to import palm oil from Malaysia.
3. I never get up after 7 a.m.
4. Sometimes we go to the cinema together.
5. Every student has to study hard.
6. Everybody wants to have lots of money.
7. It is said he is going to get married.
8. We have carried out the open-door policy since 1986.
9. People's living standard has improved markedly.
10. We have co-operated with some French investors to build a new hotel in Hanoi